

THIỆN PHÚC

**BẠC THẠC ĐỨC TÔN GIÁO
ĐẤT PHƯƠNG NAM**

Copyright © 2020 by Ngoc Tran. All rights reserved.

No part of this work may be reproduced or transmitted in any form or by any means, electronic or mechanical, including photocopying and recording, or by any information storage or retrieval system without the prior written permission of the author, except for the inclusion of brief quotations. However, staff members of Vietnamese temples who want to reprint this work for the benefit of teaching of the Buddhadharma, please contact Ngoc Tran at (714) 778-2832.

Mục Lục

Mục Lục	3
Lời Đầu Sách	5
Chương Một: Những Vị Tăng Phật Giáo Xuất Sắc Trên Vùng Đất Phương Nam	9
1) <i>Thiền Sư Phật Ý Linh Nhạc</i>	9
2) <i>Thiền Sư Tổ Tông Viên Quang</i>	13
3) <i>Hòa Thượng Hải Tịnh</i>	18
4) <i>Hòa Thượng Nguyệt Chiếu</i>	24
5) <i>Hòa Thượng Khánh Hòa</i>	26
6) <i>Tổ Sư Tịnh Độ Tông Sư Minh Trí</i>	30
Chương Hai: Từ Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang Đến Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới	33
1) <i>Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang Và Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam</i>	33
2) <i>Hòa Thượng Thích Giác Nhiên Và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới</i>	57
3) <i>Thích Giác Huệ</i>	62
Chương Ba: Những Con Chiên Hết Lòng Vì Đạo Cho Sự Phát Triển Của Thiên Chúa Giáo Trên Vùng Đất Phương Nam	67
1) <i>Thánh Matthêô Lê Văn Gấm</i>	67
2) <i>Thánh Phaolô Hạnh</i>	70
3) <i>Thánh Phaolô Lê Văn Lộc</i>	71
4) <i>Thánh Giuse Nguyễn Văn Lựu (1790-1854)</i>	72
5) <i>Thánh Phêrô Nguyễn Văn Lựu (1812-1861)</i>	74
6) <i>Thánh Philip Phan Văn Minh</i>	75
7) <i>Thánh Emmanuel Lê Văn Phụng</i>	78
8) <i>Thánh Phêrô Đoàn Công Quý</i>	80
9) <i>Linh Mục Nguyễn Bá Tông</i>	81
10) <i>Linh Mục Francisco Trương Bửu Diệp</i>	82
Chương Bốn: Sự Phát Triển Của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương Trên Vùng Đất Phương Nam	87
Chương Năm: Các Bậc Thạc Đức Bửu Sơn Kỳ Hương Trên Vùng Đất Phương Nam	97
1) <i>Đức Phật Thầy Tây An</i>	97
1) <i>Tăng Chủ Bùi Thiên Sư</i>	104
2) <i>Đình Tây</i>	106
Chương Sáu: Hệ Phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa	113
Chương Bảy: Các Bậc Thạc Đức Của Hệ Phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa	121
1) <i>Đức Phật Trùm</i>	121
2) <i>Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi Và Cuộc Trường Kỳ Kháng Chiến từ 1867-đến</i>	

1890	124
3) <i>Sư Vãi Bán Khoai</i>	138
Chương Tám: Phật Giáo Hòa Hảo Trên Vùng Đất Phương Nam	143
Chương Chín: Đức Huỳnh Phú Sổ Vị Sáng Lập Phật Giáo Hòa Hảo	149
Chương Mười: Đạo Cao Đài Trên Đất Phương Nam	159
Chương Mười Một: Các Bậc Thạc Đức Trong Đạo Cao Đài	171
1) <i>Ngô Văn Chiêu</i>	171
2) <i>Hộ Pháp Cao Đài Phạm Công Tắc</i>	181
3) <i>Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang</i>	195
4) <i>Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung</i>	197
5) <i>Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-1951)</i>	200
Tài Liệu Tham Khảo	207

LỜI ĐẦU SÁCH

Kính thưa quý vị,

Từ ngày dân ta chỉ sống thành những bộ tộc du canh trên các thảo nguyên của vùng Lương Quảng, đến khi các vua Hùng lập quốc, rồi Bắc thuộc, rồi độc lập, rồi mở đất về phương Nam... dân tộc ta đã trải qua bao thăng trầm. Trước sức ép khốc liệt của những bộ tộc hiếu chiến phương Bắc, mãi thế kỷ thứ 10 thì đất nước chúng ta chỉ vồn vẹn từ Thanh Hóa trở ra Ải Nam Quan. Do hoàn cảnh địa lý và lịch sử, chúng ta nằm sát nách về phía Nam của một dân tộc lớn và đã từng có quá trình lịch sử thôn tính nhiều nước nhỏ quanh vùng, nên dân tộc ta luôn phải chịu áp lực nặng nề từ phương Bắc, mà con đường duy nhất để giải tỏa bớt áp lực ấy là phải tiến dần về phương Nam, nên ngay sau thời tự chủ, trải qua các triều đại, các vị minh quân Việt Nam luôn nghĩ đến việc mở mang bờ cõi về phương Nam, dù hồi ấy dân Chiêm Thành cũng là một dân tộc không dễ nuốt, vì họ cũng có một nền văn hóa cao và một quân đội tinh nhuệ, thường mang quân sang quấy phá biên giới phía Nam của nước ta. Tuy nhiên, sức sống và sức Nam tiến của dân ta dù chậm như tằm ăn dâu, nhưng rất mãnh liệt. Thật tình mà nói, dù sức mạnh quân sự đã làm cho Chiêm Thành tan vỡ nhanh chóng, nhưng chính sức sống của dân tộc ta đã phá vỡ những thành lũy kiên cố của Chiêm Thành chứ không phải chỉ là sức mạnh quân sự.

Nói về lịch sử Nam tiến của dân tộc ta, mà không kể công lao của các chúa Nguyễn thì quả là một thiếu sót. Bên cạnh đó, nếu không nói về Hào Kiệt vùng Đất Phương Nam lại là một thiếu sót lớn lao hơn. Từ cái câu “Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân” mà các chúa Nguyễn, kể từ thời chúa Nguyễn Hoàng, đã đưa dân tộc Việt Nam xuôi về phương Nam, từ Ái Tử đến sông Hương, rồi đến sông Côn (Phú Yên), và cuối cùng là đi đến vùng đồng bằng sông Cửu Long. Trong suốt tiến trình trên 300 năm Nam Tiến, phải nói không biết bao nhiêu Hào Kiệt của vùng đất này đã góp xương, góp máu để tạo thành một vùng Đất Phương Nam tươi đẹp như ngày nay, quan trọng nhất là việc mang lại cho tổ quốc Việt Nam một hình thể chữ “S” tuyệt đẹp như ngày hôm nay.

Ai trong chúng ta cũng phải thừa nhận rằng không chỉ riêng các chúa Nguyễn có công mở nước. Nói đến công lao mở nước về phương Nam, chúng ta không thể không ghi nhớ công ơn của bao nhiêu người đã đổ rất nhiều công lao khai phá, xây dựng, phát triển và bảo vệ vùng đất trù phú mà ngày nay chúng ta đang thừa hưởng. Từ công chúa Ngọc Vạn, đến Thống Suất Nguyễn Hữu Cảnh, đến Thượng Công Lê Văn Duyệt, đến Thoại Ngọc Hầu, đến ngay cả những người Minh Hương đã đến đất nước này, dù mục đích chuyến đi của họ là chối bỏ Thanh triều, nhưng khi sang đến Việt Nam họ đã góp phần

không nhỏ trong công cuộc ổn định và phát triển đất Nam Kỳ. Ngoài ra, còn biết bao anh hùng vô danh, biết bao nhân sĩ, nhà văn hóa, nghệ sĩ, nhà kinh doanh đã góp phần mở mang vùng đất này về các phương diện xã hội, kinh tế, văn hóa.

Dầu công lao của các chúa Nguyễn tiền trào lớn lao không thể nghĩ bàn, nhưng không vì thế mà người viết tập sách này lại đồng ý với việc một người trong dòng họ nhà Nguyễn là Nguyễn Ánh đã tìm mọi cách đánh phá nhà Tây Sơn để giành lại chiếc ngai vàng cho dòng họ mình, trong khi nhà Tây Sơn phải lo đánh Nam dẹp Bắc để giành lại độc lập tự chủ cho dân tộc. Người viết tập sách này chẳng những không đồng tình với chuyện Nguyễn Ánh hết rước Xiêm La rồi lại rước Phú Lang Sa về dày xéo quốc tổ; mà còn cực lực lên án bất cứ ai chứ không riêng gì Nguyễn Ánh, chỉ vì quyền lợi riêng tư cho gia tộc hay bè đảng mà nỡ đan tâm bán biển, bán đất, và bán rể tổ quốc mình cho ngoại bang. Trong trường hợp này, Nguyễn Ánh chỉ vì chiếc ngai vàng cho dòng họ mà bất chấp mọi phương tiện, mọi thủ đoạn, dầu cho những thủ đoạn đó có gây nên cảnh núi xương sông máu cho đồng bào ruột thịt của chính mình, thật là đáng trách lắm vậy! Tuy nhiên, tác giả của tập sách này lại rất trân trọng và kính ngưỡng tấm lòng trung quân ái quốc của tất cả những vị anh hùng hào kiệt đất phương Nam, vì ngày đó đối với thần dân đất phương Nam, họ quan niệm là mình đã chịu quá nhiều ân sủng của những vị chúa Nguyễn tiền triều, mà hễ đã chịu ơn là phải tìm mọi cách để trả ơn, nên khi con cháu các chúa lâm nguy, họ nghĩ ngoài việc đền ơn các chúa có nghĩa là “tận trung báo quốc”, họ còn quan niệm nếu thấy việc nên làm mà không làm là hèn: “kiến nghĩa bất vi vô dũng dã”. Ngoài ra, phải nói trong cuộc tranh hùng với nhà Tây Sơn, Nguyễn Ánh chỉ có một lợi thế duy nhất là dân ở vùng đất mới Nam Kỳ này hãy còn hoài vọng về các chúa Nguyễn, mà Nguyễn Ánh là một hậu duệ, nên họ hết lòng ủng hộ và theo phò Nguyễn Ánh, vì theo truyền thống “ăn trái nhớ kẻ trồng cây” ngàn đời của dân tộc. Họ nghĩ rằng chính nhờ các chúa Nguyễn mà cuộc sống của họ được sung túc khá giả hơn đời sống của cha anh họ lúc còn ở các vùng Thuận Quảng. Chính vì thế mà đa phần hào kiệt và sĩ phu của vùng đất phương Nam đều theo về che chở và giúp Nguyễn Ánh. Thôi, âu cũng là vận số một thời nghiêng ngửa của đất nước!

Nói về sưu khảo và nghiên cứu lịch sử mở đất phương Nam từ trước đến nay đã có rất nhiều người làm như như Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Huỳnh Minh, Vương Hồng Sển, vân vân, và một ít học giả khác cũng đã có công tìm tòi nghiên cứu về miền Nam như anh Hứa Hoành với bộ sách nhiều tập mang tựa đề “Nam Kỳ Lục Tỉnh.” Tuy nhiên, nếu so sánh với những người làm cùng một công việc này cho miền Bắc và miền Trung, thì lịch sử Nam Kỳ, nhất là lịch sử của những anh hùng hào kiệt đã góp công góp sức không nhỏ

vào việc mở mang và phát triển vùng đất này về mặt tâm linh hãy còn cần nhiều lắm những bàn tay của con dân xứ ấy đóng góp vào.

Trong chiều hướng đó, tác giả tập sách “Bậc Thạc Đức Tôn Giáo Đất Phương Nam” mong muốn nhắn nhủ với đàn hậu bối công ơn của những bậc tiền hiền đi mở cõi về Đất Phương Nam, những bậc hậu hiền có công gìn giữ gia sản quý báu mà cha anh đã trao truyền lại, nhất là các bậc thạc đức tôn giáo đã có công bảo vệ đời sống tinh thần của những người đi mở cõi, cũng như những vị đã làm rạng danh vùng đất này. Trong việc làm nhỏ nhoi này, tác giả tập sách “Bậc Thạc Đức Tôn Giáo Đất Phương Nam” chỉ hy vọng có thể mang lại một chút thoải mái cho những ai có niềm thao thức tìm hiểu về miền Nam, tìm hiểu về sức sống mãnh liệt của người dân đi mở cõi về vùng Đất Phương Nam qua hình ảnh của những anh hùng và anh thư hào kiệt, những tinh hoa của dân tộc, đã góp phần làm nên một miền Nam tươi đẹp mà chúng ta đang thừa hưởng ngày nay. Và cũng nhân cơ hội này, tác giả cũng muốn nói lên lòng kính ngưỡng của một người hậu bối tỏ lòng biết ơn với các bậc tiền nhân hào kiệt đã hy sinh xương máu để điểm tô non sông gấm vóc ngày thêm tươi đẹp. Chính những anh hùng hào kiệt này là niềm hãnh diện, niềm tự hào về nguồn gốc và dân tộc, cũng như niềm tin vững chắc rằng tiền đồ của dân tộc này sẽ luôn có những bậc anh hùng hào kiệt đứng lên đúng thời đúng lúc lèo lái con thuyền đất nước đi đến vinh quang. Và nếu có thể được, góp một phần nhỏ trong công cuộc tìm hiểu lịch sử của vùng đất mới, nhưng lại là vùng đất mang lại sinh khí cho dân tộc, là vựa lúa cho cả nước, là niềm hy vọng vươn lên của cả dân tộc.

Tác giả xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh thân phụ và thân mẫu là ông bà Lê Văn Thuận và Trần Thị Sửu, cũng như nhạc phụ và nhạc mẫu ông bà Tân Ngọc Phiêu và Trần Thị Phần, những người đã mở mớ cho tác giả ngay từ thời thơ ấu những câu chuyện ngắn mộc mạc về các bậc hào kiệt và thạc đức tôn giáo Đất Phương Nam. Tác giả cũng xin tưởng nhớ đến Trần Ngọc Minh, người em trai thân thương đã có quá nhiều kỷ niệm với tác giả thời niên thiếu với những đêm thả lưới giăng câu trên dòng sông Long Hồ. Minh đã quá vãng trong chiến tranh năm 1972 khi tuổi đời hãy còn quá trẻ, cầu mong hương linh em Minh được siêu thoát. Tác giả cũng xin kính cẩn tưởng niệm đến hương linh của ông ngoại và ông chú Ba là hai ông Trần Văn Tiêng và Trần Văn Hương, những con dân kỳ cựu của Vĩnh Long, đã kể lại cho cháu nghe về “Thành Xưa Tích Cũ” và những vùng đất mà hai ông đã đi qua trong xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh, cũng như tưởng nhớ đến ông Sáu xóm Bánh Phồng Khoai Phường 5 Vĩnh Long, người đã kể cho tác giả rất nhiều chuyện về Thành Xưa Tích Cũ của Vĩnh Long. Kế đến, tác giả cũng xin tưởng nhớ đến hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí với những đêm trà đàm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại vùng 9, trại tỵ nạn Bataan, Philippines, vào những tháng ngày cuối năm 1984. Tác giả cũng xin tưởng nhớ đến chú Huỳnh

Minh trong những ngày hai chú cháu cùng làm công quả tại Tổ Đình Minh Đăng Quang, đã có những cuộc mạn đàm rất lý thú về Hào Kiệt của vùng Đất Phương Nam. Cuối cùng, tác giả cũng xin tưởng nhớ đến Giáo Sư Tiến Sĩ Nguyễn Thanh Liêm, người đã khuyến tấn tác giả rất nhiều trong việc biên soạn tập sách này. Lần cuối gặp lại Thầy trong đám tang thầy Đào Khánh Thọ, thầy còn nhắc: “Khi nào xong bản thảo Hào Kiệt Đất Phương Nam, em nhớ đưa ngay cho Thầy xem thử. Lúc này Thầy cũng yếu lắm rồi. Thầy cứ tưởng là Thầy đi trước chú Thọ, không ngờ chú ấy lại đi trước Thầy.” Ôi! Tấm lòng của Thầy Nguyễn Thanh Liêm đối với vùng Đất Phương Nam nó lớn đến dường nào! Thầy đã rất mong đợi được nhìn thấy bộ sách này ra đời, nhưng Thầy đã ra đi trước khi tác giả có thể hoàn thành được bản thảo. Một lần nữa, tác giả xin thành kính dâng lên một nén hương lòng để tưởng nhớ đến tất cả những vị đã góp phần gián tiếp hay trực tiếp cho sự ra đời của tập sách này.

Cuối cùng, tác giả cũng xin cảm ơn hiền phụ Tương Thục và các con Thanh Phú, Thanh Mỹ và Thiện Phú, cũng như các anh chị em Ngọc Nhi, Ngọc Châu, Ngọc Sương, Ngọc Trước, Ngọc Đào, Bích Vân và Thanh Tùng, cùng tất cả những bạn hữu, nhất là hai vị cố giáo sư Đào Khánh Thọ và Võ thị Ngọc Dung, và các bạn Tâm Diệu, Minh Hạnh, Nguyễn Thị Ngọc Vân, Huỳnh Hữu Đức, Biện Công Danh, Phùng Minh Nga, Nguyễn Việt Dũng, Lê Thị Kim Oanh, Vương Văn Huệ, Phạm Tương Như, Võ Minh Thế, Trần Hữu An, Trần Chí Hiếu, Nguyễn Việt Dũng... lúc nào cũng giúp đỡ, khuyến tấn và cố gắng tạo điều kiện thuận lợi, rất thuận lợi cho tác giả hoàn tất bộ sách này. Phải thực tình mà nói, nếu không có sự giúp đỡ và khuyến tấn của những người bạn thân thương này, chắc hẳn bộ sách này sẽ không bao giờ có cơ hội đến tay chư độc giả gần xa được.

Người viết xin thành thật cáo lỗi trước, vì đây không phải là một tập biên khảo, mà chỉ là những chi tiết được ông bà kể lại hay những mẩu chuyện được các bậc đàn anh kể cho nghe trong những buổi trà mạn đàm, hoặc do chính hậu duệ của những bậc hào kiệt kể lại nên rất có thể không chính xác về địa danh hay niên đại. Cuối cùng, tập sách “Bậc Thạc Đức Tôn Giáo Đất Phương Nam” chắc chắn sẽ còn nhiều thiếu sót, có thể vì ở hải ngoại này tác giả không thể nào tìm kiếm được đầy đủ tài liệu, hay vì sự tra cứu của tác giả chưa được thấu đáo tường tận. Dầu thế nào đi nữa, tác giả cũng mong đem đến cho mọi người một niềm tự hào về các bậc tiền bối của mình trong thời mở cõi về phương Nam. Nếu có thiếu sót, xin các bậc trưởng thượng và thức giả niệm tình tha thứ và bỏ khuyết những sai sót để lần tái bản sau được hoàn thiện hơn. Mong lắm thay!!!

Thiện Phúc

CHƯƠNG MỘT

Những Vị Tăng Phật Giáo Xuất Sắc Trên Vùng Đất Phương Nam

1) Thiền Sư Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821)

Hiện tại chúng ta không có tài liệu xác thực về thế danh và quê quán của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc, có lẽ quê ở Trấn Biên, bây giờ là Bà Rịa. Theo tài liệu chùa Đại Giác, Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc thị tịch năm Tân Ty, 1821, thọ 97 tuổi, như vậy là ngài sanh năm Ất Ty, 1725. Ngài thọ cụ túc giới với Hòa Thượng Thành Đăng Minh Lương tại chùa Đại Giác tại vùng Cù Lao Phố, xã Hiệp Hòa, thành phố Biên Hòa ngày nay. Năm Giáp Ngọ, 1744, chúa Võ Vương Nguyễn Phúc Khoát tổ chức lãnh thổ xứ Đàng Trong như một nước, ngang hàng với xứ Đàng Ngoài, chứ không chịu thần phục vua Lê chúa Trịnh nữa. Về phía Nam, chúa cho phát động phong trào dân miền Trung và ngay cả dân đã định cư lâu nay ở Đồng Nai di cư đông đảo đến huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn của phủ Gia Định, tức vùng Sài Gòn-Gia Định sau này.

Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc vâng lời sư phụ, theo lớp người từ Đồng Nai xuống huyện Tân Bình⁽¹⁾. Tại Tân Bình, Phật Ý Linh Nhạc gặp gỡ một vị Tăng không rõ pháp danh và tông phái, kết làm huynh đệ với vị này và cùng nhau đi đến làng Tân Lộc lo khai khẩn hoang địa, lập am tu hành mà cũng vừa là chỗ dựa tinh thần cho những lưu dân mới di cư về đây. Phật Ý Linh Nhạc luôn chủ trương phải có an cư rồi mới lạc nghiệp được. Trong bước đầu, hai vị thay phiên nhau, cứ nửa tháng ra phá rừng làm rẫy, đốn củi, hái rau, hái quả... còn nửa tháng ở lại am thờ cúng Phật, đóng bàn tử ghế thờ... Về ban đêm thì cả hai huynh đệ cùng nhau tọa thiền, tụng kinh và nghiên cứu kinh điển.

Tưởng cũng nên nhắc lại về cuộc sống giữ khu ma thiêng nước độc của lưu dân thời đó. Lúc đó vùng Tân Bình hãy còn rất âm u hoang vắng với đủ thứ thú dữ như cọp, beo... và những loại bò sát cực độc như rắn, rít, cá sấu... Ban ngày, cả nhà ra rừng khẩn đất, không dám để một ai lại nhà vì sợ những bất trắc xảy ra một vài người không chống cự nổi. Vừa lao động vất vả mà họ còn luôn phải đối mặt với bao nhiêu thứ nguy hiểm đang chờ trước mắt, tai họa do ác thú gây ra, như cọp vồ beo tha, rắn cắn, sấu nuốt, vân vân. Đó là chưa nói đến trong

lúc khẩn hoang, nhiều người bị cây đè chết, bị gãy tay chân, đáng lý không phải chết, nhưng không có phương tiện y khoa, không cầm máu kịp cũng chết; hoặc khí thiêng nước độc gây ra bệnh hoạn không thuốc thang cũng chết. Về đêm, họ phải đốt lên từng nhóm lửa suốt đêm để tránh cảnh cọp vồ. Thật tình mà nói, hồi này sinh mạng con người quá nhỏ bé trước thiên nhiên rộng lớn bao la. Sống trong những hoàn cảnh như vậy, con người càng thấy rõ được bản chất vô thường của sinh mạng, nay còn mai mất. Lúc này họ thấy cần phải có một chỗ dựa tinh thần, nên đa số họ tìm đến với am tranh của Phật Ý Linh Nhạc và người bạn đồng tu của ông, để được nghe ông nói cái gì đó cho họ được yên tâm hơn, chứ họ cũng chẳng biết Phật pháp sẽ giúp được họ cái gì. Sau một thời gian đến với am tranh của Phật Ý Linh Nhạc, họ được ông chỉ dạy cho cách cầu nguyện, ông thuyết giảng cho họ nghe về Phật pháp, ông chỉ dẫn họ cách làm lễ sám hối mỗi 14, rằm và 30 mùng một mỗi tháng. Từ đó họ cảm thấy an tâm hơn và đáng sống hơn. Về sau này, họ tìm đến với Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc ngày càng đông hơn, nên ông phải cất am tranh của ông lớn hơn. Rồi người bạn đồng tu của ông phải ra cất thêm một cái am nữa để giúp đỡ cho lưu dân về mặt tinh thần.

Khoảng 10 năm sau đó, bốn đạo gia nhập quá đông nên vào đầu năm 1750, Phật tử yểm trợ tiền của cho ông cất lên một ngôi chùa khang trang có chánh điện, nhà Tổ, phòng khách, trù phòng... và ngài đặt tên là chùa Đại Giác. Đến năm Nhâm Thân, 1752, ngài trùng tu chùa Đại Giác và đổi tên là “Từ Ân.” Với ngụ ý rằng nhờ lòng từ và ân huệ của đức Phật mà ngài được chư vị hộ pháp tạo nên cơ sở truyền bá đạo pháp và bá tánh trong vùng được an cư lạc nghiệp như ngày nay. Chùa Từ Ân nằm tại vị trí mà ngày nay là khu chợ Đũi, thuộc quận 3, Sài Gòn. Tương truyền, lúc Nguyễn Ánh chạy trốn nghĩa binh Tây Sơn đã từng nhiều lần trú ngụ tại chùa này. Trong khi đó, ngôi am của vị Tăng đồng tu với ngài cũng được sửa lại khang trang thành chùa Khải Tường với ngụ ý là mở rộng phước lành cho bá tánh. Hiện nay chùa Khải Tường tọa lạc tại góc đường Lê Quý Đôn và Trần Quý Cáp.

Một thời gian sau, vị Tăng đồng tu với ngài bên chùa Khải Tường viên tịch, nên sư Phật Ý Linh Nhạc phải kiêm trụ trì luôn chùa Khải Tường. Và từ đó hai ngôi chùa này trở thành nổi tiếng nhất trong thành Gia Định. Lúc này sư đệ của Phật Ý Linh Nhạc là sư Thiệt Thành Liễu Đạt cũng được Hòa Thượng Minh Vật Nhất Tri cử đến giúp Phật Ý

Linh Nhạc điều khiển Tăng chúng trong hai chùa này. Sau khi Hòa Thượng Minh Vật Nhất Tri thị tịch, sư Thiệt Thành Liễu Đạt⁽²⁾ kính sư huynh Phật Ý Linh Nhạc như thầy. Ngoài chuyện lo lắng về an cư lạc nghiệp cho tín đồ, Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc còn đào tạo nhiều đệ tử xuất sắc⁽³⁾ như: Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, Thiền sư Tổ Đạt Trí Tâm, Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoàng⁽⁴⁾, Thiền sư Tế Chánh Bản Giác, vân vân.

Ngày 20 tháng 11 năm Tân Ty, 1821, năm Minh Mạng nguyên niên, Đại lão Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc thị tịch tại chùa Từ Ân, thọ 97 tuổi. Tương truyền, khi ngài vừa mới thị tịch có một mùi thơm ngát ở chùa. Thật là sự ra đi kỳ diệu của một bậc Đại giác! Đồ chúng trong vùng Đồng Nai và Gia Định làm lễ an táng ngài rất long trọng, lập tháp trong khuôn viên chùa Từ Ân, trong khuôn viên vườn Tao Đàn ngày nay. Năm 1822, vua Minh Mạng ban tặng bản “Sắc Tứ Từ Ân Tự.” Đến năm Quý Hợi, 1923, Thiền sư Hồng Hưng tổ chức lễ thỉnh hài cốt của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc về chùa Giác Lâm và lập tháp thờ mới, bên trong khuôn viên chùa Giác Lâm, ngay bên cạnh tháp của Hòa Thượng Tổ Tông Viên Quang. Ngài Phật Ý đã sống phần lớn cuộc đời gần một thế kỷ của ngài chấn hưng và hoằng hóa Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam. Gần như hết cuộc đời của ngài, ngài luôn có mặt bên cạnh những lưu dân cùng khổ từ miền Trung đi vào Đất Phương Nam để khẩn hoang lập ấp. Chính ngài đã tạo nên những cơ sở truyền bá đạo pháp và giúp bá tánh trong vùng được an cư lạc nghiệp. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng hậu duệ của những lưu dân đi khai phá vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn ngài!

Ghi Chú:

- (1) Lúc này Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc theo lớp người từ Đồng Nai xuống huyện Tân Bình, trong đó có cả người Việt lẫn người Minh Hương, con cháu của nhóm Tổng binh Trần Thượng Xuyên khai phá Cù Lao Phố năm xưa.
- (2) Năm 1817, vua Gia Long cử Thủ tọa chùa Từ Ân là sư Thiệt Thành Liễu Đạt làm Tăng Cang chùa Thiên Mụ, thay thế cho Thiền sư Tổ Ấn qua trụ trì chùa Quốc Ân. Vua Gia Long lại còn ban cho Tăng Cang Liễu Đạt danh hiệu là Hòa Thượng Liên Hoa. Phải nói Đại lão Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc là bậc giác ngộ, khoảng năm 1820-1821, dù ngài ở chùa Từ Ân ở Gia Định, nhưng lại biết việc xa, nên có nói với đệ tử là Thiền sư

Viên Quang, trụ trì chùa Giác Lâm như vậy: Sợ cho duyên trần ràng buộc Hòa Thượng Liên Hoa đang hoằng hóa ở kinh đô Huế. Quả thực Hòa Thượng Liên Hoa ở Huế đang bị Hoàng cô là Tế Minh Thiên Nhật thương mến và cố kết nghiệp duyên oan trái. Tuy nhiên, theo thiên ý, có lẽ Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc biết rất rõ tính tình và biết khả năng tu tập của người sư đệ năm xưa, cộng thêm với sự giác ngộ của ngài, nên ngài có thể nói trước như in chuyện gì có thể xảy đến với người sư đệ trong tương lai.

- (3) Những đệ tử xuất sắc của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc gồm: Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, phụ trách việc giảng kinh cho Tăng chúng và Phật tử trong chùa. Thiền sư Tổ Đạt Trí Tâm, giữ chức tri khách, lo nhiệm vụ tiếp khách và giao dịch của chùa, sau được cử làm trụ trì chùa Khải Tường. Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng sau thời gian tu học ở chùa Từ Ân, khoảng năm 1775, được cử về làm trụ trì chùa Đại Giác ở dinh Trấn Biên, Biên Hòa ngày nay. Về sau được vua Gia Long mời ra Kinh đô Huế hoằng hóa, được phong chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ từ năm 1814 đến 1817, và trụ trì chùa Quốc Ân cho đến khi viên tịch vào năm 1835. Thiền sư Tế Chánh Bốn Giác, đệ tử của Thiền sư Thiệt Thành Liễu Đạt, được Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc giao chức Tri sự, lo việc điều hành chùa Từ Ân.
- (4) Năm 1814, vua Gia Long lại phong cho Thiền sư Tổ Ấn Mật Hoằng, đệ tử của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc, chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ. Đến năm 1817, vua lại cử Tổ Ấn làm trụ trì chùa Quốc Ân.

2) *Thiền Sư Tổ Tông Viên Quang (1758-1827)*

Thiền sư Viên Quang, húy Tổ Tông, chưa rõ tên họ thật của ngài. Có thể ngài gốc người Minh Hương, nội tổ đã theo đoàn di cư tỵ nạn người Hoa không chịu thần phục nhà Thanh, được chúa Nguyễn cho vào khai phá cù lao Phố vào hậu bán thế kỷ thứ XVII (1679). Tương truyền, ông nội của Sư là một trong những tướng lĩnh tài ba của quan Tổng Bình Cao Lô Liêm Trần Thượng Xuyên. Ban đầu nội tổ định cư tại vùng Bàn Lân, sau dời lên Tân Lân, tức trung tâm thành phố Biên Hòa ngày nay. Rồi hợp cùng những quan quân khác dưới quyền chỉ huy của Trần Thượng Xuyên khai phá và phát triển vùng này trở thành Cù Lao Phố, một giang cảng quốc tế thời bấy giờ.

Lúc nhỏ, Thiền sư Viên Quang thường cùng người bạn học là Trịnh Hoài Đức (1765-1825) đến chùa Đại Giác tại Đại Phố Đồng Nai để lễ sám. Sau khi lớn lên, Trịnh Hoài Đức theo Nho học và ra làm quan dưới thời vua Gia Long và Minh Mạng, còn Thiền sư Viên Quang thì đi theo con đường tu hành. Ban đầu Sư đến tu tập tại chùa Đại Giác, với Hòa Thượng trụ trì là Thiền sư Thành Đăng Minh Lương. Sau một thời gian, sư tham dự giới đàn, quy-y, thọ giới và thọ giáo với đệ tử của Hòa Thượng Thành Đăng là Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc, là vị khai sơn chùa Từ Ân tại Gia Định vào năm 1744.

Thiền sư Viên Quang tu học từ lúc còn nhỏ, rất giỏi chữ Hán, lại thêm chịu khó chăm chỉ nghiên tâm kinh điển và chuyên nhất tu hành. Ngoài ra, Sư còn nghiên cứu thêm những giáo điển khác từ Nho học, dịch lý, địa lý... nên chỉ trong một thời gian rất ngắn, Sư đã tinh thông hầu hết các giáo điển Phật-Khổng-Lão, nhất là về giáo thuyết nhà Phật thì Sư là người uyên bác nhất thời bấy giờ. Dầu hầy còn rất trẻ, Sư đã được Thầy Phật Ý cử thay thầy diễn giảng kinh pháp cho Tăng chúng ở chùa. Đến năm 1772, chùa Giác Lâm không có trụ trì, nên các Phật tử tại đó đến chùa Từ Ân xin Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc cử Sư đến hoằng hóa. Thiền sư Viên Quang được Thầy bổ nhiệm trụ trì chùa Giác Lâm, xã Phú Thọ, huyện Tân Bình, dinh Phiên Trấn.

Đối với nhiều người thời bấy giờ có thể khu rừng Phú Thọ là nỗi ám ảnh hoang vu ghê rợn, nhưng đối với Thiền sư Viên Quang, khu rừng Phú Thọ và chùa Giác Lâm có tình cảnh thích hợp với ngài vì:

“Sơn trung tức phiến não,
Lâm hạ xuất già lam.”

Có nghĩa là:

“Trên núi dứt phiến não

Trong rừng xuất hiện chùa.”

Khi Thiền sư Viên Quang về trụ trì chùa Giác Lâm thì nơi đây hãy còn rất hoang vu. Nhất là cọp, beo, rắn, rít trong khu rừng Phú Thọ đã gây bao nỗi đau thương cho lưu dân từ miền ngoài vào đây khẩn hoang lập ấp. Một mặt Sư vừa hoằng hóa, thuyết pháp độ sanh, mặt khác Sư phải đích thân đứng ra hướng dẫn những lưu dân ở đây phương cách sống thành thôn ấp, lập vòng rào tránh thú dữ. Từ đó về sau, dân làng quy tụ quanh chùa cất nhà. Để giúp đỡ những lưu dân mới từ miền Trung vào, Thiền sư Viên Quang cho lập nhà tế bần, trạm y tế cứu thương... Sau đó, Sư cho mở rộng chùa Giác Lâm thành Phật Học xá cho con em của những lưu dân vào học chữ Nho, sau đó những ai có duyên tu tập thì ở lại tu, còn những ai muốn theo đường hoạn lộ thì ra trường thi Gia Định ứng thí. Đồng thời, Thiền sư Viên Quang cũng thông báo cho chư Tăng khắp nơi, ai muốn học Phật pháp thì cứ đến chùa Giác Lâm tham dự. Chùa đài thọ tất cả mọi chi phí từ ăn uống, chỗ ở đến kinh sách và bút mực. Từ ngày có Phật Học xá, sinh hoạt của chùa Giác Lâm nhộn nhịp hẳn lên, dân chúng các nơi đổ dồn về khu rừng Phú Thọ khai hoang lập ấp, họ xem chùa là trung tâm sinh hoạt về cả tinh thần lẫn những sinh hoạt giải trí vui chơi, cứu tế, vân vân. Dầu số người tham dự tại Phật Học xá Giác Lâm rất đông nhưng trong suốt gần 30 năm hoằng hóa tại đây, lúc nào Thiền sư Viên Quang cũng có đầy đủ tài chính để lo cho mọi người.

Đến năm 1798, Thiền sư Viên Quang cho trùng tu lại chùa Giác Lâm⁽¹⁾, nhưng vì việc chuyển gỗ về chùa để xây cất quá khó khăn nên mãi đến năm 1802 mới hoàn thành. Hiện tại chùa Giác Lâm vẫn còn hai tấm liễn do một Phật tử tên Mộc Ân cùng thiện nam tín nữ phụng cúng hồi tháng 11 năm Giáp Tý, Gia Long thứ 3, 1804, có ghi như sau:

“Vạn pháp đài trung tuyên Tứ Đế,
 Báo Phật Tổ hồng ân kỳ phong điếu vũ thuận.
 Đại hùng bảo điện diễn Tam Thừa,
 Chúc Hoàng vương thánh thọ nguyện quốc thái dân an.”

Từ năm 1816 đến 1820, An Toàn Hầu Trịnh Hoài Đức được vua Gia Long cử làm Hiệp Tổng Trấn thành Gia Định⁽²⁾. Trong một dịp đi lễ chùa Tập Phước, xã Bình Hòa, Gia Định, tình cờ gặp lại người bạn cũ ở quê ngoại, nay đã là Hòa Thượng Viên Quang nên Trịnh Hoài Đức đã cảm tác một bài thơ ngũ ngôn, vừa sắc xảo, vừa bóng bẩy, mà cũng vừa nói lên trình độ thâm hiểu Phật pháp của ông như sau:

“Úc tích thái bình thì,
 Lộc Động phương thịnh mỹ.
 Thích Ca giáo hưng sùng,
 Lâm ngoại tổ phú quý.
 Ngã vi thiêu hương đồng,
 Sư tác chi giới sĩ.
 Tuy ngoại phân thanh hoàng,
 Nhược mạc kế tâm chí.
 Phong trần thứ lương bằng,
 Thế giới nhập ngạ quỷ,
 Bình ngạnh nhậm phù trầm,
 Bào ảnh đẳng sanh tử.
 Yểm tứ thập dư niên,
 Hoàn thuận tức gian sự,
 Tây giao thích nhàn hành,
 Sơn môn ngẫu tương trị.
 Ngã Hiệp Biện Trấn Công,
 Sư Đại Hòa Thượng vị,
 Chấp thủ nghĩ mộng hồn,
 Đàm tâm tạp kinh quý,
 Vãng sự hà túc luận,
 Đại Đạo hiệp như thị.”

Hòa Thượng Thích Thanh Từ đã dịch nghĩa như sau:

“Nhớ xưa thuở thái bình,
 Đất Đồng Nai Thạnh Mỹ,
 Đạo Phật được hưng sùng,
 Nhà ngoại thêm phú quý.
 Ta đồng tử đốt hương,
 Sư theo đòi giáo nghĩa,
 Bên ngoài chia đạo đời,
 Bên trong đồng tâm chí.
 Loạn lạc phải xa nhau,
 Thế giới thành ngạ quỷ,
 Ta trôi nổi vào ra,
 Bọt bè trôi sanh tử.
 Mới đó bốn mươi năm,
 Chớp nhoáng chuyện thế sự,

Nay bỗng nhiên nhàn hành,
 Nơi thiền môn gặp gỡ.
 Ta Hiệp Biện Trấn Công,
 Sư Cao Tăng Thượng Sĩ.
 Nhìn xưa như giấc mộng,
 Tâm cùng tâm tương nghị,
 Chuyện xưa nói sau cùng,
 Đại Đạo vốn như thị.”

Sau khi biết những chương trình giúp lưu dân từ miền Trung vào khẩn hoang lập ấp, nhà tế bần, trạm xá cứu thương, cũng như những việc khác của chùa nhằm giúp cho lưu dân được an cư lạc nghiệp, Trịnh Hoài Đức thường tới lui chùa Giác Lâm và luôn tán thán những việc làm vì nghĩa quên thân của Hòa Thượng Viên Quang. Chính Trịnh Hoài Đức đã viết tặng cho chùa Giác Lâm câu đối sau đây:

“Sanh tiền giáo huấn đắc nhân, vô tử nhi hữu tử,
 Một hậu lưu danh tại thế, tuy vong giả bất vong.”
 (Khi sống dạy dỗ được người, không con như có con,
 Lúc mất lưu danh lại đời, tuy mất nhưng không mất).

Năm Gia Long thứ 18, 1819, Hòa Thượng Viên Quang mở đại giới đàn tại chùa Giác Lâm cho Tăng chúng và chư Phật tử đến quy-y thọ giới. Hòa Thượng Viên Quang viên tịch vào ngày mồng ba tháng chạp năm Đinh Hợi, 1827, thọ 70 tuổi. Đồ chúng lập tháp chôn hài cốt tại sân chùa Giác Lâm, trên bia chỉ ghi đơn sơ: “Lâm Tế Chánh Tông, Tông Hiến Quang Công Đại Lão Hòa Thượng.” Trong lễ tiễn đám tang Hòa Thượng Viên Quang, quan Hiệp Tổng Trấn Trịnh Hoài Đức có nói về Đại Lão Hòa Thượng Viên Quang như sau: “Đại lão Hòa Thượng Viên Quang thuộc thế hệ 36 của phái Thiền Lâm Tế chánh tông, trải từ tuổi nhỏ cho đến khi già, kiên trì tu hành, ngày càng tinh tấn, lại có tánh ưa cảnh khói mây, núi non, sông suối, Hòa Thượng Viên Quang ít khi đến chỗ thành thị huyên náo.”

Thiền sư Viên Quang đã một đời tinh chuyên tu hành, nhưng ngài cũng một đời sống sát cạnh những lưu dân nghèo khổ từ miền Trung vào tìm lẽ sống. Ngài đã cho cho lập nhà tế bần, trạm y tế cứu thương... Và ngài cho mở rộng chùa Giác Lâm thành Phật Học Xá với mục đích cho con em của những lưu dân được vào học chữ Nho, sau đó những ai có duyên tu tập thì ở lại tu, còn những ai muốn theo đường hoạn lộ thì ra trường thi Gia Định ứng thí. Lưu dân cùng khổ từ miền

ngoài đi vào khu vực huyện Tân Bình vào hồi hậu bán thế kỷ thứ XVIII, có được an cư lạc nghiệp, con em họ có nơi có chốn học hành đỗ đạt hoặc tu hành giải thoát.. công đức của Hòa Thượng Viên Quang không phải là nhỏ. Dân Việt Nam, nhất là những thế hệ hậu bối của những lưu dân mở cõi về Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và ghi nhớ công ơn của ngài!

Ghi Chú:

- (1) Tưởng cũng nên nhắc lại, chùa Giác Lâm do cư sĩ Lý Thoại Long đứng ra quyên góp tài vật xây cất, nên ban đầu kèo cột, rui mè của chùa chỉ được làm bằng những loại cây tạp nhạp, nên rất mau hư mục. Năm 1744, Thiền sư Viên Quang trùng tu chùa bằng những loại gỗ quý, cây to, có những cây to đến nỗi 20 người khiêng không nổi. Gỗ quý từ trên rừng đưa về chùa bằng cách kết thành bè từ sông Đồng Nai ra sông Bến Nghé, rồi theo rạch Ông Bường ghé vào bến ở trên bờ rạch Hồ Đất. Nhưng chùa thì cách xa bến sông khoảng trên 2 cây số, nên từ bến Hồ Đất phải đưa gỗ về chùa bằng xe trâu. Vì lúc trùng tu chùa, cây gỗ được đưa về bến rạch Ông Hồ quá nhiều, nên Thiền sư Viên Quang phải sai đệ tử là sư Hương Đăng cất ngay tại bến Rạch Ông Hồ một cái am, vừa ở đó tu hành mà cũng vừa giữ gỗ.
- (2) Thành Gia Định hồi đó, về mặt hành chính và quân sự, chịu trách nhiệm luôn cả Nam Kỳ Lục Tỉnh: Biên Hòa, Gia Định, Định Tường, Vĩnh Long, An Giang, và Hà Tiên.

3) Hòa Thượng Hải Tịnh (1788-1875)

Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh, tên tục là Nguyễn Tâm Đoan. Ông sinh ngày 30 tháng 5 năm Mậu Thân, 1788 tại thôn Bình Hòa, tổng Thuận Đạo, trấn Phiên An, nay thuộc vùng Cần Đước, Cần Giuộc, tỉnh Long An. Ông xuất thân từ một gia đình nông dân, cha ông là ông Nguyễn Hữu Cẩm, một võ quan thấp của triều đình Huế. Gia đình rất kính mộ đạo Phật nên tất cả đều quy y và tu tập tại gia với Hòa Thượng Phật Ý Linh Nhạc (1725-1821). Thuở nhỏ, Nguyễn Tâm Đoan là một thanh niên thông minh hiếu học, có thể dễ dàng theo đường khoa cử, nhưng ông lại chọn cho mình con đường tu hành giáo hóa chúng sanh. Vào năm 1802, lúc vừa được 15 tuổi, cha ngài cho phép ngài xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Phật Ý Linh Nhạc tại chùa Từ Ân, Gia Định. Sau đó, Hòa Thượng Linh Nhạc giao Tâm Đoan cho Thiền sư Tổ Tông Viên Quang, một trong những đại đệ tử của ngài Phật Ý Linh Nhạc đang trụ tại chùa Giác Lâm cũng trong thành Gia Định, làm Y chỉ sư⁽¹⁾. Về sau này ngài thọ cụ túc giới với Thiền sư Tổ Tông Viên Quang. Thiền sư Tổ Tông Viên Quang đặt tên cho Tâm Đoan là Tiên Giác, hiệu là Hải Tịnh, đời thứ 37 Thiền phái Lâm Tế. Như vậy lúc ban đầu Hòa Thượng Hải Tịnh được học nơi hai vị tôn túc nổi danh nhất trong thành Gia Định thời đó, họ rất uyên thâm Phật pháp và tu hành rất nghiêm mật. Lúc trở thành Sa Di Tiên Giác Hải Tịnh thì ông thường lui tới và tu tập ở cả hai ngôi tự viện Từ Ân và Giác Lâm. Lúc này ông chăm lo nghiên cứu, tham học kinh điển và hành trì thiền định rất miên mật, nên chẳng bao lâu sau đó, tiếng tăm tu tập và đạo đức của ông được cả vùng Đất Phương Nam biết đến.

Sau một thời gian dài tu tập, Hải Tịnh được Hòa Thượng Thiệt Thoại, pháp danh Tánh Tướng (1741-1818) chùa Huệ Nghiêm, Thủ Đức nhìn nhận là đệ tử truyền thừa đời thứ 36 Thiền phái Lâm Tế, với pháp danh là Tế Giác, pháp hiệu Quảng Châu. Sau khi Phật Ý Linh Nhạc thị tịch vào năm Tân Ty, 1821, Hòa Thượng Tổ Tông Viên Quang cử ông đến trụ trì tại chùa Từ Ân. Đến năm 1825 vua Minh Mạng gửi sắc chỉ triệu hồi ngài về kinh đô để trụ trì chùa Thiên Mụ. Theo Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục, đệ nhị kỷ: “Năm Ất Dậu, Minh Mạng thứ sáu, tháng 3... cho vời Sư chùa Từ Ân ở Phiên An là Nguyễn Tâm Đoan, khiến sung làm trụ trì chùa Thiên Mụ.” Thiền sư Tiên Giác Hải Tịnh giữ chức Tăng Cang chùa Thiên Mụ ở kinh đô Huế một thời gian, không rõ là bao lâu. Tăng Cang Hải

Tịnh bị tội, không biết là tội gì, nhà vua cách chức và bắt làm công việc tạp dịch nặng nề trong chùa này⁽²⁾. Mãi đến khi vua Thiệu Trị lên ngôi vào năm 1841, Thiền sư Hải Tịnh mới được vua tha tội và phục chức Tăng Cang. Tuy nhiên, lúc đó ở chùa Thiên Mục đã có Tăng Cang Nguyễn Văn Thường, tức sư Tế Bản Viên Thường, nên Tăng Cang Hải Tịnh phải ở lại chùa Thiên Mục chờ cho tới khi có chùa quan⁽³⁾ nào thiếu Tăng Cang sẽ cử thay thế.

Trong tờ dụ ngày 16 tháng 3 năm Thiệu Trị nguyên niên, 1841, viết như sau: “Nguyên trụ trì chùa Thiên Mục là Nguyễn Tâm Đoan, trước nhân can án phạm lỗi bị cách chức bỏ Tăng Cang, nhưng chuẩn cho ở chùa ấy làm công việc nặng nhọc để chuộc tội, gần đây đã biết xấu hổ ăn năn lỗi trước, truyền gia ân khoan miễn cho Nguyễn Tâm Đoan. Bộ Lễ hãy cấp hoàn một văn bằng Tăng Cang và vẫn chuẩn cho ở tại chùa này làm việc, chờ khi có chùa quan nào khuyết trụ trì sẽ bổ sung. Khâm thử.”

Việc Tăng Cang Hải Tịnh bị kết tội và bị cách chức Tăng Cang chùa Thiên Mục có thể xảy ra vào khoảng những năm từ 1833 đến 1835, vì sau khi Tổng trấn thành Gia Định là Lê Văn Duyệt qua đời, vua Minh Mạng vì tư thù, cho điều tra để kết tội Lê Văn Duyệt. Vì vậy mà vào năm 1833, con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi đã nổi lên chống lại triều đình Huế, ông chiếm thành Phiên An và toàn thể Nam Kỳ Lục Tỉnh. Mãi đến năm 1835, triều đình mới dẹp xong và lấy lại thành Phiên An. Lúc này, vua Minh Mạng cho bắt giam hết toàn bộ những ai đã từng làm việc với Tổng trấn Lê Văn Duyệt, thậm chí nhà vua còn cho bắt giam tất cả những ai là người xứ Gia Định vì nghi ngờ họ có dính líu tới Lê Văn Khôi. Tăng Cang Nguyễn Tâm Đoan là một trong những người thuộc dạng đó. Thêm vào đó, ngày trước chính Tổng trấn Lê Văn Duyệt đã đề nghị với vua Minh Mạng cho Thiền sư Hải Tịnh làm Tăng Cang chùa Thiên Mục. Đó là tất cả những gì mà vua Minh Mạng dựa vào để kết tội Thiền sư Hải Tịnh. Đến đời Thiệu Trị năm thứ nhất, nhận thấy cái án của cha mình ghép cho một vị Tăng Cang như vậy là không đúng, nhà vua bèn ân xá cho sư Hải Tịnh, nhưng theo văn bản ân xá, Thiệu Trị vẫn cho là sư Hải Tịnh nhờ biết hối lỗi trước nên được tha.

Sau đó, Tăng Cang Hải Tịnh được bổ đi trụ trì chùa Long Quang từ năm 1841 đến năm 1842. Đến ngày 16 tháng 9 năm 1842, Tăng Cang Hải Tịnh được bổ đi trụ trì chùa Giác Hoàng trong kinh thành Huế,

thay thế cho Tăng Cang Nguyễn Nhất Định, tức Thiên sư Tánh Thiện Nhất Định. Bộ Lễ đã đề nghị lên vua theo số tâu: “Bọn thần Lễ bộ kính cẩn tâu về việc làm phiếu tấu. Nhân hôm qua có sớ của Thị vệ nói trụ trì chùa Giác Hoàng là Nguyễn Nhất Định bị bệnh, không kham nổi việc chùa, xin cho về sơn dã. Phụng chỉ ban rằng: Căn cứ lời tâu Nguyễn Nhất Định, đã già bệnh, đã sát nghiệm đúng như vậy. Nay chuẩn cho về sơn dã. Còn trụ trì chùa Giác Hoàng truyền cho Nguyễn Văn Thường, tức Tăng Cang Viên Thường Tế Bản, đang trụ trì chùa Thiên Mục và Nguyễn Tâm Đoan, tức Tăng Cang Hải Tịnh Tiên Giác, trụ trì chùa Long Quang, lập tức tuyển trong số tăng sĩ các chùa ở kinh đô Huế, người nào kiên trì giới luật, khá thạo kinh giáo, chọn lấy một tên, rồi do Bộ Lễ sát hạch, chiếu cấp văn bằng Tăng Cang bổ vào làm Trụ trì chùa này để lo việc chùa. Khâm Thủ.”

Sau khi đã tuyển lựa xong, Tăng Cang Viên Thường báo cáo lên Bộ Lễ, chỉ có Tăng Cang Hải Tịnh Tiên Giác là lão thông kinh điển, giới luật tinh nghiêm, quả là người mẫn cán trong thiền gia, có thể chọn làm tăng Cang chùa Giác Hoàng. Bộ Lễ đã cứu xét kỹ càng và chỉ ban rằng: “Khuyết Tăng Cang chùa Giác Hoàng thì do Nguyễn Văn Thường và Nguyễn Tâm Đoan lựa cử. Nay Nguyễn Văn Thường cùng chư Tăng các chùa lại thấy Nguyễn Tâm Đoan sung tuyển, như thế cũng khá ngại, nên đã ra lệnh cho Tăng Cang Nguyễn Văn Thường cử lại.” Tuy nhiên, Tăng Cang Nguyễn Văn Thường nói chùa Giác Hoàng là nơi quan trọng, không như các chùa khác, tuy nhiên, Tăng sĩ khó chọn được, chỉ có Nguyễn Tâm Đoan là người giỏi thiền giáo, có thể quản suất Tăng chúng được. Sau đó Bộ Lễ đã tấu lên vua: “Bọn thần thiết tưởng các chùa đã họp nhau làm tờ Bảo cử, như vậy cũng có ý kiến thận trọng đối với chùa quan. Vậy cũng nên lấy Nguyễn Tâm Đoan điền bổ làm Tăng Cang chùa Giác Hoàng. Như được chuẩn cho, Bộ sẽ chiếu lệ, cải cấp văn bằng để thừa hành công việc. Còn khuyết trụ trì chùa Long Quang thì sẽ do Bộ sắc bảo Nguyễn Văn Thường tuyển cử người khác điền vào. Vậy kính dâng phiếu tấu đầy đủ, chờ Thánh chỉ. Kính tâu. Ngày 16 tháng 9 năm Thiệu Trị thứ 2. Thần Lê Văn Đức ký, thần Lý Văn Phúc ký. Thần Nguyễn Văn Thi ký.”

Năm Ất Tỵ, 1845, Tổng đốc Doãn Uẩn và Đại thần Nguyễn Tri Phương thấy cần thiết phải xây một ngôi chùa bên sườn Núi Sam để cầu cho biên giới phía Tây Nam luôn được bình yên. Chùa xây xong được đặt tên là Tây An. Hòa Thượng Hải Tịnh được thỉnh đến làm trụ

trì đầu tiên. Đầu tháng 5 năm Thiệu Trị thứ 6, 1846, nhà vua cho lập trai đàn Tứ Tuần Thánh Thọ ở chùa Diệu Đế, một thất bảy ngày. Tiếp đó các Hoàng nam, Hoàng nữ xin mở trai đàn tụng kinh chúc thọ một thất. Ngày 22 cùng tháng, các Tăng Cang chùa Thiên Mục⁽⁴⁾, Tăng Cang chùa Giác Hoàng⁽⁵⁾, Tăng Cang chùa Diệu Đế⁽⁶⁾ xin tiếp tục tụng kinh chúc thọ cho vua tại chùa Diệu Đế một thất nữa, từ 23 đến 29 tháng 5. Đến năm 1847, sau khi vua Thiệu Trị băng hà, Hòa Thượng Hải Tịnh xin từ chức Tăng Cang trở về Gia Định để chấn hưng và hoằng hóa Phật giáo tại phương Nam. Sau đó, ngài về lại chùa Giác Lâm vì lúc đó Hòa Thượng thế độ của ngài là Thiền sư Tổ Tông Viên Quang đã viên tịch.

Sau một thời gian, Hòa Thượng Hải Tịnh nhận thấy vùng Đất Phương Nam là vùng đất mới được khai phá. Muốn cho Phật giáo được phổ biến khắp quần sinh thì phải lập giới đàn truyền giới cho những người muốn xuất gia làm Tăng làm Ni, nên Hòa Thượng Hải Tịnh đã hai lần cho trùng tu lại chùa Giác Lâm. Năm Giáp Thìn, 1844 và năm Kỷ Dậu, 1849, Hòa Thượng Hải Tịnh tổ chức An Cư Kiết Hạ và thiết lập và giới đàn và làm đường đầu truyền giới cho Tăng sĩ và cư sĩ, lúc đó ngài đã 62 tuổi. Đến năm Canh Tuất, 1850, Hòa Thượng Hải Tịnh lại đứng ra trùng tu Viện Quan Âm và đổi tên là Giác Viên Tự. Sau đó, ngài đã liên tục mở ra những khóa đào tạo Tăng tài.

Hồi giữa thế kỷ thứ XIX, trong Phật giáo ở vùng Đất Phương Nam xuất hiện phong trào “Ứng Phú⁽⁷⁾”, nghĩa là thỉnh mời chư Tăng đến nhà cư sĩ làm lễ theo yêu cầu của gia chủ. Năm 1850, Hòa Thượng Hải Tịnh triệu tập tại chùa Giác Lâm một cuộc đại hội chư Tăng vùng Gia Định để hội thảo làm thế nào áp dụng Ứng Phú có lợi nhất cho cả chư Tăng và cư sĩ tại gia. Sau cuộc đại hội này, hầu như các chùa ở Gia Định nói riêng, và các chùa khắp vùng Đất Phương Nam đều ứng dụng khoa Ứng Phú để hành đạo. Riêng tại chùa Giác Viên ở Gia Định, sau khi ông Hương Đăng, người sáng lập ra chùa này, viên tịch, Hòa Thượng Hải Tịnh cử đệ tử của mình là Thiền sư Minh Vi Mật Hạnh đến trụ trì. Nhờ khoa Ứng Phú mà kể từ đó chùa Giác Viên rất hưng thịnh. Phật tử khắp nơi đổ xô về chùa làm công quả, cúng dường.

Cũng trong năm 1850, Khâm sai Đại thần Nguyễn Tri Phương được vua Tự Đức cử vào Nam thực hiện kế hoạch khẩn hoang địa lập đồn điền. Nguyễn Tri Phương đã cho mời Hòa Thượng Hải Tịnh đến tư dinh đàm đạo. Hai vị đã có chung một ý tưởng: Muốn cho dân chúng

lạc nghiệp thì trước tiên phải được an cư, nên Hòa Thượng Hải Tịnh đã hứa với Nguyễn Tri Phương là hễ quan Đại thần khai khẩn đến đâu thì ngay lập tức, Hòa Thượng Hải Tịnh sẽ cho xây cất chùa chiền đến đó để giúp đỡ lưu dân về mặt tinh thần. Sau cuộc gặp gỡ này, Hòa Thượng Hải Tịnh đã cho trùng tu chùa Linh Sơn Tiên Thạch Tự, tức chùa Núi Điện Bà ở Tây Ninh. Sau đó sang Hà Tiên lập chùa ở Giang Thành, đến Châu Đốc lập chùa Vĩnh Thông ở Phú Thành. Nói cách khác, từ sau cuộc gặp gỡ với Đại thần Nguyễn Tri Phương, Hòa Thượng Hải Tịnh đã xây dựng trên hàng chục ngôi chùa tại những vùng đất mới vừa được khai khẩn.

Công cuộc hoằng dương Phật pháp theo kế hoạch “an cư lạc nghiệp” của các đồn điền vừa mới được khai khẩn, thì vào năm Mậu Ngọ, 1858, quân Pháp đánh phá Đà Nẵng, đến năm Kỷ Mùi, 1859, quân Pháp lại đem quân vào đánh chiếm thành Gia Định, Các chùa Sắc Tứ Từ Ân, Quốc Ân Khải Tường đều bị tàn phá nặng nề. Duy chỉ hai chùa Giác Lâm và Giác Viên vì ở xa vùng lửa đạn nên ít bị tàn phá. Đến năm 1860, khi quân Pháp tấn công Đại Đồn Chí Hòa và lấn chiếm các tỉnh Biên Hòa, Định Tường và Vĩnh Long, dân Sài Gòn cùng chư Tăng các chùa Giác Lâm và Giác Viên đều phải tản cư lánh nạn binh đao, nhưng Hòa Thượng Hải Tịnh lúc đó đã 73 tuổi, nên ngài quyết định ở lại tiếp tục hoằng dương Phật pháp và giúp đỡ cho nghĩa binh cũng như những lãnh tụ kháng chiến trong vùng. Ngày 26 tháng 4 năm Tân Mùi, 1871, Hòa Thượng Hải Tịnh thiết lập giới đàn tại chùa Tây An, Châu Đốc. Đến ngày mồng 8 tháng 4 năm Nhâm Thân, 1872, ngài lại thiết lập giới đàn chùa Huỳnh Long ở Cai Lậy. Đến đầu năm Ất Hợi, 1875, thiết lập giới đàn tại chùa Từ Ân, Gia Định. Ngày mồng 4 tháng 4 năm Ất Hợi, 1875, ngài thiết lập giới đàn tại chùa Linh Sơn ở Tây Ninh. Sau đó vào tháng 11 năm Ất Hợi, 1875, ngài thị tịch, thọ 88 tuổi. Trong lịch sử mở cõi và bảo vệ miền Đất Phương Nam, Hòa Thượng Hải Tịnh đã đóng góp công đức rất lớn trong công cuộc giúp khẩn hoang địa lập đồn điền và sự “An cư Lạc nghiệp” của dân chúng miền Nam. Sau khi Hòa Thượng Hải Tịnh thị tịch, một vị Tăng sĩ đã làm một bài kệ ca ngợi công đức khai mở trường Hương ở Nam Kỳ như sau:

“Cấm túc an cư theo giới Thiên,
 Trường Hương ba tháng mở đầu tiên.
 Đất diu Tăng chúng phăng nguồn đạo,

Gọi đức từ bi Hải Tịnh truyền.”

Ghi Chú:

- (1) Y chỉ sư là vị sư chuyên dạy dỗ một vị sư mới vào đạo về mọi phương diện từ sinh hoạt trong tự viện, giáo lý và phương cách tu hành. Vị y chỉ sư rất quan trọng trong cuộc đời tu hành của chư Tăng Ni trong tự viện.
- (2) Có sách ghi là sau khi sư Hải Tịnh làm Tăng Cang chùa Thiên Mục được 7 năm thì trong khuôn viên chùa xảy ra một vụ án mạng. Sư Hải Tịnh phải từ chức để cho Bộ Hình điều tra. Sau một năm, Bộ Hình tìm ra thủ phạm, sư vô can nên được đề nghị phục chức Tăng Cang.
- (3) Dưới thời nhà Nguyễn, chùa quan là chùa do vua hạ chỉ lập nên. Thường thường trụ trì các chùa này là những Tăng Cang do vua bổ nhiệm.
- (4) Tăng Cang chùa Thiên Mục lúc đó là Hòa Thượng Tế Bản Viên Thường.
- (5) Tăng Cang chùa Giác Hoàng lúc đó là Hòa Thượng Hải Tịnh Tiên Giác.
- (6) Tăng Cang chùa Diệu Đế lúc đó là Thiền sư Nguyễn Văn Chân.
- (7) Ứng là lời mời, Phú là đi đến. Ứng phú có nghĩa là mời chư Tăng đến nhà để làm lễ về Phật giáo, dùng âm nhạc cổ truyền của dân tộc vào các buổi lễ này, người bình dân gọi là đi đám. Sở dĩ có phong trào này là do bởi ngày đó các nhà giàu, nhất là các điền chủ ở thôn quê, ăn nên làm ra nên muốn được chư Tăng đến nhà cầu an cho bá gia bá tánh. Về sau này mỗi khi hữu sự, cư sĩ tại gia đều có khuynh hướng muốn mời chư Tăng đến nhà làm lễ như ma chay, cầu siêu... Lâu dần, người ta ưa tổ chức Ứng Phú hơn là đi đến Pháp Hội nghe thuyết giảng kinh pháp. Bởi vì lời tụng kinh với chuông mõ tại chùa thường khô khan, đều đều khiến cho người nghe mau chán và ít thâm nhập; trong khi Ứng Phú, khi hành lễ, chư Tăng tụng kinh, tán xướng theo giọng lên xuống trầm bổng của tiếng nhạc và của dàn nhạc truyền thống gồm trống, kèn, chuông, khánh... làm cho âm điệu trở nên du dương truyền cảm dễ thâm nhập vào lòng người nghe. Bên cạnh đó, nhờ khoa Ứng Phú mà Phật giáo được truyền bá dễ dàng và rộng rãi hơn. Nhưng cũng có cái hại, một khi chư Tăng được mời thỉnh đến nhà Phật tử tại gia nhiều quá dễ nhiễm phàm trần nếu không kiên trì giữ giới, chư Tăng có thể bị tài, sắc, danh, lợi quyến rũ làm cho sa ngã, mất đi phẩm chất đạo hạnh của bậc cầu tu giải thoát.

4) Hòa Thượng Nguyệt Chiếu (1882-1947)

Hòa Thượng Nguyệt Chiếu, thế danh là Lưu Hữu Phước, sinh năm 1882 tại Bạc Liêu, nhưng cha mẹ ông gốc người ở Ngã Năm Vĩnh Quới, thuộc huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng ngày nay. Cha mẹ ông dời cư đến Bạc Liêu để tìm kế sinh nhai vào khoảng năm 1870 và sinh ra ông tại đó. Ngay từ thuở nhỏ, cậu bé Lưu Hữu Phước đã nổi tiếng là thông minh hơn người. Vì cha cậu sống bằng nghề viết liễn, nên mỗi lúc gần Tết, ngày ngày cậu theo cha ra chợ viết liễn, tối về cậu lại được cha mình dạy thêm chữ Hán, nên năm lên 10 tuổi, cậu đã đọc và viết được chữ Nho. Ngoài nghề viết liễn, cha cậu còn là một nhạc công biết chơi đủ thứ nhạc cụ, đặc biệt rất điêu luyện về đàn nhị cầm, hay đàn cò. Cậu cũng được cha truyền lại hết những thứ nhạc cụ và bí quyết về nhạc lễ ngay từ thời còn rất nhỏ.

Khi lớn lên, không có tài liệu nào nói về cha mẹ ông và lý do tại sao ông lại phải lưu lạc lên Sài Gòn, chỉ biết là có một thời gian dài ông trú ngụ tại một ngôi chùa trong vùng Sài Gòn-Gia Định, đến năm 1902, khi vừa 20 tuổi, ông bắt đầu quy y và được thầy đặt cho Pháp danh là Đạt Bảo, sau đó mới thêm Pháp tự là Nguyệt Chiếu. Vị thầy quy y cho ông lại rất giỏi về nhạc lễ, nên ngoài việc tu hành, ông còn được thầy truyền thụ hết về nhạc lễ Phật giáo. Bên cạnh đó, trên đường theo thầy đi vân du khắp chốn, Nguyệt Chiếu đã học hỏi được rất nhiều điều mới lạ liên quan đến nhạc lễ cổ truyền Bắc Tông Phật giáo.

Sau khi sư phụ viên tịch, Nguyệt Chiếu trở về Bạc Liêu và trú ngụ tại chùa Vĩnh Phước An, nằm trong phường 2, thành phố Bạc Liêu ngày nay. Vị trụ trì lúc đó là Hoà Thượng Minh Bảo, thế danh là Lê Trường Tâm, nguyên là chú vợ của Nhạc Khi, một danh cầm đương thời của Bạc Liêu, nên Nhạc Khi cũng thường lui tới chùa. Sau một thời gian quen biết, Nhạc Khi và sư Nguyệt Chiếu rất tâm đắc với nhau và đã trở thành đôi bạn tri âm tri kỷ. Cũng từ đó, hai người cũng bắt tay vào việc canh tân và tu chỉnh cổ nhạc, mở đầu cho sự thành hình trường phái cổ nhạc Bạc Liêu. Họ đã tạo dựng được nhiều phong trào đàn ca tài tử ở Bạc Liêu, cũng như phục hưng và phát triển nhạc lễ cổ truyền. Ngoài đời người ta thường nói tới Cao Văn Lầu, Nhạc Khi... nhưng chính sư Nguyệt Chiếu là người đã đóng góp rất nhiều công sức trong việc phát huy dòng nhạc lễ cổ truyền Bắc Tông tại Bạc Liêu nói riêng và cả khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long nói chung. Sư Nguyệt

Chiếu đã ra công sưu tầm, tập hợp và góp phần hiệu đính bảy bản Bắc Lớn gồm: Bản Xàng Xê với 64 câu, Ngũ đối thượng với 61 câu, Ngũ đối hạ với 38 câu, Long Đăng với 40 câu, Long ngâm với 33 câu, Tiểu khúc với 29 câu, và Vạn giá với 47 câu. Trong khoảng thời gian này, Sư Nguyệt Chiếu đã bỏ ra rất nhiều công sức để nghiên cứu, có lúc phải sáng tạo để thay thế và bổ sung vào những câu, những đoạn đã mất không còn tìm lại được. Trong suốt thời gian này, Nhạc Khị cũng hết lòng giúp góp ý cho sư Nguyệt Chiếu, nên vào năm 1908, công việc hoàn thành mỹ mãn. Về sau này nhà nghiên cứu âm nhạc cổ truyền Trịnh Thiên Tư đã sưu tầm, sắp xếp lại cho có quy củ, in ra và phổ biến rộng rãi trong tập Ca Nhạc Cổ Điển, xuất bản năm 1962.

Sau đó, sư Nguyệt Chiếu có qua lại cùng tu tập với Hòa Thượng Xuân Phong bên chùa Vĩnh Đức, hiện tọa lạc trong phường 1 thành phố Bạc Liêu. Tại đây, sư Nguyệt Chiếu cũng thu nhận khá nhiều đệ tử chuyên học về nghi thức nhạc lễ cổ truyền, trong đó có cả Trịnh Thiên Tư. Vào khoảng năm 1925, sư Nguyệt Chiếu nhận đào tạo một đội nhạc công cho chùa An Thạnh Linh ở làng Hòa Bình, thuộc xã Hòa Bình, huyện Vĩnh Lợi, tỉnh Bạc Liêu ngày nay. Những học trò theo học với ông sau này trở thành những người rất nổi tiếng trong giới đàn ca như Năm Nghĩa, Sanh Xía, Chín Quy, vân vân. Những người này đã trở thành thế hệ nòng cốt trong công cuộc phát huy cổ nhạc Bạc Liêu. Riêng Năm Nghĩa, nhờ biết phát huy sự nghiệp của thầy, đã biến đổi giai điệu Dạ Cổ Hoài Lang thành giai điệu vọng cổ qua bài “Văng vẳng tiếng chuông chùa”, trở thành người có công đầu trong việc mở ra kỷ nguyên vọng cổ, tạo dựng bản nhạc nòng cốt của ca kịch Cải lương độc đáo của vùng Đất Phương Nam.

Ngoài tài sáng tác, cải biên, cải tiến nhạc cổ, sư Nguyệt Chiếu còn biết tự tay chế tạo nhiều thứ nhạc cụ rất khéo chỉ bằng những dụng cụ rất đơn sơ của nghề mộc như: bèo, đục, cưa, khoan, đục và búa, vân vân. Lúc này hầu như dân Bạc Liêu và Nam Kỳ Lục Tỉnh đều đến chùa An Thạnh Linh để đặt nhạc cụ đủ loại như: trống bản, trống đạo, trống cơm, trống đôi, trống châu, trống bát nhã, mõ, bặt, đàn cò (nhị cầm), đàn gáo (hồ cầm), đàn kim, (đại nhã cổ), đàn kìm (nguyệt cầm), và ngay cả những loại nhạc cụ rất xưa như bồng, phách và ốc...

Sư Nguyệt Chiếu thị tịch ngày 16 tháng 8 năm Đinh Hợi, nhằm ngày 30 tháng 9 năm 1947 tại chùa Vĩnh Đức, Bạc Liêu. Trong cuộc đời 65 năm của Sư, không ngắn mà cũng không dài lắm; thế nhưng

phải nói sư Nguyệt Chiếu là người đi tiên phong trong trong việc bảo tồn và phát huy nhạc lễ Bạc Liêu nói riêng, Đất Phương Nam nói chung. Sư đã đóng góp và để lại cho hậu thế một sự nghiệp văn hóa lớn. Tính ra, sư đã đào tạo một số lớn những nghệ sĩ buổi sơ thời trong nhiều lãnh vực đờn ca tài tử, cải lương, và nhạc lễ cổ truyền; góp phần gây dựng nên phong trào đờn ca tài tử trong những năm đầu thế kỷ thứ XX. Sư còn góp phần phục hưng nhạc lễ Phật giáo trên khắp vùng Đất Phương Nam, làm phong phú nền văn hóa mới trên vùng đất này. Năm 2007, Hòa Thượng Thích Huệ Hà ở Bạc Liêu đã chủ trì một cuộc hội thảo với các ban ngành văn hóa và sau đó đã cho in một tập kỷ yếu gồm các bài tham luận của các nhà nghiên cứu địa phương cũng như các nơi khác về “Sư Nguyệt Chiếu với Sự nghiệp Nhạc Lễ cổ truyền miền Nam.” Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng trên vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và ghi nhớ công ơn của Sư Nguyệt Chiếu trong việc bảo tồn văn hóa cổ truyền của dân tộc.

5) Hòa Thượng Khánh Hòa (1877-1947)

Hòa Thượng Trí Thiên, thế danh Lê Khánh Hòa, pháp danh Như Trí, sinh năm Nhâm Thân, 1877 tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, Vĩnh Long, nay thuộc huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Ông sinh ra trong một gia đình trung lưu, có truyền thống Nho học và tôn sùng đạo Phật. Từ thuở nhỏ, Lê Khánh Hòa là một cậu bé rất thông minh, đỉnh đạt. Đến năm Ất Mùi, 1895, ông đến chùa Long Phước, huyện Ba Tri xin xuất gia tu học. Sau khi xuất gia, sư Khánh Hòa vừa tu tập mà cũng vừa chuyên tâm học giáo điển. Hễ nghe ở đâu có bậc cao Tăng là sư tìm đến học hỏi. Nhờ vậy mà sư đi đâu cũng được Tăng chúng yêu mến.

Sau đó, sư gặp Hòa Thượng Minh Lương, hiệu là Chánh Tâm (1836-1908) truyền y bát theo dòng Lâm Tế, đời thứ 39, pháp danh là Như Trí, pháp hiệu là Khánh Hòa. Sư Khánh Hòa là huynh đệ với các vị cao Tăng thời đó như Hòa Thượng Như Tín, hiệu Khánh Thông, ở chùa Bửu Sơn, Ba Tri; Hòa Thượng Như Huy, hiệu Khánh Huy, chùa Phước Lâm, Cai Lậy; Hòa Thượng Như Lễ, hiệu Khánh Đức, chùa Phương Thạnh, Cái Bè... Đến năm Giáp Thìn, 1904, sư Khánh Hòa nhập hạ an cư tại chùa Sắc Tứ Long Huệ, Gò Vấp, Gia Định. Với sự khuyến tấn của chư Tôn Túc, sư Khánh Hòa đã thăng tòa giảng kinh Kim Cang Chư Gia⁽¹⁾ cho tăng chúng đang nhập hạ. Sau lần nhập hạ này, sư rất được chư Tôn Túc và Tăng chúng tán thán khen ngợi. Từ

đó, mỗi lần Phật giáo Nam Kỳ có khóa an cư kiết hạ đều thỉnh sư đến giảng kinh, nên tiếng tăm của sư Khánh Hòa đã vang dội khắp các vùng Đất Phương Nam.

Sau đó, sư Khánh Hòa được chư Phật tử thỉnh về trụ trì chùa Tiên Linh ở Mỏ Cày, Bến Tre⁽²⁾. Khi về đây, sư Khánh Hòa đã tiến hành trùng tu và đổi tên chùa là Tuyên Linh, có nghĩa là thông suốt chân lý. Trong khoảng thời gian này, sư Khánh Hòa đã nhiều lần khai đại giới đàn truyền giới cho người mới tu, thuyết giảng kinh điển. Đồng thời, sư cũng tiến hành phiên dịch ra chữ Nôm và chữ Quốc ngữ nhiều bộ kinh chữ Hán. Nhận thấy Phật giáo đang bị đe dọa trầm trọng bởi dòng văn hóa mới Tây phương, Hòa Thượng Khánh Hòa thấy cần phải cấp thiết chấn hưng. Năm Quý Hợi, 1923, sư đứng ra lập Hội Lục Hòa Liên Hiệp nhằm tạo sự đoàn kết và tương tức tương nhập theo đúng tinh thần Lục Hòa⁽³⁾. Đầu năm 1926, chùa Long Phước, Trà Vinh mở lớp Giáo lý Phật giáo. Trong khóa này, cư sĩ Huỳnh Thái Cửu đã khẩn khoản thỉnh cầu Hòa Thượng Khánh Hòa và Hòa Thượng Huệ Quang sớm thực hiện chuyện cải sửa. Đây cũng chính là vấn đề mà nhị vị Hòa Thượng Khánh Hòa và Huệ Quang đã thao thức từ lâu. Đến tháng 2 năm 1926, các cư sĩ lại đem chuyện này ra bàn trong lễ trùng tu chùa Long Khánh ở Trà Vinh. Lúc này Hòa Thượng Khánh Hòa đưa ra ba mục tiêu cần hành động cụ thể: 1) Chỉnh đốn Tăng già; 2) Kiến lập Phật học đường; 3) Dịch dịch và xuất bản kinh sách bằng chữ Quốc ngữ.

Đến mùa An cư kiết hạ năm 1927, Hòa Thượng Thiện Chiếu từ Hà Nội vào Nam có ghé lại chùa Long Khánh ở Trà Vinh, giới thiệu tạp chí Hải Triều Âm với Hòa Thượng Khánh Hòa và bày tỏ tâm nguyện chấn hưng Phật giáo và rất được Tăng Ni Phật tử hoan nghênh. Đến năm Mậu Thìn, 1928, chư Tôn Túc thành lập Hội Chấn Hưng Phật Giáo nên cử ông Thái Bình Ngô Văn Chương làm đơn xin phép, nhưng không được chính quyền thực dân chấp thuận. Lúc này vì tài chính eo hẹp nên Hòa Thượng Khánh Hòa cùng sư Thiện Chiếu phải vân du khắp các tỉnh Nam Kỳ để vận động. Ngày 31 tháng 8 năm 1929, Hòa Thượng Khánh Hòa cho xuất bản tập san Pháp Âm, đặt trụ sở tại chùa Linh Thứu, làng Thạnh Phú, Mỹ Tho, nay là xã Thạnh Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Nhưng tập san này chỉ ra được một số duy nhất thì bị chính quyền thực dân cấm không cho tiếp tục xuất bản nữa.

Đến ngày 31 tháng 4 năm 1931, Thống đốc Nam Kỳ cho phép xuất bản tờ Từ Bi Âm, đến ngày 26 tháng 8 năm 1931, Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học⁽⁴⁾ chính thức được phép thành lập. Ban sáng lập gồm 6 tu sĩ và 7 cư sĩ, do Hòa Thượng Từ Phong, chùa Giác Hải làm Chánh Nghị Trưởng, tức Hội trưởng; Hòa Thượng Khánh Hòa làm Phó Nghị Trưởng, tức Phó hội trưởng; và cư sĩ Trần Nguyên Chấn làm Nghị Pháp Bảo phưởng, tức Phó hội trưởng. Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học thành lập được một năm thì đã lan truyền rộng ở 11 tỉnh Nam Kỳ. Hội đã dịch thuật và xuất bản một số kinh sách, truyện tích Phật giáo. Đồng thời, Hội cũng cải tiến nghi lễ, đặc biệt là nghi lễ quy-y tập thể. Hội cũng lập ra thư viện, xây cất trường Phật học, nhưng sau đó lại bị chính quyền thực dân cấm không cho khai giảng. Riêng tập san Từ Bi Âm ra được 40 số thì Hội phát hiện trong nội bộ ban biên tập đặt san có người do thực dân Pháp cài vào nhằm phá hoại, nên Hội tự cho ngưng xuất bản.

Ngày 13 tháng 8 năm 1934, Hòa Thượng Khánh Hòa cùng các vị Hòa Thượng Huệ Quang, Khánh Anh, Pháp Hải... và các cư sĩ tỉnh Trà Vinh thành lập Hội Lương Xuyên Phật Học, trụ sở đặt tại chùa Long Phước, Trà Vinh. Đa số thành viên Hội Lương Xuyên đều là hội viên của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học. Hội chủ trương chấn hưng Phật giáo bằng cách mở các trường Phật học, lập thư viện và tiếp tục xuất bản tập san Phật giáo để phổ biến giáo lý một cách quảng bá hơn. Với tâm nguyện là thống nhất Phật giáo, Hội Lương Xuyên Phật Học đã hợp tác với Hội An Nam Phật Học. Ngày 5 tháng 6 năm 1935, tập san Duy Tâm Phật Học, cơ quan ngôn luận của Hội Lương Xuyên Phật Học xuất bản số đầu tiên với nội dung rất phong phú, nên được chư Phật tử khắp nơi hoan nghênh. Mùa hè năm 1935, Hội Lương Xuyên khai giảng Sư Phạm Học Đường, Hòa Thượng Khánh Hòa là thành viên ban giảng huấn. Nhân ngày khai giảng cơ sở học đường, Hội Lương Xuyên Phật Học đã gửi thư thông báo đến các tự viện ở Nam Kỳ mời họp, mục đích bàn bạc về việc thành lập một tổ chức giáo hội lâm thời, nhưng tổ chức không thể ra đời do tên Comis Chấn theo dõi và đã thông báo để cho Thống Đốc Nam Kỳ ra lệnh cấm.

Từ sau năm 1940, sức khỏe của Hòa Thượng Khánh Hòa có phần suy giảm, nên ngài lui về Mỏ Cày, Bến Tre để tịnh dưỡng tịnh tu, và lúc nào rảnh thì ngài lại tiếp tục phiên dịch kinh sách, mở khóa dạy giáo pháp cho chư Ni, và đã đào tạo được nhiều vị Ni nổi tiếng, trong

số đó có Ni Diệu Tịnh, Ni Diệu Tấn... Ngày 19 tháng 6 năm Đinh Hợi, 1947, Hòa Thượng Khánh Hòa thị tịch tại chùa Tuyên Linh, thọ 70 tuổi, với 40 hạ lạc. Trong suốt 40 năm hoằng hóa, Hòa Thượng Khánh Hòa đã cống hiến rất nhiều cho đời sống đạo hạnh của người dân Đất Phương Nam. Bên cạnh đó, ngài còn chủ trương chấn hưng Phật giáo bằng cách mở các trường Phật học, lập thư viện, vân du khắp miền Nam để thuyết giảng giáo lý, phiên dịch nhiều kinh từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ, xuất bản tập san Phật giáo để phổ biến giáo lý một cách quảng bá. Đặc biệt nhất là tâm nguyện thống nhất Phật giáo của ngài, lúc nào ngài cũng tìm cách thành lập một Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam, nhưng thời đó chính quyền thực dân không muốn điều này xảy ra vì nó sẽ đe dọa trực tiếp đến sự cai trị của họ. Tuy Hòa Thượng Khánh Hòa chưa có cơ duyên thống nhất Phật Giáo Việt Nam, những tất cả những cố gắng của ngài là những viên gạch làm nền tảng xây dựng cho tổ chức Phật Giáo Việt Nam về sau này. Dân tộc Việt Nam, nhất là các tín đồ Phật giáo trên vùng Đất Phương Nam luôn kính ngưỡng và nhớ ơn ngài!

Ghi Chú:

- (1) Sư Khánh Hòa đã được truyền thụ Kinh Kim Cang Chư Gia từ thầy bốn sư, một vị cao Tăng trụ trì chùa Kim Cang, Tân An, đồng thời cũng là một vị Tăng suốt đời chuyên trì kinh Kim Cang.
- (2) Tương truyền, trước đây cả vùng quanh chùa hầy còn rất nhiều cọp và cá sấu làm hại nhiều người, nên dân chúng tại địa phương đã dựng lên một cái am thờ Phật để cầu nguyện.
- (3) Theo Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Phúng Tụng trong Trường Bộ Kinh, có sáu điểm sống chung hòa hợp trong tự viện. Thứ nhất là Giới Hòa Đồng Tu hay luôn cùng nhau giữ giới tu hành. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, không phá giới, không vi phạm, mà kiên trì tuân hành, không có tỳ vết, làm cho con người được giải thoát, được người tán thán, không ướp tạt và hưởng đến thiên định. Thứ nhì là Thân Hoà Đồng Trụ hay cùng một thân luôn cùng nhau lễ bái trong an tịnh. Vị Tỳ Kheo thành tựu từ ái nơi thân nghiệp, trước mặt hay sau lưng đối với các vị đồng phạm. Thứ ba là Kiến Hoà Đồng Giải hay cùng nhau bàn luận và lý giải giáo pháp (cùng chung kiến giải). Vị Tỳ Kheo sống đời được chánh kiến hướng dẫn, chơn chánh đoạn diệt khổ đau, vị ấy sống thành tựu với chánh kiến như vậy với các vị đồng phạm hạnh, trước mặt và sau lưng. Thứ tư là Lợi Hoà Đồng Quân hay cùng nhau chia đều những lợi lạc vật chất về ăn, mặc, ở và thuốc men (hay chia đều nhau về lợi, hành, học, thí). Đối với các đồ

vật cúng dường một cách hợp pháp, cho đến đồ vật nhận trong bình bát, đều đem chia đồng chứ không giữ riêng. Thứ năm là Khẩu Hòa Vô Tranh hay cùng nhau tán tụng kinh điển hay nói những lời hay ý đẹp, chứ không bao giờ tranh cãi. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi khẩu nghiệp đối với các vị đồng phạm. Thứ sáu là Ý Hòa Đồng Duyệt hay cùng nhau tín hỷ phụng hành giáo pháp nhà Phật. Vị Tỳ Kheo, trước mặt hay sau lưng, thành tựu từ ái nơi ý nghiệp đối với các vị đồng phạm. Phật tử Việt Nam, xin xem thêm chi tiết trong Bộ “Phật Học Phổ Thông” khóa II, bài thứ chín, trang 137.

- (4) Mục đích của Hội Nam Kỳ Nghiên Cứu Phật Học là xây dựng thư viện, sưu tầm tất cả kinh sách Phật giáo. Duyệt kinh thất hay phòng tàng trữ và dịch kinh sách từ tiếng nước ngoài ra chữ quốc ngữ. Thích học đường hay trường dạy giáo lý, Biên tập sở hay hoạt động xuất bản báo chí, Cổ tích viện hay bảo tàng Phật giáo. Mục đích tối hậu của Hội là tiến tới thành lập một Giáo Hội Phật Giáo, nhưng chính quyền thực dân không chấp thuận việc này, mà chỉ cho thành lập những hội Phật Giáo tại địa phương mà thôi.

6) Tổ Sư Tịnh Độ Tông Sư Minh Trí (1886-1958)

Đức Tông Sư Minh Trí tên thật là Nguyễn Văn Bồng, sinh năm 1886 tại xã Tân Mỹ, tổng An Thạnh Thượng (Rạch Vông), tỉnh Sa Đéc, ngày nay thuộc thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Ông là con thứ bảy của ông Nguyễn Văn Bình và bà Nguyễn Thị An. Lúc nhỏ, cha mẹ mất sớm, ông được người chị lớn nuôi dưỡng và cho theo học chữ Nho tại trường làng. Đến khi lớn lên, ông lại được cho theo học chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Ngay từ lúc còn rất trẻ tuổi, ông đã nghiên cứu các kinh điển Phật-Khổng-Lão rất sâu xa. Bên cạnh đó, ông lại tinh thông Y Đạo.

Năm Ất Ty, 1905, ông vâng lệnh anh chị, lập gia đình, nhưng không hề xao lãng việc tu tập với tông chỉ Từ-Bi-Bác Ái; tự độ, độ tha; tự giác, giá tha. Năm Ất Mão, 1915, khi đã lãnh ngộ được đạo Phật, ông bèn chu du khắp vùng Thất Sơn tầm sư học đạo. Một thời gian tu tập trên vùng Núi Cấm, ông hoá nhiên trực thấu chân lý. Từ đó, ông dẫn thân vào con đường hoằng hóa và truyền đạo độ sinh. Tại đây ông lập ra Lục Phương Tông, chủ trương hành trì lễ lạy lục phương cho người tu tập. Năm 1919, sau khi đầy đủ phước duyên, ông quyết định cát ái ly gia, từ giả hương thôn, lên đường đi khắp nơi cùng chốn, mượn khoa

Y Đạo trước để cứu đời, sau nữa là truyền bá giáo lý để dắt dìu thiện nam tín nữ trên đường tu tập giải thoát.

Vào khoảng đầu thập niên 1920s, dân chúng khắp miền Hậu Giang, đều tôn xưng ông là bậc Minh Triết. Trong khoảng thời gian 10 năm từ năm 1920 đến năm 1930, ngoài việc hoằng trì chánh pháp, ông còn góp công rất lớn vào những việc từ thiện như xây cầu tại làng Tân Mỹ vào năm 1926, đắp đường dọc theo Kinh Thầy Lâm vào năm 1928, đắp đường đi từ Gò Dầu đến làng Tân Khánh Tây vào năm 1929. Đồng thời, ông cũng dựng lên nhiều trạm y tế về khoa Đông Y Dược. Việc làm của ông rất được các ban chức hội tề hoan nghênh và cũng được viên chủ tỉnh người Pháp ở Sa Đéc thời đó hết lời ca ngợi.

Đến năm 1933, Tổng Sư Minh Trí quy tụ một số đồng đệ tử tại chùa Hưng Long, Chợ Lớn, xin phép nhà cầm quyền Pháp ở Chợ Lớn để thành lập Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt Nam. Sau khi được danh xưng chính thức, đức Tổng Sư Minh Trí đã chu du khắp các miền Nam Kỳ vừa hoằng hóa độ sinh, vừa mở các phòng thuốc phước thiện trị bệnh cho bá gia bá tánh. Nhờ nơi đức cao đạo đầy mà rất nhiều nhà trí thức thời đó đều quy ngưỡng về tu tập với ngài. Trong giới văn nghệ sĩ, chúng ta thấy có các vị như bà Phùng Há, ông Năm Châu, bà Năm Phi, bà Bảy Nhiêu, ông Huỳnh Thủ Trung (Tư Chơi), Ba Vân, và rất nhiều các anh chị nghệ sĩ khác cũng về quy y với ngài. Trong giới công chức, đức Tôn Sư Minh Trí cũng độ được rất nhiều vị Đốc Phủ Sứ, Đốc Học, Giáo chức và quân nhân tu theo đường lối Tịnh Độ của ngài.

Khoảng sau năm 1945, khi người Pháp trở lại tái chiếm Việt Nam và phong trào Việt Minh nổi lên, có nhiều vụ bắt cóc và giết chóc cũng như khủng bố khắp mọi miền đất nước. Ngày mùng 7 tháng 4 năm Đinh Hợi, 1947, Tổng Sư Minh Trí vào Phú Định để tham dự Đại Hội Thường Niên Tịnh Độ Cư Sĩ, tối lại ngài về Sài Gòn nghỉ ngơi, rạng ngày mùng 8, ông Hội Trưởng Tịnh Độ Cư Sĩ tại đây là ông Lâm Văn Hậu bị ám sát chết. Đến đầu năm Mậu Tý, 1948, người ta cũng tìm đến khủng bố và đốt cháy thiêu hủy Hội Quán Tịnh Độ tại chùa Hưng Long ở Phú Định. Năm 1949, sau khi Quốc Gia Việt Nam được thành lập, tình hình an ninh có khá hơn, ngài bèn xây dựng trụ sở Hội Quán Tịnh Độ Trung Ương Hưng Long Tự tại Đô Thành Sài Gòn.

Đến năm 1951, ngài dạy các thiện nam tín nữ trong Tịnh Độ nên nâng cao trình độ tu học bằng cách “Phước Huệ Song Tu”, bãi bỏ danh nghĩa “Lục Phương Tông”. Từ đó, giáo lý Tịnh Độ của ngài là tu hành

thanh tịnh nội tâm và làm các phương tiện phước thiện giúp đời, chứ không cần có hình thức bên ngoài. Vì ngài cho rằng Tịnh Độ Cư Sĩ là phương tiện đã có từ thời đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Con đường mà ngài chỉ dẫn có thể giúp các cư sĩ tại gia vừa đang làm việc, vừa giữ được tâm từ bi, mà cũng vừa giữ được cho thân tâm thanh tịnh. Ngài thường dạy chư đệ tử: “Tinh tiến thực hành phước huệ song tu là lên đường giải thoát. Tinh tiến thực hành phước huệ song tu là đường về Cực Lạc.”

Sau khi đã thu xếp mọi thứ, từ giáo lý cho đến cơ sở vật chất, cho hàng đệ tử về sau này tu tập, ngày 22 rạng 23 tháng 8 năm Mậu Tuất, 1958, ngài viên tịch, hưởng thọ 73 tuổi. Trong thời mạt pháp, suốt cuộc đời tu tập và hoằng hóa của ngài, ngài đã khai đường mở lối dẫn dắt quần mê tìm về bờ bến giác ngộ và giải thoát. Dầu ngài đã viên tịch, nhưng giáo pháp của ngài luôn được các đệ tử truyền thừa hết thế hệ này đến thế hệ khác, giúp cho không biết bao nhiêu dân chúng Đất Phương Nam được sống đời cư sĩ nhưng luôn cảm thấy thân tâm thanh tịnh, an lạc, và tỉnh thức. Hiện tại, hầu như khắp các tỉnh miền Nam và miền Trung, đâu đâu người ta cũng thấy có những ngôi chùa Tịnh Độ và phòng thuốc phước thiện rất khang trang. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ mãi mãi kính ngưỡng và nhớ ơn đức Tôn Sư Minh Trí!

CHƯƠNG HAI

Từ Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang Đến Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

1) Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang (1923-?) Và Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam

Tưởng cũng nên nhắc lại là tỉnh Vĩnh Long là một trong những vùng địa linh của đất nước đã sản xuất ra rất nhiều nhân kiệt, từ thời Pháp thuộc có một trong thập bát tú của thế giới là ông Pétrus Trương Vĩnh Ký, về sau này địa linh này đã sản sinh ra nhiều vị cao Tăng như Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, Hòa Thượng Thích Thiện Hoa, Hòa Thượng Thích Thanh Từ...và rất nhiều nhân tài gương mẫu của đất nước trong đó có cụ Trần văn Hương. Vì khuôn khổ hạn hẹp của bài viết này, chúng tôi chỉ viết về Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, người đã khai sơn Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam mà thôi.

Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, tên thật là Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn, sinh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi, nhằm ngày 4 tháng 11 năm 1923, tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long miền Nam Việt Nam. Ngài sanh ra trong cơn nghiêng ngửa của đất nước. Một nửa Việt Nam là thuộc địa và một nửa kia là vùng bảo hộ của Pháp. Quan lại Pháp thì độc ác tham tàn, trong khi Vua Quan lại Việt Nam thì hèn nhát tham ô. Triều đình đổ nát, vua chỉ là hư vị hay bù nhìn do Pháp áp đặt, nên lê dân đổ thán dưới ách đô hộ của ngoại bang, mang thân làm trâu cày ngựa cỡi cho bọn thực dân thâm độc. Vào thời đó thực dân Pháp muốn áp đặt sự cai trị vĩnh cửu trên đất nước Việt Nam nên chúng cố hủy diệt nền văn hóa văn minh cổ truyền Việt Nam để thay vào đó bằng văn hóa mất gốc của thực dân. Họ chỉ mở ra rất ít trường sơ đẳng, dạy chữ Pháp để đào tạo những tay thông ngôn bồi bếp, hoặc những tay sai hạ cấp, chứ không cốt tạo cho người Nam học được cái tinh hoa của nền văn minh Tây phương.

Trở lại trường hợp Tổ Sư Minh Đăng Quang. Ông sinh ra trong một gia đình trung nông, hiền lương, trung hậu, kính tin Phật Pháp nhiều đời. Thân phụ Ngài là cụ ông Nguyễn Tồn Hiếu, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Nhân. Dầu trong cơn quốc phá gia vong ấy, từ bao đời gia đình song thân vốn có nền nếp ăn ở theo đạo thánh hiền, tu nhân tích đức, được người đương thời khen ngợi là gia đình hiền lương nhân

nghĩa. Trong gia đình ông bà cụ có tất cả 5 người con. Ngài là con út. Trước Ngài có 4 anh chị, cụ bà đều thọ thai và sinh nở bình thường, nhưng đến Ngài thì cụ bà mang thai đến 12 tháng mới khai hoa. Mười tháng sau, ngày 25 tháng 7 năm Giáp Tý 1924, cụ bà bịnh nặng và qua đời, hưởng dương 32 tuổi (sau này Ngài vắng bóng cũng năm 32 tuổi). Trong khi đó thì cụ ông mất ngày mùng 5 tháng Giêng năm Mậu Thân 1968, thọ 75 tuổi.

Sau khi mẹ mất, ngài được bà ngoại đem về nuôi đến năm lên 3 tuổi. Sau đó, ngài được thân phụ và bà kế mẫu Hà Thị Song đem về nuôi dưỡng đến ngày trưởng thành. Theo gia tộc kể lại thì mãi đến năm 4 tuổi ngài mới bắt đầu biết nói. Năm lên 6 tuổi, ngài bắt đầu học vần Quốc ngữ do cha dạy, tỏ ra rất thông minh, chỉ học qua một lần là thuộc mặt chữ. Thuở nhỏ đầu sinh trưởng và lớn lên ở một làng vùng quê nhưng Ngài có trí thông minh khác hơn những trẻ cùng thời. Ngay từ lúc còn nhỏ, phong cách đi, đứng, ăn, mặc, nói, làm... đều thể hiện đức tính trang nghiêm điềm đạm hơn chúng bạn. Chính nhờ vậy mà ngay từ lúc tuổi còn niên thiếu Ngài được thân phụ rất yêu quý và mọi người chung quanh đều một lòng thương mến.

Đến tuổi cấp sách vào trường, năm lên bảy tuổi, ngài được thân phụ cho lên Vĩnh Long đi học cùng các anh. Vào khoảng cuối thập niên 20s của thế kỷ thứ 20, vì chiến tranh lan rộng khắp nơi tại miền nam nên thân phụ Ngài dọn nhà về cư ngụ tại xóm Cầu Kinh Cụt, thuộc thành phố Vĩnh Long. Tại đây Ngài được thân phụ cho đi học xong các bậc tiểu học và Trung học. Tuy tuổi nhỏ nhưng ngài đã có bản chất từ bi, lúc trời nắng, thân phụ cho tiền đi xe kéo hay xe ngựa, nhưng ngài không nỡ đi vì thương người xót vật phải trải thân trong nắng để kéo mình đi. Ngài luôn chăm chỉ học hành, bài vở thầy dạy đến đâu Ngài thông suốt đến đó và mỗi năm mỗi tiến phát. Ngoài những buổi học hành và làm công chuyện phụ giúp cha mình, ngài thường tìm tòi đọc sách, nghiên cứu và ngồi suy tưởng hàng giờ tại một nơi yên tĩnh. Thấy vậy, thân phụ ngài bèn cho ngài cất một cái cốc trong vườn nhà, để có nơi học hành và suy nghiệm. Do bản chất của ngài rất siêng năng và ưa thích nghiên cứu tìm hiểu sách vở ghi chép sử liệu các tôn giáo, nhất là tam giáo: Thích – Đạo – Nho... Ngài tìm tòi học hỏi rất tường tận. Nhờ vậy mỗi khi chuyện vãn với những người thiện duyên quen lạ gặp gỡ, Ngài đều luận giải mọi vấn đề một cách tinh tường và được người người cảm phục. Trong thời buổi loạn ly đó, Ngài đã thấy quá rõ

hoàn cảnh bi thảm của đất nước và đạo pháp, trong khi đó cái triết lý trung dung của đạo Khổng, cái khoan đại của Thánh nhân cũng bị lu mờ, mà đa số chỉ còn thấy những kẻ hủ nho, xu thời nịnh thế mà thôi. Ngoài xã hội hội thì đầy đầy tệ nạn, với toàn mê tín dị đoan, phù thủy, bùa phép, đồng bóng, tà thuật... làm hoen ố đạo lý chân chánh. Còn Phật giáo thì đang trải qua một thời kỳ suy vi trầm trọng do hệ quả của việc đàn áp tôn giáo của thực dân, chúng cho rằng chỉ có Gia Tô là chánh giáo, còn thì tất cả đều là tà đạo cần phải được giáo hóa hay xóa bỏ.

Vốn được hấp thụ nề nếp đạo đức nho phong nên Ngài thường tới lui các nhà đạo đức trưởng thượng đương thời để tham vấn đạo lý. Tuy nhiên, vấn đề nghiên tầm bối diệp quả là khó khăn vì hầu như kinh điển Phật giáo còn nằm nguyên trong Hán Tạng (tạng kinh được viết bằng chữ Hán), trong khi đa phần hạnh nguyện của người xuất gia bị mất định hướng, họ quên mất chí nguyện cao cả và đại hạnh đại nghiệp của người trưởng tử Như Lai là “Tác Như Lai Sự, Hành Như Lai Sự” để hoằng trì chánh pháp và phổ độ chúng sanh, và đa phần họ chỉ là những “Thầy Cúng” hay “Thầy Tụng Đám Ma” không hơn không kém. Họ chỉ thuộc lòng một vài bài “kinh tụng” chứ không còn biết “Phật Pháp” là gì nữa. Người xuất gia đã vậy, thì người tại gia còn biết vin vào đâu để mà về nương. Chính vì thế mà trong thời gian này, Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang đã tạo phía sau nhà một cái thất nhỏ để hằng ngày tiện bề tu tập tham thiền và ôn tầm bối diệp. Ngài thường trầm tư mặc tưởng, có khi cả đôi ba giờ đồng hồ. Có những buổi chiều Ngài thường hưởng mát về chân trời bao la với vẻ mặt đăm chiêu như đang suy nghĩ điều gì mà chưa giải quyết được.

Với tình thân hưởng thượng sẵn có, nhiều lần Ngài xin phép với thân phụ được xuất gia tầm chận lý. Thân phụ vì quá thương con nên không đành để Ngài ra đi một mình một bóng đến xứ lạ quê người hoặc nơi núi rừng cô tịch, hang động hiểm nguy khi tuổi đời còn niên thiếu, nên ông cụ nhất định cản ngăn. Thấy việc trình xin không kết quả vì tình phụ tử quá thiêng liêng, nhưng cũng không vì sự luyến ái đó mà Ngài bỏ dở chí đăng sơn. Qua nhiều đêm suy nghĩ Ngài tự nhủ không thể tầm thường như bao người trong trần tục để kiếp phù sinh cứ mãi lẩn xoay trong vòng sinh già bệnh chết... Cuối cùng Ngài quyết tâm đồng mãnh cất bước ra đi, cắt đứt tình thân, cam đành chịu lỗi đạo

với cha già, ngày nọ Ngài xuất gia tầm đạo, vượt biên giới Việt–Miên xa xôi tầm sư học đạo.

Năm 1938, Ngài rời Việt Nam đến Campuchia năm đó được 15 tuổi. Ngay từ buổi đầu gặp được một vị thầy Việt lai Miên nổi tiếng đạo pháp cao siêu. Ngài liền cầu xin thọ giáo. Trải qua những cuộc trắc nghiệm cam go, rốt cuộc vị Thầy hoan hỷ tỏ lời khen ngợi và giao hết gia sản đạo nghiệp cho người đệ tử trông nom. Được bốn năm ở Campuchia. Ngài vừa làm xong bốn phận, vừa nghiên cứu kinh Tạng và đường lối Y - Bát chơn truyền của Phật Tăng Xưa. Năm 1941, sau khi đã thấm nhuần kinh điển, Ngài xin phép với Thầy được trở về Việt Nam để truyền bá giáo lý.

Sau khi về lại quê hương, Ngài gặp phải một thử thách lớn trong đời. Một thử thách mà khắp thế nhân người người đều mang nặng, đó là hiếu nghĩa song đường và nghiệp duyên trần thế. Ngài đã vâng lệnh cha lập gia đình để có con nối dõi. Ngài đã kết hôn với cô Kim Hoa, con của chủ hãng Xà Bông Việt Nam ở Sài Gòn. Trong thời gian này Ngài cư ngụ tại vùng Sài Gòn Chợ Lớn, và làm việc tại hãng Xà Bông Việt Nam để sinh sống. Năm sau, 1942, bà Kim Hoa sanh một con gái đặt tên Kim Liên. Và rồi duyên định cũng an bài, chỉ vài tháng sau thì bà Kim Hoa qua đời. Điều này quả thực đúng với ý nghĩa bí mầu trong cõi hạ vô biên. Thật gẫm trong cõi vô cùng trời đất, nợ duyên âu cũng nghiệp chung muôn loài. Hay là thánh ý Như Lai, muốn Ngài ôn lại trọn bài đau thương? Đau thương là tính vô thường! Vô thường là tính đoạn trường xưa nay. Bài học đau thương, bài học vô thường, bài học đoạn trường, quả là những bài học vi diệu đã kiến tạo cho cõi phiền não thành cảnh giới an vui, đã giúp duyên cho lòng người Bồ Tát tròn xong hạnh nguyện hôm nào còn dang dở. Sau đó Ngài gửi gắm con mình cho người chị là bà Nguyễn Linh Hoa nuôi dưỡng để ra đi làm thân khát sĩ “Cô thân vạn lý du.”

Lần xuất gia thứ hai của Ngài là vào năm 1944, tại tỉnh Vĩnh Long. Lần này Ngài đốc chí ôm bốn nguyện ra đi, đi một phương trời vô định, đi không bao giờ trở lại. Nhiều lần Ngài vào hang núi ẩn tu, đồng thời nghiên cứu về đường lối Nam Bắc Tông Phật Giáo. Ngài dần thân vào vùng Thất Sơn, nơi có nhiều núi non huyền bí, hang động sâu thẳm, có những bậc ẩn tu ít người thấy gặp. Sau đó Ngài đi lần đến vùng rừng biển Hà Tiên, Phú Quốc. Ngài đến đây với tất cả lòng thành, với quyết chí tu hành giải thoát, tìm ra chánh pháp của Như Lai, hiến dâng cuộc

đời cho Phật pháp. Giữa chốn núi cao chớm chở, cây lá phủ giăng bốn bề tịch lặng, chỉ nghe tiếng chim kêu vượn hú, làm bạn với cỏ cây. Đêm thì tham thiền tĩnh tọa, buổi sáng thì mang bình bát đi khát thực hóa duyên trong thôn xóm theo hạnh Phật Tăng xưa. Giờ ngộ thọ trai xong, Ngài trở về tìm chỗ tịch lặng để đi kinh hành và giữ mình thanh tịnh, trau dồi đạo quả. Sau đó Ngài trở qua Cao Miên (cũng vào năm 1944), nhưng đến năm 1946, sau khi thực dân trở lại tái chiếm Việt Miên Lào thì nạn chiến tranh khói lửa lan tràn khắp nơi, dân chúng và Tăng sĩ không còn cư ngụ được trong những vùng rừng núi Cao Miên nữa, nên Ngài trở về Việt Nam.

Về lại Việt Nam, Ngài tịnh tu ở vùng Thất Sơn ít lâu thì xuống núi qua đất Hà Tiên định lần ra Phú Quốc, rồi sau đó sẽ tìm sang các nước học đạo truyền giáo. Nhưng khi vừa đến nơi thì đã trễ tàu. Ngài ở lại ra đầu gành bãi biển Mũi Nai ngồi tham thiền bảy ngày bảy đêm quán xét nhơn duyên. Trước cảnh thiên nhiên trời nước bao la, những chiếc thuyền nhấp nhô, bọt nước tụ tán vào một buổi chiều Ngài ngộ nhận Phật Pháp, chứng đạt lý vô thường, vô ngã, cảnh khổ trầm luân, đầy với, có không, còn mất, sống chết, khổ vui của cuộc đời. Ngài tỏ sáng lý pháp “Thuyền Bát Nhã” năm Ngài vừa tròn 22 tuổi. Sau đó Ngài đến chùa Linh Bửu, thuộc làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, phát nguyện thọ giới Tỳ Kheo. Chính nơi đây Ngài đã phát bồ đề tâm, dựng lập chí nguyện “Nói Truyền Thích Ca Chánh Pháp” khai mở hệ phái Phật giáo biệt truyền, thành lập “Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam”. Trong bối cảnh lịch sử khó khăn vào giữa thế kỷ thứ 20, trong khi đạo pháp đến hồi suy đồi, Ngài đã cương quyết lợi ngược dòng đời cứu độ chúng sanh.

Hoàn cảnh xã hội Việt Nam và thế giới lúc bấy giờ cũng giống như hoàn cảnh xã hội Ấn Độ cách đây trên 25 thế kỷ về trước. Ngày đó tại vùng Bắc Ấn thì Thái Tử Tất Đạt Đa đản sanh và đồng đạt quật ngã tất cả những thói nát bất công đang ngự trị trên đầu trên cổ dân tộc Ấn Độ. Còn ngay hồi đầu thế kỷ thứ 20 tại miền Nam Việt Nam, thuộc vùng Đông Nam Á, sau khi thực dân Pháp chiếm trọn Việt Nam và trước khi đệ nhị thế chiến kết thúc vào năm 1945, đặc biệt tại miền Nam Việt Nam, nơi mà bọn thực dân đã đặt gót giày xâm lược sớm nhất, miền đất này sau khi trực thuộc Việt Nam chưa được bao lâu thì lại mất vào tay giặc Pháp nên sinh hoạt xã hội tại miền Nam có phần khác với các miền khác, kể cả sinh hoạt tôn giáo. Dưới sự áp bức cùng cực của thực dân, miền Nam đã nảy sinh ra nhiều hệ phái tôn giáo để

che chở phần tâm linh cho đồng bào, trong đó có hệ phái Khất Sĩ tại Vĩnh Long, Cao Đài tại Tây Ninh và Bửu Sơn Kỳ Hương cũng như Phật Giáo Hòa Hảo tại An Giang.

Phật giáo đã được truyền vào Việt Nam từ hơn 20 thế kỷ nay, có lẽ Phật Giáo đã đi vào Việt Nam ngay trước cả Trung Quốc, do bởi vị trí thuận lợi của một bao lớn cho toàn vùng Đông Nam Á. Việt Nam là một ngã tư giao lưu giữa các nền văn hóa, Ấn, Âu, Hoa, đặc biệt nhất là hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa. Ngay từ đầu thế kỷ thứ nhất, các quốc gia nằm trong vùng mà bây giờ là lãnh thổ của Việt Nam đã tiếp xúc với cả hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa. Về tôn giáo, ngoài ảnh hưởng rất lớn của Khổng giáo, Việt Nam còn chịu ảnh hưởng không nhỏ của Phật giáo, với vị trí đặc biệt Việt Nam đã giao tiếp với Phật giáo từ hai phía, một từ phía Nam, còn gọi là Nam Tông, và thứ hai là từ phía Bắc, còn gọi là Bắc Tông. Tuy nhiên, mãi cho đến đầu thế kỷ thứ 20, chưa có tông phái Nam truyền chính thức nào của Việt Nam được thành lập, mà tông phái này chỉ được biết đến qua những sư sãi người gốc Khmer ở các vùng Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Châu Đốc, vân vân, với đầy vẻ huyền bí, nếu không muốn nói là đầy sắc thái thư tôn bùa ngãi trong tất cả các nghi thức lễ bái. Trong khi Bắc truyền đã được du nhập vào Việt Nam rất sớm, tuy nhiên Bắc Tông Phật giáo lại chịu ảnh hưởng nặng nề của Trung Hoa nên hình thức nghi lễ cúng kiếng lướt thắng truyền thống tu tập đúng theo lời dạy của Đức Phật trong các kinh điển. Khi người Pháp đến miền Nam Việt Nam, họ đã lợi dụng những yếu điểm này để tuyên truyền hạ thấp phẩm chất giáo lý nhà Phật, họ cho rằng Phật giáo mang tính huyền bí, mê tín dị đoan, nặng phần nghi lễ cúng kiếng, vân vân và vân vân. Trong bối cảnh lịch sử đặc biệt ấy, Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang thị hiện. Ngài ra đời để dựng lại những gì đã bị nghiêng đổ. Ngài ra đời để mở bày những gì đã bị che mờ. Ngài ra đời để thấp lại ngọn đèn Chơn Lý soi sáng khắp thế gian, soi đường dẫn lối cho những ai có cơ duyên thấy rõ đường lối Chơn Lý. Trên hai mươi lăm thế kỷ về trước, Đức Phật đã thị hiện, chỉ với một mục đích duy nhất là “Khai thị cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật.” Thì hai mươi lăm thế kỷ sau đó Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang thị hiện để thấp lại cũng chính ngọn đuốc ấy của Đức Phật, đã bị thời gian làm lu mờ chơn lý. Nguyên vọng duy nhất của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang và Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam là “Chấn hưng Phật Giáo bằng Chánh Pháp” và một

cách bắt bạo động nói cho bọn thực dân Pháp biết rằng Đạo Phật là đạo thật, đạo của chơn lý, không nhuộm chút gì thần quyền mê tín. Đạo Phật tin ở những gì có thật, chứ không tin mù mờ. Trong Đạo Phật, trắng đen rõ ràng, tất cả những thứ huyền bí, những mê tín, những nghi lễ cúng kiến rườm rà bám vào Phật giáo như những thứ chum gói được tưới tẩm bởi những kẻ mượn đạo tạo đời, chứ chúng không phải của Phật giáo.

Sau một thời gian tu tập tại vùng Thất Sơn, từ khoảng 1943 đến 1945, thì chiến tranh lan tới vùng rừng núi, phá tan sự tĩnh lặng và bình yên ở đây. Trong hoàn cảnh này, Sư gặp được một nam tín đồ và theo vị này về Mỹ Tho. Năm 1946, Ngài đến làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, ban ngày thì đi hóa duyên khát thực, đêm đến thì Ngài tạm trú trong các đình, miếu hay những gia đình có đạo tâm. Lúc nào ngài cũng nêu gương tốt về cuộc sống phạm hạnh thanh tịnh, y theo truyền thống của Phật Tăng thời chánh pháp. Ngài đã đứng lên khai đạo cứu đời, lập “Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam” với đoàn Du Tăng Khất Sĩ, rảo bước cùng nơi khắp chốn từ Nam ra Trung, hoằng hóa lợi sanh. Năm 1947, để đánh dấu bước đường hoằng dương Phật Pháp, thời pháp đầu tiên được Ngài khai đàn giảng giải là “Thuyền Bát Nhã” vào ngày Rằm tháng Tư tại Linh Bửu Tự, làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Sau đó Ngài lại giảng đạo cho nhiều nam nữ Phật tử đến từ các vùng Thạnh Mỹ, chợ Thầy Yến, Láng Cò, xóm lộ Tân Hòa Thành. Tại những nơi này Ngài đã thu nhiếp rất nhiều đồ chúng, cả Tăng lẫn tục, trong đó Ni Sư Huỳnh Liên và Bạch Liên ở vùng Láng Cò. Sau đó Tôn Sư nhận thêm sư Huệ Ngạn. Có lúc Phật tử thỉnh Ngài về Linh Bửu Tự để tiện việc lễ bái và thuyết giảng, nhưng lưu lại tại đây chẳng bao lâu thì Ngài lại lên đường du thuyết. Ngài nói: “Hạnh nguyện của người Khất Sĩ là du thuyết độ đời. Nếu trụ lại một chỗ với cuộc sống thanh nhàn thì dễ quên mất đi hạnh nguyện. Hơn nữa, trụ lại một nơi thì làm gì có thể đi vào lòng người mà thuyết hóa cho đặng?” Trước khi rời khỏi nơi này để tiếp tục lên đường du thuyết, ngày rằm tháng 8 năm 1947, Ngài đứng đơn xin cất ngôi tịnh xá đầu tiên ở làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, đó là tịnh xá Mộc Chơn. Nơi đó cũng chính là nơi khởi đầu của Ánh Đạo Vàng mà Ngài đã khơi lại từ ngọn Đuốc “Thích Ca Chánh Pháp” năm xưa. Hiện tại ngôi Tịnh Xá Mộc Chơn vẫn còn trong khu rạch Bà Nghĩa thuộc làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Vùng đất ấy khoảng thập niên 1940s hãy còn rất hoang vu, dân cư thưa thớt, ít người biết đến đạo

pháp, chỉ có hai bên bờ rạch Bà Nghĩa là có nhà cửa cư dân. Tôn Sư đã chọn nơi này làm nơi khai mở nguồn đạo đầu tiên của Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ.

Năm 1948, Ngài và Tăng đoàn Khất Sĩ hành đạo đến vùng Sài Gòn Chợ Lớn, cũng như khắp các vùng trên Đất Phương Nam khác như Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa, Vũng Tàu, vân vân. Và cũng từ đó, gót chân hành đạo của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang, vị Sư trưởng của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam bước rộng lần ra từ phạm vi làng này sang làng khác, từ tỉnh này sang tỉnh khác. Từ đó người dân hiền cảm mến hình ảnh một Thầy tu, một nhà sư thân đắp mảnh y vàng, tay ôm bình bát đất, đi khất thực vào mỗi buổi sáng, không nhà cửa, không gia đình quyến thuộc, không cất giữ chứa chấp món chi, không ở một nơi nào nhất định, không tiền bạc v.v... Ngài phát nguyện “Nói truyền Thích Ca Chánh pháp”, noi gương Phật tăng xưa, sống đời phạm hạnh giải thoát:

“Nhất bát thiên gia phạn
 Cô thân vạn lý du
 Dục cùng sanh tử lộ
 Khất hóa độ xuân thu”

Trong những buổi thuyết pháp, Ngài luôn luôn kêu gọi Tăng đồ trở về với giới luật “Nên Tập Sống Chung Tu Học”. Ngài kêu gọi nhân loại hãy thương yêu nhau “không tự lấy để trừ tham, không tự làm để tránh ác”. Và Ngài cũng khuyến khích mọi người hãy cùng chung xây dựng một cõi đời đạo đức, một xứ thiên đường, một cuộc sống an vui hạnh phúc cho nhân loại ngay tại trần gian này chỉ bằng một phương cách thật đơn giản của Phật giáo:

Chư ác mạc tác,
 Chúng thiện phụng hành.
 Tự tịnh kỳ ý,
 Đó chính là lời Phật dạy.

Những thời pháp của Ngài thuyết còn ghi lại trong bộ Chơn Lý (gồm sáu mươi chín tiểu luận). Ngài đã khéo léo dung hợp tư tưởng giáo lý của hai tông phái Phật Giáo đưa ra con đường trung đạo, chánh đẳng chánh giác... giúp cho mọi tầng lớp trong xã hội nhận được chân giá trị của Đạo Phật. Về tông chỉ hành đạo, ngài muốn nhấn mạnh với mọi Phật tử về tôn chỉ “Nói Truyền Thích Ca Chánh Pháp”, nghĩa là noi gương Phật Tăng xưa sống đời phạm hạnh của một “du phương

khất sĩ”, quyết chí hành đạo trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, và trên cơ sở phát huy chánh pháp này, đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam đã được khai sáng, mang sắc thái đặc thù rất phù hợp với những đặc tính của nền văn hóa bản địa của vùng Đất Phương Nam.

Ngài chủ trương và thường khuyến hóa chư đệ tử với quan niệm “Ta là tất cả, tất cả là ta, ta sống cho tất cả thì tất cả sống cho ta, tiếng ta đây là tất cả, đó tất là chơn lý vũ trụ. Người thật hành đúng chơn lý gọi là Khất Sĩ. Khất ấy là xin. Sĩ đây là học. Xin lấy rồi lại cho, học đây rồi lại dạy. Xin phẩm thực để nuôi thân giả tạm, cho sự thiện lành phước đức để bảo giữ sự sống dài lâu. Học bằng cách lượm lặt phương pháp khắp nơi, rút nhiều kinh nghiệm. Dạy là đem kết quả thật hành đặc điểm chỉ lại cho người. Cái xin, cái học, cái dạy, cái cho, các pháp nương sanh, mở ra con đường sáng lạn cho tất cả kẻ về sau tiến bước. Con đường ấy kêu là Đạo. Đạo của sống là xin nhau sống chung, Đạo của Biết là học chung, Đạo của Linh là tu chung. Như vậy, mục đích tu tập theo Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam đã được chính Tổ Sư Minh Đăng Quang giải thích rất rõ ràng: “Việc xin ăn của người khất sĩ không phải là việc hèn kém, chẳng qua việc này nhắc nhở người tu hành phải biết nhẫn nhục và chịu đựng những thử thách, để cái ngã dần tiêu. Đồng thời, việc này cũng vừa cơ hội tạo phước cho những thí chủ muốn cúng dường, mà cũng vừa làm tăng trưởng lòng vị tha nơi họ.”

Riêng tại tỉnh Vĩnh Long, sau khi đắc đạo, Ngài trở về xin cụ ông cho cất am cốc trên phần đất nhà ở vùng Cầu Kinh Cụt và nhận thêm một số đệ tử tại đây. Ban ngày Ngài thuyết giảng đạo pháp cho từng nhóm nhỏ, ban đêm hay khi nào rảnh rỗi thì Ngài viết kinh soạn Luật cho Giáo Hội tương lai. Hồi này giấy mực hiếm hoi và giặc Pháp thường hay lùng xét để tìm tài liệu của những nhà cách mạng nên việc viết lách của Ngài cũng thật khó khăn vô cùng. Trong suốt khoảng thời gian từ năm 1948 đến 1954, đặc biệt nhất là trong giai đoạn từ năm 1949 đến 1951, nơi dừng chân chính của Ngài là khu “Gò Mã Xóm Búng” mà sau này xây dựng thành tịnh xá Ngọc Viên. Ngài đã du thuyết khắp nơi. Thường thì đoàn du Tăng Khất Sĩ của Ngài đi khất thực vào ban sáng, trưa về độ ngộ tại một nghĩa địa gần Xóm Búng, rồi sau đó thuyết pháp độ sanh. Dù Ngài thuyết những thời pháp ngay ngoài trời bên trong nghĩa địa, nhưng đồ chúng quy tụ về đây rất đông. Thời đó đa phần các Phật tử tại gia tại các vùng Vĩnh Long, Sa Đéc, Mỹ Tho... đều là đệ tử của Ngài. Sau đó vị chủ đất khu nghĩa trang gần

Xóm Bún phát tâm hiến đất cho Ngài để xây dựng tịnh xá (về sau này là tịnh xá Ngọc Viên). Tại Vĩnh Long còn những nơi mà Ngài hay về thuyết pháp là tịnh xá Ngọc Vân, nằm phía sau trường Nam Tiểu Học (nhưng nơi đó thời bấy giờ thường hay bị ngập nước), và tịnh xá Ngọc Thuận, gần khu Cầu Ông Địa.

Phải thực tình mà nói, từ khi Đạo Phật Khất Sĩ được khai sáng, riêng tại Vĩnh Long, ngay từ khi người viết bài này còn rất nhỏ nhưng cũng đã có duyên may nhìn thấy mỗi sáng một đoàn chư Tăng đầu trần, chân đất, ôm bình bát, đi chậm chậm, rất yên lặng, mặt luôn ngó xuống, và ngừng lại trước từng nhà trong khoảng một vài phút, rồi đi tiếp... Đến trưa thì họ tìm nơi vắng vẻ như chòm mã hay nghĩa địa để thọ thực. Sau đó thì họ thuyết giảng cho cư dân địa phương về Phật pháp. Phương châm của đức Tổ Sư Minh Đăng Quang thời đó là: “Sống chung, tu học; và học chung để nung đúc, rèn luyện, làm tăng trưởng cái Biết và cái Linh. Thể hiện tinh thần Tam Tụ Lục Hòa của chư Phật ngàn xưa. Tam Tụ gồm: Tránh làm các điều ác, làm các điều lành, và cứu độ chúng sanh. Và Lục Hòa gồm: Giới hòa đồng tu, thân hoà đồng trụ, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân, khẩu hòa vô tranh, và ý hòa đồng duyệt.”

Đồng thời, ngài cũng khuyến khích các cư sĩ tại gia vẫn phải sinh sống, vẫn phải làm ăn, nhưng luôn sống đời đạo đức. Ngài khuyên mỗi người phải cố gắng học và giữ giới, để ít nhất cũng phải biết mà tránh những điều ác và làm những điều lành. Ngài đã chọn hoa sen và ngọn đèn chơn lý làm biểu tượng cho Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, với ngụ ý đem pháp thanh tịnh của mười phương chư Phật soi đường dẫn lối cho những ai hữu duyên. Mà thật vậy, chỉ với hai biểu tượng này, Tổ Sư Minh Đăng Quang đã ôm ấp cho chính ngài và những ai hữu duyên tu được theo giáo pháp của ngài một quốc độ, trong đó chỉ có cuộc sống an lạc, tỉnh thức, thanh tịnh và hạnh phúc.

Sau 8 năm hoằng hóa và tiếp độ Tăng chúng, chư Tăng Ni xuất gia theo Ngài học đạo thời bấy giờ có trên trăm vị, còn Phật tử theo quy y thọ giới tại gia cũng hơn cả vạn người. Tịnh Xá được thành lập hơn 20 ngôi tại các tỉnh miền Đông và đồng bằng sông Cửu Long. Ngài hành đạo thuyết pháp độ sanh được khoảng 10 năm thì thọ nạn và vắng bóng. Tóm lại, Ngài vừa tu học vừa hành đạo được 10 năm thì vắng bóng (1944-1954), trong đó có 2 năm tu học (lần thứ hai) và 8 năm lãnh đạo Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ. Sở dĩ Giáo Hội Phật Giáo Tăng

Già Khất Sĩ phát triển và lớn mạnh một cách nhanh chóng trên khắp các miền đất nước là vì nó thực tiễn và đáp ứng nhu cầu tâm linh cấp thiết của dân chúng thời đó. Hơn nữa, kinh điển tụng đọc của Giáo Hội đều được viết bằng chữ Quốc ngữ chứ không dùng Hán ngữ hoặc Pali, đặc biệt nhất là những bài kinh Nhật Tụng bằng văn vần rất dễ hiểu và dễ nhớ. Bên cạnh đó, những đoàn Du Tăng Khất Sĩ du thuyết khắp các miền, từ thành thị đến thôn quê, đem lại nguồn an lạc về mặt tinh thần cho đại đa số quần chúng. Và cũng chính vì thế mà đa phần người bình dân thời đó thấy được giáo lý nhà Phật dễ hiểu và dễ áp dụng cho mọi người, chứ không nhất thiết chỉ dành riêng cho chư Tăng Ni như đã từng bị hiểu lầm trước đây. Ngoài ra, vì đoàn Du Tăng Khất Sĩ luôn đi sát với tuyệt đại quần chúng nên Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ luôn đi hàng đầu trong mọi công tác từ thiện xã hội như cứu trợ đồng bào thiên tai bão lụt, nghèo đói, bệnh tật. Trong khoảng thời gian 10 năm tuyên thuyết, chư đệ tử của ngài đã ghi chép lại được những lời thuyết giảng của ngài vào bộ Chơn Lý gồm 69 quyển tiểu phẩm; và bộ Bồ Tát Giáo gồm 10 chương. Hai tác phẩm này có nội dung đặc thù chứa đựng những tư tưởng xuất phát từ sự chứng ngộ giáo pháp tối thượng về đạo Phật của chính ngài.

Trong hàng đệ tử của Đức Tôn Sư có các vị Trưởng Lão, Thượng Tọa kế tục đạo nghiệp, lập các giáo đoàn du tăng di hành đạo khắp hai miền Nam – Trung (1955 – 1975) như quý Ngài: Giác Tánh, Giác Chánh, Giác Như, Giác Tịnh, Giác An, Giác Nhiên, Giác Lý, Giác Đức, v.v... Bên Ni giới Khất Sĩ thì có Ni Trưởng, Ni Sư như: Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên, Kim Liên, Ngân Liên, Chơn Liên, Quang Liên, Tạng Liên, Trí Liên v.v...

Chiều ngày 30 tháng Giêng năm Giáp Ngọ (1954) khi ánh mặt trời vừa lặn, tại Tịnh Ngọc Quang, Sa Đéc, Đức Ngài chậm rãi qua lại bên tàng cây bả đậu với dáng vẻ suy tư... cho đến khi mặt trời vừa lặn. Ngài gọi chư tăng đệ tử lấy đệm trải dưới gốc cây Bồ Đề, ân cần dạy bảo về sự tu học và sự mở mang mối đạo. Đức Ngài cũng cho biết thêm tương lai Đạo Phật tại Việt Nam và các nước. Ngài từ giã chư đệ tử để đi tu tịnh tại núi “Lửa” một thời gian. Chư Tăng đệ tử xin theo, Ngài không cho mà còn dặn rằng: “Các con hãy ở lại mở mang mối đạo, giáo hóa chúng sanh đền ơn Chư Phật, ấy là các con theo thầy và làm vui lòng thầy nơi xa vắng, rồi một ngày kia thầy sẽ trở về”.

Sáng ngày hôm sau mùng 1 tháng 2, Đức Ngài rời Tịnh xá Ngọc Quang đi với một vị Sư già và một chú đệ qua Tịnh xá Ngọc Viên, Vĩnh Long rồi đi tiếp qua Cần Thơ. Nhưng khi đến Cái Vồn (Bình Minh) thì bị một số người ngoại đạo bắt đi biệt tích. Bấy giờ chư đệ tử mới biết rõ ra lời nói của Ngài đi tu tịnh núi “Lửa” đó là lời cảm nhận mầu nhiệm của Tổ Sư. Rồi từ ấy đến nay bóng Ngài bật vô âm tín. Năm đó Ngài vừa tròn 32 tuổi đời với mười năm hoằng hóa... Đức Tôn Sư vắng bóng và không còn tông tích gì cho mãi đến ngày nay (2017).



Di ảnh Tổ Sư Minh Đăng Quang

Mấy chục năm dài trôi qua. Mười mấy mùa xuân biền biệt. Mười mấy mùa mai vàng rơi rụng chia xẻ nỗi niềm của hàng vạn con tim hiếu kính thương nhớ Tổ Thầy. Phật tử thuộc hệ phái Khất Sĩ khắp nơi luôn trân trọng giáo pháp nằm trọn trong bộ “Chơn Lý” của Đức Tôn Sư vì đó chính là cội nguồn của Pháp Bảo, vì đó chính là triết lý vô giá, vượt thời gian và không gian, như là trong thời buổi Ma cường Pháp nhược hôm nay.

Bởi từ lâu chúng ta đã thấu hiểu lời dạy quý báu và sâu xa của Đức Thế Tôn: “Dù người ta có giết thầy mình, mình cũng không nên hại lại”. Và lời dạy thấm thía vi diệu nhất đối với chúng ta hôm nay vẫn là “kẻ nào cột oan trái rằng – họ đã giết ta, đã đánh ta, đã cướp của ta, oan trái của người ấy không bao giờ dứt. Người nào không cột oan trái như thế, thì oan trái của người ấy sẽ dứt. Và từ cổ chí kim, oan trái

không bao giờ dứt được bởi sự cột oan trái. Oan trái chỉ dứt được bởi sự không cột oan trái”.

Hiểu được giáo lý một cách vững chắc như vậy, chúng ta sẽ nghe mình rất hạnh phúc khi được trả nghiệp. Huống hồ chúng ta còn giác ngộ hơn khi Tổ Sư chúng ta xem đây là từng mức thử thách cần phải trải qua, cần phải vượt qua để làm nên đạo Bồ Đề:

“Quỳnh trong nước mắt, sen trong lửa.
Phút nhập thân sương bạc khói lam.
Chia nẻo khói sương về tới đích.
Cả hai cùng hiện một hoa đàm”.

Dấn thân vào cõi tử sinh, hòa điệu để được trả nghiệp mà cũng là phương pháp chuyển hóa nghiệp, nhân đối diện hầu tạo hạnh phúc an vui cho khắp vạn loài. Đây là tinh thần xả kỷ lợi tha của chư Bồ Tát, là tinh thần từ bi bất diệt của Đức Phật và giáo pháp Khất Sĩ Việt Nam. Biết và nghĩ được như vậy, nên từ ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng đến nay đã trải qua hơn sáu chục năm dài rồi mà chư đệ tử Tăng Ni và nam nữ phật tử vẫn cùng nhau nối tiếp, một lòng mến đạo, kính thương Tổ Thầy, y lời chỉ giáo, gắng công duy trì đường lối giáo lý Y-Bát Khất Sĩ với sứ mạng thiêng liêng cao cả của Tổ Thầy để mở mang Phật Pháp hầu có đàu đất bá tánh nhân sanh, đáp đền ơn Phật và Tổ Thầy trong muôn một.

Hệ phái Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam do Tôn Sư Minh Đăng Quang khai sáng không trực thuộc Nam Tông, mà cũng không trực thuộc Bắc Tông. Sau những lần tầm sư học đạo bên cao Miên, rồi chu du khắp chốn miền Nam, Tôn Sư đã thấy rõ ưu và khuyết điểm của cả hai hệ Nam và Bắc Tông, cộng với sự lâu thông kinh điển, thấu đáo đạo lý Khổng Mạnh, Tôn Sư quyết chí đem những gì mình liễu ngộ chia sẻ cho mọi người. Đó chính là nguyên nhân đưa đến việc thành hình Hệ Phái Khất Sĩ Việt Nam. Đây là một hệ phái biệt truyền, không thuộc Nam tông hay Bắc tông, nhưng đồ chúng trong hệ phái này thừa hưởng hết tất cả những tinh túy của cả Nam lẫn Bắc truyền. Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam chính thức thành lập tại vùng Đồng Bằng sông Cửu Long vào năm 1946. Trong ngày khai đạo, Ngài đã tuyên bố với đồ chúng: “Đạo đây là chơn lý vô trụ của chúng sanh chung, chứ không phải là tông giáo riêng tư. Người nào sống đúng với chơn lý kết quả rốt ráo giác ngộ thì người đó được gọi là Phật, theo tiếng thông thường cũng gọi là đạo Phật. Khất Sĩ chúng tôi tập nối truyền Chánh

Pháp của Phật Thích Ca Mâu Ni, xuất hiện ở Việt Nam này, với mục đích cố gắng noi y gương Phật, thay Phật đền ơn và đáp nghĩa chúng sanh trong muôn một, đang thời nạn khổ.” (trích trong bộ Chơn Lý của Tổ Sư Minh Đăng Quang, tr. 832). Rõ ràng Hệ phái Khất Sĩ dung hợp tất cả những tinh túy của cả Nam lẫn Bắc tông. Cái gì hay, cái gì tốt của bất cứ hệ phái nào thì Ngài giữ cho Khất Sĩ, cái gì huyền ảo dị đoan hay lễ nghi rườm rà theo kiểu Bà La Môn thì Ngài thẳng thừng gạt bỏ ra ngoài. Ngài chủ trương Tăng tục đồng tu, cùng hỗ trợ nhau tu, chứ không chủ trương chùa to nhà lớn. Ngài khuyên Phật tử tại gia nên cố gắng giữ gìn ngũ giới. Tuy nhiên, nếu không giữ được năm, thì giữ bốn, không giữ được bốn, thì giữ ba, không giữ được ba thì giữ hai, không giữ được hai thì giữ một, còn nếu như không giữ tròn được một giới thì cũng cố gắng làm lành lánh dữ. Trong khi chư Tăng trong hệ phái phải giữ 250 giới Tỳ Kheo, chư Ni 348 giới Tỳ Kheo Ni. Tăng Ni không được cất giữ tiền bạc hay bảo châu. Ngoài ra Ngài khuyên chư Tăng Ni nên trụ trong một cái “cốc” nhỏ (cái chòi thật nhỏ), chứ không nên ở nơi rộng rãi để tu tập “Giới-Định-Tuệ.” Về giáo pháp, Ngài cho đồ chúng sử dụng tất cả các kinh điển Nam truyền cũng như Bắc truyền như toàn bộ kinh tạng Pali và bộ Vi Diệu Pháp của hệ phái Nam tông; và kinh A Di Đà, Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Pháp Hoa... của hệ phái Bắc tông. Ngài dạy đồ chúng thực hành “Tứ Y Pháp”, không dễ dãi mà cũng không ép xác. Y áo của chư Tăng Ni Ngài khuyên nên dùng vải vụn, vải bỏ, rồi nối kết lại thành y bá nạp, chỉ khất thực để sống, chứ không nhận tiền, tuy nhiên trong những ngày hội, thuyết pháp, đọc giới bản thì được ăn tại chùa. Khi nghỉ ngơi chỉ nên nghỉ ngơi dưới gốc cây, hoặc lều nhỏ mà thôi. Khi bệnh nên dùng cây cỏ làm thuốc, tuy nhiên nếu ai cứng dường thuốc thì được phép dùng. Ngài khuyên đồ chúng nên “Tập sống chung tu học.” Khất thực để nuôi thân và giảng dạy đạo lý cho đời, chứ không chất chứa của cải. Như vậy ngay từ buổi đầu khai sơn Giáo Hội, Tôn Sư Minh Đăng Quang đã nhấn mạnh đến hai mặt thân giáo và khẩu giáo. Về thân giáo, Tăng Ni thuộc hệ phái Khất Sĩ chỉ sống bằng việc đi khất thực để triệt tiêu “ngã chấp” và gần gũi với mọi người, gia tài của một vị khất sĩ chỉ vồn vện có “tam y nhất bát” (ba bộ y và một cái bình bát), khất sĩ ăn trường chay, ngày một ngọ. Ngay chính bản thân Tôn Sư Minh Đăng Quang, hằng ngày Ngài cùng đồ chúng ôm bình đi khất thực trên khắp các miền vùng Đồng Bằng sông Cửu Long. Hình ảnh của Ngài và giáo đoàn không khác chi

hình ảnh của Đức Thích Tôn Từ Phụ và các đệ tử của Ngài trong vùng Bắc Ấn. Chính nhờ vậy mà Ngài đã cảm hóa được nhiều người. Đến năm 1948, thì Ngài đã thu nhận trên 20 Tăng Ni đệ tử, lễ tự tứ của đồ chúng được Ngài tổ chức lần đầu tiên tại chùa Kỳ Viên (Sài Gòn). Về khẩu giáo, phải nói hệ phái Tăng Già Khất Sĩ là hệ phái đầu tiên chủ trương mạnh mẽ hoằng hóa bằng “Khẩu Giáo.” Ngay từ thời Tôn Sư mới khai đạo, Ngài và Giáo Đoàn đã du thuyết khắp nơi, khiến cho ai nấy đều thấm nhuần đạo lý. Bên cạnh đó, Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ là Giáo Hội đầu tiên, chủ trương in kinh bố thí cho đồ chúng và hàng Phật tử tại gia. Vào khoảng những năm 1950, Giáo Hội đã có nhà in riêng. Tất cả những bài thuyết pháp của Tôn Sư được in ra truyền bá một cách rộng rãi. Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ là hệ phái Phật giáo đầu tiên tại Việt Nam chủ trương dùng “loa phóng thanh” để thuyết pháp cho một nhóm đại chúng trên chục ngàn người, chủ trương dùng xe làm phương tiện đi đến nơi thuyết pháp thật nhanh để tiết kiệm thì giờ cho Phật tử. Về mặt xây dựng tịnh xá, Tôn Sư không chủ trương xây chùa to nhà lớn, tự Ngài đã vẽ mô hình “Tịnh Xá” cho Giáo Hội với hình “Bát Giác” tượng trưng cho “Bát Chánh Đạo,” bên trong có 4 trụ tượng trưng cho tứ chúng (Tăng, Ni, tại gia nam, tại gia nữ). Chính giữa xây Bộ Tam Cấp thờ Phật, tượng trưng cho “Giới-Định-Huệ,” và tháp 13 tầng tượng trưng cho 13 tầng tiến hóa của chúng sanh (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, a tu la, nhơn, thiên, Tu đà hườn, Tư đà hàm, A na hàm, A la hán, Bích chi, Bồ Tát, và Phật). Phía sau là bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ cho các gia đình Phật tử.

Tóm lại, Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam do Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang khai sáng, xuất phát từ Vĩnh Long. Lần đầu tiên Ngài giảng pháp độ sanh tại Mỹ Tho, sau đó Khất Sĩ phát triển sang các tỉnh Sa Đéc, Trà Vinh, Long Xuyên, Cao Lãnh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, rồi lên Tân An, Sài Gòn, Chợ Lớn, Thủ Dầu Một, Biên Hòa, Tây Ninh, Bà Rịa, Vũng Tàu... Hằng năm rằm tháng bảy, đồ chúng của Ngài thường quy tụ quanh Ngài để làm lễ tự tứ: năm 1948 ở chùa Kỳ Viên (Sài Gòn), từ năm 1949 đến 1951 ở tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long), năm 1952 ở tịnh xá Ngọc Quang (Sa Đéc), năm 1953 ở tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long). Đến đầu năm 1954, số đệ tử xuất gia của Ngài đã có trên 100 vị. Về phương diện tổ chức, ban đầu lúc Tổ Sư chưa vắng bóng, mỗi đoàn du Tăng hoặc du Ni được thành lập với khoảng 20 vị trở lên, chia nhau đi truyền giảng khắp các tỉnh. Học

không cất giữ tiền bạc và của cải riêng tư. Chính những hình ảnh Du Tăng Ni Khất Sĩ này đã gây nên một ấn tượng thật đẹp về Phật giáo cho người dân trên vùng Đất Phương Nam. Về sau này, có nhiều thí chủ phát tâm cúng đất đai và tiền của, nên nhiều ngôi tịnh xá đã được dựng lên ở nhiều nơi cho chư Tăng Ni có nơi tạm trú tu học; đồng thời cũng làm chỗ cho Phật tử tại gia ngày ngày đến nghe giảng pháp và tu tập. Trước khi vắng bóng, đích thân Tổ Sư đã chứng minh cho Phật tử xây dựng ít nhất là 20 ngôi tịnh xá tại các tỉnh miền Nam. Tịnh xá với mô hình bát giác đã trở thành một nét kiến trúc độc đáo riêng của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam. Trước khi vắng bóng, Tổ Sư cũng đã thiết lập hệ thống Luật Nghi Khất Sĩ cho chư Tăng Ni, nhờ vậy mà việc tu tập cũng như mọi sinh hoạt cho chư Tăng Ni trong hệ phái đã đi vào nề nếp ngay từ thời còn Tổ Sư.

Và cũng chính nhờ sự khai sáng và dẫn dắt của Tôn Sư Minh Đăng Quang, mà cùng nơi khắp chốn miền Nam thời bấy giờ, dân chúng rất quý mến các nhà sư, từ đó họ sẵn sàng hỗ trợ xây dựng những ngôi tịnh xá, làm đạo tràng cho chư Tăng Ni hoằng trì Chánh Pháp. Và cũng nhờ tinh thần truyền thừa bất diệt và tinh tấn đồng mãnh của Tổ Sư mà hiện thời khắp hai miền Nam-Trung, cao nguyên và đồng bằng đất Việt đều có Tịnh Xá Đạo Tràng xương minh chánh pháp. Chư Tăng Ni và Phật tử ngày thêm tăng trưởng. Tuy nhiên chúng ta cũng biết là không có một con đường hay pháp môn nào đưa đến thành tựu và hưng thịnh mà không trải qua những thử thách gạn lọc. Bởi trong thực tế của từng giai đoạn ngay trong thời điểm, thế hệ chúng ta đang tu học, một số chư tăng ni và Phật tử huynh đệ chúng ta đã phần nào biểu hiện sự sa sút đời sống phạm hạnh, thói chuyển, chán nản, có những trường hợp từ bỏ cuộc sống tu hành. Dù vậy, nếu chúng ta can đảm nhìn thẳng vào sự thật, quán xét sự tương phản, biến hiện sanh diệt của các pháp trong mỗi lúc, chuyển hóa nó trở thành bài học kinh nghiệm, một phương thuốc diệu dụng giúp chúng ta cảnh giác, nhiếp phục mọi trở ngại để tiến đến đạo quả giải thoát an vui đúng như chư Phật, chư Tổ hằng chỉ giáo khai thị “phiền não tức Bồ Đề”.

Ngay khi thành lập hệ phái Khất Sĩ, dù thời đó các quan lại Pháp và Việt Nam đa số không ưa thích gì Phật giáo, nhưng với đạo hạnh và cốt cách của Tăng đoàn, nên ngay từ buổi đầu chánh quyền Nam Kỳ từ trung ương đến địa phương đã ký quyết định cho phép Giáo Hội hoạt động. Đặc biệt vào đầu năm 1954, Thủ Hiến Nam Việt đã chấp

thuận đơn xin “Du Hóa” của Giáo Hội Khất Sĩ. Tuy nhiên, giáo đoàn đi đến đâu phải báo cho chánh quyền sở tại biết để bảo đảm vấn đề an ninh. Sau đó tại mỗi tỉnh Tôn Sư Minh Đăng Quang đều có xin phép hành đạo. Không có tỉnh nào từ Nam ra Trung từ chối không cho đoàn Du Tăng Khất Sĩ đi hành đạo, dù họ di chuyển liên liên và không thể nào chính quyền có thể kiểm soát được họ nếu họ muốn làm việc quốc sự. Tuy nhiên, Đức Tôn Sư đã khẳng định rất rõ ràng trong Giáo Đoàn là Ngài không bao giờ chấp nhận bất cứ hành vi mượn đạo tạo đời nào của đồ chúng. Chính nhờ sự dễ dãi của chánh quyền các cấp thời bấy giờ mà Hệ Phái Khất Sĩ đã từng bước phát triển thật nhanh và thật mạnh. Chính trong giai đoạn này những lời thuyết giảng của Tôn Sư Minh Đăng Quang đã được ghi lại thành bộ “Chơn Lý” và “Luật Nghi Khất Sĩ.” Tuy đi hành đạo như vậy, nhưng Tôn Sư rất quan tâm đến tương lai sự thống nhất của một Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ, Ngài đã đề rõ trong bộ “Luật Nghi Khất Sĩ” rằng “Cấm không đăng thiếu sót sự hành đạo của Tăng, mỗi chỗ đều phải do Giáo Hội chứng minh và các tịnh xá (Giáo Đoàn) trực thuộc Giáo Hội mỗi kỳ ba tháng phải trình bày về Giáo Hội Trung Ương một lần về sự hoằng hóa và tu học. Tuy nhiên, có một thiểu số ganh ghét vì sự phát triển nhanh chóng và thuận lợi của Giáo Hội, đây cũng chính là lý do ngày mồng 1 tháng 2 âm lịch năm 1954, Tôn Sư đã vắng bóng tại vùng Cái Vồn (nay là quận Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long).

Sau 10 năm hoằng hóa, tiếng tăm của Tôn Sư Minh Đăng Quang đã lừng lẫy khắp nơi, nên đi đâu đến đâu người ta cũng đều muốn nghe tiếng Pháp Âm thốt ra từ chính miệng của Tôn Sư, và toàn thể chư Tăng Ni trong Giáo Hội đều muốn theo chân Ngài trên bước đường hoằng hóa. Tôn Sư thấy như vậy thật là hạn hẹp cho Giáo Hội nên Ngài cũng đã có ý muốn đi “tịnh tu” để cho các hàng đệ tử của Ngài dẫn nhiều Giáo Đoàn đi hoằng hóa khắp nơi và làm lợi lạc nhiều hơn cho đa số quần chúng. Trước khi Tôn Sư vắng bóng, vào đêm 29 tháng giêng (tức đêm trước khi Ngài vắng bóng), tại Tịnh Xá Ngọc Quang (Sa Đéc), Ngài đã giao phó nhiệm vụ hoằng hóa cho từng vị có khả năng trong Giáo Hội. Thượng Tọa Giác Chánh sẽ lãnh đạo Giáo Hội khi không có Ngài, Thượng Tọa Giác Nhu làm Trị Sự trông coi các tịnh xá. Phải chăng Tôn Sư biết trước mọi việc xảy ra theo chiều hướng vắng bóng của Ngài thì Giáo Hội sẽ phát triển mạnh hơn nữa nên Ngài sẵn sàng chấp nhận bất cứ việc gì xảy ra cho Ngài. Trong thư gửi cho

chư Tăng Ni đồ chúng trong Giáo Hội trước khi Ngài vắng bóng, có đoạn Tôn Sư đã nói: “Tôi vì gốc bệnh lâu năm, nên chắc không thiết mạnh, mặc dù nay cũng tạm bớt rồi, sự hành đạo hình như cũng đã quá rán sức lắm, và nền đạo cũng đã tròn xong, vậy nên tôi quyết định yên nghỉ nơi xa vắng. Kể từ nay trước khi đi tôi rán viết đoạn Chơn Lý ít nhiều chỉ thêm về khoản thiếu của người trong xứ. Đó tức là dấu xương của tôi để lại. Vì sau này tôi sẽ đi vậy.”

Thật vậy, từ ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng đến nay, chư tôn Trưởng Lão, Thượng Tọa, Đại Đức Tăng Ni và hàng phật tử trong Hệ Phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã từng chịu đắng, nuốt cay vượt qua biết bao cam go, khó khăn thử thách của trường đời mới giữ được thành quả cao quý trang nghiêm như ngày hôm nay, tại Việt Nam cũng như nơi hải ngoại. Hiện tại tại Việt Nam, Đạo Phật Khất Sĩ đã phát triển rộng rãi từ Nam ra Bắc, nhất là từ Nam ra Trung đã có trên 300 ngôi tịnh xá. Phương cách hành trì của hệ phái này luôn đi sát và phù hợp với những sinh hoạt hằng ngày của dân chúng, nên khắp nơi luôn mở rộng vòng tay đón chào chư Tăng Ni đến lập đạo tràng hoằng pháp. Riêng tại Việt Nam, hệ phái này đã tiếp độ hằng ngàn bậc hiền sĩ xuất gia, và hàng triệu đệ tử tại gia. Pháp Hội của hệ phái Khất Sĩ vang vang tiếp Pháp Âm từ Nam ra Bắc. Giới Đàn Khất Sĩ được liên tục mở ra để tiếp độ cả xuất gia lẫn tại gia.

Về giáo lý, hệ phái Tăng Già Khất Sĩ dựa vào Bộ “Chơn Lý” và bộ “Bồ Tát Giáo” chỉ dạy pháp môn viên đốn thượng thừa. Hai pho Pháp bảo này chứa đựng những tư tưởng đặc thù phát xuất từ sự chứng ngộ của bản thân Tổ Sư Minh Đăng Quang, và dựa trên nền tảng truyền thống cốt lõi của Phật giáo là Giới-Định-Huệ. Pháp Âm trong bộ “Chơn Lý” thẳng thừng phá bỏ hết thủy ngụy thuyết, tà thuyết, mê tín dị đoan... của thế gian đã lẫn lộn trong Phật Giáo từ bấy lâu nay, đã khiến Phật giáo bị hiểu lầm là tôn thờ ngẫu tượng và mê tín dị đoan, hoặc chán đời yếm thế. Bộ “Chơn Lý” gồm 69 quyển của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang đã giải tỏa hết tất cả những thành kiến, thiên kiến, kiến chấp, kiến thủ của Phật giáo về nạn “tông phái,” “thừa,” “thặng,” hoặc tất cả những “mê lý chấp không ngộ công cuồng sa đọa” của những kẻ cuồng tâm loạn tưởng.

Với tôn chỉ “Nói truyền Thích Ca Chánh Pháp”, Tổ Sư Minh Đăng Quang đã dẫn dắt chư Tăng Ni trong hệ phái Khất Sĩ đi theo con đường truyền thống mà Phật Tổ và Tăng chúng thời của Ngài đã vạch ra. Tổ

Sư Minh Đăng Quang luôn tâm niệm, Phật Tăng xưa cát ái ly gia sống đời phạm hạnh của một “du phương khất sĩ”, thì nay không có cơ gì mà mình làm khác đi. Từ lúc khai sáng Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, Đức Tôn Sư đã đánh quy tư tưởng “Tiểu Đại” bằng cách phối hợp tất cả những tinh túy của mọi tông phái, chỉ nhằm một mục đích duy nhất là làm “giáo pháp hanh thông,” và “hạnh nguyện của Tăng Ni được viên mãn” để ai nấy đều có khả năng “Khai thị cho chúng sanh được ngộ nhập tri kiến Phật.” Đức Tôn Sư đã trùng tuyên lại lời di giáo của Đức Thích Tôn Từ Phụ, “chư Tăng Ni phải nghiêm trì giới luật giải thoát cao thượng, phải thực hành tứ y pháp tuyệt vời của bậc đại sĩ, phải thiền định sâu vào các tam muội, phải khởi tâm đại từ, đại bi, đại hùng, đại lực ra mà “phổ độ chúng sanh.” Chư Tăng Ni trong hệ phái Khất Sĩ trước phải tự tu, tự độ, rồi sau đó độ tha viên mãn.

Về mục đích của sự tu tập, Tổ Sư Minh Đăng Quang giải thích: “Khất là xin, Sĩ là học. Nghĩa là người khất sĩ sống bằng vật thực của đàn na tín thí để mà tu mà học. Tu học cho mình rồi, lại đem dạy trở lại cho đàn na tín thí để học cũng được an lạc hiện đời và giải thoát như mình. Sự xin ăn không phải là hèn kém, chẳng qua việc này nhắc nhở người tu hành phải biết nhẫn nhục và chịu đựng những thử thách, để lòng tự ái, dục vọng... dần dần triệt tiêu. Đồng thời qua đó, nó còn giúp người tu luyện tâm luyện trí, tự tạo cho mình niềm lạc quan siêu thoát hơn. Đây cũng là cơ hội giúp cho đàn na tín thí được làm việc bố thí chân chính. Qua hình ảnh của người khất sĩ đi khất thực, người bố thí sẽ hiểu được phần nào về 'an vui thanh tịnh' và 'trầm luân khổ ải' để từ đó họ sớm thức tỉnh, tìm đến con đường tu tập, giải thoát phiền muộn.” Tóm lại, theo Tổ Sư Minh Đăng Quang, nếu đã là xuất gia tu tập mà không làm người Khất Sĩ, để vừa hóa trai, vừa tu học, thì không dễ gì đạt được đạo quả vô thượng.

Tổ Sư Minh Đăng Quang thường nhắc nhở tứ chúng: Dầu là ở nơi nào, mỗi sáng các đệ tử của Đạo Phật Khất Sĩ đều ôm bát, đầu trần, chân đất, đi khất thực hóa duyên. Đến giờ Ngọ buổi trưa thì tìm nơi vắng vẻ thọ thực, rồi buổi chiều, khi mọi người đều đi làm về và đã cơm nước xong xuôi, thì chư Tăng Khất Sĩ bắt đầu đi thuyết giảng đạo pháp tại các nơi đông dân cư... Tổ Sư Minh Đăng Quang luôn đề ra phương châm là nên tập sống chung tu học, phải sống chung tu học để cùng nhau nung đúc, rèn luyện, tăng trưởng cái Sống, cái Biết, và cái Linh. Đây gọi là Tam Tụ Lục Hòa mà chư Phật xưa đã dạy:

“Cái Sống là phải sống chung
 Cái Biết là phải học chung
 Cái Linh là phải tu chung.”

Đối với đệ tử xuất gia là phải làm du phương khất sĩ như thế, còn với các đệ tử tại gia, đức Tổ Sư Minh Đăng Quang cũng thường khuyên sống trong đời mà xây dựng một xã hội đạo đức, để mọi người đều có được cuộc sống an vui và hạnh phúc ngay trong hiện đời:

“Mỗi người phải biết chữ
 Mỗi người phải thuộc giới
 Mỗi người phải tránh ác
 Mỗi người phải làm thiện.”

Ngài nói, nếu ai ai cũng làm được như vậy, thì mình không bao giờ mất đi ngọn đèn Chơn Lý nơi tâm.

Sau khi Đức Tôn Sư vắng bóng vào năm 1954, thì hệ phái Khất Sĩ tung ra hồng hóa khắp nơi. Đại đệ tử của Ngài là Hòa Thượng Giác Chánh, với hạnh mật tu thâm sâu, được xem như là Nhị Tổ. Tuy nhiên, hệ phái lúc ấy gồm 6 giáo đoàn hồng pháp trên khắp các miền từ Nam ra Trung. Từ năm 1956 đến năm 1961, Thượng Tọa Giác Chánh đã bốn lần hướng dẫn Giáo Hội đi hồng hóa khắp các miền: lần thứ nhất vào năm 1956 đi các vùng Phan Rang, Phan Rí, Phan Rang và Nha Trang; lần thứ nhì vào năm 1957 đi các vùng Đà Lạt, Khánh Hòa, Tuy Hòa, Quy Nhơn, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Huế; lần thứ ba vào năm 1958 đi các vùng Daklak, Khánh Hòa, Tuy Hòa, Bình Định, Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Huế; lần thứ tư vào năm 1961 đi các vùng Quy Nhơn, Huế, Quảng trị, Đông Hà. Đầu năm 1956, Giáo Đoàn 1 được thành lập do trưởng Lão Giác Như lãnh đạo, trụ sở Giáo Đoàn 1 là Tịnh xá Ngọc Viên ở Vĩnh Long, phạm vi hành đạo là miền Tây Nam Phần. Năm 1956, Trưởng Lão Giác Chánh đã giao phó cho Trưởng Lão Giác Tánh và Giác Tịnh lãnh đạo Giáo Đoàn 2, trụ sở Giáo Đoàn 2 là Tịnh xá Ngọc Trang ở Nha Trang, và phạm vi hành đạo từ Sài Gòn ra Quảng Trị. Trưởng Lão Giác An lãnh đạo Giáo Đoàn 3 ở lại miền Trung hồng hóa, trụ sở Giáo Đoàn 3 đặt tại Tịnh xá Ngọc Tông ở Nha Trang, và phạm vi hành đạo từ Phan Thiết ra đến Quảng Ngãi. Năm 1959 Giáo Đoàn 4 của Thượng Tọa Giác Nhiên được thành lập, chủ yếu hành đạo tại miền Nam và trụ sở là Pháp Viện Minh Đăng Quang ở Sài Gòn. Năm 1960, Giáo Đoàn 5 của Trưởng Lão Giác Lý được thành lập, phạm vi hồng pháp là miền Nam, trụ sở đặt tại Tịnh

Xá Trung Tâm, thuộc tỉnh Gia Định. Năm 1963, Giáo Đoàn 6 của Trưởng Lão Giác Huệ được thành lập, do Trưởng Lão Giác Huệ và Thượng Tọa Giác Đức lãnh đạo, phạm vi hành đạo ở miền Nam, trụ sở của Giáo Đoàn là Giảng Đường Lộc Uyển, Sài Gòn.

Về phía Ni chúng, năm 1958, Trưởng Lão Giác Chánh chứng minh thành lập Giáo Đoàn Ni do Ni Sư Huỳnh Liên lãnh đạo, phạm vi hành đạo từ Cà Mau đến Quảng Trị, trụ sở của Giáo Đoàn được đặt tại Tịnh Xá Ngọc Phương, Gò Vấp. Đến năm 1961, thành lập thêm một Giáo Đoàn Ni nữa do Ni Sư Ngân Liên và Trí Liên lãnh đạo, phạm vi hoằng hóa là miền Nam Việt Nam, trụ sở chính của Giáo Đoàn Ni này được đặt tại Tịnh Xá Ngọc Tiên ở Hà Tiên. Sau đó Ni Trưởng Trí Liên về Mỹ Tho thành lập thêm một Giáo Đoàn Ni nữa để hoằng hóa vùng Mỹ Tho, Bến Tre và Tân An, trụ sở của Giáo Đoàn này được đặt tại Tịnh Xá Ngọc Hiệp, tỉnh Mỹ Tho. Cả 2 Giáo Đoàn Ni đầu tiên này đều trực thuộc Giáo Đoàn 4 của chư Tăng. Đến năm 1968, vì nhu cầu Phật sự, thêm một Giáo Đoàn Ni nữa được thành lập, trực thuộc Giáo Đoàn Tăng thứ 3 do trưởng Lão Giác An lãnh đạo, hành đạo khắp các vùng cao nguyên Trung Phần, trụ sở được đặt tại Tịnh Xá Ngọc Tông, Nha Trang. Như vậy tính đến năm 1968, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam có tổng cộng 9 Giáo Đoàn (6 Giáo Đoàn Tăng và 3 Giáo Đoàn Ni), tuy nhiên, trên thực tế, Giáo Hội chỉ có 5 Giáo Đoàn (từ 1 đến 5), còn Giáo Đoàn 6 là Giáo Đoàn độc lập, không trực thuộc Giáo Hội trung ương. Dưới thời đệ nhất Cộng Hòa, sự hoạt động của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam tương đối bị hạn chế, nhưng sau khi đệ nhất Cộng Hòa sụp đổ, dưới sự hoạt động ráo riết của Pháp Sư Thích Giác Nhiên, Sư Trưởng Giáo Đoàn 5, kiêm Tổng Trị Sự Trưởng Giáo Hội, cùng Hòa Thượng Giác Nhu và Thượng Tọa Giác Tường, ngày 20 tháng 4 năm 1966, Giáo Hội được chế độ đệ nhị Cộng Hòa cho phép thành lập một Giáo Hội chính thức mang tên Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam với nghị định số 405/BNV/KS, có trụ sở trung ương đặt tại Tịnh Xá Trung Tâm trên đường Nguyễn Trung Trực, tỉnh Gia Định. Trong khi đó Giáo Đoàn Ni do Ni Trưởng Huỳnh Liên lãnh đạo, trụ sở đặt tại Tịnh Xá Ngọc Phương, đường Lê Quang Định, Gò Vấp.

Sau cuộc đổi đời năm 1975, nhà nước Cộng Sản không cho phép Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ du thuyết hoằng hóa như trước nữa. Với chánh sách “Hộ Khẩu”, nhà nước bắt buộc mỗi người phải có hộ khẩu

thường trực, chứ không được phép thay đổi chỗ ở mỗi 3 tháng như giáo lệnh của Tôn Sư Minh Đăng Quang đã ban hành cho đồ chúng khi khai sơn Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo khéo léo của Thượng Tọa Giác Toàn bên phía Tăng chúng; trong khi bên Ni chúng được đại diện bởi Ni Sư Huỳnh Liên. Bắt đầu từ năm 1980, mỗi năm các Giáo Đoàn từ khắp nơi có thể quy tụ về Tịnh xá Trung Tâm để dự lễ an cư kiết hạ, hoặc dự lễ tưởng niệm Đức Tôn Sư. Đến tháng 11 năm 1981, trong Hội Nghị thành lập Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam được chính quyền Cộng Sản cho phép tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội, hệ phái Khất Sĩ do Tổ Sư Minh Đăng Quang khai sáng đã chính thức trở thành một trong 9 tổ chức của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam. Từ đó đến nay, hình bóng các tịnh xá lan dần đến nhiều tỉnh ở miền Bắc Việt Nam. Theo thống kê của hệ phái Khất Sĩ Việt Nam, năm 1994 hệ phái Khất Sĩ có khoảng 250 ngôi tịnh xá với khoảng 1.500 Tăng Ni; đến năm 2003 có tổng số 372 ngôi tịnh xá và tịnh thất với khoảng trên 2.000 chư Tăng Ni.

Tưởng cũng nên nhắc lại, sau năm 1975, trong tình thế mới có phần khắc nghiệt hơn trước này, nhiều Tăng Ni trong Giáo Hội đã lựa chọn con đường ra đi hoằng hóa nơi hải ngoại, trong đó có Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một trong những vị đại đệ tử của Tôn Sư Minh Đăng Quang. Sau những thăng trầm cùng với vận nước, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, một bậc cao Tăng trong hệ phái đã đến Hoa Kỳ vào năm 1977 và khai sơn hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, trụ sở tại miền Nam California. Hiện tại, khắp nơi trên thế giới từ Anh, Pháp, Gia Nã Đại, Mỹ, Úc... Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới đã có trên 50 tịnh xá lớn nhỏ. Hiện nay, tuy đã trên 80 tuổi, giáo trình hoằng pháp của Hòa Thượng Giác Nhiên luôn bận rộn, Ngài du thuyết hằng tuần khắp nơi trên thế giới. Trong bài diễn văn nhân buổi lễ tưởng niệm 50 năm ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới đã nhấn nhủ: “Trong hơn nửa thế kỷ qua, Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam cũng như Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, đã trải qua những thăng trầm trong dòng lịch sử dân tộc. Tuy nhiên, với ánh Từ Quang của Phật Tổ cũng như đức tính nhẫn nhục mà trí dũng của chư Tăng Ni và Phật tử tại gia, cả Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới đã sát cánh với những tông phái Phật giáo khác, trong quốc nội cũng như tại hải ngoại, lèo lái

con thuyền Chánh Pháp thẳng tiến vững mạnh vào thiên niên kỷ thứ ba đầy chông gai và khó khăn này. Pháp Chủ của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, cũng là Tam Tổ của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên luôn dẫn thân hy sinh vì đạo pháp. Trong những hoạt động hoằng pháp hằng ngày của giáo hội tại hải ngoại, tuy phải sinh hoạt trong những hoàn cảnh nghiệt ngã, các hàng Phật tử xuất gia và tại gia trong Giáo Hội đã luôn kiên trì dẫn thân để chẳng những giúp đem lại niềm tin và lẽ sống cho đồng bào Phật tử trong xã hội văn minh vật chất, mà còn giúp đỡ rất nhiều cho chư Tăng Ni và Phật tử trong quốc nội vững niềm tin trong cơn giông tố bão bùng hiện tại. Dù trong bất cứ tình huống nào, Giáo Hội cũng nguyện lấy tâm Phật, hạnh Phật, nguyện Phật, và đức Phật làm tâm, hạnh, nguyện, và đức của chính Giáo Hội trên bước đường hoằng pháp lợi sanh. Dù cho hoàn cảnh có cơ cực thế mấy đi nữa, Giáo Hội vẫn cương quyết phục vụ đạo pháp và dân tộc không mệt mỏi, không thối chuyển. Giáo Hội luôn lấy tinh thần từ, bi, hỷ, xả, nhu hòa, nhẫn nhục, và trí dũng của Đức Từ Phụ làm kim chỉ nam, hầu ứng phó trước mọi tình huống. Trong quốc nội, cũng như tại hải ngoại, tôn chỉ của Giáo Hội là luôn phụng sự, phát triển và truyền bá Chánh Pháp của Đức Phật. Giáo Hội quyết luôn dung hòa giáo lý của các tông phái Phật Giáo, để nối truyền Thích Ca Chánh Pháp, mà vẫn phù hợp với truyền thống văn hóa cổ truyền, cũng như lối sống hiện đại của dân tộc. Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới quyết nối gót các bậc tiền nhân Đình, Lê, Lý, Trần... đem tinh thần từ bi nhân bản rưới tắm vào lòng dân tộc, cũng như đem lại an lạc và hạnh phúc miên viễn cho đất nước Việt Nam thân yêu. Tôn chỉ hàng đầu của Giáo Hội là đào tạo Tăng tài Khất Sĩ để hoằng dương chánh pháp, tuy nhiên, từ ngày Tôn Sư Minh Đăng Quang khai đạo đến lúc đặt được nền móng nơi hải ngoại này, Giáo Hội đã liên tục kiến tạo tịnh xá trên khắp các nẻo đường đất nước, cũng như khắp nơi trên thế giới. Ngoài ra, Giáo Hội cũng luôn tích cực yểm trợ cả tinh thần lẫn vật chất cho các Phật tử trong và ngoài nước về mọi mặt. Trong suốt gần 30 năm nơi hải ngoại, dù phải sinh hoạt trong những điều kiện tài chánh eo hẹp. Giáo Hội đã không ngừng thực hiện các hoạt động xã hội từ thiện, giúp đỡ và bảo trợ thuyền nhân cũng như nạn nhân bão lụt tại Việt Nam và hải ngoại. Giáo Hội luôn hoằng hóa nhằm giúp đồng bào Phật tử nơi hải ngoại luôn có cuộc sống an cư lạc

ngiệp, về cả tinh thần lẫn vật chất. Dù trong bất cứ tình huống nào, Giáo Hội chẳng những luôn thể hiện tinh thần ‘Lá lành đùm lá rách,’ mà còn luôn chủ trương hỷ xả những dị biệt và dốc toàn lực giúp đồng bào xây dựng một cuộc sống hạnh phúc an lạc cho Phật tử tại gia, và cuộc tu tự tại giải thoát cho hàng Phật tử xuất gia. Nước biển chỉ thuần một vị mặn, Phật pháp chỉ thuần một vị giải thoát, thì tôn chỉ của Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang chỉ thuần một vị “Hoằng Pháp lợi sanh” trong mọi tình huống, không thối chuyển, không mỗi mội. Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam cũng như Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới luôn tin tưởng rằng một khi Chánh Pháp được hoằng trì, chúng sanh được lợi lạc, thì tự nhiên tâm hồn con người sẽ thanh thản, tư tưởng sẽ cao thượng và xã hội sẽ thăng hoa đạo đức. Thật vậy, nếu ai trong chúng ta cũng nguyện làm như vậy thì cho dù chúng ta có đang sống trong ganh đua, mâu thuẫn, hận thù của những chế độ phi nhân bản cũng như những khó khăn thử thách của nền văn minh vật chất hiện tại, chúng ta vẫn là những con người hạnh phúc và an lạc.” Thật vậy, con đường hoằng pháp lợi sanh trước mắt của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ hãy còn dài và còn nhiều cam go khó khăn đang chờ đợi trước mắt, nhưng với tôn chỉ mà Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang đã đề ra năm xưa, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ cương quyết vượt qua mọi cam go khó khăn để phục vụ đạo pháp, dân tộc và chúng sanh.

Thay lời kết, đứng về mặt thế tục mà nói, Vĩnh Long rất xứng danh là một “Địa Linh” đã sản sinh ra rất nhiều “Nhân Kiệt” cho đất nước. Về phương diện tôn giáo, dù đã trên nửa thế kỷ trôi qua kể từ ngày Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng, nhưng âm vang Minh Đăng Quang hãy còn vang dội khắp nơi nơi, từ quốc nội ra đến hải ngoại. Ngài chẳng những có công rất lớn đối với Đạo Pháp, với Phật Giáo Việt Nam, mà Ngài còn là một trong những bậc Thánh Tăng đã có công rất lớn đối với đất nước và dân tộc Việt Nam. Hiện tại, không riêng gì ở Việt Nam, mà khắp nơi trên thế giới, nhất là tại các thành phố lớn tại các quốc gia tiên tiến như Anh, Bỉ, Đức, Gia Nã Đại, Pháp, Mỹ, Úc, vân vân, đâu đâu cũng có những ngôi tịnh xá hay pháp viện mang tên Tôn Sư Minh Đăng Quang. Trong nửa đầu thế kỷ thứ XX, ngài đã mạnh dạn đứng ra thành lập một hệ phái kế thừa cả hai truyền thống lớn của Phật giáo là Nam Tông và Bắc Tông. Ngài chẳng những là vị đã khai sơn ra hệ phái Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam với hàng hàng

lớp lớp Tăng Ni tài ba xuất chúng, mà Ngài còn mở đầu cho một kỷ nguyên tu tập tâm linh mới mẻ cho cả những người tại gia. Chính Ngài là người đầu tiên đã đánh bật quan niệm lệ thuộc vào kinh điển tiếng nước ngoài, và đánh bật lối ca kê cũng như hình tướng trong tu tập. Lời dạy của Ngài dành cho người tại gia thật đơn giản: “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý, thị chư Phật giáo.” Chính Ngài đã làm cho người Phật tử tại gia thấy gần gũi Phật, Pháp, Tăng hơn, và nhờ vậy mà họ đã quân bình được thời gian cho công việc làm ăn, cũng như thời gian dành cho tu tập, nhờ vậy mà cuộc sống của họ có phần an lạc và hạnh phúc hơn nhiều. Hôm nay nhân ngày tưởng niệm năm thứ 63 ngày Đức Tôn Sư Vãng Bồng, con xin đê đầu đánh lễ Ngài đồng thời viết lại một phần công đức của một bậc Vi Nhân, một bậc Thánh Tăng đã có công rất lớn đối với Đạo Pháp và Dân Tộc.

2) Hòa Thượng Thích Giác Nhiên Và Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới

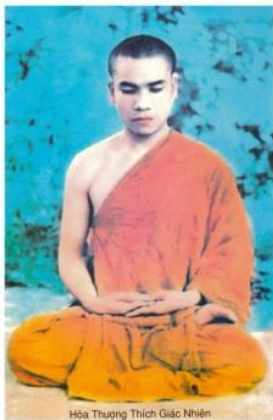
Đại Lão Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, thế danh Nguyễn Thành Được, tên trên giấy tờ là Nguyễn Văn Ất, sinh ngày 12 tháng 11 năm 1923 tại huyện Ô Môn, tỉnh Cần Thơ, Nam Việt. Cụ thân sinh ngài là Nguyễn Hữu Huồn, bà thân mẫu là Ngô Thị Sang (đều đã qua đời). Gia đình có năm người con, Ngài là con trai út trong gia đình. Lúc còn nhỏ tuổi, Ngài đã tỏ ra rất thông minh, hiền lành và hiếu thảo, nên được mọi người thương mến. Năm 1931, khi vừa 8 tuổi, sau khi ông thân sinh qua đời, Ngài đã ý thức giác ngộ cuộc đời là giả tạm, kiếp con người là sống gởi thác về, nên Ngài đã phát nguyện quy y đầu Phật, giữ gìn trai giới, thúc liễm thân tâm và trau dồi đạo hạnh. Ban đầu Ngài được đức Tôn Sư Minh Trí ban cho Pháp danh là Thích Minh Châu. Năm 1939, khi vừa tròn 16 tuổi, Ngài thọ giới với Đại Lão Hòa Thượng Thích Minh Phụng và được Ngài ban Pháp danh là Thích Minh Tâm, Pháp hiệu Tánh Chơn. Sau khi Hòa Thượng Minh Phụng viên tịch, Ngài vẫn tiếp tục tinh chuyên tu hành theo giáo pháp của Thầy. Đến cuối năm 1951, Ngài đi đến Vĩnh Long học đạo với đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, thực hành theo hạnh Du Tăng Khất Sĩ, nối truyền Thích Ca Chánh Pháp. Kể từ đó, Ngài tinh tấn tu hành theo Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ, nghĩa là hành theo Chánh Pháp Chơn Truyền mà đức Phật Tổ Thích Ca Mâu Ni đã để lại. Năm 1952, Ngài được Tổ Sư thọ ký và ban Pháp danh là Thích Giác Nhiên, được cạnh kề với đức

Tổ Sư và được Đức Ngài điếm đạo, giáo hóa và chỉ dạy cho những pháp tu hằng ngày. Nhờ vậy mà chẳng bao lâu sau đó, Ngài đã trở thành một vị Giảng Sư lỗi lạc. Ngài đã theo chân Tổ Sư đi hành đạo khắp cùng mọi nơi, cho đến ngày mùng 1 tháng 2 năm Giáp Ngọ, 1954, là ngày Đức Tôn Sư vắng bóng. Kể từ đó, Ngài vẫn tiếp tục bước đường sứ mạng mà Đức Tôn Sư đã ân cần dạy bảo và trao phó. Rằm tháng bảy năm Ất Mùi, 1955, dưới sự dẫn dắt của Nhị Tổ Giác Chánh, Pháp Sư Giác Nhiên thọ giới Cụ Túc Giới Tỳ Kheo tại Tịnh xá Ngọc Hiệp, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Cần Thơ. Từ năm 1956 đến năm 1957, Ngài tiếp tục dẫn đoàn Du Tăng Khất Sĩ đi hành đạo khắp mọi nơi và khai mở đạo tràng trên khắp các nẻo đường đất nước từ Cà Mau ra tận đến Huế, Quảng Trị và Đông Hà. Đến năm 1958, Ngài thành lập Giáo Đoàn Bốn. Những ngôi Tịnh xá mà Ngài đã một thời khai sơn hiện vẫn còn và được hàng đệ tử của Ngài phát triển rất mạnh như Tịnh xá Trung Tâm, tọa lạc trong quận Bình Thạnh, nguyên là trụ sở của Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam; Pháp Viện Minh Đăng Quang sát bên xa lộ Biên Hòa, nay thuộc quận 2. Ngài còn lãnh trách nhiệm là Tri Sự Trưởng kiêm Trưởng Ban Hoằng Pháp, đồng thời Ngài tiếp tục dẫn đoàn Du Tăng đi hành đạo và tiếp tục xây dựng trên 30 ngôi tịnh xá mới. Sau khi Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang vắng bóng, Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh hơn trên một bình diện rộng hơn từ khắp các miền Nam Việt ra tận Bắc Trung Việt với hàng triệu triệu tín đồ. Vì nhu cầu phát triển hành đạo cấp thiết này, mà Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam đã phải phân chia nhiệm vụ hoằng hóa cho chín giáo đoàn, trong đó gồm sáu giáo đoàn Tăng và ba giáo đoàn Ni. Lúc đó Pháp Sư Thích Giác Nhiên đảm nhận chức vụ Trưởng Giáo Đoàn Bốn, lấy Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh. Đến năm 1960, Ngài được Giáo Hội đề cử lên nhiều chức vụ: Tổng Trị Sự Trưởng Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam, kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp, và Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Xã Hội. Tuy phải kiêm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng trong Giáo Hội, nhưng Ngài đã hoàn tất mọi Phật sự được giao phó một cách hoàn mãn. Đến năm 1964, Ngài được Giáo Hội đề cử chức vụ Viện Trưởng Viện Hành Đạo Trung Ương kiêm luôn ba tổng vụ như trước. Năm 1965, Ngài mở Viện Truyền Giáo để đào tạo Tăng tài cũng như các giảng sư ưu tú cho việc hoằng pháp lợi

sanh. Trong chức vụ Viện Trưởng Viện Hành Đạo, Ngài đã cố gắng phát triển về mọi mặt từ việc in ấn kinh sách giáo lý phổ biến trên khắp các nẻo đường đất nước, cho đến việc đào tạo Tăng tài. Sau nhiều năm cật lực làm việc, năm 1966, Ngài đã vận động thành công trong việc thành lập Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam. Kể từ đó Giáo Hội đã chính thức có được tư cách pháp nhân như một Hệ Phái Phật Giáo tại miền Nam Việt Nam, ngang hàng với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất. Trong lần đại hội đầu tiên của Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam, chư Tăng Ni đã đề cử Ngài tiếp tục làm Tổng Trì Sự Trưởng kiêm Tổng Vụ Trưởng các Tổng Vụ: Tăng Sự, Hoằng Pháp và Từ Thiện Xã Hội. Ngài đã hoàn tất những nhiệm vụ quan trọng này trong hai nhiệm kỳ. Cũng chính trong khoảng thời gian này, Ngài đã cho kết tập lại 69 quyển Chơn Lý của Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, và đồng thời chính Ngài đã viết rất nhiều bộ sách giáo lý có giá trị và vô cùng bổ ích cho quần sanh như quyển Pháp Môn Tọa Thiền, Tứ Kệ Tĩnh Tâm, Ánh Nhiên Đăng, Thương Nhớ Mẹ Hiền, Tiếng Lòng Người Hiếu Tử, vân vân. Trong thời gian còn ở tại quốc nội, Ngài đã không ngừng chu du khắp nơi thuyết pháp độ sanh. Ngoài những công tác Phật sự ra, Ngài còn tận tâm làm rất nhiều công tác xã hội từ thiện như cứu trợ nạn nhân bão lụt, thiên tai hỏa hoạn; đồng thời Ngài và nhiều đệ tử của Ngài thường đi đến các bệnh viện và khám đường để ủy lạo và an ủi những người đau khổ. Chính vì thế mà Ngài luôn được sự nhiệt tình ủng hộ của đại đa số đồng bào Phật tử, và cũng chính vì thế mà nhiều vị đã tán tụng Ngài với danh hiệu là "Vua Cứu Trợ." Từ ngày Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang vắng bóng đến đầu năm 1975, liên tục trên 20 năm, Ngài đã tích cực nối tiếp Tổ Thầy, hoằng dương chánh pháp song song với việc đào tạo rất nhiều Tăng tài cho hệ phái Khất Sĩ. Năm 1972, Giáo Hội Tăng Già Khất Sĩ Việt Nam tổ chức Đại Hội kỳ 3, chư Tôn Đức trong Giáo Hội quyết định thành lập thêm hai viện: Viện Chỉ Đạo và Viện Hành Đạo. Ngài được chư Tôn Giáo phẩm trong Giáo Hội đề cử kiêm nhiệm thêm chức vụ Viện Trưởng Viện Hành Đạo. Sau năm 1975, tại quốc nội, Trưởng Lão Giác Chánh tiếp tục lãnh đạo Giáo Hội. Trong khi đó, do nhu cầu hoằng pháp nơi hải ngoại, Pháp Sư Giác Nhiên, trưởng Giáo đoàn 4, đã quyết định xuất ngoại, đầu lúc đó tại quốc nội đang rất cần sự lãnh đạo của Ngài. Sau khi hoàn tất việc dẫn dắt và bàn giao trọng trách lại cho đàn hậu bối trong quốc nội, tháng 7 năm 1978, Ngài bắt đầu cuộc hành

trình xuất dương hoằng hóa. Đầu tháng 8 năm 1978, Ngài đến Mã Lai, và đến Mỹ Quốc vào ngày 24 tháng 2 năm 1979. Đầu năm 1980, Ngài thành lập Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới. Từ đó đến nay, Ngài đã không ngừng chu du khắp thế giới, vừa thuyết pháp độ sanh, vừa kiến tạo đạo tràng tịnh xá cho chư Phật tử có nơi chốn tịnh tu. Trong những hoạt động hoằng pháp hằng ngày của Giáo Hội tại hải ngoại, tuy phải sinh hoạt trong những hoàn cảnh nghiệt ngã, Ngài đã luôn dẫn dắt và khuyến tấn hàng Phật tử xuất gia và tại gia trong Giáo Hội tiếp tục kiên trì phấn đấu, để chẳng những giúp đem lại niềm tin và lẽ sống cho đồng bào Phật tử trong xã hội văn minh vật chất, mà còn giúp đỡ rất nhiều cho chư Tăng Ni và Phật tử giữ vững niềm tin nơi Đạo Pháp. Dù trong bất cứ tình huống nào, Ngài vẫn khuyến tấn chư Tăng Ni và Phật tử phải luôn lấy tâm Phật, hạnh Phật, nguyện Phật và đức Phật, làm tâm, hạnh, nguyện và đức của chính Giáo Hội và chính mình trên bước đường hoằng pháp lợi sanh. Dù cho hoàn cảnh có cơ cực thế mấy đi nữa, Ngài vẫn cương quyết phục vụ Đạo Pháp không mệt mỏi và không thối chuyển. Ngài luôn lấy tinh thần từ, bi, hỷ, xả, nhu hòa, nhẫn nhục và bi trí dũng của Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni làm kim chỉ nam, hầu ứng phó với mọi tình huống. Tôn chỉ của Ngài là luôn phụng sự, phát triển và truyền bá chánh pháp của Đức Phật, Ngài luôn quyết dung hòa giáo lý của các tông phái Phật giáo để nối truyền Thích Ca Chánh Pháp, mà vẫn phù hợp với truyền thống văn hóa cổ truyền cũng như lối sống hiện đại tại một đất nước mà văn minh vật chất cao tột như Mỹ Quốc. Ngài đã theo gót Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang cũng như các bậc tiền nhân Đình, Lê, Lý, Trần... đem tinh thần từ bi nhân bản rưới thấm vào lòng mọi người, kể cả những người dân bản địa trên đất Mỹ. Từ ngày đặt được nền móng Giáo Hội nơi hải ngoại đến nay trong ngót 35 năm, Ngài đã liên tục kiến tạo tịnh xá ở khắp nơi trên thế giới như Canada, các xứ Bắc Âu, và Úc Đại Lợi, vân vân. Ngoài ra, lúc nào Ngài cũng tích cực yểm trợ cả tinh thần lẫn vật chất cho các Phật tử trong và ngoài nước. Ngài đã không ngừng thực hiện các hoạt động từ thiện, giúp đỡ nạn nhân bão lụt tại Việt Nam cũng như khắp nơi trên thế giới, như sau trận bão Linda tại miền Nam Việt Nam vào năm 1993, Ngài đã tổ chức 8 lần cứu trợ đến tận nơi những nạn nhân đau khổ. Ngoài ra, Ngài luôn luôn bảo trợ chư Tăng Ni mà không phân biệt hệ phái. Và Ngài luôn khuyến tấn đệ tử xuất gia cũng như tại gia: "Chánh Pháp phải được hoằng trì, vì một khi

chánh pháp được hoằng trì, chúng sanh được lợi lạc thì tự nhiên tâm hồn con người sẽ thanh thản, tư tưởng sẽ cao thượng và xã hội sẽ thăng hoa đạo đức. Một khi Chánh Pháp được hoằng trì thì cho dầu con người có đang sống trong ganh đua, mâu thuẫn hận thù và những khó khăn thử thách của nền văn minh vật chất hiện tại, chúng ta vẫn là những con người hạnh phúc và an lạc." Bên cạnh đó, Ngài không ngừng biên soạn Pháp Bảo, vì truyền bá Pháp Bảo là hạnh nguyện hàng đầu của Ngài. Ngài đã tận dụng tất cả thời giờ có được để viết. Từ khi ra hải ngoại, Ngài đã cho xuất bản những tác phẩm đạo nổi tiếng như Tư Tưởng Siêu Nhân, Diệu Lý Đông Phương, Diệu Lý Nhiên Đăng, Diệu Lý Pháp Đăng, Diệu Lý Bảo Đăng, Diệu Lý Bát Nhã, Diệu Lý Chân Như, Diệu Lý Minh Quang, Diệu Lý Tâm Kinh, Diệu Lý Thâm Tâm, Diệu Lý Tĩnh Tâm, Diệu Lý Tu Thiền Định, Diệu Lý Tuệ Đăng. Ngài viên tịch vào ngày 3 tháng 8 năm 2015 tại Hoa Kỳ, trụ thế 93 năm, hạ lạp 60 năm. Sự viên tịch của Ngài trong lúc này chẳng những là sự mất mát lớn lao đối với chư Tăng Ni, mà còn là một mất mát không gì có thể bù đắp được đối hàng Phật tử tại gia. Một đời hành đạo với gương hạnh thanh cao, Pháp Sư đã hoạt động không ngừng nghỉ, không mệt mỏi và không thối chuyển dầu lúc đến gần tuổi cửu tuần, cho đến vài năm gần đây dầu đã lâm trọng bệnh, Ngài vẫn luôn thao thức cho sự tu hành của đàn hậu bối. Quả Ngài là một tấm gương rạng ngời cho đàn hậu bối chúng ta noi theo vậy!!!



Ghi Chú: Bài viết này được viết bởi đệ tử Thiện Phúc với hai nguồn chính: thứ nhất từ chính lời kể lại của Pháp Sư Giác Nhiên và thứ hai từ Nhị Tổ Giác

Chánh mà Thiện Phúc nghe kể khi đến thăm Nhị Tổ tại Tổ Đình Tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long) vào đầu năm 2003. Dầu đệ tử là hàng hậu bối nhưng cũng có duyên may gặp được Đức Tôn Sư Minh Đăng Quang (hồi đó bà ngoại thường kêu ngài bằng Đại Đức Minh Đăng Quang) vài lần trước khi Đức Ngài vắng bóng vào năm Giáp Ngọ 1954. Cơ duyên lớn nhất đối với đệ tử là rất nhiều lần được thấy Đức Tôn Sư dẫn đoàn chư Tăng đi khất thực ngang qua nhà (ngay góc đường Trương Vĩnh Ký và Lý Thường Kiệt, tỉnh lỵ Vĩnh Long) cũng như rất nhiều lần được nghe chính Đức Tôn Sư thuyết giảng tại khu chòm mã Xóm Chài và Xóm Búng, tỉnh lỵ Vĩnh Long, sau này trở thành Tịnh xá Ngọc Viên. Dầu ngày đó đệ tử không hiểu được chút nào về tôn ý của Tôn Sư, nhưng dư âm của tiếng nói nhẹ nhàng mà cương quyết ấy của Tôn Sư sẽ còn vang dội mãi trong tâm tư của đệ tử. Còn một kỷ niệm nữa cũng thật đẹp mà đệ tử luôn trân quý suốt đời, đó là những trái chuối và những cái bánh dứa do chính tay Đức Tôn Sư đã trao cho. Đó chính là những duyên lành mà Đức Tôn Sư đã đưa vào hành trang vào đời của đệ tử về sau này. Một lần nữa, bài này được viết lên để tưởng niệm Pháp Sư Giác Nhiên của một người đệ tử tại gia đã chịu quá nhiều ân đức của Thầy, vì nếu năm 1960 đệ tử không được nghe Thầy về Sân Vận Động Vĩnh Long thuyết giảng (sau này người ta xây Tòa Hành Chánh trên sân vận động này) và năm 1985 không được gặp lại Thầy nơi đất khách quê người, để rồi được Thầy dẫn dắt và dạy dỗ cho đến ngày hôm nay, có lẽ sẽ không có một đệ tử Thiện Phúc biết thương mình và thương người với một cuộc sống an lạc, tỉnh thức và hạnh phúc. Có một điều, từ ngày gặp lại Thầy và sống với cái câu mà Thầy thường nói: "Hồng Sao Đâu Con!" con luôn sống một đời sống biết "chia sẻ" và "buông xả". Đây là tất cả những gì con biết được và muốn viết lên để tưởng niệm Thầy Bổn Sư. Ngưỡng mong chư Tôn Đức trong Giáo Hội cũng như những bậc trưởng lão cao minh niệm tình bỏ qua cho những sai sót nếu có.

3) *Thích Giác Huệ (?-1977)*

Thích Giác Huệ, thế danh Ngô Trọng Tín, sinh tại Gia Định⁽¹⁾. Hiện nay chúng tôi không có tài liệu xác thực về năm sinh của Thượng Tọa Thích Giác Huệ, chỉ biết ông quy-y với Tổ Sư Minh Đăng Quang và được đức ngài ban pháp danh Huệ Chơn. Ông là một trong những đệ tử tại gia xuất sắc của Tổ Sư Minh Đăng Quang. Về sau này, ông xuất gia với Trưởng Lão Thích Giác Chánh và được đổi pháp danh lại là Giác Huệ. Sau nhiều năm tu tập và hoằng hóa, ông được bổ về làm trụ trì Tịnh xá Lộc Uyển tại Phú Lâm, kiêm Trưởng Giáo đoàn Du Tăng Khất Sĩ thứ sáu, lấy Giảng Đường Lộc Uyển ở Phú Lâm, Sài Gòn, làm

trụ sở chánh. Trong suốt thời gian từ năm 1962 đến 1971, Thượng Tọa Giác Huệ đã xây dựng được 10 tịnh xá trong vùng Sài Gòn-Chợ Lớn.

Thượng Tọa Giác Huệ còn là một thi sĩ rất nặng tình với quê hương, nhất là vùng Đất Phương Nam và quê hương Vĩnh Long của ông. Ông đã từng xuất bản những tập thơ “Giác Huệ Thi Tập” được giải nhất thời VNCH, cùng một số tập thơ nổi tiếng khác như: “Đường xa xứ lạ”, “Thăng nét mực Táo”, vân vân. Bên cạnh đó, vào những thập niên 1950s, 1960s và đầu thập niên 1970s, ông đã từng cộng tác với nhiều nhật báo ở Sài Gòn và giữ mục “Thơ Đạo” và “Truyện Ngắn”.

Năm 1977, do duyên sự, ông cùng với Trưởng Giáo đoàn thứ tư là Pháp Sư Giác Nhiên (có Pháp Viện Minh Đăng Quang trong tỉnh Biên Hòa làm trụ sở chánh) xuất dương hoằng hóa, nhưng trên đường ra biển, con thuyền của ông đã bị mất tích. Theo Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, cũng là Thầy của tác giả Người Long Hồ, kể lại thì Thượng Tọa Giác Huệ là một trong những vị Tăng xuất sắc của hệ phái Khất Sĩ. Ông am tường kinh điển và có tài tuyên thuyết, chuyển tải được giáo nghĩa Phật giáo đến với mọi tầng lớp dân chúng, từ bình dân đến trí thức. Trong thời gian từ năm 1948 đến 1953, khi tháp tùng đoàn hoằng pháp của Tổ Sư Minh Đăng Quang đi khắp các nẻo đường 9 quận ở Sài Gòn, Thượng Tọa Giác Huệ đã tìm tòi những chuyện xưa tích cũ của từng địa phương, Thượng Tọa đã ghi lại trong quyển Nhật Ký của mình những sự việc đã xảy ra trên phần đất này từ thời xa xưa, những di tích, lịch sử và tôn giáo...

Hòa Thượng Thích Giác Nhiên kể rằng ngày đó, khi huynh đệ theo Tổ Sư hoằng hóa ở Vĩnh Long, Thượng Tọa Giác Huệ đã làm những bài thơ thắm thiết nghĩa tình với vùng đất này:

“Vĩnh Long cảnh đẹp người xinh,
Quyện lòng du khách, gợi tình nước non!
Vĩnh Long tiền ruộng, bạc sông,
Mái chèo khoan, nhật, bóng hồng thướt tha.
Nụ cười, chào khách gần xa,
Hẹn ngày trời hát bài ca thanh bình.”

Sau đó, Hòa Thượng Thích Giác Nhiên có trao cho tác giả Người Long Hồ một số bản chép tay thơ của ngài và của Thượng Tọa Giác Huệ, nhưng với thời gian gần 40 năm, nay chỉ còn lại vài bài, xin được chia sẻ với mọi người. Thứ nhất là bài Quận Châu Thành Vĩnh Long, giống như một chiến lũy pháo đài thời cụ Phan, được bao quanh bởi

những kinh rạch sông ngòi. Bài thơ cũng nói lên tấm lòng triu mến quê hương qua thơ với những hình ảnh sống động:

“Có ai về đến Vĩnh Long?
 Cho tôi nhắn gửi đôi dòng: nhớ thương!
 Nhớ: Long Hồ, nắng hai sương,
 Nhớ thuyền đủng đỉnh ngược đường Cổ Chiên.
 Thương cụ Phan lấy bút nghiên,
 Chống quân xâm lược, đoạt miền: Đông, Nam.
 Thêm vào đấy, những danh lam,
 Tân kỳ, cổ kính, lòng làm sao quên?
 Miếu Tống Quốc Công, hương ngút tỏa,
 Tám lăm (85) lá sắc, miếu công thần.
 Ngàn năm Văn Thánh trở sương tuyết,
 Di Lạc tươi cười, rạng ý dân.
 Ba chục thước ngang đường Nguyễn Huệ,
 Đến trường Sư Phạm, tạo tài nhân.
 Quán cơm xã hội, bên chay, mặn,
 Du khách ít tiền có thể ăn.
 Nước ngọt, dân tình lòng chất phác,
 Theo nhiều tôn giáo để tu thân.
 Cao Đài, Hòa Hảo, Thông Thiên Học,
 Công giáo, Tin Lành, với Tứ Ân.
 Phật giáo hoằng khai kha khá mạnh,
 Nhất là Khất sĩ Minh Đăng Quang.
 Đầu tiên khai mở, sau lan rộng,
 Bến Hải, Cà Mau rộn tiếng vang.”

Phải nói Thượng Tọa Giác Huệ là một trong những con dân Nam Kỳ rất nặng tình với quê hương miền sông nước. Những vùng nào có bưởi, có mận, có cam, có chim ram được đem về Mỹ Thuận bán cho khách vãng lai. Thượng Tọa đã liệt tả trong bài thơ Quận Bình Minh:

“Ba Càng phát xuất nhiều tôm cá,
 Chim, chuột, bắp dưa, bưởi, mận, cam.
 Du khách thương hồ hay ngoại quốc,
 Về rồi, vẫn nhớ món chim ram.
 Sông Hậu, hai bờ cây trái thanh,
 Nối liền chiếc Bắc đợm tình duyên.
 Phần đông tín ngưỡng theo Tôn giáo⁽²⁾,

Hoa Việt thêm vào Việt gốc Miên.
 Minh Đăng Quang giáo chủ, hạnh tu hiền,
 Cũng không khỏi vướng vào vòng lao lý.
 Gương khát sĩ, hạnh hóa duyên,
 Ngọn đèn thiền, tim đã lụn.
 Thế rồi năm tháng qua vùn vụt,
 Khất sĩ vùng lên rải ánh vàng.
 Dem đạo từ bi thay oán hận,
 Danh, hư, tiêu, trưởng, luật tuần hoàn”

Mỗi khi trên đường hoằng hóa, xuôi dòng Mang Thít đi về Tam Bình, Thượng Tọa cũng làm những vần thơ hết sức thấm thiết về vùng đất này:

“Tam Bình giáp với Trà Vinh,
 Sống về ruộng rẫy, dân tình hiền lương.
 Ngày xưa giặc Pháp nhiều nương,
 Tình nhà đem đổi tình thương giống nòi.
 Máu hồng tươi khắp vịnh, voi,
 Xác chồng lên xác, quyết xoay thế cờ.
 Lâu đài, Phật tự, đền thờ,
 Cũng không đổi được đôi giờ tự do.
 Dòng xanh lơ lửng con đò,
 Bao giờ trở được câu hò nước non?
 Trăng vàng khi khuyết khi tròn,
 Bao giờ nô lệ hết còn trên vai?
 Tuốt gươm thiêng, bỏ chiếc cày,
 Chặt xiềng lệ thuộc, xây đài vinh quang.
 Hôm nay non nước huy hoàng,
 Cù lao mía mọc, trên đàng Triều Châu.
 Việt, Miên dạ hết lo âu,
 Ăn cây trái ngọt, thờ bầu tự do.”

Viết về quận Chợ Lách, Thượng Tọa cũng không quên nhắc những vườn cây xanh trái ngọt nổi tiếng với họ Đạo Cái Nhum tại đó:

“Quận Chợ Lách nhiều vườn cây ăn trái,
 Giáp Cái Mơn, Kinh Xáng một con đò.
 Thất Cao Đài, nhà thờ trời rất to,
 Dòng họ Đạo Cái Nhum lòng kính nể.
 Linh mục Phan Minh nhà đạo Chúa,

Cam lòng tử đạo tại Đình Khao.
 Tân Phong ốc gạo nhiều như gạo,
 Tựa thể Ba Càng có ốc cao.”

Về quận Trà Ôn, Thượng Tọa cũng không quên nhắc đến quan Thống Chế
 Điều Bác Nguyễn Văn Tồn và Hòa Thượng Khánh Anh:

“Nước ngọt quanh năm, nhiều cá Cháy,
 Sùng Nho, sùng Đạo, sống hiền lương.
 Có Lăng Thống Chế tên Điều Bác,
 Phò hộ dân cư được cát tường.
 Hòa Thượng Khánh Anh làm Pháp Chủ,
 Dịch kinh, lãnh đạo cả Tăng Ni.
 Từng đem rạng rở cho Tam Bảo,
 Giáo Hội Tăng Già vẫn nhớ ghi.”

Khi đến vùng Vũng Liêm hoằng hóa, Thượng Tọa cũng không quên nhắc
 nhớ đến công lao của người đàn bà đi mở cõi tại đây là bà Trần Thị Thọ, cũng
 như lãnh tụ kháng chiến Nguyễn Giao và Lê Cần đã giết chết tên chủ tỉnh
 Tây Salicetti tại đây:

“Đất cát phì nhiêu cây trái ngọt,
 Nửa phần làm ruộng, nửa làm vườn.
 Nghĩa quân yêu nước từng ra sức,
 Phục kích giết Tây ở dọc đường.
 Danh tiếng huyện xây Trần Thị Thọ,
 Khinh tài, trọng nghĩa, giúp người nghèo.
 Bắc Nam từng biết, triều đình tặng:
 Háo nghĩa gia phong, nước nhớ ơn.”

Khi về vùng Minh Đức, Cái Nhum, Thượng Tọa cũng không quên nhắc đến
 bóng dáng cô thôn nữ đang ngồi đợi tình quân đi chinh chiến bên dòng sông
 Mang Thít:

“Sinh hoạt đủ ngành người tấp nập,
 Chuyên về ruộng rẫy, sống quân bình.
 Những cô thôn nữ bên dòng nước,
 Mơ bóng tình quân, hưởng thái bình.”

Ghi Chú:

- (1) Theo Tịnh Xá Lộc Uyển thì Thượng Tọa Giác Huệ sinh ra tại vùng Gia Định, nhưng theo lời kể của Hòa Thượng Thích Giác Nhiên, Pháp Chủ Giáo Hội Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ Thế Giới, thì quê của Thượng Tọa Giác Huệ là Vĩnh Long (?).
- (2) Khoảng trên 80 phần trăm dân chúng vùng Bình Minh theo đạo Phật giáo Hòa Hảo.

CHƯƠNG BA

Những Con Chiên Hết Lòng Vì Đạo Cho Sự Phát Triển Của Thiên Chúa Giáo Trên Vùng Đất Phương Nam

1) Thánh Matthêô Lê Văn Gấm (1813-1847)

Theo Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999, Matthêô (Mathieu) Lê Văn Gấm sinh năm Quý Dậu, 1813, tại làng Long Đại⁽¹⁾, phủ Phước Tuy, huyện Long Thành, trấn Biên Hòa, ngày nay thuộc huyện Thủ Đức, con ông Lê Văn Lại và bà Nguyễn Thị Nhiệm, giáo dân trong họ đạo Tắc. Ông là con đầu lòng trong một gia đình có 5 anh em, với một em gái út. Cậu thanh niên Lê Văn Gấm lớn lên trong một gia đình đạo đức mẫu mực. Đến năm 15 tuổi, ông được phép cha mẹ cho gia nhập chủng viện Lái Thiêu để tu học làm linh mục. Nhưng chỉ một tháng sau thì song thân đã đến xin phép cho ông xuất viện, vì ông là anh cả trong gia đình của một đàn em còn nhỏ dại, và ông cũng đã vui vẻ vâng lệnh mẹ cha trở về. Sau đó, năm 20 tuổi, ông lập gia đình với một thiếu nữ trong họ đạo Thành ở vùng Long Điền, Bà Rịa. Hai vợ chồng được 4 người con.

Trong 4 người con này thì người con trưởng và con út chết vì bệnh hoạn, còn người thứ hai bị giết chết trong khi đứng ra ngăn cản việc đốt nhà thờ Cầu Ngang, và người thứ ba bị bắt và chết cháy trong khám đường tại Bà Rịa vào ngày 7 tháng 2, năm 1862. Hai người con tử vì đạo cũng đủ chứng tỏ rõ rệt về sự giáo dục đức tin kiên cường trong gia đình ông. Về sau này, ông Lê Văn Gấm trở thành một thương gia giàu có và vô cùng quảng đại trong việc giúp đỡ tha nhân, nhất là việc giúp đỡ và che dấu các vị thừa sai cũng như các giáo sĩ, nên luôn được nhà chung của cha Lợi ở Bà Rịa tín nhiệm. Năm Bính Ngọ, 1846, đấng bề trên giao cho ông nhiệm vụ đi Hạ Châu (Singapore) hạt Pénang (thuộc Mã Lai) để đón rước các vị thừa sai và chủng sinh Việt Nam du học trở về nước truyền đạo. Về sau chánh quyền địa phương phát giác ra vụ việc và theo dõi ông rất gắt gao⁽²⁾. Ngày 23 tháng 5 năm 1846, ông đi Hạ Châu rước đức cha Đa Minh Lefebvre Nghĩa, cha Duclos Lộ và ba chủng sinh khác về Sài Gòn. Đến ngày 6 tháng 6 thuyền ông vào đến cửa Cần Giờ. Tuy nhiên, tại Chợ Quán, ông trùm Huy chờ đợi mãi để rước đoàn mà không gặp, vì thuyền ông đã bị lính

tuần của triều đình bắt sau khi đi sâu vào cửa Cần Giờ. Họ áp tải cả đoàn về Bến Nghé. Đức cha Nghĩa và cha Lộ bị giam ở Công Quán. Tại đó, cha Lộ qua đời, còn cha Lefebvre thì bị giải về Huế và bị vua Thiệu Trị xử tử, nhưng sau đó được tha và trục xuất khỏi Việt Nam. Trong khi đó, ông Matthêô Lê Văn Gắm tự nhận mình là người chủ mưu đưa rước, nên bị biệt giam ở Sài Gòn. Đầu bị tra tấn lấy cung, nhưng ông cương quyết không khai một ai. Trước tòa, ông khai tên là Lê Văn Bửu, còn bản án ghi tên ông là Lê Văn Bối. Hai mươi ngày sau đó, các quan ở Sài Gòn gửi án về kinh đô xin xử tử, nhưng vua Thiệu Trị chần chừ đến năm 1847 mới quyết định cho hành quyết ông. Trong lao ngục, đầu thân xác bị hành hạ, nhưng ông luôn vui vẻ và lạc quan⁽³⁾. Ông thường nói: “Tôi có trộm đạo gì của ai đâu mà buồn. Được chết vì đạo là điều tốt lắm vậy!” Lúc đó cha Thán đã ba lần cải trang vào thăm và trao cho ông Minh Thánh. Cha Phan Văn Minh (về sau này cũng tử đạo vào ngày 3 tháng 7 năm 1853) cũng vào thăm và khích lệ. Các tín hữu vùng Chợ Quán, Thị Nghè, An Nhơn và Chí Hòa cũng cải trang đến viếng người anh hùng của địa phận. Lúc đó, gia đình ông làm đơn xin giảm án, viện cớ là vị giám mục Lefebvre còn không bị xử tử. Tuy nhiên, đến tháng 3 năm 1847, khi quân Pháp đánh chiếm vùng Đà Nẵng, nhà vua quyết định y án xử tử.

Ngày 11 tháng 5 năm 1847, ông Matthêô được đưa ra pháp trường Đa Còm⁽⁴⁾. Mọi người trong giáo xứ đến dự rất đông, vì thế mà khi hồi chiêng trống đã vang lên, đao phủ không giữ được bình tĩnh, nên phải chém đến ba nhát đao, đầu ông mới lìa khỏi cổ⁽⁵⁾. Thân thể ông được cho phép mang về an táng tại Chợ Quán. Phải nói ông Lê Văn Gắm là một tín hữu có đức tin rất mạnh mẽ, ông đã đặt trọn niềm tin nơi đấng Ki Tô, nên đến nỗi cái chết đã gần kề mà ông vẫn bình tĩnh xem như không có chuyện gì xảy ra. Sau vụ hành quyết, giáo xứ địa phương đã phúc trình lên Cha xứ bề trên về vụ việc của ông Lê Văn Gắm, ngày 27 tháng 9 năm 1859, ông Gắm được đức Giáo hoàng Pie IX vinh tặng lên hàng “Đáng Kính”. Năm 1870, bà Nhiệm, mẹ ông Gắm, đã nói trước tòa điều tra phong thánh rằng: “Hai vợ chồng tôi nghe con chết không lấy làm thảm thiết vì biết con mình tử vì đạo, chết như vậy đáng làm thánh.” Ngày 27 tháng 5 năm 1900, đức Giáo Hoàng Leo XIII, phong cho ông làm bậc Chân Phước (Á Thánh). Năm 1998, Á Thánh Matthêô Gắm được Tòa Thánh chính thức phong Thánh. Hiện nay ngôi

mộ của Thánh Lê Văn Gấm hãy còn trên khúc đường Trần Quý Cáp, gần khu Chợ Đũi, Sài Gòn.

Riêng đối với người viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, bất kể là người thuộc tôn giáo hay chánh kiến nào, mà dám hy sinh thân mạng mình để đánh động đến lương tâm nhân loại về sự tự do tôn giáo cho dân tộc mình, người ấy xứng đáng được tác giả trân trọng ghi vào danh sách Hào Kiệt của vùng đất phương Nam. Và tác giả tập sách này cũng luôn vững tin rằng vùng đất phương Nam với ruộng lúa đầy đồng, tôm cá đầy sông, và đầy những kỳ hoa dị thảo của một vùng đất lành, sẽ tiếp tục sản sinh ra nhiều nhiều lắm những hào kiệt oai dũng dám đứng lên làm rạng danh chẳng những cho đất phương Nam, mà còn cho cả dân tộc Việt Nam nữa. Riêng Thánh tử đạo Lê Văn Gấm đã thật sự đã làm được điều mà Thiên Chúa gọi là:

“Sáng danh Thiên chúa trên Trời,
Bằng an dưới thế cho người thiện tâm.”

Nguyện cầu Thiên chúa luôn ban phước lành cho tất cả con dân vùng đất phương Nam, mong lắm vậy!!!

Ghi Chú:

- (1) Long Đại là một làng nằm kế cận thôn Long Sơn, cách nhau bởi con sông “Tất” làm ranh giới thiên nhiên. Ngày trước, vị trí Long Sơn hay Rồng Núi này được sách “Đại Nam Nhất Thống Chí” của Quốc Sử Quán triều Nguyễn ghi lại nơi mục Sơn Xuyên như sau: “Núi Chiêu Thái (tức Châu Thới) ở phía Nam huyện Phước Chính 24 dặm, từng núi cao tít làm bình phong phía Nam tỉnh thành, đồi núi khởi phục loanh quanh chạy đến Khổng Tước Quan (tức Gò Công) mới hết. Khoảng núi Chiêu Thái về hướng bắc thuộc thôn Long Sơn và huyện Long Thành.” Ngày nay, địa thế làng Long Đại được xác định rõ ràng hơn: Ở đầu phía bắc chòm dàu, Cù lao Long Phước Thôn (Thủ Đức), có hai ngã từ Biên Hòa đến, đường thủy theo sông Đồng Nai, từ Cầu Gành (Cù Lao Phố ngày xưa) xuống đến Vàm Tất (chỗ giáp nước); đường bộ từ ngã tư xa lộ Biên Hoà (khoảng Tân Vạn) đi xuống Cầu Cây Quí, Đồng Tròn, lò gạch Long Bửu, Long Bình (chợ Trau Trầu của xứ Gò Công), bến Thơm rồi ra đến Vàm Gò Công, sang Sông Vàm Tất (thuộc ấp Phước Thiện).
- (2) Dưới thời vua Minh Mạng, nhà vua chỉ xem đạo Nho là chánh đạo, còn các tôn giáo khác đều là tà đạo, nhất là đạo Gia Tô. Vì thế nhà vua bắt dân chúng phải bỏ Tà theo Chánh. Do đó, phong trào cấm đạo có từ thời Trịnh Nguyễn phân tranh, dưới thời Minh Mạng lại tái phát dữ dội hơn. Nhà vua chính thức ban hành những chỉ dụ cấm đạo Gia Tô. Ngoài ra, triều đình còn ra lệnh khám xét các tàu bè ngoại quốc ra vào các cửa biển, như là cửa Cần Giuộc. Tuy nhiên, đến đời Thiệu Trị và Tự Đức, lệnh cấm đạo lại càng gắt gao hơn trước nữa. Theo “La Cochinchine Religieuse” của tác giả Louvet, dưới đây một trong những sắc chỉ

thời vua Tự Đức: “Những kẻ làm chài lưới ở gần biển, vì ngu xuẩn giả vờ đánh cá, để đưa các Tây dương Đạo trưởng vào trong nước... nếu bị bắt... các Đạo trưởng sẽ bị chém đầu, bêu tại chỗ công cộng ba ngày, rồi sẽ bị quăng cùng với xác xuống biển. Các chủng sinh của các linh mục bốn quốc, cũng sẽ bị chém. Các giáo dân, nếu không chịu qua khóa (bước qua cây Thánh giá) cũng phải chịu tử hình. Nếu có thuyền của người Tây Dương đậu ở các hải cảng, phải theo dõi như điều mà đức Thánh Tổ Minh Mạng đã dạy, đốt các nhà thờ, nhà xứ, vân vân.”

- (3) Lúc bị bắt, ông Lê Văn Gấm bị đóng gông đem về Bến Nghé. Sau đó ông bị căng nọc và dùng cực hình tra tấn buộc ông phải bước ngang qua cây Thánh giá, nhưng ông vẫn cương quyết không tuân hành. Ông bị quân lính kè hai bên để đi qua, nhưng ông co giò lại để tránh Thánh giá. Do vậy mà ông bị đập nát hai chân. Sau đó, nội vụ được đưa về Kinh. Sau đó vua Thiệu Trị ra lệnh xử tử ông.
- (4) Cây Đa Còm là tên của một cây đa tróc gốc ở Chợ Đũi, khi đó thuộc vùng Chợ Quán.
- (5) Ngày 11 tháng 5 năm 1847, theo lệnh vua Thiệu Trị, ông bị đưa ra pháp trường xử tử. Khi đến pháp trường ông rất bình tĩnh, xin được đứng thông dong khi bị chém, nhưng đao phủ không chấp thuận, liền trói ké ông lại trước khi chém. Vì đao phủ rung tay nên phải chém đến ba nhát đao đầu ông mới dứt hẳn.

2) *Thánh Phaolô Hạnh (1827-1859)*

Theo Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999, cậu Hạnh sinh năm 1827, tại vùng Tân Triều, tỉnh Biên Hòa. Khi lớn lên, cậu cùng với hai người anh đến vùng Chợ Quán và Sài Gòn để làm ăn buôn bán. Thuở ấy anh làm ăn với một nhóm anh chị trong vùng nên gây nhiều tai tiếng xấu. Tuy nhiên, tin mừng mà anh đã được tiếp nhận thời thơ ấu lại trở dậy trong anh. Một lần khi chứng kiến một thiếu phụ nghèo khổ bị chính đàn em của mình cướp bóc không thương tiếc, anh bỗng xúc động và ra tay cứu giúp. Tức giận trước thái độ kỳ lạ của anh, bọn đàn em tìm cách hãm hại anh bằng cách đi tố cáo với quan trên anh chính là Kitô hữu, và vu cáo anh tiếp tay với quân đội Pháp. Trước tòa án, không bao giờ anh nhận tội phản quốc, vì trên thực tế anh không làm chuyện đó. Tuy nhiên, khi quan tòa hỏi: “Anh có phải là Kitô hữu hay không?”, thì anh công nhận, và anh khẳng định rằng: “Sẽ là Kitô hữu cho đến chết.”

Trong suốt thời gian giam giữ anh, các quan chức sở tại đã tìm đủ mọi cách khuyến dụ anh bỏ đạo. Họ áp dụng những khổ hình dã man nhất mà chính vua Tự Đức đã cho phép như căng anh ra để đánh đòn, dùng kẽm kẹp vào đùi, hoặc dùng những thanh sắt đỏ vùi vào người, và bắt anh phải bước qua cây thập tự giá. Nhưng anh vẫn cương quyết giữ

đạo. Anh không ngừng khẳng quyết một điều: “Tôi là Kitô hữu, không bao giờ tôi chối đạo.” Ngày 28 tháng 5 năm 1859, anh bị hành quyết tại Chí Hòa, lúc mới 32 tuổi. Thi thể anh được cho mang về an táng tại Chợ Quán. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X đã phong chứng nhân Phaolô Hạnh lên bậc Chân Phước. Năm 1998, Á Thánh Phaolô Hạnh được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

Sử gia Rodriguez so sánh cuộc đời Thánh Phaolô Hạnh với cuộc đời Cánh hoa tím ngát hương như sau: “Có những hoa tím mọc dại bên đường, đến ngày khách bộ hành đi ngang qua dẫm nát, nó mới tỏa hương thơm. Phaolô Hạnh quả là bông hoa bị che khuất bên vệ đường Giáo Hội, cho đến khi bị vò nát trong cuộc bách hại, mới tỏa ra hương thơm ngát, khiến chúng ta phải lâng lâng ngây ngất. Giữa một đô thị ô nhiễm đầy bon chen thấp hèn, những gian dối bất công và những nỗi cơ cực, thì mọi người mong đợi những cánh hoa báo hiệu mùa xuân mới đang đến, đem lại bầu không khí trong lành hơn. Cánh hoa Phaolô Hạnh đã tỏa hương nhờ sức mạnh tinh thần làm cho những ai chán ghét mùa đông tội lỗi, lạnh giá, và khắc sâu vào tâm khảm hình ảnh mùa Xuân vĩnh cửu... sẽ thấy lòng mình xuất hiện một niềm vui bí ẩn và hy vọng tràn trề ở tương lai.”

3) Thánh Phaolô Lê Văn Lộc (1830-1859)

Theo Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999, Phaolô Lê Văn Lộc sinh năm 1830 tại làng An Nhơn, tỉnh Gia Định, trong một gia đình đạo đức. Từ năm lên mười, cậu đã mồ côi cha, nên được mẹ cho phép cha sở nhận nuôi trong tiểu chủng viện Cái Nhum trong hai năm. Năm 1843, đức cha Lefebvre gửi cậu sang du học tại Pénang, Mã Lai. Cậu được các vị giáo sư tại đó gửi thư về báo cho cha Lefebvre biết là cậu sẽ có một tương lai đầy hứa hẹn.

Khi trở về nước, thầy Phaolô Lộc tận tâm giảng dạy giáo lý và phụ trách việc huấn luyện cho các chủng sinh. Ngày 7 tháng 2 năm 1857, thầy được đức cha Lefebvre truyền chức linh mục và được bổ nhiệm làm giám đốc tiểu chủng viện Thị Nghè. Ngoài việc chăm sóc các chủng sinh trong tiểu chủng viện, linh mục Phaolô Lộc còn làm việc từ thiện cho dân nghèo trong vùng. Trong tình hình khó khăn cho đạo Kitô dưới thời vua Tự Đức, nhiều quan chức địa phương luôn có ác cảm với đạo, nhưng cha Phaolô Lộc vẫn hăng say làm việc không thối

chuyển. Tháng 7 năm 1858, 14 chiến thuyền Pháp đổ bộ vào Cửa Hàn ở Đà Nẵng. Vua quan triều Nguyễn tức giận cho rằng các tín hữu Kitô đã cấu kết với người Pháp, nên lệnh bắt giết các đạo trưởng càng gắt gao hơn. Từ đó, chủng viện Thị Nghè cũng bị giải tán. Tuy nhiên, cha Phaolô Lộc vẫn cố nán lại Sài Gòn để hướng dẫn các chủng sinh của mình.

Cuối năm 1858, cha Phaolô Lộc đến tạm trú tại nhà một chủng sinh, là thầy giáo Ngôn. Một phụ nữ trong xóm thấy cha lui tới, bèn cáo lên quan trên. Sau đó cha bị bắt vào ngày 13 tháng 12 năm 1858. Vì tánh nhơn từ và khéo léo của cha, nên các quan địa phương cũng không hành hạ, mà còn hứa tha nếu cha bỏ đạo. Đầu năm 1859, quân Pháp kéo vào chiếm Gia Định, nên các quan được lệnh vua xử trảm tất cả các đạo trưởng đang giam giữ. Vì vậy mà lúc tiếng súng bắt đầu nổ ra tại thành Gia Định, ngày 13 tháng 2 năm 1859, cha Phaolô Lộc bị đưa ra pháp trường ở Trường Thi (ngày nay là đường Hai bà Trưng) để hành quyết. Lúc đó, cha mới vừa 29 tuổi, với 2 năm thụ chức linh mục. Dầu cuộc đời ngắn ngủi cha Phaolô Hạnh ngắn ngủi, nhưng đong đầy tình yêu đạo và niềm tin nơi đức Kitô, và với cái chết vì đạo này cha Phaolô Lộc đã nghiêm nhiên bước vào cõi vĩnh hằng của Thiên Chúa. Sau đó, thi hài của cha được đưa về an táng tại vùng Chợ Quán. Hiện hài cốt của cha vẫn còn được lưu giữ tại Vương Cung Thánh Đường Sài Gòn. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X đã suy tôn Chân Phước cha Phaolô Lộc. Năm 1998, Á Thánh Phaolô Lộc được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

4) Thánh Giuse Nguyễn Văn Lựu (1790-1854)

Hồi đầu năm 1983, người viết bài này có dịp mỗi ngày cùng người em trai thứ Năm đạp xe đạp từ Vĩnh Long đi Chợ Lách giao xà bông, do chính gia đình của người em này làm tại nhà. Có khi anh em chúng tôi phải đạp xe tiếp tục từ Chợ Lách đi Cái Nhum, rồi qua Cái Mơn. Chúng tôi đi ngang qua từng chiếc cầu sắt cũ kỹ. Lúc này, thỉnh thoảng tôi vẫn còn thấy một vài chiếc xe ngựa chạy lọc cọc trên đường vắng. Tuyến đường bộ từ phà Đình Khao đi Chợ Lách có vẻ tốt hơn từ Chợ Lách qua Cái Mơn. Từ Phú Phụng, Vĩnh Bình, Chợ Lách, xuống Cái Nhum, xe đạp chúng tôi còn chạy được lúc trời mưa, nhưng khoảng Cái Nhum đi Cái Mơn, đã bị loang lổ nhiều, nắng bụi mưa bùn, nên mỗi khi trời mưa, anh em chúng tôi rất vất vả. Hồi đó, mỗi lần đi ngang Đất

Thánh của họ đạo Cái Nhum, hai anh em chúng tôi thường ghé lại nghỉ chân, vì tại đây có cái quán nước và có hàng cây sao cao vút. Bên kia nhà dòng họ đạo Cái Nhum là trường Trung Học Á Thánh Lựu. Lúc này tôi có hỏi một số giáo dân ở đây, nhưng họ chỉ biết Á Thánh Lựu là một nhân sĩ Công giáo, sanh trưởng tại Long Thới và tử vì đạo năm 1854 tại Vĩnh Long.

Về sau này, vào khoảng năm 1995, khi tôi dự định viết tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam, tôi có liên lạc với linh mục Mai Xuân Khoa ở Houston, Texas, hy vọng sẽ có tài liệu về Thánh Giuse Lựu, vì trước đây Cha Khoa cũng ở Vĩnh Long. Tuy nhiên, lúc đó cũng không tìm được tài liệu về Thánh Giuse Lựu. Mãi về sau này tôi mới tình cờ có được quyển Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999. Theo tài liệu này thì cậu bé Nguyễn Văn Lựu chào đời tại xã Long Thới, vùng họ Đạo Cái Nhum, tỉnh Vĩnh Long. Ngay từ thời niên thiếu, cậu Giuse Nguyễn Văn Lựu đã được hấp thụ một nền giáo dục gia đình Kitô đạo đức. Chính vì vậy mà sau này, khi gia đình cho cậu kết hôn, cậu đã đem lại cho gia đình nhỏ của mình một nề nếp cao quý, và một bầu không khí yêu thương trong tình yêu Thiên Chúa. Khi được đề cử làm trùm họ, ông đã tỏ ra vô cùng xứng đáng với lòng tín nhiệm và quý mến của mọi người. Đặc biệt, ông có tài giúp hòa giải những cuộc xích mích trong họ đạo. Nhờ uy tín của mình, ông phân tích phải trái phân minh, rồi dẫn giải lời Chúa dạy trong Phúc Âm, mời gọi mọi người hãy tha thứ và làm hòa với nhau. Thế là mọi người đều lắng nghe ông, và họ đạo của ông luôn thuận hòa vui vẻ.

Bên cạnh đó, trong tinh thần trách vụ tông đồ, ông làm việc rất nhiệt thành, và lúc nào cũng tỏ ra là một Kitô hữu đầy lòng bác ái trong nhiệm vụ cộng tác với các vị linh mục trong việc điều hành họ đạo. Ông hiến cả ruộng vườn để họ đạo xây dựng một tu viện. Hằng ngày, lúc nào ông cũng dang tay giúp đỡ người nghèo. Trong khi lệnh cấm đạo càng ngày càng gắt gao dưới thời vua Tự Đức, ông trùm Lựu vẫn cố gắng tìm mọi cách che dấu những linh mục trong họ đạo. Ngày 25 tháng 3 năm 1853, quan quân đến bao vây làng Mặc Bắc để lùng bắt cha Phêrô Lựu, nhưng ngay lúc đó, ông trùm Lựu đã can đảm trả lời: “Thưa các quan, không có đạo trưởng Lựu ở đây. Lựu chính là tên tôi làm trùm họ này.” Quan quân nhìn thấy vóc dáng nông dân của

ông, không có vẻ gì là đạo trưởng. Họ bèn lục soát kỹ hơn, biết không thể trốn được, nên cha Minh bèn bước ra trình diện. Họ ngỡ rằng cha mình là cha Phêrô Lựu, nên họ đã đưa cha Minh, ông trùm Lựu và sáu tín hữu khác về Vĩnh Long.

Những khổ hình trong lao ngục đã làm cho bốn người trong nhóm họ thối chí, họ muốn được sống, nên họ chẳng những phản bội niềm tin Kitô, mà họ còn đổ lỗi cho ông Trùm Mặc Bắc là người tiếp đón và cho đạo trưởng ẩn trú. Họ nguyện rửa ông như là nguyên nhân gây ra đau thương tang tóc cho họ. Riêng ông trùm Lựu vẫn trước sau như một, vẫn một lòng một dạ giữ vững niềm tin nơi Thiên Chúa, ông đón nhận những lời đổ lỗi, sỉ nhục, và mọi khổ đau một cách an nhản. Ông sẵn sàng đón nhận bất cứ hình phạt nào dành cho ông vì ông tin tưởng vào Thiên Chúa, tin thác hoàn toàn nơi Ngài. Lời ông tâm sự với vị linh mục cùng bị giam cho thấy ông có một niềm tin vững mạnh và tấm lòng hy sinh cao cả: “Thưa cha, xin cha cầu nguyện cùng Chúa để Chúa ban cho con sức mạnh và can đảm cần thiết. Con sắp phải đi đây, con xin trao cho Chúa tất cả mọi sự thuộc về con, con bằng lòng dâng cho Ngài hy sinh lớn lao hơn hết là gia đình vợ con, chính Chúa sẽ chăm sóc vợ con của con.” Còn gì cao cả hơn là giá trị của một con người trong tình yêu Thiên Chúa, Đấng của Tình Yêu. Thật vậy, những lao hình khổ ải chỉ hành hạ thân xác của ông trùm Lựu, chứ không chạm vào tinh thần kiên cường của ông được. Vì tuổi già sức yếu, lại phải xiềng xích tra khảo, nên đêm mùng 1 rạng ngày mùng 2 tháng 5 năm 1854, ông trùm Lựu đã trút hơi thở cuối cùng. Vị chứng nhân trung thành đã xứng đáng là bậc Thánh tử đạo đầu không bị trảm quyết. Trong đám tang của ông, ngay trong thời cấm đạo nghiêm ngặt thời Tự Đức, thế mà 2.000 tín hữu và 4 vị linh mục từ khắp nơi đã đến họ đạo Mặc Bắc để tiễn đưa ông lần cuối. Đức Giáo Hoàng Piô X đã phong ông trùm Giuse Nguyễn Văn Lựu lên hàng Chân Phước vào ngày 2 tháng 5 năm 1909. Năm 1998, Á Thánh Giuse Lựu được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

5) Thánh Phêrô Nguyễn Văn Lựu (1812-1861)

Theo Điển Ngữ Chư Thánh của Linh Mục Nguyễn Hồng Phúc, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999, Phêrô Nguyễn Văn Lựu sanh năm 1812 tại vùng Gò Vấp, thuộc tỉnh Gia Định. Khi lớn lên, cậu được cha mẹ cho phép vào

học trong chủng viện, và được du học tại Pénang, Mã Lai, rồi được thụ phong chức linh mục. Sau đó cha Phêrô Lựu được bổ nhiệm phụ trách nhiều giáo xứ như Mặc Bắc, Sa Đéc, và Mỹ Tho, vân vân. Ngoài việc giảng dạy tại các chủng viện, cha Phêrô Lựu còn lưu tâm nhiều đến việc từ thiện cho dân nghèo.

Đầu năm 1853, tại họ đạo Mặc Bắc cha đã thoát nạn chỉ trong gang tấc. Số là sau khi được bổ nhiệm vào một họ đạo Mặc Bắc, lúc đó thuộc Vĩnh Long, thì có người mật báo với quan Trấn Thủ Vĩnh Long là các đạo trưởng đang có mặt trong vùng. Thế là quan quân sở tại đến vây bắt, cha Philip Phan Văn Minh và ông trùm Giuse Lựu bị bắt, còn cha Phêrô Lựu thoát nạn. Đến năm 1860, khi cha đang trấn nhậm họ đạo Ba Giồng, thì bị quan trấn nhậm Mỹ Tho đưa quan quân đến bắt tất cả các đạo trưởng từ Xoài Mút, đến Ba Giồng, đưa về giam tại tỉnh đường, nhưng cha lại không bị bắt. Vì thương anh em đồng đạo, nên cha thường cải trang vào khám để thăm viếng và ủy lạo, đem đến cho họ lương thực của Thiên Chúa. Nhưng đến tháng 12 năm 1860, vô tình cha làm rớt ra ngoài túi áo một lá thư của các tín hữu trong tù gửi ra, nên cha bị bắt và giam chung với các tín hữu tại đó. Bất chấp mọi nhục hình tra tấn dã man, cha vẫn cương quyết giữ vững niềm tin giữ đạo. Chẳng những thế, cha còn khuyên lơn mấy anh em khác phải luôn vững tin nơi Thiên Chúa. Khi các quan bắt cha bỏ đạo, cha nói: “Đạo đã thấm nhập trong xương trong tủy tôi, làm sao bỏ được. Vả lại, một tín hữu Kitô thường như một thầy giảng còn không bỏ, huống là đạo trưởng như tôi?”

Nhận thấy không khuyến dụ được cha, nên quan tỉnh Mỹ Tho liền lên án tử quyết cha. Ngày 7 tháng 4 năm 1861, cha Phêrô Lựu bị đưa ra khỏi thành Mỹ Tho chùng một cây số, rồi xử chém tại đó. Thi hài cha được đưa về an táng tại Mỹ Tho. Về sau, hài cốt của cha được dời về đặt tại nhà thờ chánh tòa Mỹ Tho. Đến năm 1960, thi hài của ngài được an táng nhà thờ chính tòa Sài Gòn. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X suy tôn cha Phêrô Lựu lên bậc Chân Phước. Năm 1998, Á Thánh Phêrô Lựu được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

6) Thánh Philip Phan Văn Minh (1815-1853)

Vào khoảng năm 1956, theo lời kể của soeur Thérèse Đào tại trường Tiểu Học Thánh Minh⁽¹⁾ thì Thánh Philip Phan văn Minh sanh

quán tại Cái Mơn, xưa kia thuộc quận Mộ Cày, tỉnh Vĩnh Long, bây giờ thuộc tỉnh Bến Tre. Thánh Minh sanh năm 1815⁽²⁾, trong một gia đình đạo đức, con của ông Phan văn Đức và bà Anna Tiếu, ông là con út trong gia đình có bốn anh chị em. Vì cha mẹ mất sớm nên cậu út được bà chị cả nuôi dạy. Sau khi cậu được học hỏi đầy đủ giáo lý để rước lễ lần đầu và lãnh nhận phép bí tích thêm sức vào năm 13 tuổi. Cũng năm đó, 1828, cha được cha bề trên Tabert Từ cho đi học ở chủng viện Lái Thiêu, nhưng 5 năm sau thì chủng viện bị giải tán do lệnh cấm đạo của vua Minh Mạng. Cha Minh được cha Từ cho tháp tùng qua Thái Lan, rồi đến trọ học tại chủng viện Pénang, Mã Lai. Sau đó cha cùng đi với cha Từ qua Calcutta, Ấn Độ để soạn bộ tự điển Latinh-Việt Nam năm 1838. Sau khi cha Từ qua đời, ông trở về Pénang tiếp tục học thần học.

Năm 1840, ông về nước và được thụ phong linh mục tại Cái Mơn. Sau đó cha đi đó đây dạy kinh Thánh cho giáo dân ở các vùng Tiền giang và Hậu giang. Vì lúc đó vua Minh Mạng đã qua đời, vua Thiệu Trị lên ngôi, mặc dầu nhà vua không hủy bỏ lệnh cấm đạo, nhưng không thi hành những sắc lệnh này gắt gao như dưới thời Minh Mạng, nên lúc này các cha cố trong Kitô giáo có phần dễ thở hơn trước. Lúc này cha Minh đi hầu hết các vùng đất phương Nam từ Đầu Nước, Xoài Mút, Chợ Bưng, Ba Giồng, Cái Nhum, Cái Mơn, Bãi San, Chà Và, Mặc Bắc, vân vân, đâu đâu cũng đều in dấu chân truyền giảng của cha. Lúc vua Tự Đức mới lên ngôi vào năm 1847, việc cấm đạo đã có phần lỏng lẻo được ít lâu. Nhưng bốn năm sau ngày Tự Đức lên ngôi, việc cấm đạo trở lại dữ dội hơn bao giờ hết, theo chiếu chỉ tháng 3 năm 1851, nhà vua hạ chiếu chém đầu thả trôi Tây Dương Đạo Trưởng, tra tấn và xử các giáo sĩ bản quốc, và phát lưu những người theo đạo Gia tô. Nhà vua còn ghi rõ trong sắc chỉ là các quan phải triệt để thi hành mệnh lệnh này⁽³⁾.

Trong tình thế cực kỳ khó khăn đó, cha Minh vẫn bình tĩnh chu toàn mục vụ. Năm 1852, tại Mặc Bắc có người tên Nhẫn, vì tư thù với cha Lựu, nên cáo giác với quan, quan quân triều đình đến vây bắt, thì cha Lựu đã đi nơi khác, nhưng trong nhà ông trùm Lựu lúc bấy giờ có cha Minh và một vài mục tử khác. Quan quân không tin ông trùm Lựu là cha Lựu nên tiếp tục lục soát và làm khó dễ gia đình ông trùm Lựu. Thấy vậy cha Minh bước ra nhận mình là linh mục, cha bị bắt đóng gông và đẩy xuống thuyền đưa về giam tại Vĩnh Long. Tại đây đầu

quan Tổng Đốc cố gắng hạch hỏi cha Minh về các vị linh mục khác, nhưng lúc nào cha vẫn giữ kín tin tức của các tông đồ khác. Các quan thấy cha còn quá trẻ (38 tuổi) mà có học thức cao nên muốn cứu cha, họ không bắt cha phải bước qua thánh giá mà chỉ yêu cầu cha nói “bỏ đạo” là được, nhưng cha vẫn một lòng giữ đạo. Thấy không thể làm gì được nên quyết định tống giam cha tại Tuyền Phong để chờ ngày đưa ra pháp trường. Nghe tin án tử hình từ kinh đô Huế đã tới, cha Minh quỳ gối tạ ơn Chúa, rồi an ủi các anh em bạn tù khác nên vui lòng tuân theo Thánh ý Thiên Chúa, và hẹn tái ngộ họ trên nước trời. Cha nói: “Xin anh em cứ vững lòng tin và hết dạ cậy trông nơi Thiên Chúa. Ngài chẳng từ bỏ một ai, và sẽ thưởng công bội hậu cho những ai tận tâm tôn thờ Ngài.” Trước khi lãnh án tử, cha Minh cũng căn dặn một số tín hữu ở ngoài, tiền bạc của cha nếu còn lại, đừng phí vào chuyện ma chay, mà nên đem phân phát cho dân nghèo.

Ngày 3 tháng 7 năm 1853, cha bị đưa ra pháp trường, bên kia bờ sông Long Hồ, trước khi đến Cái Sơn⁽⁴⁾. Trước khi bị xử tử, người ta dọn một bữa ăn thật ngon cho cha, nhưng cha từ chối. Không phải cha Minh sợ hãi mà nuốt cơm không nổi, vì trên đường đi ra pháp trường, chẳng phải cha luôn hiên ngang tươi cười đó hay sao? Thế nhưng chỉ còn vài phút nữa là cha đã làm xong nhiệm vụ của mình nơi trần thế. Chỉ vài phút, nhưng khoảng thời gian này lại vô cùng quan trọng. Để sống trọn vẹn những giây phút đó, cha Minh đã quỳ xuống giữa mặt lên trời cầu nguyện: “Lạy Chúa, xin Ngài thương xót con. Lạy đức GiêSu, xin cho con sức mạnh và can đảm chịu khổ để vinh danh Ngài. Lạy Mẹ Maria, xin nâng đỡ con”. Sau đó cha báo cho đao phủ thủ biết là cha đã sẵn sàng. Một hồi chiêng trống vang lên, đao phủ thủ vung gươm lên chém đầu cha. Đối với những tín hữu Ki Tô Giáo, đây là những phút giây cha Minh được bước vào cõi hạnh phúc vĩnh cửu, vì sau nhát gươm đó cũng chính là lúc cha Minh kết thúc cuộc hành trình làm chứng cho Đức Kitô. Sau đó, thi thể cha được đưa về an táng ngay trên nền nhà thờ mới vừa bị đốt phá ở Cái Mơn. Ngày 27 tháng 5 năm 1900, cha được Tòa Thánh phong Chân Phước (Á Thánh). Chủng viện địa phận Vĩnh Long nhận Thánh Minh làm Thánh bổn mạng. Năm 1998, Á Thánh Philip Minh được Tòa Thánh chính thức phong Thánh. Hiện nay, ngôi mộ bằng đá của cha Minh vẫn còn tại mé sông, gần cầu sắt Cái Mơn, bên kia lộ là nhà thờ Cái Mơn. Theo các bộ lão địa phương, đa số là người Ki Tô hữu, nhờ sự phò hộ của Thánh Minh mà

xứ Cái Mơn ngày càng phát triển và giàu có. Như trên đã nói, trước năm 1975, trong khuôn viên Tiểu chủng viện Xuân Bích, có trường tiểu học Thánh Minh, có đường đường Thánh Minh, nằm trên đường Nguyễn Bình Khiêm, ngang với trường Nam Tiểu Học Tỉnh Lỵ Vĩnh Long.

Ghi Chú:

- (1) Trường tiểu học Thánh Minh nằm trong khuôn viên Tiểu chủng viện Xuân Bích, tại thành phố Vĩnh Long, dành cho con em của các tín hữu và nhân viên làm việc trong Tiểu chủng viện.
- (2) Có sách ghi là ngài sanh vào năm 1811.
- (3) Năm 1847, sau khi vua Thiệu Trị băng hà, vua Tự Đức lên nối ngôi, ban đầu Tự Đức còn hơi dễ dãi, dẫu không bỏ lệnh cấm đạo, nhưng cũng quá bách hại người Ki Tô hữu. Đến Tết năm 1851, triều đình có vụ biến loạn của người anh cùng cha khác mẹ với Tự Đức là Hồng Bảo. Ông này lại cấu kết với một số giáo sĩ người Tây Dương định lật đổ vua Tự Đức, nhưng bất thành. Hồng Bảo định trốn sang Tân Gia Ba, nhưng cũng không thành, nên bị vua Tự Đức cưỡng bức phải chết. Sau đó, Tự Đức ra lệnh cấm đạo nghiêm ngặt hơn trước rất nhiều. Khắp nơi, đâu đâu cũng có phong trào ruồng bắt giáo sĩ và giáo dân. Bất cứ ai chống lại đều bị xử tử. Hồi này, giáo dân ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định phải bỏ trốn lên vùng Tây Nguyên. Trong khi đó, tại miền Nam, các giáo xứ và họ đạo phải tản mác đi khắp các vùng thôn quê hẻo lánh để lánh nạn. Tuy nhiên, cũng khó thoát khỏi sự truy lùng của quan quân địa phương.
- (4) Lúc này cha Minh được giải từ cổng phía sau khám đường ra bờ sông Cổ Chiên, rồi được đưa xuống ghe chở đến bến đò Đình Khao, cách cầu Thiêng Đức khoảng 2 cây số. Từ trên ghe bước xuống, đi đầu là Bố Chính Vĩnh Long Lê Đình Đức, người đại diện cho triều đình Huế, kế đến là cha Minh bị trói thúc kè, có hai người lính đi kèm hai bên. Dân chúng, như là những giáo dân, lên đến pháp trường để nhìn cha Minh lần sau cuối. Lúc này cha Minh rất bình tĩnh, ánh mắt sáng ngời, có lẽ ngài đang hướng về Chúa, rồi ngài ung dung bước ra pháp trường và quỳ xuống. Khi Bố Chính Đức đọc bản án của triều đình vừa dứt, thì đao phủ thủ vung gươm chém phập một cái, đầu cha Minh lia ngay khỏi cổ. Giáo dân ai cũng nức nghẹn, xác cha Minh được đưa về an táng tại Cái Mơn.

7) Thánh Emmanuel Lê Văn Phụng (1796-1859)

Thánh Emmanuel Lê Văn Phụng sanh năm 1796 tại vùng Cù Lao Giêng, thuộc Châu Đốc. Ngay từ lúc nhỏ, cậu Phụng có một dáng vẻ trông dữ dằn, lại thêm tánh tình cộc cằn, nên cậu không được thiện cảm với người khác cho lắm. Nhưng trái lại, cậu rất cương trực và luôn nhiệt tâm trong việc nhà chung ở giáo xứ Đầu Nước vùng Cù Lao Giêng, nên ai ai cũng đều tín nhiệm. Về sau, cậu được đề cử làm ông trùm trong họ đạo Đầu Nước. Nhờ khả năng của ông trùm Phụng mà

họ đạo Đầu Nước đã xây dựng được một ngôi thánh đường khang trang cho các vị nữ tu. Chính vị quan huyện sở tại cũng nhận thấy là họ đạo không làm gì mất trị an cho địa phương cả, nên mỗi khi có lệnh trên khám xét, ông thường báo trước cho các tín hữu có thì giờ đi ảnh tượng và vật dụng tôn giáo.

Trong thời gian khốc liệt nhất của cuộc bách hại Kitô dưới thời vua Tự Đức, cậu đã hết lòng giúp đỡ và che chở cho các vị thừa sai và đạo trưởng trong vùng. Tuy nhiên, cuối năm 1858, quan trấn thủ Châu Đốc được dân địa phương báo là có một vị thừa sai tên Pernot Định và cha Phêrô Quý đang ở tại nhà ông trùm Phụng. Họ còn báo với quan trấn thủ là đừng nói cho quan huyện biết vì ông này thông đồng với các tín hữu Kitô. Sáng ngày 7 tháng 1 năm 1859, trong khi thừa sai Pernot và linh mục Phêrô Quý đang dâng Thánh Lễ, thì có tín hữu đến báo là quan quân trấn Châu Đốc đang tiến đến nhà ông trùm Phụng. Ông trùm Emmanuel Lê Văn Phụng liền cho người đưa thừa sai Pernot Định và cha Phêrô Quý đi lẩn trốn, nhưng cha Quý nhất quyết ở lại, vì nghĩ mình có thể trà trộn được vào dân chúng. Đến khi quan quân ập vào đánh đập chủ nhà, thì cha Quý không chịu nổi, bèn bước ra trình diện. Thế là quan quân liền bắt ông trùm Phụng và cha Quý, cùng 13 tín hữu khác áp giải về Châu Đốc. Trước mặt quan trấn thủ Châu Đốc, ông trùm Phụng đứng ra nhận là mình đã từng đưa đón và để cho các vị thừa sai ngoại quốc trú ngụ tại nhà mình. Tuy nhiên, dầu cực hình thế mấy, ông cũng không cung khai đó là những ai và hiện họ ở đâu, và ông cũng cương quyết không bỏ đạo.

Sau 6 tháng giam giữ nhưng không khiến các tín hữu Kitô này bỏ đạo được, nên quan trấn thủ Châu Đốc làm án gửi về Huế xin xử trảm và liền được sự phê chuẩn của vua Tự Đức. Đến ngày 31 tháng 7, năm 1859, ông trùm Phụng và cha Phêrô Quý bị đưa ra pháp trường Chà Và hành quyết. Tại pháp trường, trước khi bị xử trảm, ông còn đeo vào cổ con gái mình chiếc thánh giá và nói: “Con ơi, hãy nhận lấy kỷ vật của ba. Đây là ảnh Chúa Giê Su Kitô, Chúa chúng ta. Ảnh này quý hơn vàng bạc bội phần. Con nên luôn mang theo cổ và trung thành cầu nguyện sớm chiều con nhé!” Ông cũng dặn con trai là đừng làm lễ tang rầm rộ, chỉ chôn cất ông bên cạnh mộ cha sở của mình. Sau đó, cha Phêrô Quý và ông quỳ xuống cầu nguyện, rồi cha Quý làm phép giải tội cho ông. Sau ba hồi chiêng vang lên, cha Quý bị chém đầu, còn ông trùm Phụng thì bị xiết cổ bằng giây thừng do hai người kéo đi.

Sự thanh thản trước lúc tử vì đạo của cả cha Phêrô Quý lẫn ông trùm Emmanuel Phụng là bài giảng hùng hồn nhất về sự khoan dung của đức bác ái Kitô giáo. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X đã suy tôn cả hai vị lên bậc Chân Phước. Năm 1998, Á Thánh Emmanuel Phụng được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

8) Thánh Phêrô Đoàn Công Quý (1826-1859)

Thánh Phêrô Đoàn Công Quý là con ông Antôn Đoàn Công Miêng và bà Anê Nguyễn thị Thường, chánh quán tại Bắc Hà. Đến năm 1820, hai vợ chồng ông di cư vào Nam và định cư tại làng Hưng Thịnh, tổng Bình Thạnh, hạt Thủ Dầu Một, nay là tỉnh Bình Dương. Họ sống trong họ đạo Búng. Năm 1826, ông Đoàn Công Quý là người con út trong gia đình, được sanh ra tại đây. Ngay từ lúc nhỏ, cậu Phêrô Quý đã tỏ ra thông minh giỏi giang hơn người. Cha mẹ muốn cho cậu theo đường học vấn và ra thi cử để làm vẻ vang dòng tộc. Nhưng cậu Quý lại thường lui tới gặp gỡ và học hỏi cha Tám ở nhà thờ họ Búng. Một thời gian sau, cậu xin cha mẹ cho phép cậu đi theo cha Tám.

Năm 1847, cha Tám giới thiệu cậu thanh niên Phêrô Quý với cha Gioan Miche Mịch để được theo học tiếng La Tinh và tiếp tục ơn gọi tu trì. Cậu Phêrô Quý được cho theo học tại chủng viện Thị Nghè do cha Borelle làm giám đốc. Đến năm 1848, thầy Phêrô Quý được hội thừa sai Paris cho qua Pénang, thuộc Mã Lai, du học. Sau khi học xong triết lý thần học và ngôn ngữ, thầy trở về hoạt động trên quê hương vào năm 1855. Lúc này là lúc cấm đạo ngày càng gắt gao dưới thời vua Tự Đức. Tháng 9 năm 1855, vua Tự Đức lại ra chiếu chỉ thứ ba, trong đó, chẳng những bắt giữ các vị thừa sai và linh mục, mà còn bắt luôn các tín hữu Kitô phải bỏ đạo, và triệt hạ hết thầy các giáo đường. Đức cha Lefebvre Nghĩa giao cho thầy Phêrô Quý nhiệm vụ chăm sóc và động viên các tín hữu trong các họ đạo. Sau ba năm hoạt động, tháng 9 năm 1858, thầy được cha Lefebvre Nghĩa truyền chức linh mục tại nhà thờ Thủ Dầu Một. Sau một thời gian hoạt động tại các giáo xứ Lái Thiêu, Gia Định và Kiến Hòa, cha Phêrô Quý được bổ nhiệm làm Phó xứ Cái Mơn, Vĩnh Long. Dầu trong bất cứ tình huống nào, đức cha Phêrô Quý luôn cố gắng vượt thắng mọi khó khăn. Ba tháng sau khi nhậm chức tại Cái Mơn, quan quân Vĩnh Long đến bao vây dòng Mến Thánh Giá Cái Mơn, nhưng không có vị giáo sĩ nào ở đó, họ bèn bắt giữ và tra tấn các nữ tu. Nghe tin các nữ tu bị tra tấn, cha Phêrô Quý

muốn tự mình đến quan nộp mạng để lính tha cho chị em, nhưng cha bề trên địa phận là Borelle Hòa không chấp thuận. Từ đó, cha thường cải trang thành thường dân đi đến khám đường để thăm viếng, an ủi, và ban bí tích cho các giáo hữu. Sau đó, ngày 27 tháng 12, năm 1858, cha Phêrô Quý được bổ nhiệm về họ đạo Đâu Nước ở Cù Lao Giêng, tỉnh An Giang; thì vào ngày 7 tháng 1, năm 1859, quan tổng đốc An Giang được mật báo, bèn đem quan quân đến vây nhà ông Lê Văn Phụng ở Đâu Nước. Nghe tin này cha Pernot Định đã đề nghị cùng cha Phêrô Quý đi trốn, nhưng cha Quý bình tĩnh trả lời: “Tôi là người bản xứ chắc quan quân khó nhận ra, cha cứ đi trước tôi ở lại thu dọn rồi sẽ theo sau.” Sau khi cha Pernot Định vừa trốn đi, thì quan quân ập tới, cha Quý chạy xuống trốn dưới sàn nhà. Quan quân bắt chủ nhà ra tra khảo, cha Quý không chịu nổi, nên tự mình ra trình diện. Quan lính không chịu nghe và nói chắc còn tên đạo trưởng Tây dương trốn đâu đây. Cha Quý bèn nói: “Không có Tây dương đạo trưởng nào cả, chỉ có tôi là đạo trưởng. Ai muốn theo đạo, tôi sẵn sàng chỉ dạy.”

Sau đó, lính liền bắt trời cha Quý và 32 tín hữu khác rồi giải về Châu Đốc. Tại đây, quan tổng đốc hứa sẽ tha tội nếu cha Quý chịu bỏ đạo theo như chiếu chỉ của nhà vua. Nhưng cha Phêrô Quý vẫn kiên quyết thà chết chứ không bỏ đạo Thiên Chúa. Một lần, quan tổng đốc nói với cha: “Thầy là người thanh liêm, nhân từ, và đức hạnh, tại sao lại theo tà đạo, hãy bỏ đạo đó đi.” Cha Quý trả lời: “Dạ thưa quan lớn, tôi là người giảng dạy đạo này, sao lại có thể bỏ đạo được chứ? Vả lại, đây là chính đạo, vì đạo này chỉ dạy những điều tốt lành, chứ không phải là tà đạo như quan đã hiểu lầm đâu.” Thấy không còn cách chi chiêu dụ được, quan tổng trấn gửi án trăm quyết cha Quý về triều và được chuẩn thuận vào ngày 30 tháng 7 năm 1859, và ngay sáng ngày 31 tháng 7, năm 1859, ông trùm Emmanuel Phụng cùng cha Phêrô Quý bị đưa ra pháp trường Chà Và xử chém. Thi hài của hai vị được đưa về an táng tại nhà thờ Năng Gù, và năm 1959, được cải táng về chủng viện Cù Lao Giêng. Ngày 2 tháng 5 năm 1909, đức Giáo Hoàng Piô X suy tôn Chân Phước cho cha Phêrô Quý. Năm 1998, Á Thánh Phêrô Quý được Tòa Thánh chính thức phong Thánh.

9) Linh Mục Nguyễn Bá Tòng (?-1949)

Nguyễn Bá Tòng sinh ra trong một gia đình theo đạo Thiên Chúa ở Gò Công, tên Thánh của ông là Jean Baptiste. Ông cũng là vị tu sĩ

Thiên Chúa giáo được thụ phong linh mục đầu tiên ở nước ta vào năm 1896. Sau khi thụ phong linh mục, ông làm Thư Ký Tòa Giám Mục Sài Gòn trên 20 năm. Sau đó, ông được bổ đi làm cha sở Bà Rịa, rồi đổi về cai quản họ đạo ở Tân Định, Sài Gòn. Trong thời gian hoạt động ở Tân Định, ông hăng say hoạt động xã hội với nhiều công tác từ thiện đáng kể như giúp các trẻ nghèo, mồ côi và những người già không có thân nhân. Ngoài ra, nhờ tài tổ chức, đức cha Nguyễn Bá Tông đã lập ra nhà in họ đạo Tân Định, do đó mà việc in ấn tờ báo “Nam Kỳ Địa Phận” giúp ích rất nhiều cho việc phổ biến giáo lý Cơ Đốc. Nhờ đó mà họ đạo Tân Định ngày càng hưng thịnh và nhờ thế mà thêm một ngôi giáo đường đã được xây dựng tại đó với ngôi tháp chuông cao trên 50 mét, được xem như là một trong những công trình kiến trúc đẹp nhất ở Sài Gòn thời đó.

Năm 1932, ông được Tòa Thánh La Mã chỉ định vào Giám Mục Đoàn. Sau khi nhận lễ tấn phong Giám Mục ở La Mã vào năm 1933, ông được chuyển ra Phát Diệm giữ chức phụ tá cho đức giám mục Marcou. Đến năm 1935 thì lên thay chức vụ của giám mục Marcou tại giáo khu Phát Diệm, và ông giữ chức giám mục Tòa Giám Mục Phát Diệm trong suốt 10 năm liền. Trong thời gian hoạt động ở đây, ông đã hết lòng lo lắng cho con chiên. Đến năm 1944, sau 50 phục vụ đắc lực giáo hội Cơ Đốc, ông được phép cho về hưu tại vùng Bùi Chu và qua đời tại đó vào tháng 7 năm 1949.

10) Linh Mục Francisco Trương Bửu Diệp (1897-1946)

Trương Bửu Diệp là tên của một vị linh mục Thiên chúa giáo có tên thánh là Francisco Xavier, thường được gọi là Cha Diệp. Ngài được biết đến nhiều cả trong lẫn ngoài nước vì ngài đã chịu chết thay cho giáo dân cùng bị bắt với mình. Thời gian gần đây, chẳng những nhiều người dân trên khắp vùng Đất Phương Nam, mà còn trên cả nước, cũng như ở nhiều nơi nước ngoài, trong đạo cũng như ngoài đạo, thường đến viếng bái mộ phần chừa Cha Diệp để khẩn nguyện, và có nhiều điều linh ứng nên ngày nay khách thập phương ngày đổ về Tắc Sậy lễ bái Cha Diệp ngày càng đông.

Linh mục Francisco Xavier Trương Bửu Diệp sinh ngày 1 tháng 1 năm 1897 tại họ đạo Cồn Phước, thuộc làng Tấn Đức, ngày nay thuộc ấp Mỹ Lợi, thị trấn Mỹ Luông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Cha ông là ông Micae Trương Văn Đặng (1860-1935) và mẹ là bà Lucia Lê

Thị Thanh. Ông được sinh ra và trưởng thành trong một gia đình có truyền thống đạo Thiên chúa từ rất lâu đời; lại được ở trong khu họ đạo, nên ngay từ nhỏ, ông đã được linh mục Giuse Sớm rửa tội ngay hôm mới đầy tháng, ngày 2 tháng 2 năm 1897 tại họ đạo Cồn Phước.



Cánh tả của Nhà thờ Tắc Sậy, Bạc Liêu

Năm 1904, lúc ông vừa lên 7 tuổi thì mẹ ông qua đời, ông theo cha đến sinh sống tại vùng Battambang, vùng đất Campuchia giáp với biên giới Thái Lan. Tại đây người cha tục huyền với bà Maria Nguyễn Thị Phước (1890-?), cũng quê quán Mỹ Luông, Chợ Mới, An Giang⁽¹⁾. Năm 1909, linh mục Lê Huỳnh Tiền xin với cha ông Diệp cho con theo mình học đạo và được sự đồng ý của ông Đặng. Linh mục Tiền bèn đưa ông Diệp về học tại tiểu chủng viện Cù Lao Giêng, nay thuộc xã Tấn Mỹ, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Sau khi tốt nghiệp, ông Diệp lại được đưa sang học tiếp trong Đại chủng viện ở Nam Vang⁽²⁾.



Chính giữa khu nhà thờ Tắc Sậy, Bạc Liêu

Năm 1924, Francisco Xavier Trương Bửu Diệp được thụ phong Linh mục tại Nam Vang, lúc này giám mục Valentin Herrgott đang cai quản giáo phận Nam Vang. Sau đó linh mục Francisco Xavier Trương Bửu Diệp được bề trên bổ nhiệm làm linh mục phụ tá của họ đạo Hố Trư, Kampuchia⁽³⁾. Từ năm 1927 đến năm 1929, Cha Diệp được đưa trở về Việt Nam làm giáo sư tại Chủng viện Cù Lao Giêng. Tháng 3 năm 1930, ông về nhận nhiệm sở tại Họ đạo Tắc Sậy. Trong những năm làm việc đạo tại đây, ông đã giúp thành lập nhiều họ đạo lân cận như: Bà Đốc, Cam Bô, An Hải, Đầu Sấu, Chủ Chí, Khúc Tréo, Đồng Gò, Rạch Rắn...



Cánh hữu của nhà thờ Tắc Sậy, Bạc Liêu

Trong những năm chiến tranh loạn lạc 1945-1946, giáo dân vùng Tắc Sậy phải tản di nơi khác lánh nạn rất nhiều. Lúc này Linh mục bề trên là Trần Minh Ký ở Bạc Liêu và cả người Pháp cũng kêu gọi linh mục Trương Bửu Diệp nên tạm thời lánh nạn, khi nào tình hình yên ổn thì trở về tiếp tục lo cho họ đạo, nhưng ông vẫn một mực từ chối và trả lời: “Tôi sống giữa đoàn chiên và nếu có chết cũng chết giữa đoàn chiên. Tôi không đi đâu hết.” Đến ngày 12 tháng 3 năm 1946, linh mục Trương Bửu Diệp bị Việt Minh bắt cùng lúc với 70 giáo dân trong họ đạo Tắc Sậy. Họ bị lừa vào nhốt chung tại một lùm lúa của một ông Giáo sư tại Cây Gừa. Theo lời kể của các bô lão địa phương, thì ban đầu Việt Minh chất rơm chung quanh tính thiêu sống tất cả, nhưng linh mục Diệp đã đứng ra tranh đấu và yêu cầu xin thả tất cả giáo dân mà chỉ giết một mình ông thôi⁽⁴⁾.



Nhà mồ của linh mục Trương Bửu Diệp

Đến năm 1969, hài cốt cha Trương Bửu Diệp được cải táng trong khuôn viên nhà thờ Tắc Sậy⁽⁵⁾, nơi mà ông đã làm mục vụ với chức vụ linh mục chánh sở thứ nhì trong suốt 16 năm. Ngày 4 tháng 3 năm 2010, hài cốt của ông lại được cải táng lần nữa cũng nằm trong khuôn viên nhà thờ khi nhà thờ Tắc Sậy được trùng tu. Từ năm 2012, Tòa Thánh Vatican đã tiến hành điều tra phong Thánh cấp giáo phận cho Linh mục Francisco Xavier Trương Bửu Diệp. Đến ngày 31 tháng 10 năm 2014, Bộ Giáo Lý Đức Tin Vatican ra tuyên bố không có gì ngăn trở (Nihil Obstat) và chấp thuận việc tiến hành hồ sơ tuyên Thánh cho cha Diệp. Ngày nay, mỗi ngày đều có khách thập phương đến nhà thờ Tắc Sậy viếng bái Cha Diệp. Hằng năm đến các ngày 11 và 12 tháng 3 dương lịch, ngày Cha Diệp thọ nạn, đông đảo giáo dân khắp nơi hành hương về tham bái mộ phần Cha Diệp tại Thánh đường Tắc Sậy.



Bên trong Lăng mộ cha Trương Bửu Diệp,
trong nhà thờ Tắc Sậy, Bạc Liêu

Ghi Chú:

- (1) Kế mẫu của ông chỉ lớn hơn ông 7 tuổi. Về sau bà này đã sinh được cho cha ông một người con gái tên Trương Thị Thìn (sinh năm 1913). Gia đình con cháu bà Thìn vẫn còn sống tại họ đạo Bến Dinh, thuộc xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp (chi tiết này được ghi trong bảng tóm tắt tiểu sử của Cha Diệp được dựng tại nhà mồ của ông).
- (2) Hồi nầy tất cả các họ đạo trong khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long đều trực thuộc giáo phận Nam Vang, Campuchia.
- (3) Họ đạo Hố Trư là một họ đạo của lưu dân Việt Nam lên sinh sống trên Kandal, thuộc Campuchia.
- (4) Sau năm 1975, có thông tin cho rằng cha Diệp bị quân Nhật giết, nhưng giả thuyết này không đứng vững, vì đến cuối năm 1945 thì toàn bộ quân Nhật đã rút ra khỏi Việt Nam, mà cha Diệp thì bị giết chết vào ngày 12 tháng 3 năm 1946. Rồi khi nhà thờ Tắc Sậy được trùng tu, năm 2012, người ta thấy một bảng tóm tắt tiểu sử của Cha Diệp được dựng lên ngay tại nhà mồ của ông, nói rằng ông bị bắt: “vì sự tranh chấp giữa các giáo phái”, nhưng bảng ghi tiểu sử này lại không ghi giáo phái nào.
- (5) Nhà thờ Tắc Sậy thuộc địa phận xã Tân Phong, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, nằm trên Quốc lộ 1A, trên tuyến đường Bạc Liêu-Cà Mau, thuộc giáo phận Cần Thơ. Nhà thờ này đã được xây dựng từ cuối thế kỷ thứ XIX, trước đó được lập tôn. Ngày 24 tháng 2 năm 2004, giáo dân trong vùng bắt đầu trùng tu thành một trong những ngôi nhà thờ lớn có tầm cỡ trên vùng Đất Phương Nam.

CHƯƠNG BỐN

Sự Phát Triển Của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương Trên Vùng Đất Phương Nam

Miền Tây của vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX, đầu đã trên một trăm năm mở cõi, nhưng hoàn cảnh xã hội và chính trị của vùng đất này thời đó hết sức đặc biệt, vì cơ sở chính quyền cũng chưa được thiết lập một cách vững vàng. Đất đai thì đa phần hãy còn hoang vu, chưa được khai phá, dân cư từ khắp các miền Trung và Bắc cứ đổ xô đi vào, không ai kiểm soát nổi. Lại thêm giặc giã từ phía Xiêm La và Cao Miên cứ liên tục xảy ra, hết Xiêm La mang quân sang đánh phá, đến Cao Miên quấy rối ở vùng biên thùy... rồi lại đến nghĩa binh Tây Sơn và quân đội Nguyễn Ánh đánh nhau, chiến tranh tàn phá liên miên. Vì không có sự bình yên để khẩn hoang lập ấp nên dân chúng phải kinh qua quá nhiều những năm mất mùa đói kém. Đến những năm 1849-1850, dịch tả lại hoành hành khốc liệt, lúc đó, riêng tại Vĩnh Long có 50 ngàn dân, mà chỉ trong vòng có 2 năm, con số đó chỉ còn lại có trên 5 ngàn. Chính những thứ này đã làm xáo động xã hội và nhân tâm trên cả vùng Đất Phương Nam rộng lớn.

Trong hoàn cảnh ấy, ông Đoàn Minh Huyền từ Tòng Sơn vào Tràm Dư, rồi đến vùng Kiến Thạnh, nay là làng Long Kiến, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, trở tài trị bệnh cứu dân độ thế. Từ chỗ chữa trị có kết quả, được dân chúng kính tin, ông đã dìu dắt được nhiều bệnh nhân và gia đình bà con của họ đến chỗ tu tâm sửa tánh, biết điều nhân nghĩa, biết hiếu thảo coi cha mẹ, biết kính thờ Trời Phật... Người tin theo ông ngày càng đông, nên ngay vào năm 1849, ông đã sáng lập ra đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, rồi từ đó đến năm 1856, ông đã đưa nhiều tín đồ của mình đi đến vùng phía tây Thất Sơn và Láng Linh dựng chùa, lập trại và truyền đi khắp vùng này. Danh từ Bửu Sơn Kỳ Hương được truyền ra từ sau khi ông về vùng Núi Sam ở Thất Sơn.

Cho đến ngày nay chúng ta chưa có tài liệu nào nói rõ về hành trạng của Đức Phật Thầy Tây An lúc còn nhỏ, chỉ biết rằng ngài là một bậc tu hành đặc đạo, và trước khi đến chùa Tây An ngài có trị bệnh độ đời ở thôn Tòng Sơn. Do đó trong dân gian thời đó có câu: “Tòng Sơn đặc ngộ Phật, Tây An quả giác sư.” Sở dĩ ngài có danh xưng là Phật Thầy Tây An là do bởi sau nhiều thử thách của các quan trấn, quan

Tổng đốc An Giang là Doãn Uẩn biết đức Phật Thầy Tây An là một vị Cao Tăng đã đắc đạo, phát Huệ và chứng lực thông⁽¹⁾, nên quan Tổng đốc An Giang báo cáo về triều đình Huế xin phong chức Tăng Quan cho ngài. Triều đình chuẩn thuận, phong ngài làm Thiên Sư với pháp danh là Giác Linh, nhưng buộc ngài phải vào chùa Tây An tu hành. Từ khi đến chùa Tây An, tiếng tăm của ngài vang dội khắp nơi vì tài thuyết pháp và chữa bệnh thần kỳ của ngài. Phải nói chính ngài là người đã tích cực chấn hưng và xiển dương giáo pháp nhà Phật vốn dĩ đã suy đồi tại khu vực này. Ngoài việc thuyết giảng Phật pháp, ngài còn trị bệnh độ sanh và khuyến khích dân chúng khẩn hoang mở ruộng ở nhiều nơi.

Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một tôn giáo nhập thế, lấy Tứ Ân làm trọng, trong đó ân đất nước là cực kỳ quan trọng, vì không có đất nước thì mình sống ở đâu? Vì vậy phải nói đạo Bửu Sơn Kỳ Hương một tôn giáo yêu nước, và có ảnh hưởng rất lớn đến lịch sử chính trị và tôn giáo tại vùng Đất Phương Nam hồi giữa thế kỷ thứ XIX. Hậu thân của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là các đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và Phật Giáo Hòa Hảo... Khoảng tháng 9 năm 1849, khi bệnh dịch đã phát triển nhanh và hoành hành cả một vùng rộng lớn ở vùng Tòng Sơn, nhà sư Đoàn Minh Huyền ra tay cứu chữa, và đây cũng là thời điểm đạo Bửu Sơn Kỳ Hương được khai sáng. Về sau này dân chúng tôn xưng ngài là đức Phật Thầy Tây An. Cứ mỗi lần đức Phật Thầy Tây An thân nhận một người nào quy y thọ giáo thì ông có phát cho bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương bằng son in trên giấy vàng và ông có đề phía sau một bài thơ:

“Bửu ngọc quân minh thiên Việt nguyên,
Sơn trung sự mạng địa Nam tiền.
Kỳ niên trạng tái tân phục quốc,
Hương xuất trình sanh tạo nghiệp yên.”

Từ đó mà tín đồ đến với đức Phật Thầy Tây An ngày càng đông, và cũng từ đó mà ngài đã khai sinh ra Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Bửu Sơn là đạo hiệu của đức Phật Thầy, Kỳ Hương là mùi thơm lạ. Có nhiều giả thuyết về gốc tích của đức Phật Thầy Tây An và nguồn gốc của bốn chữ Bửu Sơn Kỳ Hương⁽²⁾. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là đạo tu nhơn hay đạo làm người, đạo lành, có nguồn gốc Phật giáo. Nhưng đức Phật Thầy giản lược bớt các giáo pháp của Phật giáo, chứ không theo những nghi thức rườm rà hay thờ lạy hình tượng. Qua những sự kiện mà chúng ta vừa đề cập bên trên thì Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương xuất hiện

tại An Giang vào những thập niên giữa thế kỷ thứ XIX, có thể được xem như là một tôn giáo cứu thế bản địa đầu tiên của vùng Đất Phương Nam. Ngoài việc tu thân theo đạo Nho để trở nên người quân tử, thấy việc nghĩa là làm. Giáo lý của đức Phật Thầy Tây An cũng rất giản dị: Tu Nhân Học Phật, giữ trọn Tứ Ân. Như trong bài viết về Đức Phật Thầy Tây An đã có nói sơ lược về giáo phái Bửu Sơn Kỳ Hương lấy giáo lý Tứ Ân làm tín điều, là một hình thức đạo Phật được cải cách nhằm đưa tôn giáo này trở về gần bó hơn với dân tộc Việt Nam. Tứ ân bao gồm: 1) Ân cha mẹ. 2) Ân Tam bảo và thầy tổ. 3) Ân đất nước. 4) Ân đồng bào. Đức Phật Thầy Tây An cũng biểu dương tinh thần hiếu hạnh theo đúng như lời đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã dạy: “Hiếu hạnh vi bách hạnh chi tiên (trong trăm hạnh, hiếu hạnh làm đầu)”. Trong đó, đức Phật Thầy đã đặc biệt nhấn mạnh đến ân quê hương đất nước, nơi mình sinh ra và lớn lên. Bên cạnh đó, tín đồ đạo Bửu Sơn Kỳ Hương còn được hướng dẫn làm lành lánh dữ, tu tâm sửa tánh, siêng năng niệm Phật. Có thể nói tóm lược pháp môn tu hành của đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một hình thức sử dụng tất cả các giáo pháp của các đạo Thiên-Tịnh-Nho-Lão-Mật đồng tu và tùy duyên hóa độ: Trì niệm theo Thiên; xử sự theo Nho giáo; luyện tinh, khí, thần theo Lão giáo; và ấn quyết, thần chú theo Mật tông. Bên Phật giáo có Giới-Định-Huệ; đạo Bửu Sơn Kỳ Hương cũng có Giới-Định-Huệ, nhưng với Bửu Sơn Kỳ Hương, Giới là những pháp tắc phải giữ đối với chánh đạo, không cho phạm vào những lỗi xấu và những điều ác vô minh. Định là lặng nghĩ, thiền tịnh để quên đi những lạc thú ở đời và diệt trừ ham muốn, tập trung tư tưởng để thấu đạt đạo lý. Huệ là hiểu thấu vô thường và khổ não chi phối mình, để từ đó có thể diệt trừ khổ đau, tâm trí sáng ngời, trở về với cái Phật tính nhiên nhiên của mình. Chính những giáo lý tuyệt vời này hợp cùng với tín điều tứ ân đã ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần yêu nước cũng như sự nhiệt tình tham gia kháng chiến của dân chúng thời bấy giờ. Như vậy đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do đức Phật Thầy Tây An khai sáng là đạo thực hành Tứ Trọng Ân, trong đó ân cha mẹ đứng đầu. Chính vì vậy mà đức Phật Thầy thường dạy:

“Loài cầm thú còn hay biết ỏ,
Huống chi người nữ bỏ Tứ Ân.”

Ngoài việc thuyết giảng khuyên bảo tín đồ tu nhơn, đức Phật Thầy Tây An còn nhắc nhở tín đồ của mình về trọng ân của đất nước. Chính vì vậy mà hầu như người tín đồ nào của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lúc

nào cũng sẵn sàng làm một kháng chiến quân đánh Tây. Cũng nhờ vậy mà kể từ thời đức Phật Thầy Tây An trở về sau này, hầu như liên tục lúc nào vùng Thất Sơn cũng có căn cứ nghĩa binh của tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Phải nói hồi hậu bán thế kỷ thứ XIX, lực lượng kháng chiến chống Pháp của nghĩa binh thuộc Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một trong những lực lượng lớn ở Nam Kỳ, từng gây rất nhiều tổn thất đáng kể cho giặc Pháp. Tương truyền đức Phật Thầy Tây An có mười hai vị đại đệ tử được tôn xưng là Thập Nhị Hiền Thủ, hoặc Thập Nhị Đạo Sư. Trong số đó, người lớn tuổi nhất là Quán Cơ Trần Văn Thành, người anh hùng đã lập ra phong trào Cần Vương kháng chiến Nghĩa Quân Gia Nghị ở Bảy Thưa. Đặc biệt là cuộc nổi dậy của Bốn Sư Ngô Lợi của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một cuộc trường kỳ kháng chiến trong vùng Núi Tượng, mà mãi cho đến ngày nay dư âm của nó vẫn còn lắng đọng trong tâm tưởng của hầu hết mọi con dân của vùng Đất Phương Nam. Dầu những cuộc nổi dậy đánh Tây tính đến nay đã hơn 150 năm, nhưng hình như chưa có một cuộc nghiên cứu nào có tầm cỡ để đi vào tận những chi tiết nhỏ của những cuộc kháng chiến oanh liệt này. Hậu bối chúng ta muốn tìm hiểu rõ hơn và chi tiết để có thể biết được công ơn của người xưa nó sâu nặng đến dường nào, chắc hẳn cần phải có những công trình nghiên cứu có tầm cỡ về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương với những sự kiện lịch sử quá lớn này⁽³⁾.

Trước khi khai sáng Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, ban đầu khi dân gian hãy còn sống trong những niềm tin hết sức dị đoan, đức Phật Thầy Tây An đã phải vận dụng hết khả năng của mình để bài trừ mê tín dị đoan và dẹp sạch hết những điều tà mị, dầu chính những việc làm để trị bệnh của ngài cũng còn mang tính huyền bí, nhưng ngài luôn khẳng định, bệnh là phải dùng thuốc chứ không phải dùng bùa chú mà chữa khỏi. Bên cạnh đó, đức Phật Thầy Tây An còn ra sức chấn chỉnh lại Phật giáo chơn truyền bằng cách đưa ra những tập tục tu hành đúng cách, những giáo thuyết mà 25 thế kỷ về trước chính đức Phật đã dạy chúng đệ tử của ngài. Giáo thuyết của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lấy vô vi và vì nhân sinh làm cốt lõi.

Ngay sau khi khai sáng Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đức Phật Thầy Tây An đã thành lập nhiều đoàn khẩn hoang để dựng lên nhiều trại ruộng bên chân Núi Ông Kéc đầy đầy hoang thú và rần rít, và vùng nê địa Láng Linh, quanh năm nước đọng trong vùng Thất Sơn. Sau khi khai khẩn thành khoảnh, nhà cửa đã được cất lên khang trang, các tín

đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương bắt đầu xây dựng chùa chiền như Thối Sơn Tự⁽⁴⁾ cho bốn đạo có nơi hành lễ và tu tập. Đối với Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, trại ruộng là chùa, trong khi các ông Đạo là những Tăng sĩ. Cách thờ trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An rất đơn giản, không có hình tượng, mà chỉ có một tấm vải trần điều màu nâu sòng trên bàn thờ. Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, các ông Đạo đều phải tự lao động cùng tín đồ của mình, chứ không phải ngồi ở chùa để chờ của cúng dường của đàn na tín thí. Đây cũng là một phương cách đổi mới hay cách mạng đầu tiên của Phật giáo bản địa Đất Phương Nam. Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, mọi người đều để râu để tóc dài, và mọi người đều được khuyến khích thành gia thất giống như người đời, chỉ khác ở chỗ là ngoài việc lao động hằng ngày, lúc nào họ cũng chuyên chú trau sửa thân tâm và tinh chuyên tu hành.

Phải thành thật mà nói, trong bất cứ hoàn cảnh lịch sử và xã hội nào của Việt Nam, phương cách tu hành của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương luôn là phương cách thực tiễn, vì chính đức Thầy đã nói là ngài muốn khôi phục lại truyền thống Phật giáo nguyên thủy để cứu vãn tình trạng xuống dốc thậm tệ của đời sống tinh thần thời bấy giờ. Chính đức Phật Thầy Tây An là người đầu tiên trong lịch sử Phật giáo Việt Nam đã đứng lên hô hào khai mở và trở về với Phật giáo nguyên thủy, giản dị hóa tất cả những phương thức thờ cúng, dẹp bỏ những phương thức cúng kiến rườm rà không phải Phật giáo, dẫn dắt tín đồ bằng những phương cách tu hành giản dị và hợp tình hợp lý nhất cho mọi người, nhất là những cư sĩ tại gia. Về phương diện nghi thức thờ phượng, mỗi nhà, ngoài bàn thờ ông bà cha mẹ, còn có ngôi thờ Tam Bảo, trên đó chỉ thờ đơn giản một tấm Trần Điều. Tín đồ không ăn chay, không gõ mõ tụng kinh, không xuống tóc cạo râu. Vật phẩm cúng dường chỉ là hương hoa và nước lạnh. Chỉ cần giảng và nghe giáo lý, chứ không cần ghi chép. Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương không chỉ riêng được phổ hóa trong thời của đức Phật Thầy Tây An, mà đạo này có cả thấy 3 thời kỳ phổ hóa: Thời kỳ thứ nhất với đức Phật Thầy và Phật Trùm. Thời kỳ thứ hai với đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi. Thời kỳ thứ ba với Sư Vãi Bán Khoai và đức Huỳnh Giáo Chủ. Đây cũng là những ông đạo mà tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương tin là do đức Phật Thầy Tây An chuyển kiếp thêm bốn đời nữa để tiếp tục giáo hóa chúng sanh.

Trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, đức Phật Thầy Tây An chủ trương người tu không phải ly gia cát ái, không cần phải đầu tròn áo vuông...

vì nó hoàn toàn không phù hợp với xã hội vùng Đất Phương Nam thời đó, và nó không đúng với pháp tu Tứ Trọng Ân của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Đức Phật Thầy dạy tín đồ chỉ nên tu học tại gia, tích cực lao động sản xuất, chọn nghề nghiệp lương thiện để làm kế sinh nhai. Vì Đất Phương Nam là vùng đất đầy phù sa màu mỡ nên đức Phật Thầy đã đặc biệt khuyên tất cả sống về nghề nông. Chính vì vậy mà ngài mới lập nên những trại ruộng và luôn khuyên dạy đệ tử:

“Tu bận áo đen,
Phát trường y hiện.
Tu tâm tu tiếng,
Tu miệng không tiền.
Niệm Phật cho siêng,
Bình yên bá tánh.
Tam ngươn rằm chánh,
Gạo nếp cũng không.
Tu phải chí công,
Ra đồng ruộng rẫy.
Thích Ca ngó thấy,
Nhờ cậy ngày sa.
Miễn đừng ốm đau,
Cuốc rau khoai bí.
Ruộng rẫy đừng nghi,
Cho đủ bốn mùa...”

Như vậy rõ ràng Đức Phật Thầy Tây An luôn lấy trại ruộng làm căn gốc, ngài luôn ra sức đã khuyên dạy tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương nên tận dụng mọi tài nguyên từ nông nghiệp để làm phồn thịnh nền kinh tế tự lực, tự cường trước tiên là cho trại ruộng của mình, sau đó là góp phần vào công cuộc làm phồn thịnh cả vùng Đất Phương Nam. Tuy nhiên, lúc nào đức Phật Thầy Tây An cũng luôn nhắc nhở đồ chúng là dẫu ở ngoài ruộng hay ở trong nhà, người theo Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đừng bao giờ quên là mình phải luôn Tu Nhân Học Phật, đừng tranh công danh lợi lạc, đừng lo sợ phải nghèo nàn, đừng tranh quyền thế, mà phải luôn tránh dữ làm lành:

“Tu đừng tưởng chữ công danh,
Bất ưu bất tiện bất tranh quới quyền.
Tu thời tranh việc làm hiền,
Đừng tranh làm dữ, Phật hiền người Tu.”

Phải nói đúng nghĩa của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là tu làm sao cho thành người thiết là người, người chơn chánh như trong những lời dạy sau đây:

“Tu chơn chánh thì được thanh thoi,
Tu bất chánh thì lao thì lý.”

Và đức Phật Thầy cũng khuyên tín đồ của mình phải cố chữa bỏ những gì bất chánh, làm người không nên ăn nói quàng xiên, và làm người nên giữ trọn nghĩa đạo phu thê như trong những lời dạy sau đây:

“Đạo nào bất chánh thì chữa,
Đạo nào nói thiếu nói thừa đừng mê.
Giữ đạo thấy đạo mà ê,
Đạo nào bằng Đạo Phu Thê Chữ Tình,
Đó đặng đặng đó giữ gìn,
Không con nối hậu thì mình tuyệt căn.”

Cuối cùng, đức Phật Thầy Tây An còn nói về một chỗ để đi về cho những tín đồ nào trong Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương rán tu tâm dưỡng tánh, đó là ngày Hội Long Hoa. Căn cứ theo sấm ký hoặc những bài kệ của đức Phật Thầy Tây An, có nói rất nhiều về Hội Long Hoa. Trong đó toàn thể những ai tu tập theo Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, không hẹn mà sẽ cùng gặp nhau tại Hội Long Hoa. Đức Phật Thầy khuyên đệ tử rán tu hành chịu khổ, chờ đến ngày Hội Long Hoa, Phật sẽ luận công xử tội. Chính nhờ vậy mà người tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương luôn cố chịu những khó khăn gian khổ, chối bỏ những danh lợi phù phiếm để chờ hưởng quả phúc ở tương lai. Họ luôn tin tưởng nơi chuyện “Tích thiện phùng thiện; tích ác phùng ác” của Đạo Nho, và lúc nào họ cũng sát cánh bên nhau, vừa làm việc tạo nên của cải mà cũng vừa tu thân tu tâm.

Nói tóm lại, đạo Bửu Sơn Kỳ Hương do đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền khai sáng đã, lần đầu tiên trong lịch sử tôn giáo ở Việt Nam, đề xướng ra những hoạt động vô cùng thiết thực và thích hợp cho các lưu dân thời đó. Có thể nói một cách mạnh dạn là đạo Bửu Sơn Kỳ Hương là một sự đơn giản và bình dân hóa của đạo Phật. Mặc dầu đạo Bửu Sơn Kỳ Hương áp dụng tất cả giáo lý của các tôn giáo Thiên-Tịnh-Nho-Lão-Mật; tuy nhiên, đa phần đức Phật Thầy Tây An đã kết hợp đạo Phật và truyền thống dân tộc để đưa ra áp dụng ngay ngoài đời, trên cuộc đời của những nông dân chất phác. Ngài đã chia các tín đồ ra thành từng đoàn đi khắp các nơi khẩn hoang lập trại

ruộng, vừa làm kế sinh nhai, mà cũng vừa có nơi có chỗ để tu hành⁽⁵⁾. Đến khi giặc Pháp xâm chiếm miền Nam, người tín đồ Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương với sẵn tư tưởng trong giáo lý Tứ Ân, đã tiếp nối truyền thống chống xâm lăng của dân tộc Việt Nam từ ngàn đời, họ đã tự đứng lên phát cờ khởi nghĩa chống Pháp. Chẳng hạn như Quản Cơ Trần Văn Thành đã khởi xướng đánh Pháp ở Bảy Thưa, vùng Láng Linh. Tuy nhiên, do lực lượng không cân xứng, vũ khí lại thô sơ, quan lương lại ít ỏi... nên dầu có chiến đấu anh dũng thế mấy, cuối cùng cũng không tránh khỏi thất bại.

Phải thực tình mà nói, từ ngày đức Phật Thầy Tây An khai sáng ra Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đến nay đã gần 170 năm (1849-2017). Trong suốt khoảng thời gian gần hai thế kỷ này, do những hoàn cảnh của thời cuộc mà Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chia ra làm nhiều hệ phái, nhưng nội dung tu tập cũng giống nhau: Người cư sĩ tại gia vẫn nhập thế, vẫn đi thẳng vào đời làm việc, lao động sản xuất và làm ra của cải vật chất nhưng luôn Tu Nhân Học Phật và tu tập Tứ Trọng Ân. Dầu cho thời gian có khác, không gian có khác, nhưng toàn thể những hệ phái thuộc Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đều xem nhau có cùng một nguồn gốc từ đức Phật Thầy Tây An. Trong gần hai thế kỷ qua, Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương đã phải trải qua biết bao thăng trầm, có lúc giông bão ập đến với tín đồ, nhưng lòng người Bửu Sơn Kỳ Hương vẫn luôn nhớ đến cội nguồn tu tập của mình là Tứ Trọng Ân và nhập thế gian mà Tu Nhân Học Phật. Hôm nay người viết bài này, dầu không phải là một tín đồ của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, nhưng thấy rất rõ tâm huyết của đức Phật Thầy Tây An về chuyện tu tập Tứ Trọng Ân và nhập thế mà Tu Nhân Học Phật nó thực tiễn tuyệt vời, nhất là đối với những người làm nông trên Vùng Đất Phương Nam. Hậu bối chúng con xin nghiêng mình kính cẩn đốt lên một nén tâm hương kính ngưỡng và tưởng nhớ đến công ơn của bậc tiền nhân siêu quần như Đức Phật Thầy Tây An!

Ghi Chú:

- (1) Lục thông là sáu thần thông mà chư Phật hay chư A La Hán đạt được qua tứ thiền. Thứ nhất là Thiên Nhân Thông, khả năng thấy được tất cả mọi thứ trong sắc giới, tức khả năng thấy cái mà mình muốn thấy. Thứ nhì là Thiên Nhĩ Thông, khả năng nghe mọi âm thanh, hay khả năng nghe và hiểu mọi ngôn ngữ. Thứ ba là Tha Tâm Thông, còn gọi là Tha Tâm Trí Thông hay khả năng đọc được tư tưởng của người khác mà các bậc giác ngộ đạt được cao hay thấp tùy theo sự thành đạt của bậc ấy. Thứ tư là Thần Túc Thông hay khả năng đi bất cứ đâu và làm bất cứ thứ gì tùy ý. Thứ năm là Túc Mạng Thông hay khả năng biết được quá khứ vị lai của

mình và người. Thứ sáu là Lưu Tận Thông hay khả năng chấm dứt nhiệm trước và đưa tâm đến chỗ giải thoát khỏi mọi dục vọng.

- (2) Theo cư sĩ Sripolieu trong quyển Thân Thế Phật Thầy Tây An & Ngọc Hân Công Chúa, Tập I, trang 37, đức Phật Thầy ra đời trong triều đại có ba ngôi, ba chúa, tức là triều đại Tây Sơn. 1) Anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ, lập nên triều đại Tây Sơn ở Quy Nhơn. 2) Vua Lê chúa Trịnh ở xứ Đàng Ngoài. 3) Chúa Nguyễn ở xứ Đàng Trong. Sau đó, năm 1802, Nguyễn Ánh đánh thắng Tây Sơn và gom giang sơn về tay họ Nguyễn. Theo cư sĩ Sripolieu, thì đức Phật Thầy chính là con của vua Quang Trung và Hoàng Hậu Lê Ngọc Hân. Tuy nhiên, đức Phật Thầy phải im hơi lặng tiếng để chôn vùi gốc gác của mình, để bảo tồn giọt máu cuối cùng của Thái Võ Hoàng Đế Nguyễn Huệ. Chính vì vậy mà tại Chùa Mộ Bà ở Rạch Cái Nai, người ta chỉ biết mẹ ngài họ Lê, chứ ngài không cho biết tên thật của mẹ mình. Tuy vậy, trong thơ kệ ngài cũng tiết lộ rõ Hoàng Tộc của ngài trong câu “Bửu Sơn Kế thế Đế Kỳ Hương”. Bửu Sơn là đạo hiệu của đức Phật Thầy, Kỳ Hương là mùi thơm lạ, tức là ám chỉ Hồ Thơm. Như vậy phải chăng Phật Thầy Bửu Sơn Kỳ Hương là người kế tục dòng họ của Hoàng Đế Quang Trung có tên thật là Hồ Thơm? Còn một chi tiết đáng lưu ý nữa là sau khi đã tiêu diệt nhà Tây Sơn, Gia Long triệt tiêu hết tất cả những gì có dính dáng đến Tây Sơn ngay cả ấp Tây Sơn cũng bị Gia Long xóa tên và buộc phải đổi lại làm ấp An Tây (nghĩa là Gia Long đã dẹp yên được giặc Tây Sơn). Mặc dầu đức Phật Thầy trú tại chùa Tây An ở Châu Đốc thì dân chúng gọi ngài là Phật Thầy Tây An, nhưng ngài có thể lấy một đạo hiệu khác nếu ngài muốn, nhưng ngài chọn “Tây An”, nghĩa là đảo ngược lại với cái tên “An Tây” mà Gia Long vừa mới đặt cho ấp Tây Sơn. Còn về năm sinh của đức Phật Thầy, nếu thực sự ngài là Nguyễn Quang Mục, con của vua Quang Trung và Công chúa Ngọc Hân thì không thể nào sinh vào năm 1807 được, vì lúc đó theo bài “Ai Tư Vãn” của Công chúa Ngọc Hân thì Nguyễn Quang Mục còn nằm trong tã lót, còn bú sữa mẹ. Tuy nhiên, trong những câu đức Phật Thầy nói về “Nhị Niên Kỷ Dậu” là có ý gì?

“Giàu với sang hiển vang trên thế
Quốc dụng dân lập vị Vương Đế
Dân dĩ thực lập kế Tùng Quyền
Chốn dương gian âm phủ mấy miền
Đồng nhất lý suy Tiền nghiệm Hậu
Khó xét nổi Nhị Niên Kỷ Dậu
Khó tri ra có Hậu có Tiền
Dây đứt rồi nối lại sao liền
Cầu Trời Phật lòng nguyện in trí.”

Đức Phật Thầy muốn nói gì về “Nhị Niên Kỷ Dậu”? Năm Kỷ Dậu 1849 là năm ngài mở Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương ở làng Tòng Sơn, và ngài thị tịch năm 1856, là năm Bính Thìn chứ không phải là Kỷ Dậu. Vậy thì còn năm Kỷ Dậu nào nữa? Phải chăng ngài muốn nói đến năm ngài sinh ra là năm Kỷ Dậu 1789? Rất có thể, vì trong câu: Dân dĩ thực lập kế Tùng Quyền, rõ ràng nghĩa là sinh ra để nối dòng nối dõi, nhưng trước cái họa sinh tử trước mắt phải tùy nghi mà thay tên đổi họ và ngày tháng năm sinh để tránh cái họa bị tru diệt.

- (3) Có thể nói cho mãi đến hôm nay, những gì được nghiên cứu về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chỉ là những mảng rời rạc, hoặc theo lời kể của các bô lão địa phương. Những sách xưa đồng thời hoặc ngay sau thời của đức Phật Thầy Tây An như Gia Định Thành Thông Chí của Trịnh Hoài Đức, Trấn Tây Kỳ Lược của Tổng Đốc An Giang Doãn Uẩn... cho đến những sách của triều Nguyễn như Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Thực Lục và Quốc Sử Quán Triều Nguyễn, Đại Nam Liệt Truyện... đều không hề ghi chép gì về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương khiến cho hậu bối chúng ta có quá nhiều nghi vấn về những sự kiện lịch sử quá to lớn của vùng Đất Phương Nam. Bây giờ, nếu chúng ta muốn tìm hiểu thêm chi tiết về Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương chỉ còn cách là phải đi vào thực địa để trực tiếp khảo sát những chứng tích, đồng thời chúng ta cũng phải đi thật nhiều nơi có liên quan đến đức Phật Thầy Tây An thì mới có thể sâu tầm và thu thập thêm những chứng liệu lịch sử cần thiết. Đây là cách duy nhất mà chúng ta có thể làm được. Dầu vá víu, dầu chỉ tựa vào trí nhớ của những bô lão địa phương, nhưng thiết nghĩ đây là việc làm cấp thiết cho những ai còn quan tâm đến lịch sử của vùng đất này.
- (4) Thới Sơn là tên ghép của 2 làng Hưng Thới và Xuân Sơn, trong huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Hai làng này là những nơi mà ngày trước đức Phật Thầy Tây An và các tín đồ của ngài đã đổ ra không biết bao nhiêu là mồ hôi và công sức để dựng lập cho chúng ta có được những nơi sầm uất và phồn thịnh như ngày hôm nay.
- (5) Khoảng năm 1851, Đoàn Minh Huyên chia các đệ tử thành nhiều đoàn đi khẩn hoang những miền đất hoang vu, lập nên những trại ruộng ở vùng Cần Lố, thuộc Đồng Tháp Mười, do ông Đạo Ngoạn dẫn đầu; vùng Láng Linh của Quản Cơ Trần Văn Thành; vùng Núi Két, Thát Sơn, của ông Bùi Đình Thân, tức Bùi Thiển Sư, về sau này lập nên 2 làng Hưng Thới và Xuân Sơn, rồi lại được nhập một thành làng Thới Sơn; vùng Cái Dầu của ông Đạo Nguyễn Văn Xuyên. Chính nhờ nơi đức tin mà các tín đồ đã bám trụ và khẩn hoang, biến những vùng đầm lầy rừng rậm thành những đất trù phú màu mỡ về sau này.

CHƯƠNG NĂM

Các Bậc Thạc Đức Bửu Sơn Kỳ Hương Trên Vùng Đất Phương Nam

1) Đức Phật Thầy Tây An (1807-1856)

Căn cứ theo bia mộ của đức Phật Thầy Tây An tại chùa Tây An Cổ Tự trên Núi Sam, xã Vĩnh Tế, Châu Đốc, đức Phật Thầy Tây An Đoàn Minh Huyền⁽¹⁾ tên thật là Đoàn Văn Huyền, sinh vào tháng 10 năm Đinh Mão⁽²⁾, nhằm năm 1807, tại làng Tòng Sơn, Cái Tàu Thượng, Sa Đéc, xưa thuộc huyện Vĩnh An, trấn Vĩnh Thanh; nay là xã Mỹ Hưng A, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Hiện nay chúng ta không có nhiều tư liệu về gia đình của ngài⁽³⁾, chỉ biết ngài sinh ra trong một gia đình nông dân, cha mất sớm, được mẹ nuôi dưỡng đến trưởng thành, nhưng không có tư liệu gì về tên họ thật của mẹ ngài. Tuy nhiên, trên bàn thờ Tổ Đường ở Chùa Mộ Bà, nơi thờ mẹ của đức Phật Thầy tại vùng Rạch Cái Nai, Long Xuyên lại thấy thờ hai họ Hoàng và họ Lê. Theo các bô lão trong vùng Chùa Mộ Bà thì mẹ của đức Phật Thầy họ Lê, nhưng không biết tên gì.

Theo truyền thuyết, sau khi cha mất, hai mẹ con đức Phật Thầy bị các bác và các chú đuổi đi vì muốn tranh đoạt điền thổ hương hỏa, nên hai mẹ con phải bỏ làng ra đi, sống rày đây mai đó, quanh quẩn tại các vùng cù lao nằm giữa sông Tiền và sông Hậu. Chính vì vậy mà ngay từ lúc còn nhỏ, ngài đã thấy được sự cùng khổ của dân chúng lại thêm sự hà hiếp bóc lột của đám quan lại phong kiến, nên khi lớn lên, ngài đã đi khắp các miền sông nước của vùng đất phương Nam để ra tay cứu độ dân lành. Ngài du phương biên biệt⁽⁴⁾, rày đây mai đó, vì vậy mà ngài bị quân lính triều đình nghi ngờ là gian đạo sĩ, vì họ không biết ngài tu với thầy nào, hoặc với dòng truyền thừa nào của Phật giáo.

Đến năm Kỷ Dậu, 1849, ngài quá giang ghe thương hồ trở về bản quán. Thân quyến lúc đó chỉ còn hai người anh chú bác là ông Đoàn Văn Điều và Đoàn Văn Thuyên. Tuy nhiên, hai người này không nhận ra ông vì đã bao năm trời cách biệt. Sau khi nhận ra ngài thì hai vị khuyên ngài nên ở lại bản quán để lập nghiệp. Nhưng ngài bảo rằng ngài phải đi đây đó để giúp người. Thế rồi ngài lại giã từ người thân và tiếp tục cất bước lên đường. Cũng trong năm này, nhiều nơi trong

vùng Cù Lao Ông Chưởng và các vùng lân cận đang bị dịch tả hoành hành, hễ ai mắc bệnh là chết, không phương cách gì cứu được. Sau khi từ già người thân ra đi, ngài đã dạo khắp vùng Tòng Sơn, tạm trú sau hè các đình làng, giả dạng làm một người bất bình thường, nói năng có vẻ quàng xiên, hư hư, thực thực, hành động cũng khác thường hơn thiên hạ... cốt để gây sự chú ý trong dân chúng. Vì thế mà dân chúng trong vùng thường gọi ngài là “Ông Đạo Khùng.” Một hôm, thôn Tòng Sơn có người lâm bệnh, mọi người đều hoang mang lo sợ. Người thì chạy đi kiếm thuốc, kẻ thì lập bàn hương án van vái, cầu Trời khẩn Phật. Trong khi đó thì ban hội tề hương chức trong làng bàn tính chuyện giết gà giết heo để làm lễ tống ôn, tống gió hy vọng có thể cứu giúp được phần nào. Nhân cơ hội này, ngài đã đứng ra khuyên mọi người rằng “Bệnh thì nên dùng thuốc mà trị, chứ tống ôn tống gió làm gì. Hễ tống đi ắt phải có người nhận. Vậy thì ai nhận đây?” Tuy nhiên, những lời khuyên bảo của ngài lúc bấy giờ không được ai nghe theo, mà còn khiến cho các viên chức trong ban hội tề tức giận ra lệnh trục xuất ngài ra khỏi làng. Thế là ngài phải ra đi trong cơn nguy khốn của dân chúng trong bản làng.

Đến tháng 9 năm 1849 thì bệnh dịch đã phát triển nhanh và hoành hành cả một vùng rộng lớn. Tòng Sơn đã có quá nhiều người chết. Vì thế mà ban chức hội tề trong làng đề nghị ông Đoàn Văn Điều cùng đi đến Trà Bư để thỉnh ngài trở về Tòng Sơn trị bệnh cho dân làng, nhưng lúc này thì ngài không bỏ về được vì dân Trà Bư cũng đang bị bệnh rất nhiều. Ngài khuyên các ông này nên trở về sau hè đình làng nơi ngài đã từng trú ngụ, tìm cho được cái mo cau đựng đồ dùng của ngài, lấy những thuốc mà ngài đã cố tình để lại khi bị ban hội tề làng trục xuất khi trước, để trị cho dân làng. Ngài còn căn dặn là phải bảo người bệnh trước khi uống những thuốc này phải thành tâm van vái Trời Phật. Khi những người này trở về Tòng Sơn, tìm được cái mo cau, trong đó có thuốc, một tấm vải trần điều, một quyển sách giảng, và một cây cờ ngũ sắc. Ngay sau đó, thuốc được phân phát cho những người bệnh, tấm trần điều và cờ ngũ sắc được treo ngay trước sân đình. Các viên chức trong làng thay phiên nhau đọc quyển sách giảng cho dân chúng trong làng đến nghe. Sau khi thuốc đã phát hết mà bệnh vẫn còn, người ta bèn chặt luôn cây cờ ngũ sắc đốt ra làm thuốc. Thế mà nạn dịch ở Tòng Sơn lần hồi thuyên giảm và dứt hẳn ít lâu sau đó. Từ đó tiếng tăm của ngài vang dội khắp nơi. Nơi nơi bắt đầu thỉnh ngài đến để vừa

trị bệnh, vừa thuyết giảng giáo lý Tứ Ân của Bửu Sơn Kỳ Hương⁽⁵⁾ cho dân chúng.

Sau đó, ngài đi vào làng Kiến Thạnh, ngày ngày ngài bốc thuốc, trị bệnh từ thiện cho bá gia bá tánh. Từ đó dân chúng trong vùng đổ xô đến rất đông, và chính sự việc này đã làm cho chính quyền địa phương nghi ngờ ngài là gian đạo sĩ, tập hợp dân chúng lại để làm loạn. Khoảng cuối năm 1849, quan Tổng Đốc bèn sai Cai Trung và Đội Bồng bắt ngài áp giải về tỉnh. Tại đây các quan muốn tra xét hư thực về tiếng tăm của ngài, nên họ đã sắp đặt những thử thách cho ngài. Ban đầu các quan sai lính lột tюрng Quán Âm dưới chiếu rồi bảo ngài ngồi lên, ngài cương quyết không ngồi lên chiếu. Kế đến họ cho dọn cơm chay, nhưng lại thoa mỡ dưới đáy chén, một lần nữa, ông cương quyết không dùng bữa. Các quan bèn hạ lệnh giam ông vào ngục kín, nhưng ngay sau đó lại thấy ông đang đi nhớn nhợ trên hè phố. Họ lại cho lính vào ngục kiểm tra, thì thấy ông đang ngồi đó tham thiền nhập định. Sau khi thẩm xét kỹ càng, qua nhiều thử thách của các quan Trấn, quan Tổng đốc xác nhận ngài là một vị cao tăng đã phát Huệ và chứng được lục thông, nên quan Tổng Đốc An Giang bèn dâng biểu lên vua Tự Đức xin tấn phong cho ngài làm Tăng Quan. Triều đình phê chuẩn và công nhận ngài là một Thiền Sư, vua ban cho Pháp danh là Giác Linh, nhưng buộc ngài phải xuống tóc và mặc áo cà sa như các vị sư khác. Ngài đồng ý xuống tóc, nhưng không cạo râu vì ngài chỉ cho các quan chiếu chỉ của triều đình không cấm ngài để râu. Các quan sững sờ nhìn vào tờ chiếu, thì rõ ràng không thấy có điều nào buộc ngài phải cạo râu cả. Từ đó trong dân gian mới ca ngợi: “Tăng không ra Tăng, tục không ra tục. Hình bóng như sương khói, mà tình người như biển sông.”

Các quan thấy vậy mới đưa ngài đến chùa Tây An ở vùng Núi Sam, như là một hình thức đưa ngài đi an trí. Tưởng cũng nên nhắc lại, chùa Tây An⁽⁶⁾ được Tổng Đốc An Hà (An Giang và Hà Tiên) là Doãn Uẩn bỏ tiền riêng ra xây dựng vào năm 1847. Lúc đầu nó chỉ là một cái am tranh, vách lá nằm bên triền núi Sam. Đức Phật Thầy đến chùa Tây An lúc thiền sư Hải Tịnh Nguyễn Văn Giác vừa mới khai sơn ngôi tự viện và đang làm trụ trì đời thứ nhất. Như vậy, đối với chùa thì ngài chỉ là khách của triều đình đưa đến, nhưng với dân chúng trong vùng thì ngài chẳng những là một bậc Tăng Thống, mà còn là một vị Phật, và người ta thường gọi ông là Phật Thầy Tây An. Đây cũng ứng với

chuyện mà quan Tổng Đốc An Hà Doãn Uẩn đã thấy mấy năm trước đó. Khi biết ngài đang ở chùa Tây An, dân chúng từ khắp nơi đến xin quy-y với ngài. Kể từ đó, rất nhiều người xem ngài như một vị Phật sống và tôn vinh ngài là Phật Thầy Tây An.

Tại đây, chỉ trong vòng 7 năm, từ năm 1849 đến năm ngài qua đời vào năm 1856, hầu mọi sinh hoạt của ngài đều bị Thiền sư Hải Tịnh giám sát, nhưng nhờ lòng tin mạnh mẽ của dân chúng tại đây nên trong giai đoạn này giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương phát triển rất nhanh. Như vậy, ngài là người đã khai sáng ra tông phái Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương ở miền đất phương Nam. Ngài chủ trương đem Đạo Phật vào đời, truyền bá sâu rộng trong quần chúng, bài trừ mê tín dị đoan và giản dị hóa tất cả những nghi thức rườm rà trong việc hành lễ và hành đạo. Ngài chủ trương không xây dựng chùa miếu, mà lại thiết lập nhiều trại ruộng quy tụ dân chúng khai hoang lập ấp. Theo đó, người nông dân có thể vừa làm ruộng mà cũng có thể vừa tu hành an lạc. Hiện nay giáo lý và phương thức hành đạo của Phật Giáo Hòa Hảo có nhiều điểm tương đồng với tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An trước kia. Trong khi trụ tại chùa Tây An, đức Phật Thầy luôn đạo khắp các miền sông nước núi non, khai hoang địa lập trại ruộng, mở rộng diện tích canh tác cho dân chúng, giúp dân nghèo được an cư lạc nghiệp⁽⁷⁾. Tính đến năm 1851, có 4 đoàn xuất phát đi đến những nơi hoang vu hẻo lánh để khai hoang và thành lập các trại ruộng⁽⁸⁾ vừa để tín đồ lao động sản xuất, vừa có nơi tu tâm dưỡng tánh theo Tứ Ân.

Dầu ngài qua đời ở tuổi mới 50, nhưng ngài đã làm được rất nhiều việc tốt cho dân chúng trong vùng. Ngài đã thành lập trại ruộng để khai khẩn hoang địa có đất cho dân chúng làm ruộng. Bên cạnh đó, lúc sinh thời, ngài đã từng rày đây mai đó giúp trị bệnh cho bá gia bá tánh trong những đợt dịch bệnh hoành hành khắp các vùng Đất Phương Nam. Qua đó, ngài đã phổ biến tín điều và giáo lý “Tứ Ân” và thành lập đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, chủ yếu nhằm khôi phục lại những nguyên tắc căn bản của đạo làm người trong thời buổi nhiễu nhương của đất nước. Chính vì thế mà Bửu Sơn Kỳ Hương mang đậm nét giá trị truyền thống dân tộc hơn là một triết thuyết tôn giáo. Mặc dầu ngài qua đời sớm, nhưng đức Phật Thầy đã làm được rất nhiều việc giúp dân giúp đời như: chữa bệnh miễn phí, khẩn hoang thành lập nhiều trại ruộng, cho bốn đạo tự tay làm lấy thực phẩm. Nhờ đó mà đạo Bửu Sơn

Kỳ Hương phát triển rất nhanh tại các vùng Châu Đốc, Long Xuyên. Thậm chí Bà Năm Chòm Dầu còn đem đạo truyền qua tới Cao Miên. Riêng ở vùng Vĩnh Long và Sa Đéc thì có Ông Đạo Ngoạn; các tỉnh miền Đông Nam Kỳ thì có Ông Đạo Xuyên...

Về sau này, đến khi quân Pháp xâm lăng Việt Nam, quân cơ Trần Văn Thành, một đại đệ tử của ngài, đã đứng lên khởi nghĩa chống lại quân Pháp trong vùng trại ruộng Láng Linh, hùng cứ cả vùng Bảy Thưa, khiến quân Pháp phải một phen điêu đứng. Ngoài ra, đức Phật Thầy Tây An còn có những đệ tử nổi tiếng khác như các ông: Tăng Chủ Bùi Thiên Sư (Bùi Văn Thân), ông Bùi Đình Tây, ông Đạo Nguyễn Văn Xuyên, Đạo Ngoạn (Đặng Văn Ngoạn), ông Đạo Lập, ông Đạo Làng Trà Kiệt (Long Xuyên), ông Phạm Thái Chung, ông Đạo Nguyễn Văn Thắng, ông Đạo Dọt, ông Đạo Chợ, ông Đạo Ót, vân vân. Sau 7 năm hành đạo, đức Phật Thầy Tây An viên tịch ngày 12 tháng 8 năm 1856, thọ 50 tuổi. Đức Phật Thầy Tây An đến vùng Bảy Núi sau ngài Hải Tịnh (1788-1875) và viên tịch trước, nhưng ngài lại có công rất lớn đối với dân chúng đất phương Nam, nhất là đối với dân chúng vùng Bảy Núi. Chính vì thế mà ngài được người đời xưng tụng là Phật Thầy. Ngoài việc trị bệnh, khai hoang lập ấp, cứu đói cứu khổ, ngài còn truyền bá giáo lý Tứ Ân⁽⁹⁾, một hình thức đạo Phật nhưng rất gần gũi với truyền thống dân tộc Việt Nam. Công lao của đức Phật Thầy Tây An đối với dân tộc Việt Nam nói chung, đối với dân chúng vùng Đất Phương Nam nói riêng, không phải là nhỏ. Ngoài chuyện khẩn hoang lập làng ra, ngài đã phát động một phong trào yêu nước khiến dân chúng khắp nơi đồng đứng lên tham gia kháng chiến chống Pháp. Công lao to lớn của ngài rất đáng cho đàn hậu bối chúng ta lập đền thờ để người người có thể đến chiêm bái và noi theo tấm gương hy sinh rạng ngời của ngài.

Trước khi thị tịch, đức Phật Thầy đã căn dặn đệ tử khi chôn xác đi không được đắp mồ, chỉ chôn rồi khỏa bằng, để có đất trống cho người đời sau canh tác. Nhưng để lưu lại kỷ niệm của ngài, cũng như để có nơi cho người đời sau đến chiêm bái, các đệ tử của ngài đã đắp mộ, xây vòng rào và lập miếu thờ nghiêm trang cho ngài. Hiện ngôi mộ của ngài tọa lạc ở phía sau chùa Tây An Cổ Tự, nằm lưng chừng triền núi, dưới bóng mát của những tàng cổ thụ.

Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Văn Hầu trong quyển “Sấm truyền Đức Phật Thầy Tây An”, Sài Gòn, 1973, tr.33, trong bia mộ của ông ở Núi Sam, Châu Đốc, có câu : “Tự Lâm Tế chư thiên gia phổ tam thập bát thế, thượng Pháp hạ Tạng tánh Đoàn, pháp danh Minh Huyền, đạo hiệu giác linh chi miễn tọa.” Chữ “Minh” trong tên của ngài ứng theo thứ tự đời thứ 38 trong bài kệ truyền pháp của dòng Thiền Lâm Tế Xứ Đàng Trong: “Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên Minh Như Hồng Nhựt Lê Trung Thiên...”
- (2) Theo bia mộ của ông ở chân Núi Sam, Châu Đốc, thì ông sanh ngày 15 tháng 10 năm Đinh Mão, tức năm 1807; mất ngày 12 tháng 8 năm Bính Dần, tức năm 1856.
- (3) Hiện nay chúng ta không có tư liệu chính xác về gia thế của ngài, không biết tên của thân phụ và thân mẫu của ngài. Chỉ biết ngôi mộ thân mẫu của ngài ở Cái Nai, thuộc xã Hội An, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang, cách Tổng Sơn khoảng 10 cây số, an táng theo kiểu không đắp nùm, không bia mộ. Mộ của bà được dân địa phương tôn là mộ của Phật Mẫu. Tại đây cũng có một ngôi điện thờ, trong chánh điện có treo một tấm vải trần điều với hai chữ quốc ngữ “Phật Mẫu”, ngoài ra không có bất cứ tượng Phật nào cả.
- (4) Đến nay chúng ta vẫn chưa có tư liệu chính xác khoảng thời gian từ lúc nhỏ đến năm 1849, tức lúc ngài 42 tuổi, ngài đã làm gì, tu tập ở đâu, vân vân. Tương truyền, đức Phật Thầy Đoàn Minh Huyền xuất hiện đầu tiên ở Gò Công rồi vân du qua các địa danh như Bến Tre, Mỹ Cày, Thất Sơn, Cần Chông, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, và ngay cả các vùng miền Đông như Long An, Gia Định, Biên Hòa, vân vân. Như vậy, ngài đã vân du hầu như khắp các vùng trên Đất Phương Nam. Tương truyền ngài bỏ ra đi biên biệt rất lâu, đến khi trở về quê hương vào khoảng năm 1849, dòng họ trong gia tộc của ngài chỉ còn lại có vài người, nhưng trong số những người ấy có các ông Đoàn Văn Diểu và Đoàn Văn Thuyên, cũng không ai nhận ra được ngài. Ngài phải nói rõ hết căn cứ gốc gác và vì sao phải lưu lạc, cũng như việc tu hành của ngài của ngài như thế nào thì họ mới từ từ nhận ra.
- (5) Vào khoảng giữa năm 1849, khi bệnh dịch đang hoành hành dữ dội ở các vùng Nam Kỳ Lục Tỉnh, ngài đi khắp nơi nơi để trị bệnh. Đến đâu ngài cũng khuyên dạy bấy giờ là thời Mạt Pháp, đạo đức suy vi, nên tu tâm sửa tánh, ăn ở cho phải đạo làm người, thờ kính ông bà cha mẹ, thân thiện với mọi người, tôn thờ Trời Phật để chuẩn bị chào đón Phật Di Lặc hay Phật Vương xuất hiện mở hội Long Hoa, lập đời thượng người. Những ai bằng lòng quy-y và làm theo những gì ngài dạy đều được ngài cấp cho một tờ giấy trên có đóng triện 4 chữ “Bửu Sơn Kỳ Hương.”
- (6) Tương truyền, sau một ngày kinh lý mệt mỏi, quan Tổng Đốc Doãn Uẩn vẫn không ngủ được, ban đêm tại vùng biên địa này hãy còn nhiều tiếng gió hú nghe rừng rợn. Quan Tổng Đốc đứng trên tháp canh ở thành An Giang, gần chợ Châu Đốc ngày nay, đổi mắt nhìn xa, thấy một vầng mây ngũ sắc từ chân núi bay lên, trên ấy có một vị Bồ Tát hình dung khác tục, cạo tóc nhưng để râu với khuôn mặt của một nông dân rám nắng, nhìn xuống trần với ánh mắt long lanh. Phía sau ngài có nhiều thiện nam tín nữ đang ca hát khúc nhạc du dương trầm bổng mừng mùa lúa trổ. Thế là ít hôm sau đó, một ngôi chùa được quan Tổng Đốc An Hà Doãn Uẩn cho xây dựng lên ngay cái nơi mà ông ta thấy vầng mây ngũ sắc. Cửa chùa

xoay về hướng Đông với ý nghĩa trí huệ Phật như ánh dương chiếu rọi sinh khí cho dân chúng trong vùng. Sở dĩ chùa có tên Tây An là vì nó được quan Tổng Đốc An Giang là Doãn Uẩn, người đã từng có công trong việc bình định vùng biên giới Đại Nam-Chân Lạp, nên được triều đình ban tặng danh hiệu “An Tây Mưu Lược Tướng”, đã đứng ra xây cất để dân chúng địa phương có nơi lễ bái Phật. Vì đây là ngôi chùa được một vị quan xây dựng nên khi vừa xây xong thì quan Chánh Kinh Lược Chánh Sứ Nguyễn tri Phương và Phó Sứ Phan Thanh Giản đã cho mời Thiền sư Tăng Cang Tiên Giác Hải Tịnh, đang trụ trì chùa Giác Lâm ở Gia Định, đến kiêm nhiệm chức trụ trì.

- (7) Lúc đức Phật Thầy đến trú ngụ tại chùa Tây An, tương truyền có một gia đình ngư dân nghèo bên bờ kinh Vĩnh Tế. Ngày ngày người chồng đi chài lưới mang cá về cho vợ bưng ra chợ bán để đổi gạo. Trong nhà còn một mẹ già tuổi quá thất tuần, lom khom. Lúc bấy giờ trong vùng này đâu đâu người ta cũng nghe tiếng của Phật Thầy. Một bữa sau khi bán xong mớ cá, đổi gạo còn dư chút tiền, nên người vợ mua một nải chuối để hôm sau đi lễ chùa cúng dường cho Phật Thầy. Khi về đến nhà, chị vợ vội vã để nải chuối trên đầu giường, rồi vội chạy ra bờ kênh đón chồng để lấy cá và tiếp tục ra chợ bán. Ở nhà bà mẹ chồng nhìn thấy nải chuối để trên giường đang lúc muốn ăn, nên bà vội bẻ lấy một trái và ăn. Khi người vợ về hỏi mẹ chồng ai đã bẻ chuối. Bà mẹ chồng đáp: “Mẹ chứ ai?” Người con dâu nói lại trong bất mãn: “Già gần xuống lỗ mà còn tham ăn! Bà biết mua chuối để làm gì không?” Bà mẹ chồng nói: “Ai mà biết để làm gì, thấy để trên giường, tưởng là đã cúng ông làng ông địa xong rồi, nên mới ăn.” Người con dâu nói: “Cúng ông làng ông địa gì, để ngày mai đem vào chùa cúng cho Phật.” Người mẹ hỏi: “Phật nào?” Cô con dâu đáp: “Phật Thầy Tây An, chứ Phật nào?” Rồi cô con dâu cứ tiếp tục day nghiến bà mẹ chồng về vụ nải chuối cho đến khi người chồng về. Sau khi biết chuyện, người chồng nói: “Má đã ăn rồi, thì ra chợ mua nải khác dâng Phật cũng chưa muộn mà. Vả lại Phật dụng tâm kia mà!” Hôm sau người vợ đem nải chuối lên cúng cho Phật Thầy Tây An. Đức Phật Thầy nói: “Cám ơn lòng tốt của chị, nhưng chị nên mang nải chuối về nhà. Ở đây còn nhiều trái cây.” Người vợ nói: “Nhà chị có Phật sao không thờ cúng?” Người vợ thưa: “Thưa Thầy, trong nhà đâu có Phật?” Đức Phật Thầy hỏi: “Vậy ai ăn mất hết một trái chuối?” Người vợ đáp: “Thưa Thầy, chính là bà mẹ chồng của con, bà già cả lụm khụm, lú lẫn, xin Thầy hỉ xả.” Đức Phật Thầy hỏi: “Bà lão có lỗi gì mà hỉ xả? Đem món ngon vật lạ phải dâng mẹ trước, vì mẹ chính là Phật sống đó! Hãy về nhà nuôi nấng, cho mẹ ăn uống no đủ. Đừng dùng lời trách mắng nặng nề mẹ như ngày hôm qua nữa.” Người đàn bà cúi đầu, và mọi người chung quanh đều sửng sốt. Vì vậy mà tại vùng đất phương Nam vẫn còn truyền khẩu câu hát:

“Tu đâu cho bằng tu nhà,
Thờ cha kính mẹ hơn là đi tu.”

- (8) Bốn đoàn này gồm có: 1) Đoàn thứ nhất do 2 ông Bùi Văn Thân và Bùi Đình Tây chỉ huy, tiến vào khai phá vùng Thất Sơn, quanh Núi Két, thành lập các trại ruộng Hưng Thới và Xuân Sơn. Sau đó, lập đình Thới Sơn. Về sau này, 2 trại ruộng trở thành 2 làng thuộc quận Tịnh Biên. 2) Đoàn thứ nhì do quân cơ Trần Văn Thành chỉ huy khai phá vùng Láng Linh, một vùng trũng lầy nước đọng, không có người

cư trú, thành lập trại ruộng Bửu Hương Các, được xem là trại chính. Từ năm 1867, trại ruộng này là căn cứ của quân kháng chiến Láng Linh do chính Quản Cơ Thành chỉ huy khởi nghĩa đánh Tây từ năm 1871 đến năm 1873. Ngày nay trại ruộng này là xã Thanh Mỹ Tây, Châu Phú, An Giang. 3) Đoàn thứ ba do ông Đặng Văn Ngoạn, tức Đạo Ngoạn chỉ huy, khai hoang vùng Đồng Tháp Mười, khu vực Trà Bông, sông Cần Lộ, rạch Ông Bường, xây chùa Ông Chín ở Trà Bông (trong chùa không có tượng Phật, mà chỉ thờ một tấm vải trần điều). Ngày nay là xã Nhị Mỹ, Cao Lãnh, Đồng Tháp. 4) Đoàn thứ tư do ông Nguyễn Văn Xuyên, tức ông Đạo Xuyên, chỉ huy khai hoang khu vực Cái Dầu, lập chùa Long Thới, cũng chỉ thờ tấm trần điều như ở chùa Ông Chín tại Trà Bông. Ngày nay là xã Bình Long, Châu Phú, An Giang.

- (9) Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương lấy giáo lý Tứ Ân làm tín điều, là một hình thức đạo Phật được cải cách nhằm đưa tôn giáo này trở về gần bó hơn với dân tộc Việt Nam. Tứ ân bao gồm: 1) Ân cha mẹ. 2) Ân thầy tổ. 3) Ân đất nước. 4) Ân đồng bào. Trong đó, ông đã đặc biệt nhấn mạnh đến ân đất nước, nơi mình sinh ra và lớn lên. Chính giáo lý với tín điều tứ ân này đã ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần yêu nước cũng như sự nhiệt tình tham gia kháng chiến của dân chúng thời bấy giờ.

2) *Tăng Chủ Bùi Thiên Sư (?-?)*

Tăng Chủ tên thật là Bùi Đình Thân, đệ tử của đức Phật Thầy Tây An. Hiện tại chúng ta không có tư liệu về năm sinh, năm mất, cũng như cuộc đời của ông trong buổi thiếu thời, chỉ biết ông sống vào thời giữa thế kỷ thứ XIX. Tuy ông có tên thật là Bùi Đình Thân, nhưng kể từ khi ông theo học đạo, làm đệ tử đức Phật Thầy Tây An, và được ban cho đạo hiệu là Bùi Thiên Sư, thì ít ai còn nhắc đến tên thật của ông nữa. Theo các bậc kỳ lão ở địa phương, thì ông Tăng Chủ Bùi Đình Thân không lập gia đình và không có con, nhưng về sau này ông có xin một đứa nhỏ về làm con nuôi⁽¹⁾. Khi đức Phật Thầy Tây An dựng trại ruộng ở Hưng Thới thì người ta đã thấy ông Tăng Chủ là người đầu tiên có mặt bên Thầy. Kể từ đó, ông được đức Phật Thầy truyền đạo, phát phù trị bệnh, và chiêu mộ dân cư tổ chức việc khai phá và lập làng.

Sau khi đức Phật Thầy Tây An đã thiết lập xong Trại Ruộng ở Thới Sơn tại chân núi Ông Két, thì Bùi Thiên Sư được giao cho việc cai quản và chăm sóc trại ruộng này. Từ đó, người địa phương gọi ông là ông sư làm chủ trại ruộng, gọi tắt là Tăng Chủ, và cái tên này cũng đồng hành với sự nghiệp hành đạo và kháng chiến chống Pháp của ông trong lịch sử của dân tộc Việt Nam. Phải thực tình mà nói, đức Phật Thầy Tây An là một bậc công đức quá cao dày, đi đâu đến đâu ngài

cũng được rất nhiều đệ tử tài ba xuất chúng theo hộ trì. Riêng đối với ông Tăng Chủ hay Bùi Thiên Sư, cũng là một trong những đệ tử xuất chúng của đức Phật Thầy. Sau khi được Thầy giao cho Trại Ruộng ở Thới Sơn, Tăng Chủ Bùi Thiên Sư đã vận động tín đồ tiếp tục khai phá hoang địa nơi sơn lâm, lập nên hai làng là Hưng Thới và Xuân Sơn, về sau này được hợp nhất lại thành xã Thới Sơn, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang.

Bên cạnh đó, Tăng Chủ Bùi Thiên Sư còn có công rất lớn trong việc phát triển đạo Bửu Sơn Kỳ Hương tại vùng đất này. Sau khi đức Phật Thầy Tây An mất được khoảng ba năm, vào năm 1859, vì có sự bất đồng với ông Lăng (?), Tăng Chủ Bùi Thiên Sư bèn trở lại làng Xuân Sơn lập một ngôi Tam Bảo, mà ngày nay là Đình Thới Sơn⁽²⁾, rồi cùng với người con nuôi tên là Đình Tây hành đạo.



Đình Thới Sơn do Bùi Thiên Sư tạo Lập

Trong thời gian ông hành đạo ở thôn Thới Sơn, thì vùng này hãy còn nhiều rừng rậm và rất hoang vu nên thú dữ có tiếng hại người cũng rất nhiều. Tương truyền một hôm Tăng Chủ Bùi Thiên Sư đi thăm ruộng về, trong khi trời nhá nhem tối, ông trông thấy một con cọp lớn đang nằm bên vệ đường. Thấy ông, cọp đứng dậy há miệng ra và tỏ vẻ đau đớn lắm. Tăng Chủ bèn hỏi: “Chắc người mắc xương phải không?” Cọp gật đầu và đập đuôi. Tăng Chủ bèn co tay nắm mạnh vào cổ con thú, lập tức con cọp khạc lên mấy tiếng rồi trong miệng văng ra một khúc xương lớn. Hôm sau, ông Tăng Chủ thấy xác một con heo rừng nằm bên cạnh tự viện, do cọp đem đến để đền ơn cứu chữa. Hiện nay bên cạnh đình Thới Sơn vẫn còn cái miếu thờ “Ông Hồ” này.

Người ta nói ông mất vào ngày 27 tháng 10 năm Mùi, thọ trên 80 tuổi, nhưng không nói là năm Mùi nào. Hiện ngôi mộ không đắp nấm của ông vẫn còn, cách đình Thới Sơn khoảng 100 mét. Trên bia mộ có ghi mấy dòng chữ như sau:

“Đại Nam Quốc, An Giang Tỉnh, Tịnh Biên Phủ, Quy Đức Tổng, Thới Sơn Thôn.

Nguyên Tăng Chủ Bùi Thiên Sư, hưởng thượng thọ.
Mùi niên, thập nguyệt, nhị thập thất nhật chi chung.”



Mộ của Bùi Thiên Sư

Ghi Chú:

- (1) Đứa trẻ con nuôi của ông Tăng Chủ Bùi Thiên Sư là ông Đình Tây về sau này. Theo giáo sư Nguyễn Văn Hào trong quyển “Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn”, NXB Đuốc Từ Bi, California, 1999, tr. 149-155, Nguyễn Văn Hào mô tả ông Đình Tây như sau: “Tướng mạo cao lớn, miệng rộng, tay dài, tiếng nói sang sảng mà tâm tính bao giờ cũng thuần hậu.”
- (2) Đình Thới Sơn nằm cách trụ sở làng Xuân Sơn khoảng một cây số. Ngôi Tam Bảo này do Tăng Chủ Bùi Thiên Sư và ông Đình Tây dựng lên để tu. Nhưng sau khi hai ông viên tịch thì dân địa phương đổi lại làm ngôi đình. Tuy vậy, trong đình ngày nay vẫn còn một tòa thờ Phật. Ngôi đình rộng rãi, nhưng trang trí rất đơn giản. Bên cạnh đình là một khu mộ, trong đó có hai ngôi mộ của hai ông Tăng Chủ và Đình Tây. Mộ không đắp nấm, có bia mộ viết bằng chữ Hán ghi: “Đại Nam Quốc, An Giang tỉnh... nguyên Bùi, húy Thân...”

3) Đình Tây (1826-1914)

Đình Tây tên thật là Bùi Văn Tây, là một trong những cao đồ của đức Phật Thầy Tây An. Ông Bùi Văn Tây có dáng người mạnh mẽ, không cao lắm, gương mặt tròn mà trắng. Hiện tại chúng ta không có

tư liệu về bản quán, thân thế và cuộc đời thời niên thiếu của ông, chỉ biết ông sinh năm 1826 và qua đời vào năm 1914⁽¹⁾. Hồi nhỏ ông có học chữ Nho, lúc lớn lên thì làm ruộng rẫy, thích ăn trâu, tánh tình rất hòa nhã, nhưng cương nghị và quả cảm, không ưa những chuyện tà vạy. Khi lớn lên, ông theo làm con nuôi cho người bác là ông Tăng Chủ, tức Bùi Thiên Sư, và được ông này giao cho coi sóc ngôi đình Xuân Sơn⁽²⁾, nay là đình Thới Sơn, cho nên dân chúng trong vùng thường gọi ông là ông Đình, chứ không phải chữ lót của ông là Đình, cũng không phải ông từng giữ chức sắc Hương Đình trong làng. Về đời tư của ông Đình Tây, ông có hai đời vợ. Bà vợ trước, không rõ tên họ, sanh được một con trai tên là Bùi Văn Vệt, cả hai mẹ con cùng đã chết ở Năng Gù. Sau đó, ông cưới bà vợ sau tên là Trần Thị Cửa (1841-1907), gốc người làng Thới Sơn. Bà vợ sau sanh được bốn người con, một trai ba gái: Con trai trưởng tên Bùi Văn Sửu, và ba người con gái tên Bùi thị Lý, Bùi thị Cơ, và Bùi thị Nhẫn.

Vì ông là người có võ nghệ cao cường, lại có lòng yêu nước thương dân, nên không khứng trước sự cai trị tàn độc của thực dân Pháp, nên có một thời ông đã vận động quần chúng đứng lên đánh quân xâm lược Pháp. Sau đó, vì vũ khí thô sơ, nên cuộc kháng chiến không thành. Đình Tây ra lệnh cho toàn bộ nghĩa binh rút về trại ruộng Thới Sơn củng cố lực lượng chờ ngày quật khởi. Không biết ông quy-y với đức Phật Thầy Tây An vào năm nào, nhưng ngay từ buổi đầu người ta đã thấy ông cùng với Tăng Chủ Bùi Thiên Sư và Phạm Văn Lăng đã đến ở trại ruộng Thới Sơn do đức Phật Thầy thành lập ngay từ buổi đầu. Theo các bậc kỳ lão trong vùng, họ nói theo ông bà họ kể lại thì hồi đức Phật Thầy Tây An mới thành lập Trại Ruộng, ông Đình Tây là người thường hầu hạ bên đức Phật Thầy. Trong khi đức Phật Thầy Tây An thì dùng nước lạnh để trị bệnh, thì Ông Đình Tây có cách trị bệnh cũng hết sức đặc biệt, bất cứ ai đến và đau bất cứ bệnh gì, ông cũng chỉ dùng miếng sành cắt cho thì hết bệnh.

Người đương thời có rất nhiều giai thoại về ông Đình Tây, nhưng có lẽ giai thoại về ông với ông Năm Chèo là lý thú nhất. Một bữa, đức Phật Thầy vì lòng hiếu sinh, nên đã sai ông Đình Tây đi xuống Láng⁽³⁾ để giúp đỡ đẻ cho một sản phụ, khi người ấy chỉ ở một mình giữa đồng. Khi việc vừa xong thì chồng của sản phụ, tên là Xinh, cũng vừa về tới. Người này chuyên nghề bắt rùa bắt rắn trong vùng đầm lầy. Biết ông Đình Tây tới giúp cho vợ mình như vậy, người ấy bèn lạy để

tạ ơn. Đồng thời anh Xinh cũng biếu cho ông Đình Tây một con cá sấu mà anh ta vừa bắt được đêm qua. Đình Tây thấy con cá sấu có cái gì khác thường, có 5 chân với toàn thân chỉ một màu đỏ, với những lốm đốm như bông hoa, da láng chứ không sần sùi như các loài cá sấu thường thấy. Ông bèn nhận đem về nuôi, nhưng quyết định trả tiền cho anh Xinh.

Về đến nơi, đức Phật Thầy Tây An vừa thấy, bèn nói đây là quái vật, phải trừ đi, kéo về sau nó gây họa lớn. Nhưng ông Đình Tây thương con cá sấu quá, nên không đành cho người ta ăn thịt hoặc bỏ đi. Ông nghĩ cách dấu Thầy để đem về nuôi ở trại ruộng Xuân Sơn. Được khoảng ba năm, con sấu trở nên to lớn, đầu đã cột nó lại hẳn hoi, nhưng sau một đêm mưa to gió lớn, con sấu bò đi mất. Khi ông Đình Tây trở lại trại ruộng thì mới biết nó đã cắn đứt chân bị xích để trốn đi. Lúc này thì Đình Tây hết sức lo âu, vì không biết hậu họa như thế nào. Ông bèn gặp đức Phật Thầy và trình báo hết mọi việc cho ngài. Đức Phật Thầy bèn cho người rèn một lưỡi câu, một lưỡi mun, và hai cây dao có lưỡi nhọn dài chừng 5 tấc... Rồi ông giao hết tất cả những dụng cụ này cho Đình Tây để phòng khi con sấu năm chum quay trở lại gây họa cho dân lành vô tội.



Đình Thới Sơn, nơi Đình Tây hành đạo

Sau khi đức Phật Thầy Tây An mất được khoảng ba năm, vào năm 1859, vì có sự bất đồng với ông Phạm Văn Lăng, ông cùng người cha nuôi là Tăng Chủ Bùi Thiển Sư bèn trở lại làng Xuân Sơn lập một ngôi Tam Bảo, mà ngày nay là Đình Thới Sơn, để hành đạo. Một năm vào mùa nước nổi, con cá sấu này xuất hiện và trườn lên bờ tại vùng Láng Linh. Bây giờ thì nó quá lớn, rượt bắt thiên hạ, làm náo động cả vùng. Dân chúng trong vùng cấp báo cho ông Đình Tây biết. Ông Đình Tây mang những thứ mà ngày trước đức Phật Thầy Tây An đã giao cho ông

đi tới chỗ con sấu. Nhưng dường như các sấu đánh được hơi của ông Đình Tây, nên lủ xuống rạch đi mất dạng.



Ao trước sân đình Thới Sơn,
nơi Đình Tây thả sấu 5 chươn

Từ đó về sau, hễ khi nào có con cá sấu 5 chèo này xuất hiện thì người ta báo cho ông Đình Tây tới; khi ông tới thì nó lủ đi. Biết như vậy, nên mỗi khi thấy con sấu xuất hiện mà ông Đình Tây chưa kịp đến, thì dân chúng lại hô lớn lên: “Bớ ông Đình ơi! Ông Năm Chèo đây!” Mà cũng lạ, khi nghe câu này, thì cá sấu bèn lủ đi ngay. Chuyện liên tiếp xảy ra nhiều lần, và ông Đình Tây cũng nhiều lần phải lui tới Láng Linh để bắt con cá sấu này, nhưng không được, vì không thể nào gặp được nó. Lần sau cùng khi ông tới nơi, ông đã nói lớn giữa hư không rằng: “Nếu sấu thần chưa tới số, thì từ nay nên yên lặng, đừng nổi lên phá hoại xóm làng. Còn như mạng căn đã hết, thì hãy sớm chịu oai trời, đừng để phải phiền đến ta.” Sau ngày ấy, con sấu biến đi mất. Dầu từ đó về sau Ông Năm Chèo không còn xuất hiện, nhưng ở vùng sông nước Vàm Nao và Láng Linh, dân chài lưới và thương hồ thời bấy giờ đều ngán sợ, không biết ngày nào Ông Năm Chèo sẽ trở lại, nhận chìm ghe làm hại dân chúng trong vùng.

Về sau này, có người nói khi giặc Pháp bố binh ở Gia Nghị để càn quét lực lượng kháng chiến của Quân Cơ Trần Văn Thành⁽⁴⁾. Vì lực lượng của Tây đông quá và vũ khí tối tân quá, nên nghĩa binh phải rút lui để bảo toàn lực lượng, nhưng vì lau sậy và đống ngà dầy quá nên thuyền chống không đi nổi, mà quân Pháp lại bắn phá quá gấp. Ngay lúc đó, ông Năm Chèo, tức con cá sấu 5 chươn, lại xuất hiện làm cho ngã rạp một luồng cho thuyền của nghĩa binh theo đó mà chống đi thoát nạn. Từ đó Ông Năm Chèo được dân chúng và nghĩa binh ca

ngợi và danh tiếng cũng vang dội không kém danh tiếng của ông Đình Tây. Theo ông Từ giữ đình Thới Sơn, bộ vật dụng của ông Đình Tây dùng để bắt ông Năm Chèo vẫn còn được thờ trong đình⁽⁵⁾.



Vật dụng dùng để bắt sấu 5 chươn

Đình Tây mất vào năm 1914, khi ông mất, những người dân và nghĩa dũng địa phương trước đây đã từng kháng chiến chống Pháp dưới sự chỉ huy của ông đều đến dự tang lễ của ông và cả ngàn người, ai nấy cũng khóc kính thương một vị thủ lĩnh lúc nào cũng sát cánh với dân quân. Hiện nay trước đình Thới Sơn vẫn còn một cái ao rộng chứa nước cho sinh hoạt cả vùng. Người ta nói, chính tại ao này khi xưa ông Đình Tây đã lén thả nuôi con sấu 5 chươn. Cách đó khoảng vài trăm mét là khu mộ không đắp nấm của hai ông bà Đình Tây.



Khu mộ của hai ông bà Đình Tây

Ghi Chú:

- (1) Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam ghi năm sinh và mất của ông là 1803-1890. Theo Nguyễn Văn Hẫu thì xưa kia ông có một người chú ruột ở Nãng Gù, tỉnh Châu Đốc.

- (2) Đứa trẻ con nuôi của ông Tăng Chủ Bùi Thiên Sư là ông Đình Tây về sau này. Theo giáo sư Nguyễn Văn Hào trong quyển “Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn”, NXB Đuốc Từ Bi, California, 1999, tr. 149-155, Nguyễn Văn Hào mô tả ông Đình Tây như sau: “Tướng mạo cao lớn, miệng rộng, tay dài, tiếng nói sang sảng mà tâm tính bao giờ cũng thuần hậu.”
- (3) Chỉ Láng Linh, nơi có một trại ruộng khác nữa cũng do đức Phật Thầy lập ra, các xa hữu ngạn sông Hậu giang chừng vài chụ cây số.
- (4) Quản Cơ Trần Văn Thành là thủ lĩnh kháng chiến chống Pháp trong vùng Gia Nghị-Láng Linh từ năm 1868 đến năm 1873.
- (5) Theo lời ông Từ giữ đình Thới Sơn và những bô lão địa phương, bộ dụng cụ mà đức Phật Thầy Tây An trao cho ông Đình Tây dùng để bắt các sấu 5 chân vẫn còn được lưu giữ và thờ trong đình Thới Sơn. Người ta nói, khi ông Năm Chèo trở mình, chỉ người nào đức hạnh hay đạo cao mới có thể dùng những vật dụng này để bắt Ông Năm Chèo mà thôi. Bộ vật dụng này gồm: Lưỡi câu ngạnh bén, dài 5,3 phân; lưỡi mun bị mẻ một góc, dài khoảng 3,6 tấc, có lỗ để tra cán. Hai mũi lao nhọn, mỗi mũi dài khoảng 5 tấc. Tất cả đều được rèn bằng sắt. Còn sợi dây được se bằng tơ, tròn bằng đầu đũa ăn cơm, bề dài ban đầu là 16 thước, nhưng bây giờ đã mục và ngắn đi nhiều. Nhìn bề ngoài, bộ vật dụng này không có vẻ gì đặc biệt, nhưng được người địa phương, nhất là những tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa xem đây là bửu bối có phép thiêng. Tương truyền, có lần nhà của ông Đình Tây bị cháy rụi, nhưng bộ vật dụng không hề hấn gì, ngay cả sợi dây tơ.

CHƯƠNG SÁU

Hệ Phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa

Kỳ thật hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa chính là hậu thân, là sự phục hưng của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương vì cả hai đều là một hình thức của Đạo Phật đem vào áp dụng cho dân chúng trên vùng Đất Phương Nam, theo khuôn khổ và tinh thần Việt Nam. Cả hai vị giáo chủ của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa⁽¹⁾ đều là những bậc phi phạm giáng thế chỉ với một mục đích duy nhất là phá mê khai ngộ cho dân chúng trong vùng đất mới với quá nhiều khó khăn trắc trở đang rập rình.

Như trên đã nói, Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi sinh năm 1831, đến năm 1870, ông chính thức phát phái, nghĩa là phát thẻ tín đồ cho những người quy y theo đạo. Trong đó ghi rõ điều luật phải tuân thủ như giữ 5 giới, trường trai, vân vân. Hai năm sau, ngày 15 tháng giêng, năm 1872, đức Bổn Sư cho họp tất cả ghe thuyền của tín đồ lại, rồi ngược dòng Cửu Long đi đến xã An Lộc, tổng An Lương thuộc tỉnh An Giang. Sau khi đã ổn định và truyền bá giáo pháp cho tất cả tín đồ của mình trên những vùng đất mới này, Bổn Sư Ngô Tự Lợi bắt đầu đi ta bà khắp xứ để tiếp tục hoằng hóa⁽²⁾. Tháng giêng năm Bính Tý, 1875, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi truyền lệnh cho một vị cao đồ tên Trần Tịnh đi trước vào Núi Tượng trong vùng Thất Sơn, sắp đặt trước những nơi mà ngài đã chỉ định. Sau đó, đức Bổn Sư bắt đầu hướng dẫn tín đồ của mình lên vùng Thất Sơn để khai khẩn hoang địa lấy đất trồng trọt. Lúc này ngài mới vừa tròn 45 tuổi và đang truyền đạo tại Cù Lao Ba, xã Vĩnh Thành, quận An Phú, tỉnh Châu Đốc.

Tưởng cũng nên nhắc lại, lúc này giặc Pháp đã chiếm trọn Nam Kỳ, dân tình đang sống trong điều linh khổ sở, nên ông cũng muốn về đây lập căn cứ chờ ngày có đầy đủ thực lực sẽ khởi nghĩa chống Pháp. Chỉ trong vòng chưa đầy một năm, ông và các tín đồ của mình đã dựng lên nhiều thôn xóm khang trang như thôn An Định trên Núi Tượng vào năm 1876, thôn An Hòa trên Núi Dài vào năm 1882, những thôn An Thành và An Lập vào năm 1883. Các thôn đều nằm kề nhau và để có chỗ dựa tinh thần, ông còn cho xây dựng đình, chùa và miếu để có nơi dẫn dạy cho đồ chúng tu hành. Đến tháng 11 năm 1877, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi cho xây dựng đình An Định phía trước thờ trăm quan cự

thần, và chùa Phi Lai⁽³⁾ phía sau, thờ bức trần điều nơi chánh điện. Sau đó đức Bổn Sư bắt đầu cho phát triển thôn An Định⁽⁴⁾. Ngày 28 tháng 4 năm Kỷ Mão, 1879, đức Bổn Sư truyền thọ phép Tâm niệm Bồ Đề cho tất cả tín đồ. Bất kể nam hay nữ đều trì niệm bình đẳng như nhau. Đây gọi là pháp Công Cứ.

Theo Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, tất cả bà con trong đạo đều là những người tu tại gia, để tóc để râu. Ngoài ra, cũng giống như Bửu Sơn Kỳ Hương, đạo sư Ngô Lợi còn chủ trương đem Đạo Phật vào đời, truyền bá sâu rộng trong quần chúng, bài trừ mê tín dị đoan và giản dị hóa tất cả những nghi thức rườm rà trong việc hành lễ và hành đạo. Ông chủ trương không xây dựng chùa miếu, mà lại thiết lập nhiều trại ruộng quy tụ dân chúng khai hoang lập ấp. Theo đó, người nông dân có thể vừa làm ruộng mà cũng có thể vừa tu hành an lạc. Sở dĩ đức Bổn Sư đặt tên cho hệ phái là Tứ Ân Hiếu Nghĩa, vì cốt lõi trong việc người tu theo đạo của ngài là phải đền trả Tứ Ân. Trong đó có Ân quốc vương thủy thổ và Ân đồng loại. Muốn đền trả Ân quốc vương thủy thổ và Ân đồng loại, thì không thể xuất thế gian để chỉ tự tu lấy bản thân, mà phải nhập thế gian để lo cho đại gia đình Quốc gia Dân tộc, nhất là trong lúc quốc gia dân tộc đang hồi nghiêng ngửa. Đức Bổn Sư luôn nhấn mạnh đến chữ “Trung”. Trong một đoạn sám giảng của ngài sau đây, chúng ta có thể hiểu rõ hơn về chữ “Trung” mà ngài thường dạy:

“Một Trung thờ Phật kính Thầy
 Hai Trung thờ chúa mình gầy chớ than
 Ba Trung Phụ Mẫu lưỡng toàn⁽⁵⁾
 Ấy là ba chữ rõ ràng chẳng sai.”

Trong Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, mọi người đều đoàn kết yêu thương nhau trong tinh thần tương thân tương ái. Chúng ta có thể thấy rõ những điều này qua lời dạy dưới đây của ngài:

“Xin đừng ỷ phú hiếp bần
 Ý mình sang trọng hiếp phần cô đơn
 Nhơn sanh Thiên số bờ dân
 Sang giàu thì trọng cơ bần thì khinh.”

Với Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, mọi tín đồ kể cả ngài đều phải lao động tự lực cánh sinh, khai mở đất đai trồng trọt mà nuôi thân, lấy cát đá trên núi xuống làm nền, và đốn cây làm kèo cột cất nhà. Mọi người đều chung lưng đấu cật với nhau trong cuộc sống hằng ngày cũng như trong tu tập. Đừng ỷ lại vào người khác, mình phải tự lo lấy mình. Nhất

là không thấy của mà tối mắt, tham sang tham giàu do tiền của ngoại nhân ban cho.



Chùa Tam Bửu của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở Ba Chúc, An Giang

Những người mới gia nhập Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa sẽ được một trong những vị cao đồ chỉ dạy về tôn chỉ và nghi thức. Vì ngoài việc Tu Nhơn Học Phật để tu tâm sửa tánh, Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa có rất nhiều nghi lễ cúng kiếng và tụng niệm. Tôn chỉ của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là Tu Nhơn Học Phật cho người cư sĩ tại gia, không cấm việc dựng vợ gả chồng, tự do kinh doanh, tự do sinh kế theo nghề nghiệp mà mình thích và có khả năng, miễn không xâm phạm đến tự do của người khác. Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa không bắt buộc tín đồ phải trường trai khổ hạnh, nhưng hạn chế việc sát sanh, và kiêng cử việc ăn thịt của 12 con giáp⁽⁶⁾. Tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa luôn kính trọng Tam Giáo: Phật-Thánh-Tiên, vì họ xem ba giáo này đều có cùng một gốc. Người tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa trì niệm và cúng kiến theo nghi thức Phật giáo; lễ nghi, học vấn và văn tự theo Nho giáo; rèn luyện Tinh-Khí-Thần gần với Lão Giáo. Ngày đầu nhập đạo, tín đồ đến chùa, ông Trò⁽⁷⁾ của một Gánh sẽ hướng dẫn người mới nhập đạo van vái tự nguyện quy-y nhập đạo. Trang phục của tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là một áo dài đen bằng vải, để mặc lúc lễ bái ở chùa và dự lễ cúng dường tại nhà thân hữu. Trước khi bước vào chùa phải bỏ dép guốc lại bên ngoài và đi chân không vào. Người tu theo Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là người thực hành đạo Tứ Ân, phải công phu bái sám sáng và tối mỗi ngày, kinh nhật tụng là quyển Linh Sơn Hội Thượng Kinh. Niệm Pháp trong Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa là lần chuỗi 108 hạt. Mỗi

ngày tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa niệm một Thất Pháp, tức bảy biến, mỗi biến lần 108 hạt với danh hiệu của một vị Phật. Mỗi thời cúng tại chùa, người tu sĩ phải niệm tối thiểu ba Thất Pháp.

Người tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa phải tuân thủ mười điều: 1) Tuân theo lời thầy dạy; 2) Báo đáp công ơn ông bà đã khuất bằng cách cúng dường; 3) Phải đúng phép đạo nghĩa cha con; 4) Lễ phép đạo nghĩa Chúa tôi; 5) Lễ bái mười phương chư Phật; 6) Lễ bái Tam Bảo: Phật-Pháp-Tăng; 7) Trả ơn Thầy; 8) Giữ tín nghĩa với bà con lối xóm; 9) Giữ trọn tình nghĩa vợ chồng; 10) Trả ơn ngọn rau tấc đất, còn gọi là ơn Hậu Thổ.

Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa xem sự tử như sự sanh, nên tín đồ đạo này phải trả ơn tiền nhân bằng cách cúng dường. Hằng năm tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cúng dường cho người đã khuất trong nhiều buổi lễ, để cầu siêu cho các bậc tiền nhân được siêu sinh Tịnh Độ. Dẫu giàu hay nghèo, các tín đồ đều phải có vật thực dâng cúng dường tiền nhân. Sau khi cúng lễ Đoan Ngọ, mỗi gia đình phải chọn một ngày để cúng Đoan Ngũ để cúng dường tiền nhân, thường thì chọn ngay ngày kỵ giỗ của người đã khuất. Trước nhất gia chủ phải sắm mâm quả đến trình tại chùa Tam Bửu, sau đó trình tại nhà ông Trò, sau cùng là đến trình với ông Cư Sĩ để nhờ ông này làm sơ điệp cho gia đình mình trong lễ cúng dường. Đến ngày cúng, mọi người trong trại ruộng sẽ tham gia đông đủ để cùng nhau tụng niệm cầu siêu. Gia chủ phải trở lại những nơi vừa kể trên để thỉnh sơ điệp (chùa Tam Bửu, nhà ông Trò, và nhà ông Cư Sĩ). Ngoài ra, gia chủ và hai bên nội ngoại phải có đầy đủ phẩm vật: Hương, hoa, trà, quả, giấy tiền, giấy ngũ sắc. Về thực vật thì có chi cúng nấy, không bắt buộc. Đặc biệt, trong mỗi lần lễ cúng dường, người Cư Sĩ có nhiệm vụ phải ghi lại cả những sơ vào một cuốn sổ, trước khi đốt những sơ điệp. Sau đó giao cuốn sổ lại cho gia đình người cúng. Trong lễ cúng dường, tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đọc kinh Hiếu Nghĩa (Thượng, Trung và Hạ), riêng trong lễ Đoan Ngũ, người Cư Sĩ chỉ đọc quyển Thượng mà thôi.

Tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cúng dường Lễ Chánh Đán từ tháng giêng đến cuối tháng ba. Nội dung và hình thức cũng giống như lễ Đoan Ngũ, nhưng khi tụng kinh thì tụng Hiếu Nghĩa Kinh, quyển Trung. Lễ Đối Kỵ là ngày giỗ cho ông bà cha mẹ, nghi thức cũng giống như lễ Đoan Ngũ và Chánh Đán, nhưng khi tụng kinh thì tụng Hiếu Nghĩa Kinh, quyển Hạ. Vì là ngày giỗ nên số người tham gia sẽ

đông hơn nhiều so với hai lễ trước. Ngoài những ngày lễ trên, tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa còn rất nhiều lễ cúng khác như Thượng ngươn, Trung Ngươn và Hạ ngươn... ngày rằm, ngày vía, bốn mùa tám tiết, và Hôn, Quan, Tang, Tế, vân vân.

Nói tóm lại, Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa dành cho người tu tại gia lấy sự “Học Phật Tu Nhân” làm phương châm hành đạo. Muốn Học Phật, trước hết phải Tu Nhân đúng theo tinh thần Nho giáo: “Nhơn đạo bất tu, Tiên đạo viễn hỷ”, nghĩa là không tu nhơn đạo, thì con đường Tiên đạo hãy còn xa. Mà thật vậy, làm người không xong thì khó mong tu Tiên cho thành được. Chính vì vậy mà đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi có dạy trong Hiếu Nghĩa kinh, quyển hạ như vầy:

“Thượng thi phụ khí sanh, hạ thử mẫu huyết dưỡng.
Thiên địa âm dương hội phụ mẫu khí huyết hòa.
Thị cố sanh ngã đẳng, âm dương đồng thọ hưởng.
Thiên địa nhơn đồng đạo, phụ mẫu nghĩa tối cao.”

Bốn câu trên có nghĩa là “Thân hình ta do sự phối hợp âm dương của cha mẹ mà sinh ra. Do đó, công ơn cha mẹ lớn rộng như Trời Đất, ta phải lo đền trả nghĩa cao dày ấy.” Người tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa nào làm đúng như thế mới đúng là Tu Nhơn, xứng đáng đạo làm người. Xong đạo làm người mới nói đến chuyện Học Phật. Về chuyện Học Phật của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, người tín đồ không phải ly gia cát ái, không phải xa rời thế tục. Mà ngược lại, người ấy sống nhập thế, sống trong xã hội với tư cách của người cư sĩ tại gia. Ngoài sinh kế ra, người ấy phải ngày ngày thành tâm niệm “Lục Tự Di Đà”, phải lần chuỗi để định tâm tưởng niệm Phật. Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi có dạy về chuyện tu niệm trong kinh Bàn Đà, dưới đây là một đoạn ngắn:

“Bồ Đề diệu pháp ly chũng chũng,
Thủ khai ngân tỏa diệu trùng trùng.
Chuyển chuyển luân luân La Hán tướng,
Thiền Tăng giáng phước tuyệt vô cùng.”

Có nghĩa là:

“Phép niệm Bồ Đề lia các khổ,
Tay lần tràng hạt dứt dây oan.
Xoay trở về ngôi La Hán tướng,
Ồn trên ban phước diệt lòng trần.”

Trong Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, dầu người tín đồ có giỏi, có kém, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi vẫn xem họ bình đẳng như nhau, giá trị chính

của mỗi người là ở chỗ tu tập rèn tâm sửa tánh và có tu đúng theo pháp tu của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa hay không mà thôi.

Ghi Chú:

- (1) Đức Phật Thầy Tây An là giáo chủ khai sáng Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương; trong khi đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi là vị giáo chủ khai sáng Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Theo quyển Hệ Phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Tủ Sách Sư Khảo Sử Liệu, Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, 1967, trang 41, người tu theo Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương hoặc tôn kính 4 chữ BSKH thấy đều nhìn nhận rằng: Hệ phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa và hệ phái Đức Phật Trùm ở núi Tà Lơn (Tri Tôn) đều có từ một gốc Phật giáo BSKH của đức Phật Thầy Tây An mà ra. Tuy nhiên, chưa ai biết rõ sự liên hệ giữa đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi và Đức Phật Thầy Tây An như thế nào? Hai vị Hoạ Phật này là một? Hay Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi được truyền thọ bí pháp từ Đức Phật Thầy Tây An? Hoặc đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi là hóa thân của Đức Phật Thầy Tây An? Tại sao các tu sĩ lại cho rằng hai phái này có cùng một gốc? Tưởng cũng nên để ý, có một vài điểm dị biệt: Thứ nhất Đức Phật Thầy Tây An không chuộng thính, âm, sắc, tướng; trong khi đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi lại dạy tụng kinh, cúng dường, đánh chuông, gõ mõ, thờ phượng hình Quan Đế, dùng giấy tiền, vàng bạc, lân chuỗi, niệm pháp, phân biệt Cư Sĩ, Ông Gánh, Ông Trò, vân vân. Thứ nhì Đức Phật Thầy Tây An chỉ niệm Di Đà, giản dị kính chú, giản dị nghi thức hành lễ; trong khi Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi dạy niệm nhiều kinh chú, học văn tự, lễ bái đa thần, người tín đồ để tóc dài... Tuy nhiên, hai hệ phái này cũng có nhiều điểm tương đồng: Thứ nhất là cả hai đều phát phái đầu nhận tín đồ vào đạo bằng ấn son có 4 chữ Bửu Sơn Kỳ Hương in trên giấy vàng. Thứ nhì, căn bản truyền đạo vẫn là Học Phật Tu Nhơn vào báo đáp Tứ Đại Trọng Ân. Thứ ba, chánh điện ngôi chùa chánh là chùa Phi Lai vẫn có thờ bức trần điều giống như bên hệ phái BSKH. Thứ tư, thuyết giáo bằng thơ, lời lẽ bình dân giản dị với lối văn vần, thường là thể thơ lục bát, rất thích hợp với dân tộc tính, ai ai cũng có thể hiểu được.. Thứ năm, thu phục những người chưa vào đạo bằng công quả xã hội như trị bệnh cứu người rất linh diệu, và nói lên những sai lầm của đương sự. Thứ sáu, thuyết phục những người ngang bướng bất phục tùng lẽ phải, bằng cách tiên tri những việc đã qua và hậu quả mà họ đã gây ra, khiến họ phải phục tùng, quy-y hướng thiện. Thứ bảy, không hề vướng bận lợi danh, hoặc thu nhận sự đền ơn trả nghĩa bằng tiền bạc. Thứ tám, Đức Phật Thầy Tây An dẫn sinh vào giờ Ngọ ngày rằm tháng 10 năm Đinh Mão, 1807; trong khi đó Đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi mê man 7 ngày đêm, còn gọi là đi thiếp, cũng vào giờ Ngọ ngày rằm tháng 10 năm Đinh Mão, 1867. Khi tỉnh dậy thì ngài tổ

ngộ, dạy đạo cho tín đồ. Có điều khác nhau là chu kỳ này cách nhau 60 năm. Căn cứ vào những điểm tương đồng này mà các tín đồ tin rằng hai vị Hoạ Phật này có sự liên hệ với nhau rất nhiều.

- (2) Trong thời gian đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi đi ta bà khắp xứ để hoằng hóa rất trùng hợp với thời gian Ông Sư Vãi Bán Khoai đi khuyên đời tu niệm. Đây không biết có phải là sự trùng hợp ngẫu nhiên hay chính Ông Sư Vãi Bán Khoai là đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi? Lại có sự trùng hợp khác nữa là Sấm Giảng cũng trùng hợp như đầu bài Sấm Người Đời của Sư Vãi sau đây:

“Hạ ngươn giáp tý đầu năm,
 Gắm trong thiên hạ không an chỗ nào!
 Lại thêm lục tỉnh tân trào.
 Nhon điền sổ bộ biết bao nhiêu người,
 Thấy vui mà chẳng dám cười;
 Bơ vợ tôi, chúa gắm đời không cha,
 Có người ở Cù Lao Ba.
 Phật sai xuống thế mới ra cứu đời...”

- (3) Chùa Phi Lai và Đình An Định được trùng tu lần thứ hai vào ngày 19 tháng 1 năm Giáp Thân, 1884 để có đủ chỗ cho thập phương bốn đạo đến lễ bái.
- (4) Đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi quy tụ tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa thiết lập một làng mới gọi là thôn An Định, cho đến năm Tân Tỵ, 1881, chính quyền thực dân tại địa phương mới hợp thức hóa cho thôn này, người xã trưởng đầu tiên tên Lân.
- (5) Theo Nho giáo, tam cương gồm: Quân Sư Phụ. Trong ba ngôi này thì vua đứng đầu. Trong thời đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi khai mở Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa tại vùng Châu Đốc thì cũng là lúc người Pháp đang dần chiếm nước ta, lúc đó vua Hàm Nghi đã cho phát động phong trào Cần Vương, nhằm chủ trương đánh đuổi giặc Pháp để thu phục lại đất nước cho Vua.
- (6) Mười hai con giáp theo truyền thống Việt Nam bao gồm: Chuột, trâu, cọp, mèo, rồng, vì ở Việt Nam không có con rồng, ngay cả rồng đất, comodore như bên xứ Nam Dương, nên có thể là những tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cử ăn thịt rắn là con giáp liền theo con rồng, ngựa, dê, khỉ, gà, chó, và heo.
- (7) Từ ngày đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi nhập diệt, những người truyền bá giáo pháp thì gọi là ông Trò, còn những người kế tục chăm sóc giếng mối đạo và tín đồ thì gọi là ông Gánh. Sau này những ông Trò thế hệ thứ nhì sau đức Bốn Sư cũng nhập diệt, ông Gánh vừa truyền giáo pháp và vừa chăm sóc giếng mối đạo và tín đồ.

CHƯƠNG BẢY

Các Bậc Thạc Đức Của Hệ Phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa

1) Đức Phật Trùm (?-1875)

Đức Phật Trùm là bậc thạc đức của Bửu Sơn Kỳ Hương sau đức Phật Thầy Tây An. Căn cứ theo lời truyền miệng từ các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật Giáo Hòa Hảo, sau khi đức Phật Thầy Tây An, Đoàn Văn Huyên (1807-1856)⁽¹⁾ mất, ông sẽ chuyển thêm bốn đời nữa để tiếp tục giáo hóa chúng sinh, đó là đức Phật Trùm, đức Bốn Sư Ngô Lợi, Sư Vãi Bán Khoai và đức Thầy Huỳnh Phú Sổ. Đức Phật Trùm, tên thật là Tà Pôn, người Việt gốc Khmer, gốc người ấp Sà Lôn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Do lòng tin nơi sự truyền miệng từ các bô lão, nên đức Phật Trùm rất được dân chúng trong vùng, nhất là vùng Thất Sơn tôn kính, từ đó mới có danh xưng tôn ông là đức Phật Trùm. Hiện nay chúng ta không có nhiều tài liệu về thân thế của đức Phật Trùm, chỉ biết qua truyền thuyết hay những câu chuyện truyền khẩu từ đời này qua đời khác của các bô lão địa phương. Từ thuở nhỏ đến khi trưởng thành, đức Phật Trùm sống và sinh hoạt như một người rất bình thường. Đến khi trưởng thành, ông cũng cưới vợ và sinh được 4 cô con gái. Ông là người Việt gốc Khmer ít học, thậm chí nói tiếng Việt còn chưa mấy rành rẽ.



Bàn thờ Phật Trùm tại nhà ông ở Sà Lôn, xã Lương Phi

Đến năm 1866, sau những ngày lâm bệnh trầm kha đến hôn mê trong một khoảng thời gian khá lâu, ông bỗng dựng tỉnh dậy, tỉnh táo và khỏe hẳn, rồi từ đó tự nhận mình là “Hậu thân của Phật Thầy Tây An”. Từ đó ông đi rao giảng đạo toàn bằng tiếng Việt và chữa bệnh cho đến khi ông viên tịch năm Ất Hợi, 1875. Ông đã để lại những lời sấm giảng về Hồn Trùm của Phật xuống hạ giới dạy đời như sau:

“Ở đời hạ giới yêu ma,
Phật cho Thầy xuống để mà giảng dân.
Tuy là phần xác của Miên,
Hồn Trùm của Phật xuống lên dạy đời.”



Ngôi nhà của ông Phật Trùm, nay trở thành nơi thờ cúng ông.

Do bởi sau khi tỉnh lại, ông Tà Pôn tự xưng là “Hồn Trùm” của Phật, nên từ đó mới có danh xưng tôn kính là “Đức Phật Trùm”. Cũng từ đó, đức Phật Trùm bắt đầu thuyết giảng giáo lý toàn bằng tiếng Việt⁽²⁾. Như trên đã nói, theo truyền thuyết thì đức Phật Trùm là hậu thân chuyển kiếp của đức Phật Thầy Tây An, nên những giáo thuyết của ngài giảng cũng hòa điệu với giáo thuyết của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương. Sau đây chúng ta hãy nghiền ngẫm một đoạn thơ được trích trong phần thuyết giảng của ngài:

“Thương đời ta phải bị đày,
Phật môn vạn pháp không ngoài cái Tâm.
Hạ ngươn sanh chúng lạc lầm,
Nên đem diệu lý âm thầm độ sinh.
Tu Nhân, Học Phật khá gìn,

Long Hoa đến hội, Phật tiên đến gần.”

Và cũng giống như lối hoằng pháp hành đạo của đức Phật Thầy Tây An, đức Phật Trùm cũng cho phân phát “Lòng Phái⁽³⁾”, trở tài trị bệnh thật kỳ diệu. Người ta kể rằng đức Phật Trùm thường dùng đèn sáp đốt lên, bảo bệnh nhân ngửi hơi khói mà hết bệnh, nên dân chúng trong vùng Thất Sơn còn gọi ông là “Ông Đạo Đèn”. Cái tên “Đạo Đèn” cũng luôn được nhắc đến trong sách giảng của ông như:

“Lâm san nghe tiếng Đạo Đèn,
Gần xa thiên hạ ngợi khen vô cùng.
Kể thời đến lãnh giấy thông,
Người thời đến lãnh phù ông đem về.”

Vào khoảng năm 1870, số tín đồ theo ông tu tập rất đông, mà đa số là người Việt⁽⁴⁾ nên bị một số người gốc Khmer đi tố cáo với Pháp. Sau đó, ông bị Pháp bắt giam rồi kết án tù đầy. Trong tù, quản ngục cho ông chăn heo hay chăn vịt, ông đều làm mà không một tiếng than van hay oán trách. Sau đó, người Pháp thấy ông không có biểu hiện gì liên quan đến việc chống đối, nên họ trả tự do cho ông. Sau khi ra tù, đức Phật Trùm lại tiếp tục thuyết pháp độ sinh, có khi ông được thỉnh lên tận Nam Vang để thuyết giảng Phật pháp. Ông qua đời vào ngày 13 tháng 3 năm Ất Hợi, 1875. Hiện ngôi mộ của đức Phật Trùm tọa lạc trên triền Núi Sà Lôn, một ngọn núi nhỏ trong ấp Sà Lôn, xã Lương Phi, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.



Ngôi mộ của ông Phật Trùm trên triền Núi Sà Lôn

Ghi Chú:

- (1) Theo Nguyễn Văn Hân trong quyển “Sám truyền Đức Phật Thầy Tây An”, Sài Gòn, 1973, tr.33, trong bia mộ của ông ở Núi Sam, Châu Đốc, có câu : “Tự Lâm Tế chư thiên gia phổ tam thập bát thế, thượng Pháp hạ Tạng tánh Đoàn, pháp danh Minh Huyền, đạo hiệu giác linh chi miển tọa.” Chữ “Minh” trong tên của ngài ứng theo thứ tự đời thứ 38 trong bài kệ truyền pháp của dòng Thiền Lâm Tế Xứ Đàng Trong: “Đạo Bản Nguyên Thành Phật Tổ Tiên Minh Như Hồng Nhật Lệ Trung Thiên...”
- (2) Bà Néang Suông, tự xưng là con cháu của đức Phật Trùm cho biết đức Phật Trùm có để lại một cuốn kinh bằng tiếng Việt, nhưng Tà-Sao là cháu của ngài đã đem nạp cho Pháp, bởi vậy hiện nay chúng ta không còn di cảo của ngài, mà chỉ còn lại những nội dung truyền miệng mà thôi.
- (3) Lòng phái là một miếng giấy vàng, có khi giấy bạch, trên đó có in 4 chữ Bửu Sơn Kỳ Hương bằng son tàu. Người nhận lãnh tin tưởng là nhờ Lòng Phái sẽ được mạnh khỏe, tránh được tà ma, tai nạn, nên họ giữ rất cẩn thận và luôn mang theo bên mình.
- (4) Sau khi ông qua cơn hôn mê, tự đứng ông có khả năng thuyết pháp bằng tiếng Việt, nên được rất nhiều người Việt quy tụ bên ông tu tập. Trong khi đó, người gốc Khmer lại không hiểu được ông, nên có một số trong họ đi tố cáo với chính quyền thực dân Pháp là ông mượn chuyện Đạo, chuyện trị bệnh để quy tụ và cổ xúy dân chúng nổi loạn.

2) Đức Bản Sư Ngô Tự Lợi Và Cuộc Trường Kỳ Kháng Chiến từ 1867-đến 1890

Căn cứ theo lời truyền miệng từ các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật Giáo Hòa Hảo, sau khi đức Phật Thầy Tây An, Đoàn Văn Huyền (1807-1856)⁽¹⁾ mất, ông sẽ chuyển thêm bốn đời nữa để tiếp tục giáo hóa chúng sinh, đó là đức Phật Trùm, đức Bản Sư Ngô Lợi, Sư Vãi Bán Khoai và đức Thầy Huỳnh Phú Sổ. Đức Bản Sư tên thật là Ngô Tự Lợi (1831-1890), có sách ghi là Ngô Viện, còn gọi là ông Năm Thiếp, mà người dân vùng Ba Chúc thường gọi là đức Bản Sư Ngô Lợi, sinh ngày mùng 5 tháng 5 năm Tân Mão, 1831 tại làng Trà Tân, Mỹ Tho, nay thuộc tỉnh Tiền Giang (có sách ghi là huyện Mỹ Cày, tỉnh Bến Tre). Cha ông tên Ngô Nhân (?-1937), làm nghề thợ mộc; mẹ tên Phạm Thị Xuyên, gốc người Bình An tỉnh Định Tường, nay là tỉnh Tiền Giang. Không có tài liệu nói về cuộc đời của ngài từ buổi thiếu thời đến lúc trưởng thành. Tương truyền từ nhỏ cho đến lúc trưởng thành, Ngô Tự Lợi không có biểu hiện gì khác lạ, chỉ biết đến

năm ngài 20 tuổi, tức năm 1851, tự nhiên ngài viết một bài Kinh Đà La Ni với 223 chữ Hán, chữ viết lại đẹp như rồng bay phượng múa. Nội dung bài kinh xưng tán đức Bồ Tát Quán Thế Âm, và từ đó ngài bắt đầu khuyên bá gia bá tánh nên tu hành. Về sau này, nó trở thành một bộ kinh quan trọng trong Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Đến năm Đinh Mão, 1867, năm ông 37 tuổi, vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Đinh Mão, tự nhiên ông đi vào hôn mê trong bảy ngày đêm, tưởng ông đã chết, nhưng còn lại chút hơi ấm nơi chân thủy, nên gia đình không thể tẩn liệm đem chôn được. Thế rồi sau 7 ngày, ông tỉnh lại mà lại có những hành động khác thường, như là đã rũ sạch lòng trần và chứng đắc đạo quả. Lúc này ông trở thành người “Giải thoát tẩy trần tâm, giáo nhưn từng thiện đạo”, có nghĩa là lòng trần đã rũ sạch, dạy người theo đạo lành. Từ đó ông bắt đầu truyền dạy cho tín đồ một số phương pháp tu hành. Trong Hiếu Nghĩa Kinh có một đoạn kể nhắc lại chuyện ông đi thiếp bảy ngày đêm như sau:

“Trở lại năm Đinh Mão, đúng ngày Ngọ tháng năm,
Ta trở mình lia tục, hôn mê bảy ngày đêm.
Bỗng nhiên hồi tỉnh dậy, giải thoát sạch lòng trần,
Dạy người theo đạo thiện, giáo truyền khắp muôn dân.”

Và cũng kể từ đó, thỉnh thoảng ông lại thiếp đi vài hôm rồi tỉnh lại như thường, nên người thời đó gọi ông là “Ông Năm Thiếp”, còn người trong Đạo thì gọi ông là Đức Bổn Sư. Tương truyền, hồi đó mỗi lần ông đi thiếp xong, thường nói về chuyện quá khứ và đoán định việc tương lai, nên được nhiều người tin theo. Từ đó về sau, người trong bổn đạo cho rằng ngày mùng 5 tháng 5 năm Đinh Mão, 1867 chính là ngày tháng năm khai sáng Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Và cũng từ đó, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi trở thành vị sáng lập ra Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa⁽²⁾, thành lập trong thời kỳ thực dân Pháp đánh chiếm các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, khoảng năm 1867. Sau khi quân Pháp cưỡng chiếm Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên vào năm 1867, phong trào kháng chiến chống Pháp rộ lên ở khắp mọi nơi. Không riêng gì những sĩ phu và tướng lãnh yêu nước nổi lên chống Pháp, mà ngay cả những nông dân ở vùng đất phương Nam không cam tâm làm nô lệ cho giặc nên đã đứng lên đánh Tây. Ngay cả những lãnh tụ kháng chiến yêu nước đều lãnh đạo nông dân đứng lên chống giặc. Riêng ở miền Tây Nam Phần thời đó, Phật giáo Bửu Sơn Kỳ Hương đang trong thời kỳ phát triển rất mạnh. Trong tình thế đó Đạo Sư Ngô Lợi, người sáng lập đạo Tứ Ân

Hiếu Nghĩa, một người giàu lòng yêu quê hương xứ sở. Ông là một trong những đại đệ tử của ông Trần Văn Thành⁽³⁾, một đệ tử lớn của đức Phật Thầy Tây An bên Bửu Sơn Kỳ Hương. Ông đã đứng ra liên kết với những lãnh tụ khác như Nguyễn Thành Đa, tức Cử Đa, Bùi Văn Tăng, tức Đình Tăng, Nguyễn Trung Trực, Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân, vân vân, để cùng mộ quân kháng chiến chống Pháp.

Năm 1870, ông chính thức phát phái⁽⁴⁾ cho những ai tu tập trong môn phái của mình. Hai năm sau, nhằm ngày rằm tháng Giêng năm Nhậm Thận, 1872, ông bắt đầu cho hợp ghe thuyền lại và hướng dẫn tín đồ của mình lên vùng Thất Sơn để khai khẩn hoang địa lấy đất trồng trọt. Ông cùng một số rất đông bôn đạo đến cất chùa ở Cù Lao Ba làm cơ sở truyền đạo, nay là xã Vĩnh Trường, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Đồng thời, vì lúc này giặc Pháp đã chiếm trọn Nam Kỳ, dân tình đang sống trong điều linh khổ sở, nên ông cũng muốn về đây lập căn cứ chờ ngày có đầy đủ thực lực sẽ khởi nghĩa chống Pháp. Tại đây, Bôn Sư Ngô Tự Lợi đã đi nhiều nơi trị bệnh, nhất là trận dịch bệnh hoành hành dữ dội vào năm 1876. Từ đó tiếng tăm của ông vang dội khắp nơi, chỉ trong vòng chưa đầy một năm, ông và các tín đồ của mình đã dựng lên nhiều thôn xóm kang trang như thôn An Định trên Núi Tượng⁽⁵⁾ vào năm 1876, thôn An Hòa trên Núi Dài vào năm 1882, những thôn An Thành và An Lập vào năm 1883. Các thôn đều nằm kề nhau và để có chỗ dựa tinh thần, ông còn cho xây dựng đình, chùa và miếu để có nơi dẫn dạy cho đồ chúng tu hành.

Tôn chỉ của phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng học Phật, nhưng đức Bôn Sư Ngô Tự Lợi không đi sâu vào triết lý thâm áo của Phật giáo mà chỉ chú trọng đến nhân quả, báo ứng, họa phúc, cứu khổ, cứu nạn nhân tiền mà thôi. Giáo lý của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng giống như Tứ Trọng Ân trong Phật Giáo: Thứ nhất là Ân Tam Bảo, vì nhờ Phật mở đạo mà ta rõ thấu đợc Kinh, Luật, Luận và dễ bề tu học. Nhờ Pháp của Phật mà ta có thể tu trì giới định huệ và chứng ngộ. Nhờ chư Tăng tiếp nối hoằng đạo, soi sáng cái đạo lý chân thật của Đức Từ Phụ mà ta mới có cơ hội biết đến đạo lý. Thứ nhì là Ân cha mẹ Thầy tổ, vì nhờ cha mẹ sanh ta ra và nuôi nấng dạy dỗ nên người; nhờ thầy tổ chỉ dạy giáo lý cho ta đi vào chánh đạo. Bôn phận ta chẳng những phải cung kính, phụng sự những bậc này, mà còn cố công tu hành cầu cho các vị ấy sớm đợc giải thoát. Thứ ba là Ân thiện hữu tri thức hay những người đồng đạo tốt, vì nhờ thiện hữu tri thức mà ta có nơi nương tựa trên

bước đường tu tập đây chông gai khó khăn. Thứ tư là Ân đất nước, đồng bào và chúng sanh, vì chúng ta thọ ơn đất nước, đồng bào và chúng sanh rất lớn. Không có đất nước, không có chúng sanh, thì làm gì có nơi cho nhiều thế hệ tổ tiên chúng ta rồi đến chúng ta và nhiều nhiều nữa những thế hệ con cháu sau này có nơi dung thân. Không có đồng bào thì làm gì có người thợ mộc cất nhà cho chúng ta ở hay bàn ghế thường dùng; không có bác nông phu ta lấy gạo đâu mà ăn để sống; không có người thợ dệt, ta lấy quần áo đâu để che thân, vân vân. Ta phải luôn siêng năng làm việc và học đạo, mong cầu cho nhứt thiết chúng sanh đều được giải thoát.

Chính vì vậy mà trong Tứ ân thì đức Bổn Sư Ngô Lợi nhấn mạnh đến một con người đang tu nhân phải luôn nhớ đến ân đất nước. Trong lúc đất nước đang bị xâm lăng dưới gót giày của bọn thực dân xâm lược, mọi người phải đứng lên đánh đuổi cho tới khi nào không còn một bóng quân xâm lăng, chừng đó thì đồng bào mới yên nơi yên chỗ mà tu hành. Để tránh bị thực dân Pháp dòm ngó theo dõi, đức Bổn Sư gọi đạo của ngài là “Đạo Thờ Ông Bà”. Tất cả bà con trong đạo đều là những người tu tại gia, để tóc để râu. Ngoài ra, cũng giống như Bửu Sơn Kỳ Hương, bổn sư Ngô Lợi còn chủ trương đem Đạo Phật vào đời, truyền bá sâu rộng trong quần chúng, bài trừ mê tín dị đoan và giản dị hóa tất cả những nghi thức rườm rà trong việc hành lễ và hành đạo. Ông chủ trương không xây dựng chùa miếu, mà lại thiết lập nhiều trại ruộng quy tụ dân chúng khai hoang lập ấp. Theo đó, người nông dân có thể vừa làm ruộng mà cũng có thể vừa tu hành an lạc. Hiện nay giáo lý và phương thức hành đạo của Phật Giáo Hòa Hảo có nhiều điểm tương đồng với tông phái Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An và Tứ Ân Hiếu Nghĩa của Đạo sư Ngô Lợi trước kia. Đạo Sư không trụ lại tại bất cứ ngôi chùa nào, mà Thầy luôn đạo khắp các miền sông nước núi non, khai hoang địa lập trại ruộng, mở rộng diện tích canh tác cho dân chúng, giúp dân nghèo được an cư lạc nghiệp. Ông dẫn tín đồ vào núi Tượng⁽⁶⁾ để khai hoang mở đất, lập nên các trại ruộng, thành lập bốn làng An Định, An Hòa, An Thành và An Lập⁽⁷⁾. Vì sau các cuộc khởi nghĩa bộc phát như Nguyễn Trung Trực, Võ Duy Dương, Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân... bị đàn áp đẫm máu, đạo sư Ngô Lợi quyết định xây dựng những an toàn khu chuẩn bị cho công cuộc lâu dài hơn. Thực chất của việc “trảm thảo khai sơn⁽⁸⁾” là thành lập một căn cứ địa, vừa là một khu an toàn, mà cũng vừa là khu

sản xuất lương thực thực phẩm, cũng như đóng góp tài chánh vào việc mua quân trang quân dụng và vũ khí cho kháng chiến quân.

Đầu những trại ruộng chỉ mới được thành lập từ năm 1867 đến năm 1876, nghĩa là chưa đầy 10 năm, tin đồn từ các nơi theo về rất đông. Lúc này các độc giảng đường⁽⁹⁾ tại các vùng An Định, An Hòa, An Thành, và An Lập, giảng giáo lý Tứ Ân cho những thành viên vào mỗi tối, nhờ giáo lý Tứ Ân này mà lòng người lúc nào cũng mong muốn đáp đền được phần nào hay phần ấy, nhất là hai trọng ân đất nước và đồng bào. Những thành viên trong trại ruộng luôn hăng say làm việc và cùng nhau tích lũy lương thực, rèn luyện khí giới dưới sự chỉ huy của lãnh tụ tôn giáo là Bổn Sư Ngô Lợi. Lúc đó toàn vùng Ba Chúc⁽⁵⁾ được bố trí canh phòng vô cùng cẩn mật, và việc luyện tập cũng được giữ bí mật tối đa để tránh sự theo dõi của người Pháp. Bây giờ nhìn lại cách tổ chức của các trại ruộng quả là tươm tất. Phải chi ngày đó mà nghĩa binh Việt Nam có đủ súng ống như giặc Tây, thì cục diện chắc chắn đã khác hơn nhiều. Bốn làng An Định, An Hòa, An Thành, và An Lập ngày đó vừa là căn cứ của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, mà cũng vừa là cứ địa lớn có tầm cỡ của phong trào kháng chiến trên vùng đất phương Nam.

Trong khoảng đầu năm 1878, đức Bổn Sư Ngô Lợi tổ chức hai cuộc lễ đại trai đàn, mỗi lần kéo dài ba ngày ba đêm liền, vừa để cầu siêu cho những vong linh đã vị quốc vong thân trong cuộc chiến tranh với giặc Pháp, mà cũng vừa để khơi dậy lòng yêu nước của hàng ngàn người đến tham dự. Lần đầu tiên là vào ngày 16 tháng 2 năm 1878, qui tụ hơn 200 người, đức Bổn Sư thuyết giảng về Hội Long Hoa và tuyên bố đời Minh Hoàng⁽¹⁰⁾ được thành lập, ai không theo thì bị thú dữ, cạp beo trong rừng ăn thịt. Lần thứ nhì được tổ chức vào ngày 30 tháng 4 năm 1878. Trong lần này, đức Bổn Sư giao cho ông Võ Văn Khả làm Chánh Tướng, Lê Văn Ong làm Phó Tướng để cùng lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp.

Riêng phần đức Bổn Sư Ngô Lợi, sau khi lo liệu xong xuôi cho khu vực trại ruộng Ba Chúc, thì ngài lại rà rà đây mai đó, vừa thuyết giảng, vừa trị bệnh cho bá gia bá tánh, mà cũng vừa tìm thêm những người có cùng chí hướng với mình để bí mật tổ chức đồng bào nổi dậy đánh Tây. Nói cách khác, trong mọi hoạt động của đức Bổn Sư Ngô Lợi đều hướng về một mục đích duy nhất là đánh đuổi giặc Pháp ra khỏi bờ cõi. Năm 1878, chính đức Bổn Sư đã giúp tập hợp được một số lớn

nghĩa binh các vùng Thuộc Nhiều, Cai Lậy, Tân Hiệp ở vùng Mỹ Tho để rồi vào ngày 2 tháng 5 năm 1878, hai ông Lãnh Binh Ong và Phó lãnh binh Khả đã phát cờ khởi nghĩa đánh chiếm các đồn bót trong vùng này. Tuy cuộc khởi nghĩa thất bại, cả hai ông Lãnh Binh Ong và Phó lãnh binh Khả cùng một số nghĩa binh đã bị tên Việt gian Tổng Đốc Trần Bá Lộc xử chém vào năm 1879. Trong khi đó, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi cùng một nhóm nghĩa binh khác rút lui về làng An Định, an toàn khu do ngài cùng tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã xây dựng trước đó, án binh bất động, chờ ngày quật khởi.

Qua lời khai của một số nghĩa binh vì không chịu nổi cực hình tra tấn, mật thám Pháp biết được cuộc nổi dậy Thuộc Nhiều có sự lãnh đạo của ông “Năm Thiếp”, nên liền sau đó, vào ngày 29 tháng 5 năm 1878, giám đốc sở Nội Vụ Sài Gòn ký lệnh cho tham biện các tỉnh miền Tây truy nã Thầy Ngô Lợi. Dầu bị mật thám Pháp và Việt gian tay sai theo dõi rất gắt gao, nhưng nhờ đồng bào kính ngưỡng, mền mộ luôn che chở, nên dù Pháp có cho người trà trộn vào hàng ngũ, và dù cho người Pháp có treo giải thưởng đến hàng ngàn quan tiền cho những ai bắt được ngài, nhưng đức Bổn Sư cứ như người biết phép tàng hình, nên bọn mật thám Pháp không tài nào tìm gặp được ngài. Thậm chí người Pháp ra lệnh truy nã Bổn Sư Ngô Lợi trên một bình diện rộng lớn, và ngay cả thuộc hạ đặc lực của tên Tổng đốc Trần Bá Lộc là Hai Phép lãnh trách nhiệm trà trộn làm tín đồ và theo dõi ngài, nhưng cuối cùng cũng bị ngài cảm hóa, khiến y tự nguyện theo về với phe kháng chiến. Về phía tên Tổng đốc Đỗ Hữu Phương, y cũng cho một tay thuộc hạ thân tín người Minh Hương, tên là Bửu, mua 3.000 xâu chuỗi hạt Bồ đề từ Chợ Lớn xuống Núi Tượng cúng dường cho bổn đạo, nhưng cũng không dò hỏi được tin tức gì cả.

Tình hình nghiêm trọng đến độ, viên Thống Đốc Nam Kỳ đã phải ra lệnh cho viên Chánh tham biện tỉnh Châu Đốc tên Puech phải đích thân hành quân tảo thanh Núi Tượng, phải cho binh lính truy quét cả ngày lẫn đêm. Dầu làm hết cách, nhưng bọn Pháp cũng không hề tìm ra manh mối hay tung tích của đức Bổn Sư. Ngay cả khi bọn Việt gian tay sai gửi báo cáo chỉ điểm rõ ràng địa điểm, nơi chốn và giờ giấc rất cụ thể, và tên chánh tham biện đã cho quân phục kích rất cẩn thận, một con kiến cũng không thể lọt qua, thế mà chúng cũng không tìm ra được đức Bổn Sư Ngô Lợi. Trước tình hình đó, quân Pháp, nhất là quân đóng ở Châu Đốc không lúc nào được yên. Thêm vào đó, tình hình

biên giới Việt Miên lúc đó ngày càng phức tạp hơn. Phía bên kia biên giới, rất nhiều người Khmer cũng hưởng ứng sự kêu gọi của các hoàng thân Pukampo, Achar Xoa và Sivatha đứng lên đánh Pháp.

Trước tình hình đó, quân Pháp và Việt gian tay sai luôn phải ngày đêm ruồng bỏ và lùng sục khắp nơi. Chỉ tính trong vòng 12 năm, kể từ năm 1876 đến năm 1888, quân Pháp đã đến các trại ruộng đốt phá, bắt bớ, tra tấn và tù đày các tín đồ ở làng An Định cả thảy bảy lần, các tín đồ Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa gọi là “Đạo Nạn”. Đương cử một trong những lần đạo nạn là một hôm vào ngày rằm tháng 7 năm 1881, trong lúc các tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa đang cử hành lễ Trung Nguyên, đang cúng đại trai đàn và Bồ Sư Ngô Lợi đang giảng thuyết, thì bị quân Pháp bí mật đánh úp. Lực lượng Pháp gồm lính đóng ở Châu Đốc phối hợp với trung tâm đồn binh ở Tân An, chuyển quân tới vùng này bằng nhiều chiếc thuyền đổ quân. Khi đến Tịnh Biên, quân Pháp cho bao vây Núi Tượng, rồi tấn công và đốt hết tất cả nhà cửa, chùa chiền cũng như các nhà độc giảng của Tứ Ân Hiếu Nghĩa, nhưng không bắt được Bồ Sư Ngô Lợi. Sau khi quân Pháp rút đi, dân chúng các nơi lại tụ về trại ruộng làm ăn sinh sống như trước. Sau đó người Pháp đã nhiều lần tìm cách bắt sống Bồ Sư Ngô Lợi, nhưng đều thất bại.

Ngày 13 tháng 7 năm 1883, vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương, từ đó phong trào Cần Vương nhanh chóng lan rộng khắp Bắc Trung Nam. Riêng tại vùng An Định của Bồ Sư Ngô Lợi, trại ruộng nghiêm nhiên trở thành một trong những cơ sở quan trọng nhất cho phong trào ở vùng đất phương Nam. Tuy phong trào Cần Vương không có kết quả là mấy sau khi vua Hàm Nghi bị giặc bắt đi đày. Đến khoảng đầu năm 1885, sau khi kết hợp được với lực lượng kháng chiến của Hoàng thân Sivatha bên Cao Miên, đức Bồ Sư liền ra lệnh cho nghĩa binh đánh chiếm dọc theo hai bên bờ Kinh Vĩnh Tế và chiếm lỵ sở quận Tịnh Biên. Tuy nhiên, đến ngày 16 tháng 4 năm 1885, giặc Pháp do tên Đại úy Ferussac lại mở một cuộc tấn công có qui mô rất lớn vào dân làng An Định trong trại ruộng vùng Ba Chúc. Lần này chúng quyết tâm giải tán đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa và bắt cho bằng được Bồ Sư Ngô Lợi. Nhưng trước đó giáo chủ Ngô Lợi đã dẫn toàn bộ 1.800 người trong toàn trại ruộng qua khu Vườn Dầu, bên phía Cam Bốt để tránh sự tàn sát của giặc Pháp. Cũng như những lần trước đó, giặc Pháp lại đốt hết nhà cửa, chùa chiền và lấy đi tất cả những báu vật trong chùa, đặt biệt là tại Chùa Long Đình, chúng đã lấy tất cả những cúng cụ quý báu

trong chùa. Tháng 10 năm 1885, tên Chủ tỉnh Châu Đốc là Lebrun đã báo cáo: “Toàn là dân bất hảo, chống đối sự khai hóa của người Pháp. Họ ở tứ xứ gom về và tất cả đều theo đạo Phật Tứ Ân Hiếu Nghĩa, nhưng là những Phật tử có nhiệt tâm đến mức cuồng tín. Họ ra về chỉ thú làm ăn, nhưng gặp cơ hội là họ nổi loạn nữa.”

Ngày 2 tháng 6 năm 1886, giặc Pháp mở cuộc hành quân sang đất Cao Miên, đánh vào căn cứ Vườn Dầu nhưng thất bại nặng nề. Sau cuộc hành quân tìm diệt đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi ở căn cứ Vườn Dầu vào năm 1886 nhưng thất bại, chính người Pháp đã phải viết: “Uy tín tinh thần của ông Ngô Lợi còn rất mạnh, vì ông là Giáo chủ của một tôn giáo mới, đó là Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.” Mà thật vậy, ngoài chuyện đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi là giáo chủ của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, mà lúc đó vì lý do giặc Pháp thẳng tay đàn áp những cuộc kháng chiến lớn của nghĩa binh trên toàn cõi Nam Kỳ, nên họ chạy về đây, hưởng ứng phong trào Cần Vương, cùng với đức Bổn Sư Ngô Lợi chờ cơ hội tiếp tục đánh Tây. Tướng cũng nên nhắc lại, phong trào Cần Vương bắt đầu được phát động vào tháng 7 năm 1885.

Sau hơn một tháng ở Cam Bốt, Bổn Sư Ngô Lợi và tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa lại bắt được liên lạc được với nhóm kháng chiến chống Pháp của Cao Miên là nhóm do Sivatha cầm đầu. Hai nhóm kháng chiến Việt-Miên cùng phối hợp kéo quân về đánh chiếm đồn Phú Thạnh, khiến cho quan chủ tỉnh Châu Đốc phải tăng viện quân và cử tên thiếu tá Goulias chỉ huy lên dẹp loạn, nhưng không tái chiếm được đồn, vì lúc này quân kháng chiến người Khmer của nhóm Sivatha đánh giặc rất hăng bên cạnh nghĩa binh Việt Nam. Lúc này trước khi rút lui, giặc Pháp điên cuồng bắn giết và đốt phá nhà cửa của thường dân. Đồng bào thôn An Định bỏ chạy tứ tán, thấy vậy người Pháp kêu gọi họ hồi cư. Sau lệnh hồi cư, dân chúng lục tục trở về nhưng không đông đảo như trước đây nữa, vì đa số đã bỏ đi ra Châu Đốc chứ không dám ở lại.

Một thời gian sau, khi thấy tình hình tạm yên, Bổn Sư Ngô Lợi lại đưa khoảng 2.000 tín đồ trở về trại ruộng vùng Ba Chúc, gặp ngay cơn hạn hán, lại thêm tất cả cơ sở vật chất trước đây đều bị Tây đốt sạch, nên nạn đói đã xảy ra, nhiều người phải lên núi đào củ để ăn cho đỡ đói. Mặc dầu ngoài mặt Tây và bọn tay sai không làm gì được, vì đây là những nông dân nương nhau làm ruộng để sinh sống, nhưng bên trong họ rất sợ nhóm người này nổi lên làm loạn, nên họ luôn tìm cách

bắt cho bằng được người thủ lãnh. Đến đầu năm 1887, viên chủ tỉnh Châu Đốc phải cho xóa tên làng An Định để nhập vào xã Ba Chúc, y cho rằng: “Dân An Định toàn là dân bất hảo, chống đối sự khai hóa của người Pháp. Họ tu hành cuồng tín, ra vẻ chí thú làm ăn nhưng đó là hình thức mà thôi, gặp cơ hội sẽ làm loạn nữa. Do đó phải có biện pháp cứng rắn hơn.” Như vậy, kể từ năm 1887, về mặt hành chính, làng An Định chính thức bị giải tán và sáp nhập vào Ba Chúc. Mặc dầu làm đủ mọi cách, viên chủ tỉnh vẫn thấy không yên tâm, ngày 5 tháng 2 năm 1887, y bèn đánh điện tít về Sài Gòn, yêu cầu được gặp viên Giám Đốc Nha Nội Vụ để bàn một kế hoạch đánh nghĩa binh hết sức quan trọng: Đó là kế hoạch đối phó với tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa ở Núi Tượng, nơi có chùa Phi Lai nổi danh ở Nam Kỳ, nơi mà Năm Thiếp đang cư ngụ. Uy tín tinh thần của ông rất mạnh, vì ông là giáo chủ của tôn giáo Tứ Ân. Ngôi chùa này cũng là trung tâm của làng An Định, nơi được xem là nơi khai sinh ra Đạo Tứ Ân, mà toàn thể tín đồ của họ đều tham gia phong trào phục hưng cho dân An Nam.

Trong khi đó thì căn cứ địa trại ruộng An Định của Bốn Sư Ngô Lợi vẫn tiếp tục cùng các tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa chuẩn bị quân lương và vũ khí chờ thời cơ thuận tiện để đánh Pháp. Sau năm 1887, nghĩa binh của các cuộc khởi nghĩa thất bại ở Nam Kỳ và những người không cam tâm chịu sự cai trị của người Pháp kéo về Núi Tượng ngày một đông hơn. Lúc bấy giờ Núi Tượng đã nghiêm nhiên trở thành nơi có sức thu hút mạnh mẽ, và sự ra vô từ Châu Đốc của các tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa khiến cho thực dân Pháp vô cùng lo sợ. Sau khi được Sài Gòn cho phép, ngày 13 tháng 5 năm 1887, viên chủ tỉnh Châu Đốc bèn huy động một lực lượng rất lớn do tên thiếu tá Peignaux cầm đầu, với sự tham gia của các tên Việt gian khét tiếng khác như Trần Bá Lộc, Cai Tổng Trương Văn Keo, và tên gián điệp Tám Quy vô cùng lợi hại. Cũng như những lần trước, giặc Pháp tấn công như vũ bão, nhưng bị quân kháng chiến kháng cự dữ dội tại Núi Trà Sư, nên khi giặc Pháp tràn được vào làng, chúng đã ra lệnh đốt sạch các cơ sở thờ tự của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, cũng như đốt phá toàn bộ cơ sở vật chất trong trại ruộng. Bên cạnh đó, chúng ra lệnh tập trung hết dân làng để kiểm soát, lấy lời khai lý lịch, rồi cho trục xuất toàn bộ 407 gia đình, gồm cả thầy 1.990 người, kể cả nam phụ lão ấu, về nguyện quán. Tuy giặc Pháp đã làm đủ mọi phương cách, nhưng chúng cũng chẳng bắt được Bốn Sư Ngô Lợi.

Từ đó, đức Bốn Sư Ngô Lợi và các tín đồ của ngài phải lẩn tránh vất vả khó nhọc hơn. Đương nhiên là người Pháp không bao giờ từ bỏ ý định truy tìm ông, nhưng tất cả những cố gắng của họ đều không có kết quả. Sau một lúc, để ổn định lòng dân, giặc Pháp lại làm ngơ cho bà con trở về An Định tái thiết thôn xóm cũng như một số chùa miếu để có nơi sớm hôm lễ bái. Tuy nhiên, gần đến cuối năm 1887, giặc Pháp lại tấn công vào trại ruộng An Định lần nữa, chúng bắt được 8 thành viên của phong trào Cần Vương và xử tử họ rồi chôn chung vào một gò mả. Trong những ngày cuối năm 1887, giặc Pháp cho tên gián điệp khét tiếng Năm Cũ vào theo dõi để bắt hoặc ám sát Bốn Sư Ngô Lợi, nhưng khi tên Năm Cũ vào trại ruộng, sống chung với ngài Ngô Lợi lại được ngài cảm hóa. Từ đó Năm Cũ thú thật và xin nguyện ở lại với nghĩa binh. Đầu năm 1888, nghĩa binh An Định tổ chức ám sát tên Việt gian Trần Bá Lộc nhưng thất bại. Sau đó nghĩa binh tung tin là Bốn Sư Ngô Lợi đã qua đời, họ làm một ngôi mộ giả cho ông tại doi Hai Ký, giữa Núi Dài và An Thành. Ngay sau bị ám sát hụt, tên Trần Bá Lộc đã điên cuồng đề nghị các quan Tây làm cỏ sạch cả vùng trại ruộng. Đây là lần thứ bảy chúng tấn công vào trại ruộng nhưng cũng lại thất bại, chúng chỉ đốt hết toàn bộ cơ sở vật chất. Sau vì giặc Pháp thấy không thể nào dùng vũ lực đối với dân chúng vùng trại ruộng An Định, nên chúng thay đổi sách lược bằng cách thừa nhận sự tồn tại của trại ruộng An Định, nhưng chúng lại chia cắt mạnh mún trại ruộng như chúng cho sáp nhập thôn An Định vào xã Ba Chúc, còn thôn An Thành vào xã Lương Phi, vân vân. Chính sự chia cắt này đã làm cho sự hoạt động của nghĩa binh ngày càng khó khăn hơn.

Và đến ngày 13 tháng 10 năm Canh Dần, 1890, đức Bốn Sư Ngô Lợi thực sự qua đời ở tuổi 59 tại chùa Bửu Linh, gần Núi Tượng, thuộc thôn An Hòa, nay là khóm An Hòa B, thị trấn Ba Chúc⁽¹¹⁾, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang. Sau đó nghĩa binh cũng từ từ tan rã. Tuy nhiên, từ đó trở về sau này, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa ngày càng phát triển mạnh tại vùng này. Ngoài bản kinh Đà La Ni ra, trong suốt khoảng thời gian từ năm 1879 đến năm 1884, đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi còn truyền dạy cho tín đồ nhiều bài văn sớ cho nhiều nghi thức cúng lễ. Về sau này, các đệ tử của ngài đã ghi chép lại thành tập sách Ngọc Lịch Đồ Thơ Tập Chú và tập sách Chánh Tăng Phật Tích⁽¹²⁾. Hằng năm, tại khu chùa Tam Bửu và Phi Lai trong thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn đều

có tổ chức Lễ Vía Đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi vào ngày 12 và 13 tháng 10 âm lịch.



Bàn thờ Bốn Sư Ngô Lợi trong chùa Tam Bửu

Phải thành thật mà nói, từ Bốn Sư Ngô Lợi đến hàng ngàn tín đồ của đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã làm tròn một trong bốn trọng ân quan trọng nhất trong cơ quốc phá gia vong là đền ân đất nước và ân đồng bào, dầu không thành công, ít nhất họ cũng đã làm tròn bổn phận đối với quê hương và đất nước. Cuộc kháng chiến chống Pháp của đức Bốn Sư Ngô Lợi trên vùng Núi Tượng, vì lòng yêu nước nồng nàn và vô bờ vô bến của ngài và tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, họ đã chấp nhận mọi hy sinh gian khổ, thậm chí nhiều phen họ phải trải qua những cơn càn quét thô bạo của giặc, nhiều khi nhiều nghĩa binh bị giặc tẩm mình trong máu, trong biển lửa, hoặc bị bắt bớ, tra tấn, tù đày. Vì đất nước và vì dân tộc, mà trong suốt quá trình kháng chiến vùng Núi Tượng, đức Bốn Sư Ngô Lợi và chư đạo hữu Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã phải hàng chục lần đương đầu không cân xứng với một lực lượng viễn chinh chuyên nghề xâm lược. Thế nhưng cũng trong hàng chục lần đó, giặc Pháp cũng từng ấy lần ăn không ngon, ngủ không yên, và trên hết là chúng rất sợ người Việt Nam, vì không biết những người nông dân

lam lũ hiền lành ấy sẽ nổi lên đánh lại họ vào lúc nào. Tuy cuộc kháng chiến của đức Bồ Sư Ngô Lợi không đạt được thành công, nhưng tôn giáo mà ngài khai sáng ra: Tứ Ân Hiếu Nghĩa, là tôn giáo vừa cứu dân cứu đời mà cũng không quên ân đất nước. Từ đó, một bậc chí sĩ như đức Bồ Sư Ngô Tự Lợi trong lúc hưởng ứng phong trào Cần Vương, đã có khả năng cho ra đời một tôn giáo mới tại vùng Núi Tượng để che mắt giặc Pháp. Ngài đã cho xây dựng chùa Phi Lai, chùa Tam Bửu để có thể quy tụ những người có chí lớn: chí quật khởi chống lại quân cướp nước để mong có ngày mang lại nền độc lập, dân chủ và dân quyền cho đất nước và dân tộc. Chính đức Bồ Sư Ngô Lợi là người đã mớm vào lòng những người nông dân chất phác ý thức được tinh thần dân tộc của người tín đồ rất cao. Nhờ vậy mà họ đã cùng ông kiên cường chiến đấu, quyết đánh giặc tới kỳ cùng để giành lại nền độc lập và tự do dân chủ cho xứ sở. Dầu đức Bồ Sư Ngô Lợi đã ra đi cách nay 127 năm, dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam sẽ đời đời kính ngưỡng và nhớ ơn ngài, cũng như nhớ ơn tất cả những tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã một thời vùng lên đánh Tây, làm tròn ân nghĩa với đất nước với dân tộc. Ngưỡng mong chư Phật mười phương luôn gia hộ cho tất cả những “Ông Trò”, “Ông Gánh⁽¹³⁾”, cũng như những tín đồ Tứ Ân Hiếu Nghĩa để họ luôn giữ gìn giềng mối của một đạo thật đẹp và thật cao cả: Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Ghi Chú:

- (1) Có sách ghi Ngô Lợi là người ở huyện Mỏ Cày, Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long, ngày nay thuộc tỉnh Bến Tre.
- (2) Theo đức tin, những người theo Đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa thời bấy giờ và vẫn còn lưu truyền cho đến ngày nay đều tin rằng: “Đến một ngày nào đó sẽ có một tiếng nổ vang trời xé núi Cấm, trong vùng Thất Sơn ở An Giang, ra làm hai, trong đó sẽ hiện ra cung son điện ngọc, nơi diễn ra Hội Long Hoa. Vào ngày tận thế ấy, chỉ có những người nào theo đạo Tứ Ân Hiếu nghĩa, con của Phật Trời, mới sống sót mà thôi. Lúc đó một đấng Minh Vương sẽ lập lại đời thượng nguơn, lập nên cuộc sống an lạc thái bình.” Đây là niềm tin tôn giáo, tuy nhiên, có nhiều người cho rằng Hội Long Hoa là ẩn dụ của việc chấm dứt chế độ thuộc địa của thực dân Pháp, đó là ngày độc lập tự chủ cho dân tộc Việt Nam. Chính vì vậy mà những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa luôn nhập cuộc, đồng hành với những cuộc kháng chiến chống ngoại xâm. Như vậy, ngoài hình thức là

- một tổ chức tôn giáo, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng là một trong những ngọn cờ tiên phong trong công cuộc giành lại độc lập cho xứ sở.
- (3) Một cao đồ của Bửu Sơn Kỳ Hương là Trần Văn Thành đã thành lập trại ruộng, tụ binh khởi nghĩa chống Pháp tại vùng Bảy Thưa, Láng Linh (1867-1873).
 - (4) Phát phái có nghĩa là phát thể tín đồ cho những người quy y theo đạo, trong đó ghi rõ điều luật phải tuân thủ như giữ 5 giới, trưởng trai, vân vân.
 - (5) Thôn An Định được Bồ Sư Ngô Lợi và các tín đồ của mình thành lập từ năm 1876, nhưng mãi đến năm 1881, chính quyền thực dân mới hợp thức hóa và xem đây như là một xã chính thức có tên trên bản đồ.
 - (6) Núi Tượng là một trong 7 ngọn núi ở vùng Thất Sơn, Châu Đốc. Vùng Núi Tượng có thung lũng rộng, nhiều hoang địa, có thể hai thác để trồng lúa. Khi bị địch tấn công có thể rút lui qua bên kia biên giới Cao Miên một cách dễ dàng.
 - (7) Ngày nay các làng An Định, An Hòa, An Thành và An Lập ngày trước được sáp nhập lại thành Ba Chúc, tỉnh An Giang.
 - (8) Trảm thảo khai sơn, nói theo các tín đồ Tứ Ân Hiếu nghĩa, là lập một căn cứ, chuẩn bị sẵn sàng cho công cuộc kháng chiến chống Pháp lâu dài.
 - (9) Đốc Giảng Đường của Tứ Ân Hiếu Nghĩa là tiền thân của những nhà độc giảng của PGHH. Tuy nhiên, vào khoảng từ 1867 đến 1876, những độc giảng đường trong các trại ruộng này, ngoài chuyện giảng giáo lý, còn là nơi cho các lãnh tụ kháng chiến hội họp.
 - (10) Theo thuyết Hội Long Hoa, ở thời kỳ Mạt Pháp đức Phật Di Lặc sẽ ra đời, lập lên Hội Long Hoa, để thuyết pháp hóa độ chúng sinh. Trong Kinh Di Lặc chỉ nói đức Phật này sẽ ra đời vào thời kỳ Mạt Pháp, nhưng không nói rõ là vào khoảng nào, cho nên ngày giờ lập Hội có nhiều cách hiểu khác nhau. Khi đến đời Minh Hoàng thì Núi Cấm sẽ nổ lớn rồi nứt ra. Khi đó trong Núi sẽ xuất hiện cung vàng điện ngọc với một đấng Minh Vương. Vị này sẽ lập đời Thượng Ngươn vô cùng thái bình và an lạc. Chỉ có những người theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa mới được cứu và được sống sót... Như vậy, có thể nói đức Bồ Sư Ngô Lợi là người đã thấy rõ tình huống thời bấy giờ, sau những thất bại của những phong trào kháng chiến chống Pháp như Trương Định, Thiên Hộ Dương, Thủ Khoa Huân, Nguyễn Trung Trực, lòng người đã trở nên ngán ngẫm với vũ khí tối tân của Tây, nên ngài đã chọn lựa ngọn cờ tôn giáo làm một thứ vũ khí tinh thần nhằm cổ vũ lòng yêu nước để người dân có thể tiếp tục đối kháng với kẻ xâm lăng mạnh hơn mình gấp nhiều lần.
 - (11) Theo tài liệu của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, dưới thời Pháp thuộc khu vực chùa Tam Bửu và chùa Phi Lai cũng như những trại ruộng xung quanh đã phải chịu ít nhất là bảy lần Đạo Nạn (có thể còn nhiều hơn nữa, nhưng người viết bài này chưa có đủ tài liệu chính xác?), mỗi lần Đạo Nạn là

giặc Pháp và những tên Tay sai bán nước đã giết chết không biết bao nhiêu là sinh mạng của đồng bào theo đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Vào năm 1978, khu vực chùa Tam Bửu và chùa Phi Lai cũng như những trại ruộng xung quanh đã phải chịu thêm một cuộc thảm sát đẫm máu của bọn hình người dạ thú: Khmer Rouge (lính Ponpot của quân đội Khmer Đỏ). Chúng đã thảm sát hết 3.157 người bằng đủ mọi cách vô cùng dã man như đập đầu, đâm, bắn... Tương truyền, sau khi đức Bổn Sư Ngô Lợi thị tịch, vì sợ giặc Pháp tiêu hủy kim thân của ngài, nên đệ tử đã đem vào dấu trong Vô Cấm, Núi Tượng, đến khi mọi chuyện đều ổn mới đem về giấu nơi Chùa Tổ, tức chùa Tam Bửu. Ngày 8 tháng 5 năm 2017, người viết bài này có đi đến chùa Tam Bửu và chùa Phi Lai để kính viếng hai nơi thiêng liêng này và có nói chuyện với một vị Cư Sĩ của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, tên là Dương Văn Gập, quê tại Bình Thủy, Bình Phú, An Giang về sự an toàn của kim thân của đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi, nhưng hình như ông Gập tránh né không muốn đề cập đến vấn đề này. Ông này chỉ cho biết là 2 ngôi mộ, một nằm bên sân chùa Tam Bửu và một ở thôn An Thành là những ngôi mộ Gió, tức là mộ mà không có hài cốt của ngài, chỉ lập ra để che mắt quân Pháp thời đó, và đồng thời cũng có nơi có chỗ cho tín đồ đến kính viếng và lễ bái ngài.

- (12) Theo nội dung trong bộ Ngọc Lịch Đồ Thư Tập Chú, được chép bằng chữ Hán, và tập sách Chánh Tăng Phật Tích, thơ lục bát được viết bằng chữ Nôm là 2 quyển tài liệu bí truyền của Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, đức Bổn Sư Ngô Tự Lợi sinh vào giờ Ngọ, ngày mùng 5 tháng 5 năm Tân Mão, 1831, và khi mới khai sáng đạo thì đức Bổn Sư gọi là Đạo Thờ Ông Bà hay Đạo Lành, về sau này tín đồ mới gọi đạo của mình là Đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa hay gọi tắt là đạo Hiếu Nghĩa.
- (13) Sau khi đức Bổn Sư Ngô Lợi qua đời vào ngày 13 tháng 10 năm Canh Dần, 1890, đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa được các “Ông Trò” và “Ông Gánh” nối chí Thầy xiển dương. Ông Trò là những đệ tử theo sát bên Thầy và phát huy ý tưởng của Thầy, còn Ông Gánh là gánh vác hai vai Đạo và Đời như nhau, tức những người được giao trách nhiệm trông nom việc Đạo thay cho Thầy, mỗi Ông Gánh quản lý khoảng 30 nóc gia của tín đồ. Ông Gánh cũng từ trong hàng ngũ các Ông Trò được tuyển ra sau khi đã có đầy đủ năng lực. Đối với đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, thế hệ Ông Trò đã qua, nay chỉ còn những Ông Gánh, giúp việc cho Ông Gánh là những cư sĩ. Hiện tại, quanh vùng Núi Tượng có khoảng 13 gánh; vùng Tri Tôn có khoảng 24 gánh. Tổng số tín đồ đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa khoảng 50.000 người, riêng huyện Tri Tôn có khoảng 22.000 người. Những Ông Gánh cũng như cư sĩ trong Tứ Ân Hiếu Nghĩa đều để tóc để râu, giống như người Việt Nam trong thời kỳ trước khi bị Pháp lấn chiếm.

3) *Sư Vãi Bán Khoai*

Như trên đã nói, căn cứ theo lời truyền miệng từ các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Phật Giáo Hòa Hảo, sau khi đức Phật Thầy Tây An, Đoàn Văn Huyên (1807-1856)⁽¹⁾ mất, ông sẽ chuyển thêm bốn đời nữa để tiếp tục giáo hóa chúng sinh, đó là đức Phật Trùm, đức Bốn Sư Ngô Lợi, Sư Vãi Bán Khoai và đức Thầy Huỳnh Phú Sổ. Hiện nay chúng ta không có tài liệu xác thực về tên họ, năm sinh, năm mất cũng như bản quán của Sư Vãi Bán Khoai. Căn cứ vào phong cách thuyết giảng độ sinh và những lời sấm giảng của ông, người ta tin rằng ông là chuyển kiếp thứ ba của đức Phật Thầy Tây An để tiếp tục công việc hoằng hóa người đời ở miền Tây Nam của vùng Đất Phương Nam.

Sau khi đức Bốn Sư Ngô Tự Lợi qua đời khoảng 11 năm thì ông Sư Vãi Bán Khoai xuất hiện, khoảng những năm 1901 hay 1902, lúc mà chính quyền thực dân còn đang ra sức khủng bố và đàn áp gắt gao cả kháng chiến quân, lẫn tín đồ của mọi giáo phái không phải là Thiên Chúa giáo. Hiện nay chúng ta không có tư liệu xác thực về thân thế và thuở thiếu thời của Sư Vãi Bán Khoai, chỉ nghe các bậc kỳ lão địa phương nói theo ông bà họ kể lại thì Sư Vãi Bán Khoai tên thật là Mỹ, không rõ họ gì, cũng không ai biết rõ quê quán và lai lịch tổ tiên như thế nào. Người ta nói Sư Vãi Bán Khoai có vợ và sinh được hai người con sinh sống ở vùng kinh Vĩnh Tế. Để tránh sự truy nã của Pháp, nên ông truyền giáo bằng phương pháp luôn đổi dạng thay hình, khi thì làm người bán củi, lúc làm người bán khoai; ông luôn xưng khùng xưng điên, đi khắp hết nơi này đến chốn nọ để khuyến hóa dân chúng lo tu hành, niệm Phật và ông hãy còn để lại 1 quyển Sám Giảng có tựa đề là “Sám Giảng Đời Người” khuyến hóa dân chúng tu hành niệm Phật, gồm 11 chương cả thầy, được viết theo dạng thơ.

Sư Vãi Bán Khoai có hình dáng nhỏ thỏ và thường chở ghe khoai lui tới vùng Vĩnh Gia, thuộc kinh Vĩnh Tế ở Châu Đốc. Trước ngực ông thường mang một cái yếm, giống như những người làm việc trong bếp hay trong nhà trù vậ, hay cũng giống như một Cô Vãi vậ. Mỗi khi ông trị bệnh cho ai, ông lại lấy ngay miếng yếm này xé ra cho bệnh nhân. Dân chúng trong vùng thường gọi ông là Ông Sư Vãi. Vào khoảng năm Tân Sửu, 1901 và năm Nhâm Dần, 1902, ông thường lên kinh Vĩnh Tế và qua Cao Miên với ghe khoai, đi bán đó đây, rồi tùy cơ khuyên người đời nên làm thiện tránh ác. Nên từ đó ông được người

đương thời gọi ông là Sư Vãi Bán Khoai. Theo truyền thuyết, ông có nhiều pháp thuật và võ nghệ rất cao cường. Mỗi khi niệm kinh, ông không cần sử dụng đến mõ, mà chỉ cần lấy cây gỏ vào những chiếc móng tay của mình cũng phát ra tiếng kêu lốc cốc của mõ. Có lúc ông về miệt Vĩnh Thông, ngày ngày đi nhỏ bâng về dẹt dẹt. Lúc này có nhiều truyền thuyết về võ nghệ cao cường của ông. Truyện kể, một hôm ông đang cầm mác đi cắt bâng trong đồng, bỗng nghe có tiếng người lẫn tiếng cạp la hét vang rần gần đó. Ông liền cầm mác chạy tới thì thấy một người cùng xóm tên Mạnh đang dùng một thế võ, hai tay nắm chặt bốn chân của cạp và đội thẳng bụng của cạp trên đầu, nhưng vì cạp quá mạnh nên ông Mạnh không đập nó xuống đất được, mà cũng không dám thả nó ra. Thấy vậy, Sư Vãi Bán Khoai liền nhảy chồm tới, vươn mình lên thật cao, hét lên một tiếng rồi chém sả xuống một cái thật mạnh trên thân cạp, cạp bị đứt làm đôi, nhưng ông Mạnh thì không hề hấn gì. Tuy nhiên, đây chỉ là truyền thuyết của các bậc kỳ lão địa phương, chứ không có tài liệu nào minh chứng về sự kiện này, nhưng dấu sao sự kiện này cũng chứng tỏ dân địa phương rất nể phục võ nghệ của Sư Vãi Bán Khoai. Lúc này ông thường dùng lời lành để khuyến tấn dân chúng trở về đường tu như:

“Hư nên các việc tỏ bày,
 Tôi không có ép có nài chi ai.
 Thương thay ông lão bán khoai,
 Lên non xuống núi hôm mai dạy đời.
 Thân sao nay đổi mai đời,
 Xóm kia làng nọ khổ thay thân già!
 Nam Mô Đức Phật Di Đà,
 Khiến người trở lại thảo gia của người.
 Bạc bảy đầu sánh vàng mười,
 Hiền lương đâu xứng với người hung hăng.
 Khùng như Sư Vãi ai bằng,
 Khôn như bọm bãi nhiều thằng mang gông.
 Lời khuyên khắp hết tây đông,
 Chừng nào hết cá dưới sông, hết đời.”

Như trên đã nói, giáo pháp của Sư Vãi Bán Khoai cũng gần giống như giáo pháp của Đạo Bửu Sơn Kỳ Hương, ngoài chuyện khuyên đời hướng thiện, Sư Vãi còn nhắc nhở đến bốn trọng ân, trong đó có ân đất nước bao gồm bốn phận làm người dân trong một nước. Chính vì vậy

mà những lời thuyết giảng của Sư Vãi Bán Khoai luôn gọi lên lòng trung quân ái quốc. Sư Vãi Bán Khoai đã từng rày dây mai đó giúp trị bệnh cho bá gia bá tánh trong những đợt dịch bệnh hoành hành khắp các vùng Đất Phương Nam. Qua đó, ngài đã phổ biến tín điều và giáo lý “Tứ Ân”, chủ yếu nhằm khôi phục lại những nguyên tắc căn bản của đạo làm người trong thời buổi nhiễu nhương của đất nước. Cho nên những lời thuyết giảng của ông luôn mang đậm nét giá trị truyền thống dân tộc hơn là một triết thuyết tôn giáo. Chẳng hạn như trong bài sấm giảng sau đây:

“Niệm Phật thì phải chí tình,
 Ôn cha nghĩa mẹ giữ mình cân phân.
 Niệm Phật phải giữ Tứ Ân,
 Ôn nhà nợ nước xử phân trọn nghì.”

“Thảo cha ngay chúa xưa nay,
 Dẫu mà có thác miếu son tạc thờ.
 Xem trong các truyện các thơ,
 Nịnh thần có thác, miếu thờ ở đâu!”

Sư Vãi Bán Khoai còn để lại cho đời một bộ “Sấm Giảng Đời Người”, gồm 11 quyển, với mục đích dạy người làm lành lánh dữ và trung nghĩa với dân với nước. Hiện bộ sấm giảng của Sư Vãi Bán Khoai vẫn còn được truyền tụng. Ngoài việc khuyên đời tỉnh thân thiện niệm, Sư còn nhắc nhở bốn phận làm người, và luôn gọi lên tấm lòng trung quân ái quốc cho mọi người, nhất là những tín đồ nào tin tưởng và tu tập nơi giáo pháp Tứ Ân Hiếu Nghĩa. Sấm giảng của Sư Vãi Bán Khoai còn nhằm phác họa một thế giới Hạ Ngươn đầy dẫy những tai ương chết chóc. Muốn tránh được tai họa và có được cảnh sống bình yên hạnh phúc ở đời Thượng Ngươn thì phải cố gắng tu tâm dưỡng tánh. Sau đây là một vào trích đoạn trong bộ “Sấm Giảng Đời Người” của Sư Vãi Bán Khoai:

“Nào khi Sư Vãi Bán Khoai,
 Trên kênh Vĩnh Tế, ai ai cũng lầm.
 Mặt cân tôi chẳng biết cầm,
 Quê mùa già cả, âm thầm biết chi...
 ... Ai mà lòng quỷ dạ yêu,
 Tham tiền, thích ác có siêu bao giờ.
 Sư đà có dạ đợi chờ,

Rao cho bá tánh trên bờ dưới sông.
 Tu hành như buổi chợ đông,
 Lao xao một thuở, sao không giữ gìn?...
 ...Bây giờ hướn đái không lo,
 Đến cơn bát loạn nằm co kêu Trời.
 Bấy lâu dạy chẳng nghe lời,
 Để cho ác thú trên trời xuống ăn.
 Đoái nhìn lửa cháy tứ giăng,
 Trên non chín động binh chần kéo ra.
 Lao xao kẻ khóc người la,
 Cong lưng mà chạy biết ra ngã nào?
 Bởi vì thiên hạ hỗn hào,
 Cho nên Trời khiến ào ào như giông.
 Kẻ thời chết đói dưới sông,
 Người thời rấn cắn đầy đồng làng khang.
 Ở sao chẳng nghĩ xóm làng,
 Đua nhau rượu thịt, nghinh ngang chơi bởi.
 Sư già giáo huấn hết lời,
 Để cho bá tánh rõ đời Hạ Ngươn.”

Về sau này, người ta không còn tung tích gì về ông nữa; ông mất tích, cũng bí mật như lúc ông xuất hiện. Người ta không biết ông mất ở đâu và vào năm nào, chỉ biết về sau này ông có lần Cù Lao Ông Chưởng ở Long Xuyên, rồi trở về Núi Cấm. Chỉ trong Tân Sửu, 1901 và năm Nhâm Dần, 1902, người ta còn nghe thấy ông vân du hoằng hóa người đời, nhưng những năm sau này không còn ai nghe nói gì đến ông nữa. Tuy nhiên, hiện ở Bến Tre còn ngôi đền và mộ của Sư Vãi Bán Khoai, nhưng nơi này lại không có tài liệu nào viết về thân thế và sự nghiệp của người tên Huỳnh Phú Minh, pháp danh Sư Vãi Bán Khoai này. Trên bia mộ có ghi: Sư Vãi Bán Khoai, sinh năm 1898, mất lúc 21 giờ đêm ngày mùng 10 tháng hai năm Đinh Dậu, 1957, hưởng dương 59 tuổi. Theo những cư dân lâu đời của huyện Mỏ Cày, thì ban đầu người ta an táng ông Huỳnh Phú Minh ở Cầu Móng, Bến Tre, về sau này mới cải táng về xã Hương Mỹ, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre. Một chi tiết rất quan trọng là khi Sư Vãi Bán Khoai vùng Châu Đốc đang hồi hoằng hóa tại vùng kênh Vĩnh Tế vào khoảng những năm 1901 hay 1902, nghĩa là ít gì thì ông cũng phải từ 15 đến 20 tuổi; trong khi lúc đó ông Huỳnh Phú Minh chỉ mới 3 hay 4 tuổi thôi. Theo thiển ý

của người viết bài này, đây là tên của một người cũng Pháp danh là Sư Vãi Bán Khoai khác, nhưng có tên là Huỳnh Phú Minh, chứ không phải là ông Sư Vãi Bán Khoai có tên là Mỹ đã biệt tăm từ năm 1902. Như vậy, ông Sư Vãi Bán Khoai ở Châu Đốc không thể nào là ông Huỳnh Phú Minh cũng có pháp danh là Sư Vãi Bán Khoai ở Bến Tre được!



*Mộ Sư Vãi Bán Khoai ở Bến Tre
(Có lẽ chỉ là trùng hợp, chứ 2 vị khác nhau (?))*

Ghi Chú:

- (1) Giáo Sư Nguyễn Văn Hẫu trong quyển Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn, Sư Vãi Bán Khoai tên là Mỹ, không biết họ, có vợ và sinh được hai người con.

CHƯƠNG TÁM

Phật Giáo Hòa Hảo Trên Vùng Đất Phương Nam

Trong sinh hoạt thời mở cõi về phương Nam, nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của những con người ngày ngày phải đương đầu với ma thiêng nước độc, những tôn giáo địa phương đã nhanh chóng thành hình. Và ngay cả các tôn giáo như Phật, Khổng, Lão, và ngay cả Cơ Đốc... đều phải tìm cách thích ứng với tính cách đặc biệt của người dân vùng sông nước đất phương Nam như tánh hào sảng, hiếu khách, bộc trực, bao dung, thực tiễn, quảng đại, và cởi mở, vân vân. Phật Giáo Hòa Hảo được Đức Ngài Huỳnh Phú Sổ sáng lập vào năm 1939. Khởi đầu giáo lý này được truyền ngay tại bản quán của ngài và làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc. Ngày khai đạo chính thức của PGHH là vào ngày 4 tháng 7 năm 1939, lúc đó đức Huỳnh Giáo Chủ mới có 19 tuổi. Mặc dầu hồi đó ngài còn rất trẻ và học vấn của ngài chỉ mới hoàn tất bậc tiểu học tại trường tiểu học quận Tân Châu. Lại thêm sức khỏe yếu kém, nay ốm mai đau, nhưng lúc đức ngài 14 hay 15 tuổi, một chuyển biến tâm lý nơi ngài đã xảy ra và đức ngài đã trở thành một con người có khả năng và phong thái hết sức đặc biệt ở tuổi 15. Đó chính là phong thái của một đấng Giáo chủ, người đã đem giáo lý tuyệt vời của đức Thích Ca Mâu Ni Phật kết hợp hài hòa một cách hoàn hảo với phong tục, tập quán, tín ngưỡng của con người và xã hội của vùng đất phương Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX để lập thành một tôn giáo mà ngày nay được biết đến với tên Phật Giáo Hòa Hảo. Thật vậy, hài hòa là qui luật tất yếu của sự tồn tại, của mọi sự vận hành và phát triển của vạn vật, vì không có bất cứ thứ gì có thể tồn tại được nếu không có sự hòa hợp một cách hoàn hảo hay hòa hảo này. Và đức Huỳnh Giáo Chủ đã biến một định luật tất yếu của vũ trụ thành ra mục đích và lý tưởng của giáo lý Hòa Hảo.

Nếu gần 26 thế kỷ về trước đức Thích Ca Mâu Ni Phật đã thị hiện để vừa song hành và vừa khai sáng ra đạo Phật để cứu độ dân chúng tại một vùng đất rất đặc thù của miền Bắc Ấn Độ, một vùng đất với đầy rẫy những nghèo nàn và đói khổ với những bất công của xã hội phong kiến, giai cấp, kỳ thị, bất công, với những cảnh người bóc lột người vô cùng dã man. Lại cũng như đức Thích Ca, 2.600 năm sau, hồi

đầu thế kỷ thứ XX, tại vùng đất phương Nam, miền cuối Việt, cũng trong những hoàn cảnh khắc nghiệt tương tự, lại thêm sự xâm lăng dày xéo của giặc Pháp và Nhật, đức Huỳnh Giáo Chủ đã khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hảo để cứu độ chúng sanh cũng trong những hoàn cảnh hết sức bi thương, chia rẽ, đối nghịch và hận thù của dân tộc. Đức ngài đã đem giáo lý hòa hảo đạo với đời để làm căn bản cho nền đạo Hòa Hảo.

Người viết bài này không phải là một tín đồ của Phật Giáo Hòa Hảo, và bài viết trong tập sách này cũng không nhằm tuyên truyền hay phổ biến giáo lý Hòa Hảo, mà chủ yếu chỉ viết về những Hào Kiệt Đất Phương Nam, mà người viết xem đức Huỳnh Giáo Chủ như một hiện tượng thật kỳ đặc, dùng chữ kỳ đặc vì con người ấy vượt hẳn ra ngoài tất cả những Hào Kiệt khác của vùng Đất Phương Nam. Chính vì vậy mà tác giả tập sách này chỉ cố gắng nêu lên những điểm nổi bật về đức Huỳnh Giáo Chủ và sự đặc thù của tôn giáo mang tên Phật Giáo Hòa Hảo để cho mọi người cùng biết rằng tự cái tên và tôn chỉ của tôn giáo này đã mang một ý nghĩa hết sức tuyệt vời. Theo thiển ý, bản hoài của đức Huỳnh Giáo Chủ và bản hoài của đức Phật Thích Ca Mâu Ni không sai khác, bởi vì đối với đức Phật Thích Ca, người ta không cần phải tự xưng mình là tín đồ Phật giáo, người nào sống đúng với chân lý, người đó là tín đồ chân chính của Phật giáo. Bản hoài của đức Huỳnh Giáo Chủ lại cũng như vậy, người nào sống hòa hợp hoàn hảo giữa chân lý với đời, người đó là tín đồ của PGHH.

Những giáo lý căn bản dựa trên Tứ Ân Hiếu Nghĩa: Ân Tổ Tiên Cha Mẹ-Ân Đất Nước-Ân Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng)-Ân Đồng Bào và Chúng Sanh. Ngoài ra, Đức Thầy còn dạy chư đệ tử tu tập Tam Nghiệp Thân Khẩu Ý. Nơi Thân Nghiệp: Không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không lạm dụng quyền thế. Nơi Khẩu Nghiệp: Không nói lưỡi hai chiều, không nói lời phỉ báng, không nói lời giả dối. Nơi Ý Nghiệp: Không tham, không sân, không si mê. Về Thờ Phụng, đức Thầy dạy: Không phỉ báng lối thờ phụng tại các chùa viện, nhưng không cần tạo thêm hình tượng tại nhà. Sở dĩ đức Thầy không muốn các tín đồ thờ hình tượng Phật bởi vì đức ngài quan niệm Phật vô hình vô tướng. Nhà nào đã có tượng Phật vẫn được; tuy nhiên, những ảnh Phật bằng giấy nên đốt đi. Thay vào đó đức Thầy cho tín đồ đặt một tấm vải màu nâu xạm ngay phía trên bàn thờ, vì màu nâu xạm này đây chính là cái màu kết hợp một cách hoàn hảo giữa các màu sắc khác:

xanh, đỏ, vàng, đen. Đây cũng là biểu tượng của tâm linh hợp nhất hay đối với tâm linh thì “Vạn vật đồng nhất thể”.

Đối với PGHH, niềm tin xuất phát từ tâm chứ không bằng những hình thức bên ngoài. Như trên đã nói, bàn thờ chỉ cần một lá cờ nâu, biểu hiện cho sự phối hợp của mọi chủng tộc, không có sự phân biệt chủng tộc hay cá nhân, vì màu nâu là sự phối hợp của mọi màu. Nếu bên trong không đủ rộng để lập bàn thờ thì bàn “Ông Thiên” với một lư hương cũng là đủ. Phật giáo Hòa Hảo nhấn mạnh đến sự “tự cải thiện” hơn là hình thức thờ phượng. Cúng Phật chỉ nên dùng nước lã, hoa và nhang, vì nước lã tượng trưng cho sự thanh khiết, hoa tượng trưng cho sự thanh tịnh, và nhang làm tươi mát không khí. Về thực phẩm thì tín đồ có thể dùng bất cứ thực phẩm nào mà họ có để cúng tổ tiên. Bên cạnh bàn thờ Phật, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có thể đặt bàn thờ cha mẹ, tổ tiên hay anh hùng dân tộc, chứ không nên thờ bất cứ quỷ thần nào mà mình không biết rõ.

Cũng được gọi là Phật Giáo, nhưng đức Huỳnh Giáo Chủ lại không cho tín đồ thờ hình tượng Phật, không lập chùa chiền, không nghi lễ cúng tế rườm rà, không mê tín dị đoan. Ngược lại, đức Thầy giản dị hóa mọi thứ để cho hầu như người nông dân nào của vùng sông nước đất phương Nam cũng có thể tu hành tại gia theo tôn chỉ của đức ngài đề ra. Đức ngài đã đề ra một tôn chỉ “Đạo Đời Hòa Hảo”, nghĩa là đối với đức ngài, tu hành không nhất thiết phải là xuất trần, mà ngược lại phải ở trong trần và làm tròn tất cả những trách vụ của một con người như bổn phận đối với gia đình cha mẹ vợ con, đối với xã hội, đối với đất nước, và đối với chúng sanh mọi loài. Phật Giáo Hòa Hảo chủ trương rằng đối với một con người Hòa Hảo, làm con phải hiếu với mẹ cha thầy tổ, làm chồng làm vợ phải chung thủy và lo lắng cho nhau, làm cha làm mẹ phải hết lòng nuôi dạy con cái, làm bằng hữu phải tương giao tương kính, làm người dân trong một nước phải trung hiếu với dân tộc và đất nước.

Về Hành Lễ, đức Thầy dạy: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo chỉ lạy Phật, tổ tiên, cha mẹ, và những vị anh hùng dân tộc, ngoài ra không lạy những người sống khác. Với các vị thầy chỉ nên xá chứ không lạy. Phải nói đức Thầy là một trong những nhà cách mạng tôn giáo có đầy đủ bi trí dũng khi đức ngài khuyên các đệ tử từ bỏ những tập tục đã có từ mấy ngàn năm của Phật giáo như bỏ việc tụng kinh gõ mõ, vì đức ngài cho rằng những việc này chỉ làm tốn phí thời gian chứ không

mang lại lợi ích thiết thực gì cho cuộc sống cuộc tu hàng ngày của người tín đồ. Mà thật vậy, vào thời của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, làm gì có chuyện tụng kinh gõ mõ, đây chỉ là những nghi thức mà người đời sau đưa vào. Đối với đức Huỳnh Giáo Chủ, cái quan trọng nhất đối với tín đồ là ba điều này: “Chư ác mạc tác, chúng thiện phụng hành, tự tịnh kỳ ý.” Nghĩa là người tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn làm các việc lành, luôn tránh các việc ác, và luôn để cho tâm trí thanh sạch. Đó chính là con người tu hành đúng theo Phật Pháp!

Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự giúp đỡ của Thần Thánh. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không nên chỉ lệ thuộc vào sự yểm trợ của vị Thầy. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ trách trời, oán Phật, giận Thầy vì những bậc này không cứu độ hay ban phước cho họ. Họ luôn nhớ luật “Nhân Quả,” hễ nhân tốt thì quả lành. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn sáng suốt nhận hiểu những nguyên tắc tôn giáo và những lời dạy dỗ của thầy, chứ không mù quáng lệ thuộc vào niềm tin. Về Tang Lễ, đức Thầy dạy: Tang lễ vẫn cử hành như truyền thống cổ truyền; tuy nhiên, không nên kèn trống rình rang. Không đốt giấy tiền vàng mã, vì đây chỉ là phí phạm tiền của. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải nên luôn nhớ rằng thân xác tan hoại, phải được chôn cất thận trọng, chứ không nên để lâu mà có hại cho sức khỏe của những người còn sống. Chỉ nên thiết lập một bàn thờ giữa nhà hay ngoài trời để cầu nguyện cho người chết rồi tiến hành nhanh chóng việc chôn cất. Có thể dùng bất cứ thực vật có sẵn nào để cúng người chết, nhưng không nên phí phạm tiền bạc. Hàng xóm láng giềng có thể tới giúp nhau trong việc tống táng, nhưng đây không phải là dịp để đờn ca xướng hát. Về Hôn Nhân, đức Thầy dạy: Bốn phận của cha mẹ là phải chọn lựa người phối ngẫu thích hợp cho con cái bằng cách quan sát kỹ lưỡng tánh tình đôi trẻ. Nên dẹp bỏ việc đòi của hồi môn từ gia đình chú rể. Cha mẹ hai bên không nên làm khó dễ nhau trong vấn đề nghi thức hôn nhân. Hôn lễ nên càng đơn giản càng tốt, chứ không nên rườm rà tốn kém. Ngoài ra, đức Thầy còn dạy một số điều cấm kỵ của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo như sau: Không uống rượu: Tuy nhiên, trong những ngày hội hè không nhằm ngày chay lạt, tín đồ có thể uống một ít rượu lễ thật nhẹ. Nên nhớ rằng uống rượu say là phạm tội đối với tín đồ Phật giáo Hòa Hảo. Không hút thuốc phiện: Chỉ có người bệnh có toa bác sĩ dùng chung với các loại thuốc khác là ngoại lệ. Không bài bạc, không có ngoại lệ!!!

Đức Thầy còn dạy về thái độ đối với các thầy, các chùa viện và các tôn giáo hay cá nhân khác như sau: Thái độ đối với sư sãi, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo phải luôn kính trọng những sư sãi chân chính; phải luôn lắng nghe và tuân theo những lời dạy dỗ đúng theo chánh pháp. Với những sư sãi sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo có nhiệm vụ phải cảnh tỉnh và khuyên họ trở về Chánh Đạo Phật Giáo. Nếu như họ vẫn tiếp tục con đường sai trái, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo nên tích cực giải thích cho dân chúng và Phật giáo đồ trong vùng biết để lánh xa. Về thái độ của tín đồ đối với chùa viện, đức Thầy dạy: Phật giáo Hòa Hảo không cấm đoán tín đồ đi chùa lễ Phật, đặc biệt là vào những ngày lễ lớn như Phật Đản hay Vu Lan Bồn. Phật giáo Hòa Hảo không nhấn mạnh hay đồng ý vấn đề thờ phượng hình tượng, nhưng Phật giáo Hòa Hảo không cho phép tín đồ chê trách hay phỉ báng việc thờ phượng này tại các chùa. Về thái độ của tín đồ đối với các tôn giáo khác, đức Thầy dạy: Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo luôn kính trọng và không bao giờ đề cập đến việc thờ phượng của các tôn giáo khác. Tín đồ Phật giáo Hòa Hảo không bao giờ nói xấu về giáo lý của các tôn giáo khác. Dù các tôn giáo khác có làm gì sai với Phật giáo Hòa Hảo, tín đồ Phật giáo Hòa Hảo vẫn không đối trả sai trái lại. Về thái độ đối với những cá nhân khác, đức Thầy dạy: Phải luôn đối xử tốt để phát triển sự cảm thông hỗ tương. Khi họ cần nên tỏ lộ sẵn sàng thương yêu. Phải cố gắng hết mình giúp đỡ người xung quanh. Về việc để tóc dài, đức Thầy dạy: Đức Thầy để tóc dài là để tỏ lộ lòng tưởng nhớ đến tục lệ cổ truyền của tổ tiên và cho chúng ta thấy Ngài không bị ảnh hưởng của văn minh Tây phương, chứ không phải là sự thể hiện của đời sống tôn giáo. Đức Thầy không bắt buộc mà cũng không cấm tín đồ Phật giáo Hòa Hảo để tóc dài. Để tóc dài mà không cải thiện tự thân, thì không phải là tín hữu Phật Giáo Hòa Hảo. Đức Thầy cho phép tín đồ Phật giáo Hòa Hảo cải cách sao cho thích hợp với sự tiến hóa của đất nước và thuận theo phong cách của dân tộc.

Về giáo dục và Phật Giáo Hòa Hảo, đức Thầy luôn nhấn mạnh đến giáo dục để mở mang kiến thức về khoa học và xã hội, vì giáo dục giúp ta tránh những lỗi lầm và phá tan mê tín, giáo dục giúp ta hiểu thêm về Phật pháp, giáo dục không phải là một chương ngại của đạo lý hay đời sống tôn giáo. Về Thương Nghiệp, đức Thầy khuyến khích tín đồ Phật giáo Hòa Hảo làm thương nghiệp để phát triển kinh tế gia đình, xã hội và đất nước với những điều kiện sau đây: Tất cả tín đồ

Phật giáo Hòa Hảo luôn vâng giữ Bát Chánh Đạo (chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh định và chánh huệ). Tận diệt nghiệp bất thiện, không cân non, không tráo hàng, không buôn lậu, không buôn bán rượu và thuốc phiện. Hành nghề lương thiện bằng cách không lường gạt và từ bỏ những thói xấu. Về thức ăn và nhà cửa, đức Thầy dạy: Ăn uống điều độ, tránh những thức ăn ngon nhưng lại có hại cho sức khỏe và có thể đưa đến bệnh hoạn, luôn giữ gìn thân thể sạch sẽ vệ sinh, và loại bỏ lối sống bệnh hoạn, vì thân thể dơ dáy, thì tâm không thể nào phát triển được.

CHƯƠNG CHÍN

Đức Huỳnh Phú Sổ (1920-1947)

Vị Sáng Lập Phật Giáo Hòa Hảo

Huỳnh Phú Sổ sanh ngày 15 tháng 1 năm 1920, nhằm ngày 25 tháng 11 năm Kỷ Mùi (cuối năm Kỷ Mùi, đầu năm Canh Thân), tại làng Hòa Hảo, quận Tân Châu, tỉnh Châu Đốc, ngày nay là thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Phú, tỉnh An Giang. Ông sinh ra trong một gia đình trung nông tại một vùng quê hẻo lánh của vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cha ông là ông Huỳnh Công Bộ, giữ chức Hương Cả làng Hòa Hảo, mẹ là bà Lê thị Nhậm, con gái của một gia đình danh giá trong làng. Lúc nhỏ, Huỳnh Phú Sổ là một cậu bé thông minh đĩnh đạt, học rất giỏi và có năng khiếu về thơ văn. Sau khi thi đậu tiểu học, vì cứ bệnh hoạn liên miên nên ông không thể tiếp tục lên bậc trung học được. Đầu năm 1934, ông bị bệnh nặng, gia đình đã đưa ông đi chữa trị nhiều nơi, kể cả Đông và Tây y, nhưng không khỏi. Gia đình nghe tin trên Núi Cấm vùng Thất Sơn, có một ông đạo trị bệnh rất hay, chữa khỏi rất nhiều bệnh nan y, nên đã đưa ông đến đây để được chữa trị. Tại đó, ngoài việc chữa trị, ông còn được các ông đạo giải sấm giảng Bửu Sơn Kỳ Hương, và còn được đọc kệ giảng của tông phái này. Ngoài ra, ông còn được mấy ông đạo ở đây chỉ bảo cho nghề bốc thuốc Nam và cách chữa trị theo Đông y, cũng như cho đi theo lên rừng hái thuốc. Đến khoảng gần cuối năm đó, sau khi lành bệnh, ông được gia đình rước về nhà. Lúc này cha mẹ ông tính chuyện chọn cho ông một người bạn đời, nhưng ông cương quyết từ chối. Các bạn cùng xóm đến rủ rê đàn địch, ca hát, thì ông cũng không thích. Suốt ngày ông chỉ thích ở nơi vắng vẻ, trầm tư mặc tưởng như đang nghĩ đến chuyện gì lớn lao lắm vậy!

Dầu hầy còn rất trẻ, nhưng thấy sự hiệu nghiệm tuyệt vời của môn thuốc Đông Y, nên sau khi trở về nhà, ông phát tâm làm nghề bốc thuốc Đông y để trị bệnh cho dân chúng trong làng. Đến đầu năm 1935, nghĩa là lúc ông mới lên 15 tuổi, cái tuổi còn quá trẻ để có thể học và hiểu đời, chứ đừng nói chi đến việc ngộ đạo. Thế mà bỗng một hôm ông ngộ đạo, phải nói là “đốn ngộ”, tức là biết mọi chuyện ngay tức thì, thông suốt Phật Pháp ngay tức thì mà không cần thầy chỉ dạy. Đây phải nói là bậc “Vô sư trí”. Phải thành thật mà nói, sự hiểu biết vô sư của ông còn hơn hẳn nhiều vị cao Tăng đắc đạo. Bên cạnh đó, lại

có một hiện tượng “tức thì” khác nữa, là ngay ở tuổi 15, đức Huỳnh Giáo Chủ đã tự nhiên ứng khẩu thành những vần thơ đạo tuyệt luân. Chính nhờ những yếu tố này mà đức Huỳnh Giáo Chủ đã có thể dễ dàng mượn những vần thơ để chuyên chở những giáo lý mà ngài muốn đem ra cho người đời ứng dụng.

Lại nữa, ngay vào cái tuổi 15, ngài lại còn có thêm cái tài dùng thi phú văn chương để ứng đáp với mọi người, để giảng giải đạo pháp cho mọi người. Trước khi đức ngài khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hảo thì đức ngài đã nổi tiếng trong vùng về sự biểu tỏ tình yêu thương đồng bào dân tộc và mọi loài chúng sanh qua các thi kệ của đức ngài. Trong thi văn sấm giảng của đức ngài có rất nhiều bài nói về tình yêu, nhưng tình yêu mà đức ngài muốn nói ở đây nó vượt lên trên hẳn tất cả những định nghĩa phàm tục của nó, nội dung của nó rất tuyệt vời mà thiết thực, nó vừa thanh cao siêu thoát mà cũng vừa thực tiễn vô cùng. Dưới đây người viết bài này chỉ đưa ra một bài tiêu biểu mà thôi:

“Ta có tình yêu rất đượm nồng,
 Yêu đời, yêu lẫn cả non sông.
 Tình yêu chan chứa trong hoàn vũ,
 Không thể yêu riêng khách má hồng.
 Nếu khách má hồng muốn được yêu,
 Thì trong tâm trí hãy xoay chiều,
 Hưởng về phụng sự cho nhân loại,
 Sẽ gặp tình ta trong khối yêu.
 Ta đã đa mang một khối tình,
 Dường như thệ hải với sơn minh.
 Tình yêu mà chẳng riêng ai cả,
 Yêu khắp muôn loài lẫn chúng sanh.”

Một người thanh niên vùng sông nước, mới 15 tuổi, rất ít học, mà lại ứng khẩu thành một bài thơ tuyệt tác về “tình yêu” như thế này thì phải nói đây là hiện tượng “ngàn năm cây sắt mới có một lần nở hoa.”

Đến ngày 18 tháng 5 âm lịch, năm Kỷ Mão, nhằm ngày 4 tháng 7 năm 1939, đức ngài đứng ra sáng lập giáo phái Phật Giáo Hòa Hảo ngay tại nhà mình, trong làng Hòa Hảo. Lúc đó đức ngài mới có 19 tuổi, mà đã được tín đồ tôn xưng ông là Đức Thầy hay Đức Huỳnh Giáo Chủ. Lúc này chính đức Thầy đứng ra cử hành lễ “Đền Linh Khứu Sơn Trung Thọ Mạng” khai đạo, lấy tên là Phật giáo Hòa Hảo, vì đó vừa là tên bản làng của ông, mà cũng vừa có ý nghĩa là “Hiếu

Hòa” và “Giao Hảo”, lại mang thêm hàm nghĩa là đạo Phật ở làng Hòa Hảo. Sau khi khai đạo, đức Thầy đi nhiều nơi khắp xứ Nam Kỳ vừa chữa bệnh vừa thuyết giải sấm giảng trong dân chúng. Số lượng tín đồ PGHH ngày càng tăng và tăng rất nhanh. Sự hấp dẫn của Phật Giáo Hòa Hảo cũng rất dễ hiểu, vì khoảng từ năm 1939 đến năm 1945, người dân, nhất là quần chúng lao động đang phải sống trong tối tăm và khổ nhục cùng cực, dưới ách áp bức bóc lột của hai gọng kềm là thực dân Pháp rồi đến phát xít Nhật. Tâm trạng họ bế tắc trong cảnh nhọc nhằn đối khổ, sưu cao thuế nặng, mà còn phải luôn bị đe dọa vì nạn khủng bố và đàn áp của thực dân Pháp và Phát xít Nhật. Chính vì vậy mà từng lời nói, từng câu thơ thấm thía của đức Thầy đã nhanh chóng đi vào lòng của người dân lao động. Quần chúng lao động miền Tây chỉ còn trông mong hưởng đến hy vọng cuối cùng là Phật Tiên mà đức Thầy đã nói đến trong giáo lý của mình.

Bằng thơ văn và kệ giảng, đức Huỳnh Giáo Chủ đã đưa ra những lời sấm giảng thật bình dị và dễ đi vào lòng người, và cũng chính vì vậy mà chỉ trong vòng chưa đầy 2 năm, từ năm 1939 đến năm 1940, con số tín đồ chỉ riêng tại miền Tây đã lên đến trên một triệu người, rồi lan sang miền Đông Nam Kỳ, khiến cho thực dân Pháp vô cùng lo ngại. Ngày 18 tháng 8 năm 1939, chính quyền thực dân Pháp bắt đưa ngài đi quản thúc tại Sa Đéc. Đến ngày 23 tháng 5 năm 1940, họ lại chuyển ngài sang quản thúc ở làng Nhơn Nghĩa, tỉnh Cần Thơ. Tuy nhiên, tại cả hai nơi đều có đông đảo quần chúng đến xin được nghe ngài thuyết pháp và quy y với Phật Giáo Hòa Hảo. Thấy bị phản ứng ngược trong việc đưa ngài đi quản thúc, đến ngày 28 tháng 7 năm 1940, thực dân Pháp lại chuyển ngài vào bệnh viện Cần Thơ, rồi sau đó đưa lên nhà thương Chợ Quán tại Sài Gòn. Đến tháng 6 năm 1941, đức Huỳnh Giáo Chủ lại bị thực dân Pháp đưa đi quản thúc tại Bạc Liêu, và buộc ông không được phép trị bệnh và thuyết pháp. Tuy nhiên, hễ nơi nào có đức Huỳnh Giáo Chủ là ngay lập tức dân chúng kéo đến xin quy y với ngài, nên đến tháng 10 năm 1942, thực dân Pháp lại định đưa ngài đi đày ở Ai Lao. Hay tin này, rất đông tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo đã cầu cứu với hiến binh Nhật đến giải cứu và đưa ông về Sài Gòn. Từ tháng 6 đến tháng 8 năm 1945, đức Huỳnh Giáo Chủ đi thuyết pháp và khuyến nông tại 107 địa điểm trên khắp vùng Đất Phương Nam.

Phật giáo Hòa Hảo chủ trương cải cách Phật giáo theo đúng với đời sống thực tế của người nông dân Việt Nam, không chú trọng đến hình thức bề ngoài, cũng không xây dựng chùa miếu nguy nga, không tạc tượng đúc chuông, không xin xăm bói quẻ, không mê tín dị đoan đốt giấy vàng mã, không cầu đảo thần thánh. Trái lại, đức Thầy khuyến khích áp dụng mọi thủ tục đơn giản trong cách thờ phượng, trong việc cưới xin và tang lễ. Tuy nhiên, có một điều rất dễ thương trong Phật Giáo Hòa Hảo là dầu không chủ trương xây dựng chùa miếu, không đúc chuông thờ tượng, đức Thầy khuyên hàng đệ tử lúc nào cũng phải kính trọng chư Tăng Ni và không đả phá việc xây dựng chùa chiền bên Phật Giáo.

Từ đó, đức Huỳnh Giáo Chủ vừa đi đó đây bốc thuốc trị bệnh giúp đời, vừa giảng giải giáo lý mà cũng vừa viết sấm giảng, hình thành một phương cách tu hành mới. Giáo lý của đức Huỳnh Giáo Chủ được thể hiện trong những bài sấm kệ do chính đức ngài biên soạn, bao gồm 2 phần: Sấm giảng giáo lý và Thi văn giáo lý. Phần thứ Nhất là phần Sấm giảng Giáo Lý gồm 6 quyển được đức ngài viết từ năm 1937 đến năm 1945 gồm có: 1) Quyển 1 có tựa đề “Sấm Giảng Khuyến Người Đồi Tu Niệm” được viết bằng thể thơ lục bát, gồm 912 câu, nội dung khuyên người đời tu niệm theo đạo. 2) Quyển 2 có tựa đề “Kệ Dân Của Người Khùng” được viết bằng thể thơ thất ngôn trường thiên, dài 846 câu. 3) Quyển 3 có tựa đề “Sấm Giảng” được viết bằng thể thơ lục bát, dài 612 câu. 4) Quyển 4 có tựa đề “Giác Mê Tâm Kệ” được viết bằng thể thơ thất ngôn trường thiên, dài 846 câu. 5) Quyển 5 có tựa đề “Khuyến Thiện” được viết bằng thể thơ lục bát và thất ngôn, dài 756 câu, xuất bản năm 1942. 6) Quyển 6 có tựa đề “Tôn Chỉ Hành Đạo” được viết bằng văn xuôi, xuất bản năm 1945. Phần thứ Nhì là phần Thi Văn Giáo Lý, bao gồm 200 bài thơ do chính đức ngài viết từ năm 1939 đến năm 1917. Nói tóm lại, toàn bộ giáo lý của đức Huỳnh Giáo Chủ là phát triển giáo lý học Phật tu nhân, là sự nối tiếp và nâng cao giáo lý Bửu Sơn Kỳ Hương của đức Phật Thầy Tây An hồi thế kỷ thứ XIX.

Với giáo lý nhà Phật được đức Thầy giảng dạy qua thi văn một cách bình dân dễ hiểu và dễ tu tập cho mọi người mọi giới, nên không bao lâu sau đó, Phật Giáo Hòa Hảo đã lan truyền khắp cả miền Nam. Khi nói đến đức Huỳnh Giáo Chủ, có nhiều thứ mà người phàm khó lòng tin nổi, vì tự thuở giờ, đức ngài có học chữ Hán đâu, nhưng đức ngài lại tỏ ra rất sành sỏi về chữ Nho. Đức ngài có học tí gì về ngành y ngành

thuốc đầu, thế nhưng đức ngài lại có thể chữa trị dứt hẳn một số bệnh nan y. Việc đức ngài có khả năng trị dứt nhiều bệnh nan y mà không cần dùng đến thuốc men phải nói là khó tin đối với chúng ta, nhưng đó là sự thật với rất nhiều nhân chứng đáng tin cậy và đã được nhiều người ghi lại. Đây chính là cách mà nhiều đấng thiêng liêng muốn chứng tỏ cho người đời biết để mà còn biết kính vì thần thánh. Tuy nhiên, những công việc trị bệnh cứu người một cách huyền diệu này không phải là cứu cánh trong PGHH, vì chính đức Thầy đã nói về sứ mệnh của ngài như sau: “Phương pháp của ta, tùy trình độ căn cơ của Thiện Nam Tín Nữ, trên thì nói Phật Pháp cho những ai có lòng mộ đạo, quy căn gốc thiện duyên cùng Phật Tổ, dưới dùng huyền diệu của Tiên Gia trị bệnh để kẻ ít căn lành nhờ được trị lành mà cảm lòng từ bi của Phật Trời.”

Đức Thầy còn khuyên tín đồ PGHH (Phật Giáo Hòa Hảo) nên tạo phước đức và công đức, vì theo đức Thầy, phước đức là giúp người trong khi công đức là tự giúp mình. Làm người phải tạo được cả 2 thứ phước đức và công đức mới có thể trở thành một bậc hiền nhân được. Tuy nhiên, đức Thầy luôn nhấn mạnh đến việc tu nhân, phải tu hành cho mình có đạo đức, trước hết là đạo làm người. Chính vì vậy mà đức Thầy thường nhắc nhở mọi người như vậy: Thiên kinh vạn quyển, hiếu nghĩa vi tiên, có nghĩa là đầu cho có đọc hết ngàn quyển kinh hay vạn quyển sách, vẫn lấy hiếu nghĩa làm đầu. Hoặc đức Thầy cũng thường hay nhắc nhở: Dục tu tiên đạo, tiên tu nhân đạo; Nhân đạo bất tu, tiên tu viễn hỷ, nghĩa là muốn tu thành Tiên thành Phật, trước hết phải tu đạo làm người; đạo làm người mà không tu thì Tiên Phật còn xa với lắm vậy.

Trong khuôn khổ hạn hẹp của tập sách Hào Kiệt Đất Phương Nam này, tác giả không cách gì đem hết những cái tuyệt luân của đức Huỳnh Giáo Chủ để viết xuống, những ai muốn biết nhiều và chi tiết về ngài, có thể tìm đọc những quyển giáo lý Phật giáo Hòa Hảo do chính đức ngài ứng khẩu thành thi kệ để truyền lại cho đời. Những năng lực tâm linh siêu phàm này chắc hẳn trong nhiều ngàn năm chúng ta mới thấy có được một đấng như đức ngài xuất hiện, cũng giống như loài hoa Vô Ưu phải đến cả ngàn năm mới nở một lần. Phải thực tình mà nói, ngay cái tuổi 15, mà năng lực của đức ngài chính là năng lực của một đấng giáo chủ. Nếu chúng ta để ý một chút thì chúng ta sẽ thấy rằng đức ngài không đem những pho kinh điển giáo điển

Phật giáo ra để giảng cho nông dân vùng đất phương Nam, vì đức ngài biết rằng dầu có mất cả ngàn năm làm cái việc đó thì người nông dân vùng đất này cũng chẳng màng lưu ý tới. Chính vì thế mà đức ngài đã kết hợp giáo lý nhà Phật với những hoàn cảnh xã hội, cũng như phong tục tập quán và thời điểm để lập thành một tôn giáo đặc thù, có tính cách “hòa hợp hoàn hảo” cho mọi căn cơ trình độ, nhất là căn cơ trình độ của những nông dân trên vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chính cái tên “Hòa Hợp Hoàn Hảo” đã được mọi người ưng ý vì nó lại trùng hợp với cái tên bản quán của đức ngài là “Hòa Hảo”, vì vậy đức ngài đã quyết định đặt cho giáo lý của mình cái tên “Phật Giáo Hòa Hảo.” Phải nói hiện tượng của đức giáo chủ Huỳnh Phú Sổ là một hiện tượng hết sức kỳ đặc, kỳ đặc ở chỗ một thanh niên 19 tuổi nơi vùng sông nước của miền đất phương Nam, chỉ mới học xong bậc tiểu học, mà lại khai sáng ra một nền đạo với hơn 7 triệu tín đồ, và kỳ đặc ở chỗ có lẽ đức ngài là vị giáo chủ trẻ tuổi nhất trong số những vị Giáo Chủ đã từng khai sáng đạo giáo trên địa cầu này.

Vào thời đó, phải nói sự phát triển mạnh mẽ của Phật Giáo Hòa Hảo và uy tín của đức Thầy trong dân chúng đã làm cho chính quyền thực dân lo ngại. Để đối phó, chính quyền đã tìm cách cô lập ông với tín đồ. Ngày 18 tháng 8 năm 1940, thực dân Pháp lấy cớ là đức Thầy tập trung dân chúng làm mất trị an, nên họ đưa ông đi an trí tại thị xã Sa Đéc. Một tháng sau đó, họ lại đưa đức Thầy đi quản thúc tại làng Nhơn Nghĩa, thuộc tỉnh Cần Thơ. Tuy nhiên, tất cả đều vượt ra ngoài những ý đồ của họ, vì tại những nơi đức Thầy bị đưa đến an trí hay quản thúc, dân chúng địa phương lại ùn ùn kéo tới để nghe đức Thầy thuyết pháp và xin quy-y với Phật Giáo Hòa Hảo. Đến ngày 28 tháng 7 năm 1940, lấy cớ đưa đức Thầy đi chữa bệnh, thực dân đã đưa ngài vào bệnh viện Cần Thơ, rồi sau đó đưa lên bệnh viện Chợ Quán. Đến tháng 6 năm 1941, thực dân Pháp lại đưa đức Thầy về quản thúc tại Bạc Liêu và cấm đức Thầy không được bốc thuốc trị bệnh và thuyết pháp. Đến tháng 10 năm 1942, một số đệ tử của đức Thầy đã giải cứu và đưa đức Thầy về một nơi ẩn náu bí mật tại Sài Gòn. Sau ngày 9 tháng 3 năm 1945, nghĩa là sau khi Nhật đảo chánh Tây, người Nhật cho đức Thầy được tự do thuyết pháp tại các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.



Ảnh đức Huỳnh Giáo Chủ

Cũng ngay vào ngày 9 tháng 3 năm 1945, đức Huỳnh Giáo Chủ thành lập Việt Nam Phật Giáo Liên Hiệp Hội để nâng cao tinh thần đạo Phật, và Việt Nam Độc Lập Vận Động Hội để xây dựng nền độc lập của quốc gia. Đến tháng 8 năm 1945, đệ nhị thế chiến đã vào hồi chấm dứt. Trong vòng 2 ngày 6 và 8 tháng 8 năm 1945, không quân Hoa Kỳ ném 2 quả bom nguyên tử xuống 2 thành phố đông dân của Nhật Bản là Nagasaki và Hiroshima làm thiệt mạng hàng trăm ngàn người. Ngày 14 tháng 8 năm 1945, đức Huỳnh Phú Sổ cùng các ông Hồ Văn Ngà, Trần Văn Ân, Nguyễn Văn Sâm, Trần Văn Thạch... đã thành công trong việc liên kết tất cả đảng phái và thành lập Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất. Một ngày sau khi Nhật Bản tuyên bố đầu hàng vô điều kiện, ngày 21 tháng 8 năm 1945, Mặt Trận Quốc Gia Thống Nhất đã tổ chức một cuộc biểu tình vĩ đại với trên 200.000 người tham dự, nhưng những người lãnh đạo cuộc biểu tình đã không tuyên bố Việt Nam độc lập và cũng không cướp chính quyền.

Ngày hôm sau, Việt Minh đã nhìn thấy sức mạnh như nước vỡ bờ của cuộc biểu tình của quần chúng tại vùng Đất Phương Nam, nên ngay hôm cuộc biểu tình tại Hà Nội cũng không phải do Việt Minh tổ chức, vào ngày 22 tháng 8 năm 1945, mà Việt Minh chỉ xuất hiện vào giờ thứ 25, căng một số biểu ngữ và hưởng cuộc biểu tình tiến chiếm dinh Khâm Sai. Ngày 23 tháng 8 năm 1945, vua Bảo Đại tuyên bố thoái vị và trao quyền lãnh đạo cho Việt Minh. Ngày 24 tháng 8 năm 1945, Tổng Bộ Việt Minh phái Hoàng Quốc Việt, tức Hà Bá Cang và Cao Hồng Lãnh đi vào Nam Kỳ. Lúc này hầu như ảnh hưởng của Việt Minh và đảng Cộng Sản Đông Dương hầu như không có gì đáng kể tại miền Nam. Ngày 25 tháng 8 năm 1945, vua Bảo Đại trao quyền và trao ấn kiếm của nhà Nguyễn cho đại diện Việt Minh là Trần Huy Liệu. Lúc bấy giờ, ngày 25 tháng 8 năm 1945, tại miền Nam Việt

Nam, Việt Minh mới tổ chức biểu tình và cướp chính quyền tại Sài Gòn.

Trong điều kiện thuận lợi này, phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh đã nổi lên và dễ dàng chiếm được Sài Gòn và các tỉnh miền Nam vào ngày 25 tháng 8 năm 1945. Ngày 8 tháng 9 năm 1945, sau lời kêu gọi của đức Huỳnh Giáo Chủ, giáo đồ Phật Giáo Hòa Hảo rầm rộ biểu tình tại Cần Thơ. Tuy nhiên, ngày hôm sau, 9 tháng 9 năm 1945, Việt Minh cho Quốc Gia Tự Vệ Cuộc bao vây trụ sở Phật Giáo Hòa Hảo, tọa lạc tại số 8 đường Sohier, Sài Gòn để tìm bắt đức Huỳnh Giáo Chủ, nhưng ngài đã thoát ra khỏi chỗ này vài giờ trước đó. Ngày 7 tháng 10 năm 1945, Cộng Sản đem ra sân vận động Cần Thơ xử tử những người Hòa Hảo cầm đầu cuộc hôm 8 tháng 9 năm 1945, trong đó có ông Huỳnh Thanh Mậu, em ruột của đức Huỳnh Giáo Chủ; Trần Ngọc Hoàn, con ông Trần Văn Soái, tức Năm Lửa; Nguyễn Xuân Thiếp, tức nhà thơ Việt Châu, anh chú bác ruột với nhà văn Nguyễn Hiến Lê. Tuy nhiên, đến ngày 26 tháng 10 năm 1945, quân đội Pháp tái chiếm Cần Thơ, tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo lập tức truy tìm những người Cộng Sản vừa mới xử tử những lãnh tụ của họ hôm 7 tháng 10 vừa rồi.

Sau tạm ước ngày 6 tháng 3 năm 1946 giữa Pháp và Việt Minh. Lúc này Việt Minh làm đủ mọi cách để tạm thời cải thiện quan hệ với Hòa Hảo. Vì lòng yêu nước vào mong mỗi độc lập cho đất nước, đức Huỳnh Phú Sổ nhận lời tham gia vào chính quyền Việt Minh. Ngài tham gia vào Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ, do Việt Minh lãnh đạo, với chức vụ Ủy Viên Đặc Biệt. Ngày 21 tháng 6 năm 1946, đức Huỳnh Giáo Chủ cùng một số trí thức thiên tả có khuynh hướng dân tộc, dân chủ, thành lập Việt Nam Dân Chủ Xã Hội Đảng, gọi tắt là Dân Xã Đảng. Ngày 17 tháng 2 năm 1947, đại diện của đức Huỳnh Giáo Chủ là Nguyễn Bảo Toàn cùng với lãnh tụ các đảng phái quốc gia như Nguyễn Hải Thần, thuộc Việt Nam Cách Mạng Đồng Minh Hội; Nguyễn Tường Tam, thuộc Việt Nam Quốc Dân Đảng... thành lập Mặt Trận Thống Nhất Quốc Gia Liên Hiệp, với mục đích hậu thuẫn Bảo Đại đàm phán với Pháp thành lập Quốc Gia Việt Nam.

Không may, giữa tháng 4 năm 1947, ông bị phục kích tại Đốc Vàng trong vùng Đồng Tháp và bị bắt đi mất tích luôn từ đó. Tưởng cũng nên nhắc sơ lại biến cố đêm 16 tháng 4 năm 1947 tại Đốc Vàng. Đêm đó, đức Thầy Huỳnh Phú Sổ, với tư cách là Ủy Viên Đặc biệt của Ủy

Ban Hành Chánh Kháng Chiến Nam Bộ, đã cương quyết đi vào làng Tân Phú, tỉnh Long Xuyên, theo thư mời của Trần Văn Nguyên, Đặc phái viên, kiêm Thanh tra Chính trị Miền Tây Nam Bộ, và Bửu Vinh, để dự phiên họp với Ủy Viên Quân sự và Thanh tra Chính trị Miền Tây của Việt Minh hầu tìm cách hóa giải những xung đột giữa các phe để có một sức mạnh đoàn kết để cùng nhau đánh thực dân Pháp. Những buổi họp thời bấy giờ thường diễn ra vào ban đêm vì lý do an ninh, tránh bị Tây ruồng bỏ và oanh tạc. Trong buổi họp hôm đó, Việt Minh đã bố trí sẵn một toán Vệ Quốc đoàn võ trang phục kích bao quanh phòng họp, chờ lúc thuận lợi xả súng bắn thẳng vào đức Thầy. Theo sự tin tưởng của các tín đồ PGHH thì sau lần ám hại đó, đức Thầy không chết vì còn viết thư trước mặt một tín đồ và sai người này mang thư về trao cho 2 ông chỉ huy Quân sự là tướng Nguyễn Giác Ngộ và Trần Văn Soái. Bức thư viết tay của đức Thầy được ông Mai Văn Dậu kiểm tra chữ viết và chữ ký tên, và ông này xác nhận đúng là do đức Thầy viết. Chính vì vậy mà dẫu dư luận cho rằng đức Thầy đã bị ám hại, nhưng người Phật Giáo Hòa Hảo thì tin tưởng Thầy của họ chỉ tạm thời vắng mặt thôi, nên ngày ngày họ vẫn làm theo lời đức Thầy đã căn dặn để chờ ngày đức Thầy trở lại. Tính từ ngày đức Thầy vắng bóng đến nay (2017) đã tròn 70 năm, thế nhưng hằng năm cứ đến ngày 18 tháng 5 âm lịch, tín đồ khắp nơi đều về Thánh Địa Hòa Hảo để tổ chức tưởng niệm ngày đức Thầy vắng bóng, cũng như tưởng niệm đến công đức của đức ngài.

Ngày nay số tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo tại miền Nam đã có trên 7 triệu. Họ là những người tu tại gia “đời đạo song hành”. Phải nói đức Thầy sinh ra và lớn lên ở vùng đất phương Nam, ngài đã đi vào lòng người dân phương Nam, nhất là những nông dân, với những câu sấm giảng tu hành cho tròn nhân đạo để chuẩn bị hành trang bước lên đường Phật Đạo. Bên cạnh đó, ngài cũng luôn nhắc nhở các tín đồ về bốn trọng ân: ân Phật, ân cha mẹ thầy tổ, ân đất nước và ân chúng sanh. Người tín đồ PGHH luôn khắc cốt ghi tâm tứ trọng ân, chính vì thế mà khi đất nước lâm nguy, họ đã tự động đứng lên làm thành đoàn thể để đánh giặc Tây, chứ họ không gây rối hay làm cản trở bước tiến của bất cứ đoàn thể nào. Thế mà có những tay đồ tể quốc tế đản tâm ám hại một con người yêu nước như đức Thầy. Cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có tài liệu chính xác về thủ phạm ám hại đức Thầy. Thôi thì hãy để cho lịch sử sau này phán xét vậy! Mọi chuyện rồi trong một

tương lai không xa sẽ được phơi bày ra ánh sáng và bè phái gây ra tội ác này sẽ phải đền tội trước dân tộc và lịch sử.



Tổ Đình PGHH tại làng Phú Mỹ, Phú Tân, An Giang

CHƯƠNG MƯỜI

Đạo Cao Đài Trên Đất Phương Nam

Từ ngàn xưa, nhân loại hữu phước có được nhiều tôn giáo để có được nơi hướng tâm linh về đó. Tùy nơi tùy chỗ và tùy theo phong tục tập quán của từng vùng từng miền mà tôn giáo thích hợp được khai sinh, như ở Ấn Độ thì xuất phát Ấn Độ giáo và Phật Giáo; ở Trung Hoa thì xuất phát Khổng giáo và Lão giáo; ở Trung Đông thì xuất phát Do Thái giáo, Bái Hỏa giáo, Cơ Đốc giáo, và Hồi giáo, vân vân. Các tôn giáo khác nhau đều có những danh xưng khác nhau cho Chơn Lý của tôn giáo mình. Có một điều rất kỳ diệu, dầu được thành lập trên nhiều vùng đất khác nhau hay vào những thời kỳ khác nhau, hoặc dưới những hình thức khác nhau, nếu nghiên cứu kỹ, các tôn giáo đều có cùng một chơn lý. Với Phật thì chơn lý đó là cái Chơn Như hay Phật Tánh; với Do Thái thì chơn lý đó là Thượng đế toàn năng Jehovah; với Cơ Đốc giáo thì gọi là đấng Jesus Christ; với Hồi giáo thì chơn lý đó là Thánh Allah; với Ấn Độ giáo thì chơn lý đó là Chơn Như Đại Linh Quang; với Bái Hỏa giáo thì chơn lý đó là Ahura Mazda; trong khi với Khổng giáo thì gọi là Thái Cực; Lão giáo gọi là Đạo. Riêng người bình dân Việt Nam từ ngàn xưa thì gọi chơn lý đó là Ông Trời; người Ăng Lê thì gọi là God; người Pháp thì gọi là Dieu, và có thể những bộ tộc ở Phi châu cũng có danh xưng riêng cho chơn lý của họ, vân vân và vân vân.

Riêng nói về Việt Nam, trong lịch sử gần năm ngàn năm của dân tộc này, Phật giáo và Nho giáo đã từng một thời là quốc đạo vì nhận được sự ủng hộ của nhiều thành phần trong xã hội. Nhưng đối với những người tiên phong đi mở cõi về đất phương Nam, đa số là những người cùng khổ đến đây mong tìm kiếm cuộc sống mới khá hơn; hoặc những người tù phát lưu bị bắt buộc phải lưu xứ. Chính vì vậy mà những giáo lý của Phật giáo hay Nho giáo không thích hợp và không thực tiễn đối với họ. Sự ra đời của các tôn giáo dân tộc tại vùng đất phương Nam một phần nhằm đáp ứng nhu cầu tâm linh của những con người ngày ngày phải đương đầu với ma thiêng nước độc. Để đáp ứng những nhu cầu tâm linh này, chính các tôn giáo như Phật, Khổng, Lão, và ngay cả Cơ Đốc... đều phải tìm cách thích ứng với tính cách đặc biệt của người dân vùng sông nước đất phương Nam như tánh hào

sáng, hiếu khách, bộc trực, bao dung, thực tiễn, quảng đại, và cởi mở, vân vân. Chính trong những điều kiện đặc biệt trong đời sống này, không phải đợi đến những thập niên đầu thế kỷ thứ XX ở miền Nam mới phát sinh ra những tôn giáo mới như Cao Đài và Hòa Hảo, mà cả hàng thế kỷ về trước đã có những sắc thái tín ngưỡng và tôn giáo rất đặc biệt, chỉ có trong Nam chứ ngoài Trung và ngoài Bắc không có. Tuy nhiên, có những sắc thái chúng ta ghi nhận được và nhiều sắc thái tín ngưỡng chúng ta ghi nhận được vì còn tài liệu lưu truyền, trong khi rất nhiều sắc thái tín ngưỡng của dân đi mở cõi về phương Nam mà chúng ta không có tài liệu để tham khảo, mà chỉ còn thấy chúng bàng bạc trong nếp sống của cư dân vùng sông nước này mà thôi. Rất có thể trước thời người miền Nam có đạo Bửu Sơn Kỳ Hương và Tứ Ân Hiếu Nghĩa đã có những ông đạo đã từng đi hành hiệp trên khắp các miền sông nước miền Nam và đã góp phần không nhỏ trong nếp sống tín ngưỡng tâm linh của con dân vùng đất này trong những thời kỳ khó khăn nhất của lịch sử đi mở cõi về phương Nam.

Một điều cần phải lưu ý là ngay từ những ngày đầu lập quốc ở miền đất phương Bắc, rồi sau đó đi lần vào miền Trung, rồi đến miền Nam, Việt tộc lúc nào cũng tin tưởng các bậc Tiên Thánh. Việt tộc lúc nào cũng hãnh diện được làm con Rồng cháu Tiên, do vậy mà đi đâu đến đâu và đâu thuộc bất kỳ tôn giáo nào, thì tín ngưỡng trong lòng của người Việt, không nhiều thì ít, vẫn là tin tưởng vào chư Tiên Thánh. Như trên đã nói, chính các tôn giáo như Phật, Khổng, Lão, và ngay cả Cơ Đốc... đều phải tìm cách thích ứng với tính cách đặc biệt của người dân vùng sông nước đất phương Nam như tánh hào sảng, hiếu khách, bộc trực, bao dung, thực tiễn, quảng đại, và cởi mở, vân vân... để tự biến thành một tôn giáo đặc sản của miền sông nước. Thêm vào đó, như trên đã nói, đầu được thành lập trên nhiều vùng đất khác nhau hay vào những thời kỳ khác nhau, hoặc dưới những hình thức khác nhau, nếu nghiên cứu kỹ, các tôn giáo đều có cùng một chơn lý. Nhưng với thời gian chơn lý của mỗi tôn giáo ngày càng bị diễn dịch sai lệch, vì mục tiêu riêng của từng nhánh đạo địa phương. Càng ngày thì nhân loại lại có khuynh hướng thiên về vật chất, nên càng tranh đua hiềm khích hay kỳ thị với nhau, thậm chí còn tàn sát lẫn nhau qua những cuộc chiến được mệnh danh là Thánh Chiến... Trước những vấn nạn này, những tôn giáo có khuynh hướng đại đồng hơn được thành lập để làm một nhịp cầu liên kết các tư tưởng và triết lý giữa Đông phương và

Tây phương. Riêng ở vùng đất phương Nam của đất nước Việt Nam hồi đầu thế kỷ thứ XX, ở miền Tây thì nó có tên là Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa... Trong khi ở miền Đông thì nó có tên là Cao Đài.

Riêng đối với đạo Cao Đài tại miền Đông Nam Kỳ, đặc biệt là vùng Tây Ninh, vào thập niên 1920s, người sáng lập đã tìm cách liên kết vừa vô hình vừa hữu hình. Ở đây tưởng cũng nên nhắc lại, nếu đạo Hòa Hảo ở vùng An Giang tôn sùng đức độ của đức Phật Thầy Tây An bao nhiêu, thì đạo Cao Đài ở Tây Ninh lại càng ngưỡng mộ vị ẩn sĩ tiên tri Nguyễn Bình Khiêm bấy nhiêu. Nguyễn Bình Khiêm là một danh sĩ tiên tri thời Lê mạt, nổi tiếng với quyển “Sám Trạng Trình”, rất được nhiều người Việt Nam thán phục; cũng giống như trường hợp của nhà tiên tri Nostradamus ở Pháp với quyển “Centuries” vẫn còn được rất nhiều người Tây phương thán phục. Và phải thành thật mà nói, sự xuất hiện của đạo Cao Đài hay Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ trong thập niên 1920s của thế kỷ thứ XX, chẳng những là một sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam trong thời hiện đại, mà còn là một hiện tượng hết sức đặc biệt về mặt phát triển của một tôn giáo, sự phát triển nhanh với tốc độ vượt ra ngoài sức tưởng tượng. Chỉ trong một khoảng thời gian rất ngắn với con số vài trăm ngàn người trước thế chiến lần thứ nhì, vậy mà chỉ khoảng nửa thế kỷ sau đó, con số đã lên đến hàng 6 hay 7 triệu người, tuy con số chính xác vẫn cần phải được các nhà tôn giáo học nghiên cứu kỹ lưỡng hơn.

Để đáp ứng như cầu tìm hiểu và thực nghiệm siêu hình của dân chúng, bình dân cũng như trí thức, người sáng lập ra đạo Cao Đài đã nghĩ đến phương tiện thông công của Cao Đài Cơ Bút. Bên cạnh đó, giáo lý chủ đạo của tôn giáo này kết hợp một cách tài tình giáo lý của ba tôn giáo lớn của Việt Nam từ ngàn xưa là Phật, Khổng, Lão. Cao Đài đã làm một cuộc pha trộn tài tình để biến những giáo lý này thành một thứ tín ngưỡng rất phù hợp với đặc trưng tín ngưỡng dân gian vùng đất phương Nam, và ngay từ đầu người sáng lập ra Cao Đài cũng đã đặt cho nó một cái tên hết sức đặc biệt: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Hơn thế nữa, trong các thánh thất Cao Đài, chúng ta luôn thấy hình tượng của đức Phật Thích Ca Mâu Ni, đức Khổng Tử và đức Lão Tử. Thật vậy, không một người Việt nào mà không biết Phật-Khổng-Lão, dầu là một người dân hết sức bình thường. Như vậy Cao Đài đã đánh trúng vào tâm lý tín ngưỡng của Việt tộc, đặc biệt là tâm lý tín ngưỡng của

người dân đất phương Nam trong thời bị đặt dưới sự cai trị của một chủng loại không cùng màu da và huyết thống với mình; trong hoàn cảnh bế tắc và tuyệt vọng của kinh tế xã hội vì sự vơ vét tài nguyên đem về mẫu quốc của người cai trị đã tạo ra môi trường rất thuận lợi cho sự phát triển của bất kỳ tôn giáo địa phương nào chứ không riêng gì đạo Cao Đài. Như trên đã nói, Cao Đài là sự kết hợp giáo lý của tam giáo Phật-Khổng-Lão, chứ Cao Đài không lập ra để triệt tiêu hay thay thế ba tôn giáo này. Vì sau các thời đại Lý Trần, theo dòng sinh mệnh và phát triển của dân tộc, Phật giáo đã dần mất đi vai trò lãnh đạo ban đầu của nó để nhường chỗ cho Khổng giáo từ cuối đời nhà Trần. Đến giữa thế kỷ thứ XIX, với sự phát triển toàn cầu, các nhà Nho theo Khổng giáo lại bất lực không thích ứng được với hoàn cảnh mới. Chính trong hoàn cảnh này mà Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được khai sinh với chủ trương Tam Giáo Qui Nguyên với một vũ trụ quan mới là “Vạn Vật Đồng Nhất Thể” và lời Thánh giáo như: “Khai Thiên địa cũng Thầy, sanh Tiên Phật cũng Thầy. Thầy đã nói một Chơn Thần mà biến Càn Khôn thế giới và cả Nhơn loại. Thầy là chư Phật, chư Phật là Thầy... Ngày Thầy đến đây đem ba nền tôn giáo hợp nhất lại tạo thành một tòa lớn lao để đời đời kiếp kiếp cho nhơn sinh nương vào đó mà lánh cơn nạn khổ thảm sâu, nhưng Thầy cũng vì lòng từ bi, chọn lựa cái nào còn dùng dặng thì Thầy lấy, cái nào hư nát thì bỏ ra.”

Cũng như Bửu Sơn Kỳ Hương, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, và Phật Giáo Hòa Hảo ở miền Tây, đạo Cao Đài ở miền Đông, một trong bốn tôn giáo lớn của vùng đất phương Nam, đã được thành lập để tự thích ứng với hoàn cảnh sinh hoạt của địa phương. Chính sự liên kết Tam Giáo hài hòa này đã đi thẳng vào lòng người phương Nam khiến cho đạo Cao Đài ngày phát triển và càng có chỗ đứng vững chắc trong lòng các tín đồ. Đạo Cao Đài, tức là đạo Tam Kỳ Phổ Độ, thờ Ngọc Hoàng Thượng Đế, lấy con mắt thiên nhân làm biểu tượng và chủ trương vun trồng nền tảng đạo lý theo nhân đạo, đồng thời tu luyện tính tình cho hợp với thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo và Phật đạo. Người theo đạo Cao Đài hay sử dụng pháp cầu cơ để thỉnh cầu những lời chỉ dạy của đấng Thượng Đế. Dưới thời Pháp thuộc và thời VNCH, đạo Cao Đài đặt trụ sở chính tại Tòa Thánh Tây Ninh, và có nhiều thánh thất khắp nơi trong nước. Hiện nay số đạo hữu của tất cả 12 chi đạo Cao Đài trong cả nước lên đến trên 4 triệu người.

Nói về căn bản giáo lý, thì Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ lúc nào cũng vâng giữ lời của Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế Cao Đài là: “Mọi tôn giáo đều có cùng một nguyên lý.” Đức Chí Tôn dạy:

“Nhiên Đấng Cổ Phật thị ngã,
Thích Ca Mâu Ni thị ngã,
Thái Thượng Ngươn Thỉ thị ngã,
Kiêm viết Cao Đài.”

Hay là:

“Phật Trời, trời Phật cũng là ta,
Nhánh nhóc chia ba cũng một Già,
Thích, Đạo, Gia Tô tay chưởng quản,
Thương dân xuống thế độ lần ba.”

Đức Chí Tôn cũng dạy rằng: “Khi lập càn khôn thế giới rồi, Thầy phân Tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là vật chất, thảo mộc, thú cầm và nhân loại gọi là chúng sanh. Vậy các con đủ hiểu rằng mỗi vật hữu sanh nơi thế gian đều do chơn linh Thầy mà ra, có sống ắt có Thầy, Thầy là cha sự sống.” Nói cách khác, riêng về chúng sanh nhân loại, dầu thuộc sắc dân nào hay giai cấp nào cũng đều là anh em với nhau, vì đều có cùng một Đấng Cha Trời. Mỗi chúng sanh đều có một phần chơn linh của Đấng Cha Trời này. Vì vậy mà Đức Chí Tôn mới dạy: “Thầy là các con, các con là Thầy.” Theo giáo lý Cao Đài, những lời dạy của Đấng Chí Tôn hay đấng Thượng Đế Cao Đài không khác những lời dạy của Ngài trong nhiều ngàn năm về trước khi Ngài dạy đạo Ấn, đạo Phật, đạo Tiên, đạo Nho, đạo Thánh, vân vân. Ấn Độ giáo có dạy: “Thượng đế là đại linh quang, con người là tiểu linh quang.” Trong khi đó thì Cơ Đốc giáo dạy: “Ta và Cha Ta là một.” Chính vì vậy mà đức Thượng đế Cao Đài dạy mỗi người phải biết mình và mọi người cùng là anh em với nhau, vì ai cũng đều có một phần chơn linh của Đấng Cha Trời.

Khi Nói “Tam Kỳ Phổ Độ” là phải có Nhất Kỳ Phổ Độ và Nhị Kỳ Phổ Độ. Tam kỳ phổ độ tức là phổ độ nền đạo lần thứ ba. Theo Cao Đài Cơ Bút, Nhất Kỳ Phổ Độ vào thời Phục Hy bên Trung Hoa, các vị Thánh nhân sau đây đã giáng phàm phổ tế chúng sanh: Về nhân đạo và Thần đạo có đức Phục Hy; về Thánh đạo có Moses ở Âu Châu; về Tiên đạo có đức Thái Thượng Đạo Quân; về Phật đạo có đức Nhiên Đấng Cổ Phật⁽¹⁾. Trong Nhị Kỳ Phổ Độ, các vị Thánh nhân sau đây đã giáng phàm cứu độ: về Nhân đạo có đức Khổng Tử ở Trung Hoa; về

Thần đạo có đức Khương Thái Công ở Trung Hoa; về Thánh đạo có đức Jesus Christ và Mohammed ở Âu Châu; về Tiên đạo có đức Lão Tử bên Trung Hoa; về Phật đạo có đức Thích Ca Mâu Ni ở Ấn Độ. Thời Tam Kỳ Phổ Độ, đức Thượng Đế dùng cơ bút lập đạo, gom năm chi Đại Đạo làm một và không giao quyền giáo chủ cho người phạm nữa. Tại sao? Vì trước kia, năm châu bốn biển thiếu phương tiện giao thông, nhân loại sống biệt lập trên từng châu lục khác nhau, nên đức Thượng Đế phải phái những vị giáo chủ giảng phạm tại mỗi nơi khác nhau, tùy theo phong tục tập quán mà khai mở nền đạo để cứu độ chúng sanh. Thêm vào đó, ngày nay loài người đã tiến hóa cao nên thay vì tuân mệnh để tu tập cải thiện bản thân thì họ lại sanh nghịch lẫn nhau vì nhiều mối đạo khác nhau. Chính vì vậy mà Cao Đài chủ trương cần phải có một tôn giáo duy nhất để thích hợp với hoàn cảnh hiện tại của con người, và để cho ai nấy thấy rằng mọi tôn giáo đều có cùng một nguyên lý và không còn kỳ thị và chống trái lẫn nhau nữa, mà ngược lại yêu thương nhau như anh em cùng cha mẹ. Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là nền đạo mới, nhưng căn bản vẫn bao gồm ngũ chi: Nhân Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo và Phật Đạo do đức Thượng Đế hay đức Cao Đài dùng huyền cơ diệu bút lập nên vào năm Bính dần, 1926 tại vùng đất phương Nam của Việt Nam. Người đệ tử đầu tiên của đức Cao Đài là quan Đốc Phủ Sứ Ngô Văn Chiêu, quận Bình Tây, Chợ Lớn.

Những chức sắc Cao Đài từ trước đến nay gồm có các vị: **Thứ nhất là Hiệp Thiên Đài**, gồm ba vị: 1) Hộ Pháp Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài, ngài Phạm Công Tắc⁽²⁾. 2) Thượng Phẩm, lo về phần đạo, ngài Cao Quỳnh Cư. 3) Thượng Sanh, lo về phần đời, ngài Cao Hoài Sang. **Thứ nhì là Thập Nhị Thời Quân** gồm 12 vị: Bên Chi Nhánh có 4 vị: 1) Bảo Pháp, ngài Nguyễn Trung Hậu. 2) Hiến Pháp, ngài Trương Hữu Đức. 3) Khai Pháp, ngài Trần Duy Nghĩa. 4) Tiếp Pháp, ngài Trương Văn Trạng. Bên Chi Đạo có 4 vị: 1) Bảo Đạo, ngài Ca Minh Chương. 2) Hiến Đạo, ngài Phạm Văn Tư. 3) Khai Đạo, ngài Phạm Tấn Đãi. 4) Tiếp Đạo, ngài Cao Đức Trọng. Bên Chi Thế có 4 vị: 1) Bảo Thế, ngài Lê Thiện Phước. 2) Hiến Thế, ngài Nguyễn Văn Mạnh. Khai Thế, ngài Thái Văn Thâu. 4) Tiếp Thế, ngài Lê Thế Vĩnh. **Thứ ba là Hàn Lâm Viện** gồm ba vị: 1) Bảo văn Pháp Quân, ngài Cao Quỳnh Diêu. 2) Bảo Sanh Quân, ngài Lê Văn Hoạch. 3) Bảo Cơ Quân, ngài Dương Văn Giáo. **Thứ tư là Giáo Tông**, gồm 1 vị: Đức Ông Ngô Văn Chiêu.

Nhưng đức ông lại xin từ, nên Lý Đại Tiên phải kiêm nhiệm trong khi chờ đợi người kế vị. **Thứ năm là Chưởng Pháp** gồm 3 vị: 1) Thái Chưởng Pháp, Hòa Thượng Như Nhân, trụ trì chùa Gò Kén, Tây Ninh. 2) Thượng Chưởng Pháp, thái lão sư Nguyễn Văn Tương ở Mỹ Tho. 3) Ngọc Chưởng Pháp, thái lão sư Nguyễn Văn Thụ ở Chợ Lớn. **Thứ sáu là Đầu Sư** gồm 3 vị: 1) Thái Nương Tinh, tri huyện ở Sài Gòn. 2) Thượng Trung Nhựt, về sau chấp quyền Giáo Tông. 3) Ngọc Lịch Nguyệt, Pháp sư Minh Sư ở Chợ Lớn. **Thứ bảy là Chánh Phối Sư** gồm 3 vị: 1) Thái Thơ Thanh, Nguyễn Ngọc Thơ, tri huyện ở Sài Gòn. 2) Thượng Tương Thanh, Nguyễn Ngọc Tương, tri phủ Bến Tre. 3) Ngọc Trang Thanh, Lê Bá Trang, đốc phủ sứ Sa Đéc. **Thứ tám là Phối Sư** gồm 4 vị: 1) Thái Ca Thanh, Nguyễn Văn Ca, đốc phủ sứ, Mỹ Tho. 2) Lê Văn Hóa, tri phủ Sài Gòn. 3) Lâm Quang Bính, tri phủ Rạch Giá. 4) Thượng Tông Thanh, người Hoa Kiều. **Thứ chín là chức sắc giáo sư và giáo hữu** gồm nhiều vị: Ngọc Kinh Thanh, Thượng Bản Thanh, Thượng Latapie, người Âu Châu, và nhiều vị không rõ tên. **Thứ mười là bên nữ phái** gồm 6 vị: Lâm Hương Thanh, về sau lên đầu sứ chưởng quản nữ phái; Hương Thị, phối sư; Hương An, giáo sư; Hương Phụng, giáo sư; Hương Lự, giáo sư; Hương Hiếu, giáo sư.

Tuy nhiên, sau ngày khai đạo chừng vài năm, do ảnh hưởng địa phương, các chi phái tách ra, không tùng pháp và không chịu ảnh hưởng Tòa Thánh Tây Ninh nữa như: Chi Cao Đài Minh Chơn Đạo của ông Trần Đạo Quang ở Bạc Liêu; Chi Cao Đài Minh Chơn Lý của các ông Nguyễn Văn Ca, Nguyễn Văn Kiên và Hồ Văn Tú...; Chi Cao Đài Thiên Tiên của các ông giáo hữu Chính, ông Nguyễn Bửu Tài và Nguyễn Thế Hiển; Chi Cao Đài Chính Đạo của các ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang; và còn nhiều chi phái khác ở miền Nam không thuộc hệ thống Tòa Thánh Tây Ninh.

Khi viết về Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tưởng cũng cần nên lược sơ qua về Tòa Thánh Tây Ninh. Ngày nay, mỗi khi người Việt Nam, nhất là những con dân của vùng đất phương Nam, mỗi khi nhắc đến Tây Ninh, không ai là không liên tưởng đến Tòa Thánh Tây Ninh. Tòa Thánh Tây Ninh tọa lạc tại vùng Long Hoa, cách thành phố Tây Ninh khoảng 5 cây số. Đây là một công trình kiến trúc tuyệt mỹ và đáng tự hào của người dân Tây Ninh. Phải nói công trình kiến trúc này là độc nhất vô nhị trên thế giới của lối kiến trúc Việt Nam, hoàn toàn Việt Nam, và không có bất kỳ nơi nào trên thế giới có được lối kiến trúc

độc đáo này. Từ xa người ta đã nhìn thấy những hình rồng oai nghiêm, uốn khúc với nhiều màu sắc rực rỡ tô thắm tòa tháp đôi ngay tiền điện. Đây còn là trung tâm, là cái nôi của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Tưởng cũng nên nhắc lại, ngày rằm tháng 10 năm Bính Dần, 1926, đức ông Ngô Văn Chiêu cùng chức sắc Cao Đài khánh thành Thánh Thất đầu tiên tại Tây Ninh. Thánh Thất được xây dựng tại chùa Gò Kén, tức Từ Lâm Tự, trước đó là ngôi chùa Phật. Đến nay, đạo Cao Đài vẫn lấy ngày rằm tháng 10 làm kỷ niệm ngày Lễ Khai Đạo. Sau đó, vào tháng 2 năm 1927, giới chức sắc và bốn đạo họp bàn và quyết định chung góp tiền lại để mua một sớ đất rừng, rộng 146 mẫu, với giá 25.000 đồng bạc Đông Dương thời đó. Sớ đất tọa lạc tại làng Long Thành, và sau khi hoàn tất thủ tục với chính quyền, và lễ đặt viên đá đầu tiên cho việc xây dựng ngôi Tòa Thánh Tây Ninh được bắt đầu từ đầu năm 1928. Vì công trình quá đồ sộ, nên hàng mấy chục năm sau đó đồ án mới được gọi là hoàn thành. Tuy nhiên, mãi cho đến ngày hôm nay, một số dự án phụ của công trình vẫn còn đang được tiến hành.

Phải thành thật mà nói, không ai có thể phủ nhận hình thức kiến trúc hết sức đặc biệt và vô cùng tuyệt mỹ của Tòa Thánh Tây Ninh, vì ngay cả những nhà kiến trúc lừng danh Âu Mỹ cũng phải đến đây xin được nghiên cứu từng đường nét xây dựng của Tòa Thánh. Tòa Thánh có một lối kiến trúc vừa cổ kính mà cũng vừa hiện đại, và đây là lối kiến trúc trăm phần trăm Việt Nam, chứ không dựa vào bất cứ cung cách nào của Trung Hoa hay Âu Mỹ. Ngày nay, du khách vừa đến chợ Long Hoa là đã thấy ngay mái đỏ hình cong của tòa tháp đôi của ngôi Tòa Thánh sừng sững vươn mình lên trời cao như muốn thách thức cùng thiên nhiên. Phải nói, đó chính là biểu trưng của công sức và tâm huyết của hàng triệu tín hữu Cao Đài. Họ đã tự nguyện đem hết tâm trí mình tô điểm cho vùng biên địa Tây Ninh với một công trình có một không hai trong lịch sử kiến trúc của nhân loại.

Vào những năm tiền bán thế kỷ thứ XX, vùng đất phương Nam là nơi đã khai sinh ra hai tôn giáo lớn có tầm cỡ, đó là Cao Đài và Hòa Hảo. Hồi đó mỗi khi nói tới Cao Đài, người ta không thể nào không nói tới Hòa Hảo, và ngược lại cũng thế, khi nói tới Hòa Hảo người ta không khỏi nghĩ tới Cao Đài. Cả hai tôn giáo này đều được khai sanh trong bối cảnh hết sức u tối của đất nước, nên để đáp ứng với những nhu cầu đòi hỏi của hiện tình đất nước, mọi sinh hoạt của họ hầu như đều vượt ra khỏi phạm vi tôn giáo thuần túy để đi vào phạm vi chính

trị, xã hội, và ngay cả quân sự. Cũng như Hòa Hảo, Cao Đài đã tham gia tích cực vào sinh hoạt chung của đất nước trong cơn quốc phá gia vong như truyền thống bao đời của dân tộc. Cả hai tôn giáo lớn này của vùng đất phương Nam đã đóng những vai trò lớn trong sinh hoạt miền Nam từ hồi giữa đến hậu bán thế kỷ thứ XX, và chắc chắn vai trò của hai tôn giáo này sẽ còn giữ phần quan trọng rất lâu trên mảnh đất phương Nam.

Như trên đã nói, hoàn cảnh ra đời của các tôn giáo ở vùng đất phương Nam hồi đầu thế kỷ XX đều có phần giống nhau, nhưng sự phát triển của đạo Cao Đài ở Tây Ninh phần nào đó có vẻ thuận lợi hơn đạo Hòa Hảo ở miền An Giang. Chỉ trong vòng chưa đầy 10 tháng tính từ ngày nền đạo được khai sáng thì con số tín đồ miền Nam đã lên đến hàng mấy trăm ngàn. Một trong những điều kiện thuận lợi cho Cao Đài trong việc hoằng hóa là nó được khai sáng trước đạo Hòa Hảo (Đạo Cao Đài được khai sáng vào năm 1925, trong khi đạo Hòa Hảo được đức Huỳnh Giáo Chủ khai sáng vào năm 1939, nghĩa là sau Cao Đài 12 năm), nên khi đức Huỳnh Giáo Chủ khai sáng nền đạo Hòa Hảo thì Cao Đài đã đặt được nền móng trên khắp miền Nam với những thành thất xuống tận các miền Sóc Trăng, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên, Châu Đốc, và ngay cả Long Xuyên. Rồi sau đó, nhờ có hoàn cảnh thuận duyên trong việc truyền bá đạo pháp, nên Cao Đài đã được truyền ra tận miền Trung, nó thu hút cả những người Chăm Pa ngay dưới chân thành Đồ Bàn ở Qui Nhơn. Phải thật lòng mà nói, chỉ trong vòng chưa đầy trăm năm mà con số tín hữu Cao Đài đã lên đến gần cả chục triệu, quả là con số không nhỏ so với dân số của vùng đất phương Nam. Riêng tác giả tập sách *Hào Kiệt Đất Phương Nam* luôn trân trọng những đóng góp làm giàu đời sống tâm linh của các tôn giáo địa phương nói chung, và của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nói riêng. Ngay từ thời Pháp thuộc, rồi đến thời VNCH và ngay cả chính quyền sau năm 1975, Cao Đài luôn chính thức được thừa nhận là một tôn giáo với đầy đủ tính pháp nhân của nó. Mong rằng ngọn đuốc di sản tâm linh lớn lao này luôn thấp sáng trên vùng trời đầy sinh khí của miền Đất Phương Nam!

Ghi Chú:

- (1) Theo truyền thuyết Phật giáo Ấn Độ, trong hiền kiếp (kiếp hiện tại), người ta đã thấy hai mươi bốn vị Phật trước Phật Thích Ca Mâu Ni, mà

Đức Phật Nhiên Đăng là vị cổ Phật đầu tiên). Ngày vía Đức Phật Nhiên Đăng là ngày mồng hai trong tháng.

- (2) Phạm Công Tắc là một giáo sĩ nhiệt thành trong buổi đầu thành lập đạo Cao Đài. Ngoài nhiệm vụ lãnh đạo Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Tòa Thánh tây Ninh, ông còn là một nhà tu hành. Đối với các tín đồ Cao Đài, ông nhân danh Thượng đế rao giảng chân lý trong nhân gian. Chưa kể đến những bài diễn văn trong các buổi lễ tôn giáo, những bài giảng đạo của ông về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống và Bí Pháp đã được Ban Túc Ký Tòa Thánh Tây Ninh ghi lại và pháp hành. Các tín đồ Cao Đài xem những tài liệu này rất quan trọng bởi lẽ trong nội dung của những bài thuyết giảng này chứa đựng triết lý và các phương cách tu tập rất đặc trưng của đạo Cao Đài. Ngoài ra, Phạm Công Tắc còn là một nhà quy hoạch và xây dựng. Chính ông là người khởi công xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh vào năm 1936 và tổ chức lễ khánh thành thành vào năm 1955. Tòa Thánh là cơ ngơi quan trọng nhất của tôn giáo Cao Đài. Thiếu thể pháp Tòa Thành này, đạo Cao Đài không thể nào phát triển thành một tôn giáo có quy củ được. Triết lý đạo Cao Đài do Thượng đế mà có, và thông qua đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc mà thành hình và được phổ biến. Ngoài ra, trong thời gian chịu trách nhiệm tại Tòa Thánh Tây Ninh, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc còn xây dựng nhiều cơ sở vật chất khác mà vẫn còn cho đến ngày nay như Trí Huệ Cung (tĩnh thất đầu tiên của đạo Cao Đài), Trí Giác Cung, Chợ Long Hoa, Báo Ân Từ hay Điện thờ Phật Mẫu, vân vân. Bên cạnh đó, ông cũng đề ra sẵn một số cơ sở khác cho hậu tấn sau này thực thi. Tuy nhiên, do chiến tranh và bất ổn triền miên, nên mãi cho đến nay những cơ sở này vẫn chưa được tiến hành xây dựng. Trong số này có thể kể ra là Vạn Pháp Cung, Điện thờ Phật Mẫu chính thức... Ông còn ban hành: Luật Lệ chung các Hội, Nội Luật Hội Nhơn Sanh, Nội Luật Hội Thánh. Nếu không có 3 luật này thì không có quyền Vạn Linh trong đạo Cao Đài. Đặc biệt là Đạo Luật Mậu Dần 1938 để lập ra Tứ Trụ: “Hành-Chánh-Phước-Thiện”. Nhờ đó mà Thánh Địa là nơi có nhiều người làm việc nghĩa, tự nguyện giúp đỡ người khác mà không nhận tiền, chẳng hạn như tang lễ được cử hành long trọng và hoàn toàn miễn phí... Chắc hẳn không có tôn giáo nào có được tính cách vô cùng đặc biệt này kể cả những tôn giáo lớn ở Việt Nam thời đó như Phật giáo và Thiên Chúa giáo. Thể pháp tôn giáo như “Ăn chay-thực hành nhân nghĩa” đã được ông đưa vào xã hội và hòa tan vào lòng các tín đồ cũng như những cư dân vùng Thánh Địa Cao Đài, tạo nên nếp sống văn hóa trong xã hội và con người Tây Ninh nói riêng và tín đồ Cao Đài trên toàn thế giới nói chung. Chính nhờ vậy mà hiện nay tín đồ Cao Đài và vùng Thánh Địa Tây Ninh là nơi có người ăn chay cao nhất Việt Nam và ngay cả thế giới. Cuộc đời của đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc gần như gắn liền

với lịch sử của đạo Cao Đài trong 31 năm đầu tiên thành lập đạo, kể từ năm 1925 cho đến 1956, nghĩa là khi ông rời khỏi Tòa Thánh Tây Ninh để lưu vong sang Campuchia. Ông được xem là một trong những người trẻ tuổi thời đó được đức Cao Đài đặt vào phẩm vị cao quý nhất của Hiệp Thiên Đài, 37 tuổi đặc phong Hộ Pháp, và kể từ đó ông luôn xả thân hành đạo cho đến ngày quy tiên. Trong Nội Ô Tòa Thánh Tây Ninh, cũng như trong khắp vùng Thánh Địa Tây Ninh, từ những đền thờ đến các dinh thự, từ những con đường lớn hay nhỏ đến các cây cầu, từ những ngôi chợ đến các khu nhà khang trang, từ những ngôi trường dạy trẻ em nhà Đạo cho đến cá Y Viện, Dưỡng Lão, Cô Nhi Viện... đâu đâu cũng có những dấu tích nhắc nhở cho đàn hậu tấn về công nghiệp to lớn của ông. Theo lời bà Đầu Sư Nguyễn Hương Hiếu và ông Hiền Pháp Trương Hữu Đức thì “Nếu không có đức Phạm Công Tắc thì không có Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, vì khi đức Chí Tôn đến với đức Ngô Minh Chiêu, chỉ xưng là Thầy và ban hồng danh Cao Đài Tiên Ông”, nghĩa là có ý nghĩa lớn trong sự thành hình và phát triển tôn giáo Cao Đài. Trong khi đó, theo Hiền Tài Trần Văn Rạng, Thạc sĩ Sử Học, trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn, một chức sắc Cao Đài đã tóm lược về đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc như sau: “Tâm vô quái ngại, đại hùng, đại lực, đại từ bi”.

CHƯƠNG MƯỜI MỘT

Các Bậc Thạc Đức Trong Đạo Cao Đài

1) Ngô Văn Chiêu (1878-1932)

Khi quân Pháp đánh chiếm thành Gia Định, ông thân của ngài là ông Ngô Văn Xuân đưa gia đình chạy về trú ngụ tại vùng Chợ Lớn. Ngô Văn Chiêu, còn có đạo hiệu là Ngô Minh Chiêu, sanh ngày mùng 7 tháng giêng năm Mậu Dần, nhằm ngày 28 tháng 2 năm 1878 Tại vùng Bình Tây, Chợ Lớn. Đức ông được sanh ra phía sau chùa Quan Đế, hiện có tên là chùa Ông Nhỏ. Lúc đó, nhà quá nghèo nên cả cha lẫn mẹ ông đều phải đi làm công cho một nhà máy xay lúa trong quận. Sau đó, không còn công việc trong nhà máy nên cha mẹ ông phải đưa gia đình lưu lạc tha phương để tìm kế sinh nhai, và gửi ông lại cho một người cô ở làng Điều Hòa, tổng Thuận Trị, tỉnh Mỹ Tho, chăm sóc và cho ăn học. Tuy nhiên, nhà của người cô của ông cũng không mấy khá giả, nên cuộc sống của ông lúc thiếu thời cũng gặp lắm điều cơ cực. Đến năm lên 12 tuổi, trong một dịp may tình cờ Ngô Văn Chiêu gặp được quan Đốc phủ sứ Lê Công Xứng (1853-1920), công chức của Tòa Bố tỉnh Mỹ Tho, thấy ông Chiêu mặt mày thông minh đỉnh đạt, nên ông thương và chỉ dạy cho ông Chiêu cách xin đi học trường công. Ông Đốc phủ sứ cũng giúp cho ông Chiêu làm đơn và giới thiệu cho vào học nội trú ở Collège le Myre de Vilers⁽¹⁾. Cũng nhờ sự giúp đỡ của quan Đốc phủ sứ Xứng mà đơn xin được học trường công của ông Chiêu được quan Chủ Tỉnh thời đó chấp thuận một cách dễ dàng.

Bản chất thông minh lại thêm vì biết mình là con nhà nghèo, nên ông Chiêu đã cố gắng vượt bực. Sau đó, ông được đưa lên Sài Gòn, học tiếp ở trường trung học Chasseloup Laubat⁽²⁾. Năm 21 tuổi ông đỗ bằng Thành Chung (Diplôme d'études primaires supérieures), và từ đây ông bắt đầu cuộc đời công chức cho đến lúc gần cuối đời. Ngày 23 tháng 3 năm 1899, ông được bổ làm thư ký tập sự tại tòa Tân Đáo⁽³⁾ và lưu lại chức vụ đó đến ngày 31 tháng 12 năm 1902.

Đến năm 1902, lần đầu tiên ngài lên hầu đàn Tiên tại Thủ Dầu Một để cầu thọ cho thân mẫu của mình. Lúc đó Tiên Ông giáng cơ cho ngài một bài kệ như vậy:

“Thủ bôi vị lễ, diệt khả thông,
 Trung dung hữu đạo thị tâm không.
 Đắc vọng kỳ sự giả thân du,
 Minh phong khả đối giữ thành công.”

Nghĩa là ngay lúc đó Tiên Ông đã khuyên ngài nên lo tu để sau này đắc lộ⁽⁴⁾. Đến ngày 1 tháng 1 năm 1903 thì ngài được bổ về làm việc tại Soái Phủ Sài Gòn cho đến ngày 30 tháng 4 năm 1909. Qua ngày 1 tháng 5 năm 1909 thì ngài được bổ về làm việc tại Tòa Bố Tân An. Đến năm 1917 ngài thi đỗ Tri Huyện, được bổ làm Tri huyện Tân An⁽⁵⁾. Lúc đó thân mẫu của ngài lâm trọng bệnh, nên ngài đến đàn Hiệp Minh ở Cái Khế, Cần Thơ để cầu thuốc cho mẹ⁽⁶⁾. Tại đây ngài đã được bề trên cho bài thuốc với 2 bài trường thiên. Bài thứ nhất như sau:

“Trời còn sông biển đều còn,
 Khắp xem cõi dưới núi non đượm nhuần.
 Thanh minh trong tiết vườn xuân,
 Phụng châu hạc múa gà rừng gáy reo.
 Đường đi trên núi dưới đèo,
 Lặn tìm cao thấp ải trèo chông gai.
 Phận làm con thảo há nài,
 Biết phương Tiên, Phật, Bồng Lai mà tìm.
 Xem qua xét lại cổ kim,
 Một bầu trời đất thanh liêm chín mười.”

Về sau này, ngài lại thêm vô 4 câu nữa:

“Vàng trau ngọc chuốc càng tươi,
 Bền lòng theo Phật cho người xét suy;
 Thần Tiên vốn chẳng xa chi,
 Có lòng chiêm ngưỡng nhứt thì giáng linh.”

Bài trường thiên thứ nhì như sau:

“Họ Ngô gắng sức lòng mong;
 Tên Chiêu xem thấy ở trong hay ngoài.
 Cõi trần tro bụi bèn nay,
 Quên ơn dưỡng dục tháng ngày thuở xưa,
 Lâm gia nguyên tích thừa ư
 (Lâm lạ họ của mẹ ngài),
 Nữ môn thánh thị đề vừa thiện căn.
 Sáu mươi hội điểm linh đăng,

Cầu cho mẹ mạnh mới vừa lòng con.
 Ba ngày trong điểm vuông tròn,
 Sớ dâng cho mẹ điểm son tha rày.”

Sau khi cầu thuốc xong thì mẹ ngài liền được mạnh. Sau đó ngài lại đến đàn Hiệp Minh lần thứ nhì và được bề trên cho thêm hai bài ‘Khai Xuất Thiên Hoàng’ và ‘Hồ Xự Xang’. Đến năm 1919, mẹ ngài qua đời, ngài lại được lệnh đổi về xứ Hà Tiên. Tại đây, ngài giữ chức Đốc Phủ Sứ, tục gọi là ông Phủ Chiêu⁽⁷⁾. Vào đầu năm 1920, lúc đang trấn nhậm Hà Tiên. Hà Tiên là một trong những danh lam thắng cảnh, không riêng gì vùng đất phương Nam, mà là trong cả nước. Một hôm, ông lên núi cầu cơ thỉnh tiên. Một hôm, có một vị tiên cô giáng cơ cho ông bài thơ sau đây:

“Văng vẳng nhận kêu bạn giữa thu,
 Rằng Trời cùng Đất vẫn xa mù,
 Non tây ngoảnh lại đường gai gổc,
 Gắng chí cho thành bậc trượng phu.
 Ngần ngần trắng tỏ giữa trời thu,
 Cái cảnh tây phương vẫn mịt mù,
 Mắt tục nào ai trông thấy đấy,
 Lắm công trình mới đúng công phu.”

Qua bài thơ này, vị tiên cô có ý khuyên, nhưng lúc đó ông Ngô Văn Chiêu vẫn chưa ngộ đạo⁽⁸⁾. Đến ngày 26 tháng 10 năm 1920, ông Chiêu được đổi ra Phú Quốc, một trong những hòn đảo xinh đẹp của Việt Nam nằm trong vịnh Thái Lan. Tại đây, những lúc nhàn rỗi, quan đốc phủ sứ Ngô Văn Chiêu thường lên đỉnh núi Dương Đông, cách dinh quận chừng 500 mét, lập đàn cầu cơ tại một Phật đường của đạo Minh Sư, thuộc tông Hoàng Tế, tục gọi là chùa Quan Âm. Một hôm, có một đấng vô hình giáng cơ xưng là “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”, bảo ông nếu chịu làm đệ tử thì sẽ dạy đạo cho. Tiên Ông bảo ngài Ngô Văn Chiêu phải “Tam niên trường trai” và sau đó ngài bắt đầu giai đoạn học đạo từ ngày 8 tháng 2 năm 1921. Từ đó, bất cứ cảnh nào của đảo Phú Quốc cũng biến thành bồng lai tiên cảnh đối với ngài. Cũng kể từ đó, ông chính thức đi vào con đường tu tập với đạo hiệu Minh Chiêu. Và cũng trong khoảng thời gian này, ông đã bắt đầu thành hình những nền tảng đầu tiên của đạo Cao Đài⁽⁹⁾. Sau một thời gian, không biết vì lý do gì mà ông chuyển từ chùa Quan Âm (Minh Sư đạo) sang chùa Sùng Hưng (Phật giáo) để tiếp tục tu tập. Tại đây, ông

cố gắng tận dụng tu tập sau giờ làm việc và tiếp tục hoàn thiện Nội giáo tâm truyền dưới sự hướng dẫn của sự Thích Ngộ Tiên.

Sau đó ông được ơn trên cảm hóa, tiên ông cho thấy “Thiên Nhân” để vẽ mà thờ, rồi sau này trở thành một biểu tượng của đạo Cao Đài. Nhân một buổi sáng, lối 8 giờ, khi ngài đang ngồi trên võng, dọc theo mái hiên dinh quận Phú Quốc, bỗng đâu ngài thấy trước mặt, cách khoảng chừng 2 thước, hiện ra một con mắt thật lớn, hào quang chói lọi như ánh mặt trời. Ban đầu ngài sợ nên bịt mắt lại chứ không dám nhìn, một lúc sau mở mắt ra thì thấy con mắt ấy vẫn còn, mà ánh hào quang ngày càng chói rạng hơn. Ngài bèn chấp tay vái với Tiên Ông rằng: “Bạch Tiên Ông! Đệ tử rõ biết cái huyền diệu của Tiên Ông rồi. Nếu như Tiên Ông bảo đệ tử phải thờ con mắt này thì xin cho biến mất đi.” Vừa vái xong thì con mắt ấy cũng biến mất. Vài ngày sau đó, việc này lại xảy đến nữa, nên từ đó về sau, ngài quyết định thờ con mắt ấy trong chánh điện Cao Đài. Rồi Tiên ông lại cho đức ông Ngô Văn Chiêu thấy được “cõi bông lai tiên cảnh.” Như vậy, quan đốc phủ sứ Ngô Văn Chiêu là người đệ tử đầu tiên của đức Thượng Đế hay đức Cao Đài. Từ đó, đức ông Ngô Văn Chiêu đặt trọng đức tin nơi đức Cao Đài Thượng Đế và bắt đầu có ý khai sáng ra nền đạo Cao Đài. Tuy nhiên, vốn bản tánh dè dặt, nên đức ông Ngô Văn Chiêu chỉ tỏ rõ cho người thân biết về mối đạo, chứ chưa phổ biến ra ngoài.

Khi ngài sắp thuyền chuyển về Sài Gòn thì đức Thượng Đế có ban cho ngài một bài trường thiên như vậy:

“Kín ngoài rồi lại kín trong,
 Đường xa phong cảnh thưởng lòng để vui.
 Công đầu, chịu cực đừng lui,
 Thiên Tào thẳng thưởng Đạo mùi ngọt ngon.
 Ba năm lòng sáng như son,
 Trèo non xuống biển vuông tròn công phu.
 Chớ phiền mỗi một lòng tu,
 Trắng kia mây vệt Đường Ngu gặp hiền.
 Mưa toan vụ thấy thanh Thiên,
 Các đào rõ biết mối truyền chánh tông.
 Giờ nay Thầy điểm thâm công,
 Ngày sau con sẽ cõi Rồng về Nguyên.
 Ngoài, trong, sạch tợ bạch liên,
 Khá lòng gìn giữ mối giếng chớ xao.

Chiêu Chiêu nguyệt thấu thanh thao,
 Trên đầu cũng có Thiên Tào xét xem.
 Thấm mùi con biết lân nem,
 Đề hồ con uống Thầy xem ân cần.
 Đạo luyện khắc kỷ phục thân,
 Chiêu con khá giữ Thầy phân cặn lời.”

Năm 1924, khi đổi về Sài Gòn, ông mới bắt đầu truyền bá giáo lý Tam Giáo Đồng Nguyên trong dân chúng các vùng Tây Ninh, Biên Hòa, Sài Gòn và Chợ Lớn. Ông vẫn tiếp tục tu tập theo pháp môn riêng. Vì trước đây ông có mối giao hảo tốt với đạo Minh Sư, nên ông thường lui tới chùa Ngọc Hoàng để tu tập. Thời gian này, ông bắt đầu khai đạo cho nhóm bạn hữu Vương Quang Kỳ, tông sự ngạch Tri phủ tại Soái phủ Nam Kỳ; Nguyễn Văn Hoài, tông sự ngạch Tri phủ tại Soái phủ Nam Kỳ; Võ Văn Sang, ngạch Thông Phán; Đoàn Văn Bản, Đốc học Đa Kao... Sau đó, các ông này cũng có độ thêm một số đệ tử nữa cùng tu luyện chung với ông Ngô Văn Chiêu. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này, những hoạt động tu tập vẫn còn trong phạm vi một nhóm nhỏ tịnh luyện, chứ chưa phát triển thành tôn giáo.

Một hôm, nhân một lần thỉnh cầu cơ, có một vị Tiên Ông xưng danh là A Ẵ A, giáng cơ làm thơ họa vận. Đức Tiên Ông lại dạy chúng đệ tử Cao Đài nên dùng Ngọc Cơ thay vì cầu cơ bằng cách xây bàn, vừa chậm vừa bất tiện. Ngọc Cơ có thể viết thành chữ xuống mặt bàn. Đến đêm 24 tháng 12 năm 1925, đức A Ẵ A giáng cơ cho biết Ngài là đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, bấy lâu nay mượn tên A Ẵ A để độ dẫn chư đệ tử vào đường đạo. Ngài thân chư vị hầu đàn làm đệ tử và giao phó phận sự truyền đạo Cao Đài tại vùng đất phương Nam. Trong số chư vị hầu đàn lúc đó có ông Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, và Nguyễn Trung Hậu⁽¹⁰⁾. Đêm đó, đức Ngọc Hoàng Thượng Đế đã lưu lại Thánh ngôn qua bài thơ sau đây:

“Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,
 Vui lòng tu niệm hưởng ân thiên,
 Đạo mầu rưới khắp nơi trần thế,
 Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.”

Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế lại dạy thêm: “Các con phải vui mừng, vì là ngày của Ta xuống trần dạy đạo bên Thái Tây, Ta rất vui lòng mà đặng thấy đệ tử kính mến Ta như vậy. Nhà này sẽ đầy ơn Ta, Giờ ngày gần đến, đợi lệnh nơi Ta. Ta sẽ cho thấy huyền diệu đặng

kính mến Ta hơn nữa.” Sau đó đức Cao Đài dạy hai ông hầu đàn là Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc đến gặp ông Lê Văn Trung. Ông Trung lúc này nguyên là nghị viên hội đồng quản hạt và hội đồng tư vấn chánh phủ Nam Kỳ, đang bị bệnh mù mắt, đi đâu cũng phải có người dẫn. Đức Cao Đài độ ông Trung nhập đạo và từ đó nhờ huyền diệu của đức Cao Đài mà ông Trung trở nên sáng mắt, và cũng bỏ luôn bệnh ghê ã phiện để sống một đời sống gương mẫu. Vào cuối năm Ất Sửu, 1925, đức Cao Đài dạy những vị Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, ông Phán Võ Văn Sang, ông Đốc học Đoàn Văn Bản, ông Phán Nguyễn Văn Hoài, ông Phủ Vương Quan Kỳ, ông Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, và Nguyễn Trung Hậu... đến gặp ông Ngô Văn Chiêu để được chỉ dẫn phương cách thờ phượng. Sau đó hai nhóm đệ tử của đức Cao Đài hợp lại với nhau để phổ độ quần sanh.

Từ đó đạo Cao Đài bắt đầu được khai sinh với chủ trương tinh thần sống chung hòa bình theo tôn chỉ hòa đồng tôn giáo và thờ cả Phật-Chúa-Lão-Khổng. Ngày mồng 1 tháng 9 năm Bính Dần, nhằm ngày 17 tháng 10 năm 1926, đức ông Ngô Văn Chiêu hợp cùng 27 vị chức sắc cùng gửi lên cho quan Soái Phủ Nam Kỳ là Lefol một giấy khai đạo. Sau đó, các giáo chức trong bốn đạo đã chia ra làm nhiều giáo đoàn đi phổ biến nền đạo khắp các miền Lục Tỉnh. Chỉ trong vòng chưa đầy 10 tháng mà số tín đồ miền Nam đã lên đến hàng mấy trăm ngàn.

Về sau này, ông Phủ Vương Quan Kỳ cũng đưa được nhiều người vào Đạo như các ông Nguyễn Thành Cương, Nguyễn Thành Diêu, Nguyễn Văn Tý, Nguyễn Hữu Đắc, Lê Văn Bảy, Võ Văn Mân, Âu Kiệt Lân, vân vân. Lúc ông Ngô Văn Chiêu cầu cơ xin đấng Thượng Đế lấy tên mấy người đệ tử mà cho ông một bài kệ làm kỷ niệm. Đấng Thượng Đế bèn cho 4 câu như vậy:

**“Chiêu Kỳ Trung độ dẫn Hoài sanh,
Bản đạo khai Sang Quý Giảng thành,
Hậu Đức Tắc Cư Thiên Địa cảnh,
Hườn Minh Mân đáo thủ đài danh.”**

Nguyên những chữ đậm là tên của 13 vị môn đệ trước hết của Thượng Đế⁽¹¹⁾. Lúc này ông Ngô Văn Chiêu không thể bôn ba đó đây để mở đạo, nên đấng Thượng Đế mới dạy: “Trung, Kỳ, Hoài, phải lo thay mặt cho Chiêu mà đi hoằng hóa độ sanh.” Từ đây các thành viên tích cực đã đi phổ độ và thu nạp thêm rất nhiều người. Đàn cơ nhà ông Vương Quang Kỳ không còn đủ sức chứa hàng trăm tín đồ đến tu tập

nữa, nên phải dời đến nhà ông Bản, về sau nhà ông Bản thành hình nên Thánh Thất Cầu Kho, được xem là Thánh Thất đầu tiên của đạo Cao Đài. Ít lâu sau đó, 5 đàn cơ nữa được thành lập, số tín đồ lúc đó đã lên đến hàng chục ngàn người. Trong khi đó thì ngài Ngô Văn Chiêu vừa làm việc, vừa chăm lo tu đạo.

Việc phát triển số lượng tín đồ nhanh chóng đòi hỏi phải có người lãnh đạo với quyền vị chính thức. Đến ngày 18 tháng 5 năm Bính Dần, 1926, đấng Thượng Đế đã xuống cơ trao cho ngài một bài kệ như vậy:

“**Chiêu** an bá tánh khả hồi tâm,
Nghi thức Thiên cơ đạo dị tâm,
Độ thế giai do công mẫn cống,
Môn thành duy hữu đức hoằng thâm,
Sanh phùng Đại Đạo tu cần bộ,
Chí ngộ chơn truyền khả tốc lâm,
Long hổ tàng vân cu đẳng hội,
Hoa khai hựu nhựt báo giai âm.”

Nghĩa là thông qua việc giảng cơ này, các tín đồ đầu tiên đã tôn xưng Ông Minh Chiêu là Giáo tông và may sẵn bộ đạo phục riêng cho ông. Tuy nhiên, sự mâu thuẫn bắt đầu manh nha giữa 2 nhánh tu tập. Ông Minh Chiêu với lối tu tập Nội giáo Tâm truyền, rất chọn lọc tín đồ gia nhập, còn nhánh Cao-Phạm⁽¹²⁾ chủ trương Ngoại giáo công truyền, với hoạt động phổ độ rộng rãi và sự gia tăng tín đồ nhanh chóng. Vì vậy mà ông Minh Chiêu từ chối ngôi vị Giáo Tông, xuất tiền hoàn trả chi phí may đạo phục lại cho nhóm Cơ Phổ Độ. Sau đó, ông Ngô Văn Chiêu không tham gia vào hoạt động phổ độ nữa, mà chọn một số ít tín đồ riêng để tu tập theo lối Nội Giáo Tâm Truyền. Từ đó, nhóm tu tập của ông được gọi là Cơ Tuyển Độ, không còn liên quan gì đến nhóm Cao Đài Phổ Độ nữa. Tuy vậy, ngày nay các tín đồ Cao Đài vẫn kính ngưỡng ông là trưởng huynh của tất cả tín đồ Cao Đài.

Nhóm tín đồ theo pháp môn của ông được ông đặt tên là Chiếu Minh. Phái Chiếu Minh phát triển dần dần trở thành một nhóm tu kín khổ hạnh của đạo Cao Đài. Một nhóm đệ tử Chiếu Minh ở Cần Thơ đã thành hình Chiếu Minh Đoàn và nghĩa trang Chiếu Minh. Tuy ông Chiêu làm việc ở Sài Gòn, nhưng ông luôn theo dõi sự tu tập của nhóm Chiếu Minh ở miền Tây. Đến ngày 18 tháng 11 năm Bính Dần, nhằm ngày 21 tháng 12 năm 1926, ngài xuống bái đàn Cái Khế ở Cần Thơ và được đấng Thượng Đế cho ngài thêm 4 bài thơ và một bài trường

thiên nữa, nhưng trong khuôn khổ bài viết này tác giả không thể nào trình bày hết được. Chỉ biết đại ý là “Đạo tâm tự giác, giác nguyên tâm... Diệu lý hoằng khai diệu lý tâm... Từ đó nghe rồi mới biết Đạo mầu linh...” Đức ngài Ngô Văn Chiêu truyền đạo cho cả thầy nam nữ chỉ vào khoảng vài ba chục người mà thôi. Ngài thường dạy: “Vô ma khảo bất thành đại đạo” mà hễ: “Đạo cao nhất xích thì ma cao nhất trượng” còn nếu “Đạo cao nhất trượng thì ma trịch đầu thượng.” Ngài cũng thường khuyên dạy chúng đệ tử: “Chẳng nên đến chỗ đông người, phận sự phải ở nơi khuất tịch, vắng vẻ cho nhàn thân; ấy là Đạo Vô Vi, tức là vô hình.” Chính vì thế mà ngài chỉ dạy cách tu cho người, chứ không chịu làm giáo chủ. Đến đầu năm 1931 thì đức ngài đã tu trên 11 năm. Cơ thể của ngài bắt đầu suy yếu dần. Các đệ tử Chiêu Minh dựng cho ngài một căn nhà nhỏ cạnh nghĩa trang Chiêu Minh để ngài tĩnh dưỡng và tu tập. Lúc này, ngài thường viết lên tường hai câu sau đây:

“Cao Đài ứng hóa theo lòng chúng sanh,
Đố ai có biết cái danh Cao Đài?”

Ngày 30 tháng 3 năm 1932, ngài cùng chư đệ tử lên núi Tà Lơn ở Thất Sơn. Ý ngài muốn ở lại đây, nhưng chúng đệ tử lại thỉnh ngài trở về. Ngài cùng các đệ tử về lại Cần Thơ và ở lại đây, nhưng ngài lại nói rằng khi trước Thầy đã định cho ngài chết khi qua sông:

“Giờ này Thầy điểm tâm công,
Ngày sau con sẽ cõi Rồng về Nguyên.”

Chính vì vậy mà các đệ tử lại dự tính đưa ngài về Tân An, nhưng đức Ông Ngô Văn Chiêu qua đời vào ngày 13 tháng 3 năm Nhâm Thân, nhằm ngày 18 tháng 4 năm 1932 giữa dòng sông Tiền Giang. Khi chết, xác của ngài vẫn còn ngồi như người sống vậy, đôi mắt thì nhắm lại như ngủ. Có một điểm lạ là sau đó con mắt trái của ngài lại từ từ mở ra và cũng có thần như người còn sống vậy. Có lẽ ngài muốn nhắn nhủ lại với đàn đệ tử hậu bối là chính ngài đã thờ con mắt ấy. Trước khi ngài liễu đạo, các đệ tử đã cầu cơ hỏi đấng Thượng đế về căn bệnh của ngài và được cho bài kệ như vậy:

“Chung qui rồi nợ ấy tiêu diêu,
Đủ đức hạc đưa giữa nhạc thiêu,
Phơi phới gót son lên chín bực,
Vui niềm thanh nhã trí phong nhiêu.”

Sau khi ngài đã thị tịch, chúng đệ tử bèn mở phong thơ di chúc của ngài, trong đó có 1 bức thư và 100 đồng bạc Đông Dương. Ngài dạy, hãy dùng số tiền đó mà gói ghém trong việc an táng chứ đừng phung phí tiền của của đàn na tín thí. Ngài cũng dặn rằng không nhận bất cứ hình thức phúng điếu nào cả. Sau khi ngài qua đời, các đệ tử của ngài đã đưa thi thể của ngài trở về Cần Thơ, chôn cất trong nghĩa trang Chiếu Minh. Đám táng của ngài rất lặng lẽ, không kèn trống hay lễ nhạc, nhưng có đến hàng ngàn môn đồ đến đưa tiễn ngài lần cuối cùng. Trước khi qua đời, ngài có dạy rằng: “Lúc sanh tiền mỗi buổi ngài đã có cầu kinh cho ngài rồi, ngài biết ngài là ai, đến khi bỏ xác sẽ đi về đâu. Đọc kinh cầu nguyện cho ngài là điều vô ích.” Tuy đức ông Ngô Văn Chiêu thị tịch đã lâu, giáo pháp của ngài vẫn còn được truyền lại cho đàn hậu bối. Chiếu Minh Vô Vi thuộc về Nội Pháp Tâm Truyền, chưa được bất cứ tông giáo nào biết đến từ trước đến nay.

Ghi Chú:

- (1) Từ năm 1953, trường Collège le Myre de Vilers đổi tên thành trường trung học Nguyễn Đình Chiểu cho tới ngày nay.
- (2) Sau đó, trường Chasseloup Laubat lần lượt đổi tên thành Jean Jacques Rousseau, rồi Lê Quý Đôn cho tới ngày nay.
- (3) Sở Tân Đáo (Services de l'immigration) tức là sở di trú bây giờ, chuyên lo thủ tục cho những người mới nhập cư vào Nam Kỳ thời đó.
- (4) Theo các tài liệu của Cao Đài, năm 1902, trong một lần đến đàn cầu cơ tại Thủ Dầu Một để cầu thọ cho mẹ và hỏi về tương lai, ông được cơ bút giáng một bài kệ khuyên ông nên lo tu hành ngày sau sẽ đắc đạo. Từ đó ông sống cuộc đời khắc kỷ như một tín đồ Đạo giáo, thường xuyên tổ chức hoặc tham gia các đàn cơ bút để hình thành đường lối tu luyện.
- (5) Khoảng năm 1917, ông được bổ làm Tri huyện Tân An. Thỉnh thoảng trong dân có việc kiện cáo. Những người có quyền thế ở địa phương nghĩ rằng ông cũng sẽ như mấy ông quan khác, nghĩa là cũng “phủ bệnh phủ, huyện bệnh huyện”. Nhưng không, trong tất cả các vụ kiện cáo, ông luôn tỏ ra thanh liêm chính trực, cho điều tra tận nguồn tận ngọn, xét xử một cách công khai và công bình, đung người đúng tội, không bao giờ vị nể kẻ quyền thế.
- (6) Đối với gia đình, Tri phủ Ngô Văn Chiêu là một người con chí hiếu. Đối với xã hội và đồng bào, ông là một con người đầy lòng nhân hậu, lúc nào cũng tìm cách giúp đỡ người nghèo. Về mặt quan trường, ông làm việc thanh liêm chính trực, tiền bạc và cường quyền không khuất phục được ông. Có lẽ với những đức tính tốt này mà về sau này, ông đã có sẵn hết

mọi điều kiện thuận lợi để bước chân vào Đạo, không một chút khó khăn hay vướng mắc nào. Tuy nhiên, mãi đến năm 43 tuổi, ông mới thật sự bước lên nẻo Cao Đài tu đạo giải thoát.

- (7) Dưới thời thuộc địa, làm chức Tri phủ là lớn lắm, người dân thường gọi ông là “Quan Phủ”, nhưng ông Ngô Văn Chiêu chẳng lấy đó làm vinh dự, trái lại, ông sống rất khiêm tốn, có lòng thương người nghèo khổ, luôn giữ đức thanh liêm chính trực, chỉ xem quan chức như một thứ nghề nghiệp mưu sinh qua ngày bình thường như mọi nghề khác. Quan Phủ Ngô Văn Chiêu sớm chọn nếp sống kín đáo, dè dặt, không bao giờ dính líu vào các vụ chính trị. Điều quan trọng nhất là trong suốt quãng đời làm quan của ông, ông không để cho chính quyền thuộc địa lợi dụng bắt ông làm những điều trái nghịch lại với lợi ích của đồng bào. Quan phủ Ngô Văn Chiêu thường cải dạng thường dân, đi vào các thôn xóm, chợ búa để tìm hiểu, quan sát cuộc sống người dân, gặp ai khốn cùng, tai ương hay hoạn nạn thì ông tìm cách kín đáo giúp đỡ.
- (8) Ngày 15 tháng 11 năm 1919, mẹ ông qua đời. Thời gian sau đó, ông thường cùng một số thân hữu trong đó có ông Trần Phong Sắc, lập đàn cầu cơ. Tương truyền, trong một lần như vậy tại nhà ông, cơ bút lần đầu tiên giáng xuống xưng danh hiệu “Cao Đài Tiên Ông”. Ngày 1 tháng 3 năm 1920, ông được bổ làm việc tại Tòa Bó Hà Tiên. Đêm Trung thu năm Canh Thân, nhằm ngày 26 tháng 9 năm 1920, ông cùng các ông Cao Văn Sự, Nguyễn Thành Điều lập đàn tại nhà ông Lâm Tấn Đức. Lần thứ hai cơ bút lại giáng xưng “Cao Đài”.
- (9) Những nền tảng này bao gồm: (a) Giáo chủ (vô vi), tức Ngọc Hoàng Thượng Đế, xưng danh hiệu Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát; (b) Giáo đồ đầu tiên: Ngô Văn Chiêu; (c) Giáo tượng (thánh tượng): Thiên nhân; (d) Giáo thuyết, tức đường lối dung hợp Tam Giáo Nho-Lão-Phật; (e) Giáo điển, một số bài kinh cúng như bài “Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo” và 3 bài “Dâng Tam Bửu (Hoa-Rượu trắng-Trà)”.
- (10) Trong khoảng thời gian này, song song với phong trào cầu cơ theo ảnh hưởng của Đạo Giáo, còn có một phong trào cầu cơ khác, chịu ảnh hưởng của Thông Linh Học (Spiritism) của Pháp trong một nhóm công chức gốc người Tây Ninh đang làm việc ở Sài Gòn cũng phát triển, lan khắp cả Nam Kỳ, người ta gọi nhóm này là nhóm Cao-Phạm.
- (11) Với sự nối kết của ông Vương Quang Kỳ, giữa các nhóm cầu cơ có sự liên hệ qua lại. Bài thơ có 13 chữ đậm, trong đó có các ông Hườn, Minh, Mẫn là ba vị trí sĩ cũng tham dự buổi cầu cơ này. Kể từ sau khi có bài thơ này, những nền tảng giáo lý của Cao Đài được hoàn chỉnh dần và thống nhất giữa các tín đồ đầu tiên, đồng thời cũng thành hình dần Pháp môn Ngoại giáo công truyền, hay hình nhi hạ học, theo cách gọi của phái

Chiếu Minh, hay Cơ Phổ Độ theo cách gọi của Cơ quan phổ thông Giáo lý Cao Đài.

(12) Nhóm Cao-Phạm gồm các ông: Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Trương Hữu Đức, và Nguyễn Trung Hậu.

2) Hộ Pháp Cao Đài Phạm Công Tắc (1890-1959)

Hộ Pháp Phạm Công Tắc là một trong những người sáng lập, củng cố và phát triển đạo Cao Đài, một tôn giáo mới trên vùng Đất Phương Nam trong khoảng giữa thập niên 1920s. Ông có biệt hiệu là Tây Sơn Đạo, còn có bút hiệu là Ái Dân. Tín hữu Cao Đài thường gọi ông là Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc. Ông sanh ngày mùng 5 tháng 5 năm Canh Dần, nhằm ngày 21 tháng 6 năm 1890 tại làng Bình Lập, thuộc tỉnh Tân An, nay là tỉnh Long An. Nhưng song thân của ông quê quán tại làng An Hòa, quận Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, trong một gia đình trung lưu, theo đạo Thiên Chúa. Ông là con thứ bảy trong số 8 người con. Cha ông là ông Phạm Công Thiện, một công chức sống đời thanh liêm dưới thời Pháp thuộc, và mẹ ông là bà La thị Đường. Năm 1902, cha ông qua đời lúc ông mới vừa 13 tuổi. Thuở nhỏ, ông được mẹ cho theo học chữ Nho tại trường làng, đến năm 1896, ông bắt đầu học tiểu học tại Tân An, nơi cha ông làm việc. Sau đó, ông lên học trường trung học Chasseloup Laubat tại Sài Gòn, cho đến khi đậu bằng thành chung vào năm 1907. Lúc đó cha ông đã mất và cảnh nhà rất sa sút.

Trong thời gian đi học, vì lòng ái quốc đã thôi thúc người thanh niên Phạm Công Tắc tham gia những phong trào đấu tranh chống lại sự thống trị của thực dân trên thuộc địa. Đến khi hai cụ Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh bắt khởi xướng phong trào Đông Du, do cụ Kỳ Ngoại Hầu Cường Để làm hội trưởng, thì Phạm Công Tắc tích cực tham gia hoạt động. Tại Nam Kỳ thời đó đã đưa 3 nhóm thanh niên tới Nhật. Ngài Phạm Công Tắc thuộc nhóm thứ tư. Trong khi chờ đợi đi Nhật thì phong trào bị người Pháp theo dõi rất gắt gao, nên ông phải lui về làng An Hòa, Tây Ninh ẩn náu. Đến khi tình hình lắng dịu, ông lại trở ra tranh đấu trên mặt báo chí. Ông thường cộng tác thường xuyên với tờ Lục Tỉnh Tân Văn do ông Trần Chánh Chiếu, tức Gilbert Chiếu, cũng là người đồng chí hướng với ông, làm chủ bút. Lúc này ông Chiếu cùng tờ Lục Tỉnh Tân Văn ngấm ngầm khích động lòng yêu nước của dân chúng Nam Kỳ. Đến khi ông Gilbert Chiếu bị bắt và tờ báo bị đình bản, thì ông lại quay trở về quê.

Giấc mộng Đông Du không thành, ông phải gác lại việc làm quốc sự, quyết định tìm kiếm việc làm để có tiền nuôi mẹ già và phụ giúp gia đình. Ban đầu ông làm công cho một hãng buôn, với đồng lương tương đối khá. Thời gian này ông cũng tham gia cộng tác với các báo như Công Luận, La Cloche Fêlée (Chuông Rè) của Nguyễn An Ninh, Lục Tỉnh Tân Văn do Gilbert Trần Chánh Chiêu làm chủ bút... với bút danh là Ái Dân. Đây là những tờ báo có khuynh hướng cổ vũ tinh thần dân tộc và chống chính quyền thực dân Pháp nên luôn bị chính quyền để ý. Sau khi ông Gilbert Chiêu bị bắt, tờ báo bị đình bản, Phạm Công Tắc trở về quê.

Đến năm 1910, năm 21 tuổi, ông xin vào làm tại sở Thương Chính Sài Gòn, rồi lập gia đình với bà Nguyễn Thị Nhiều, sinh được 3 người con: 1 trai, 2 gái. Như vậy kể từ đây tưởng như ông đã yên phận với cuộc đời làm công chức, lập gia đình và sanh con để cái để làm tròn chữ hiếu với bậc sinh thành. Trong cuộc đời công chức, ông từng được đổi đi nhiều nơi như Cái Nhum, Quy Nhơn... đến năm 1925 thì đổi trở lại Sài Gòn, vẫn là chức vụ của một công chức cấp thấp trong Sở Thương Chính. Nhưng chí nguyện của một con người hết lòng với đất nước này đâu dễ dàng chấp nhận cái cảnh sáng sáng cặp dù đi làm rồi chiều chiều cũng cặp dù đi về, thật là nhạt nhẽo. Đến năm 1912, mẹ ông qua đời, rồi những người thân khác trong gia đình cũng lần lượt ra đi, trong đó có người con trai thân yêu của ông, chỉ còn lại có một người anh rể. Cảnh tử biệt sinh ly khiến ông hết sức đau buồn, và chính ông đã kể lại lúc đó tâm hồn ông ngơ ngẩn, thân xác bơ phờ, chán nản mọi thứ, chỉ muốn đi tu mà thôi. Ban đầu ông tìm quên sự nhạt nhẽo này trong những công tác từ thiện xã hội và đờn ca xướng hát.

Sau đó, ông để tâm nghiên cứu về Thông Linh Học (Spiritism), một phong trào mới có khuynh hướng tìm cách liên lạc với các vong linh của thế giới vô hình, đang bắt đầu phổ biến tại Nam Kỳ vào những năm của thập niên 1920s. Từ khoảng tháng 7 năm 1925, ông và một số bạn hữu công chức gốc Tây Ninh như Cao Quỳnh Cư và Cao Hoài Sang cùng thử nghiệm lập bàn cầu cơ. Do các thành viên ban đầu mang họ Cao và họ Phạm, nên nhóm này được gọi là nhóm Cao-Phạm. Họ tự cho là đã tiếp xúc được với thượng đế qua danh hiệu AẢẢ. Rồi trong một cuộc cùng đồng bạn cầu cơ, ông được đức Cao Đài thân nhận làm đệ tử. Đến ngày 14 tháng 8 năm Ất Sửu, tức ngày 25 tháng 8 năm 1925, đức Nhân Đàn Âm Đạo trưởng giảng cơ cho một bài thơ,

mời các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang họa lại. Bài họa của ngài Phạm Công Tắc như sau:

“Cuộc thế lầm than đã quá chừng,
Ai là những bậc vẹn thường luân?
Thiếu quang nhật thức không chờ đợi,
Tế thế an bang phí kiếp xuân.”

Qua bài họa này, chúng ta thấy rõ tấm lòng bi mẫn của ngài đối với dân với nước trong từng chữ từng câu. Nó vừa kêu gọi mà cũng vừa thúc dục các bậc sĩ phu thời đại hãy mau hành động cứu dân cứu nước. Trước khi ngài và đoàn tùy tùng rời Thánh địa Tây Ninh để lên đường tự lưu đày qua xứ Cao Miên, ngài đã làm một bài thơ đường luật mà qua đó chúng ta có thể thấy rõ hơn tấm lòng thương dân thương nước của ngài:

“Vấn gánh non sông đến tuổi già,
Đòn tâm làm mạnh thế tài ba.
Đôi phen kiên nhẫn dịu hồn nước,
Lắm lúc truân chuyên giữ đạo nhà.
Tình đức cổ truyền trừ giặc loạn,
Nghĩa nhân pháp bửu dẹp can qua.
Hồng Ân đã sẵn làm thao lược,
Ích quốc an dân dựng chữ hòa.”

Qua bài thơ này chúng ta thấy đối với ngài Phạm Công, quốc dân Việt Nam, đồng bào Việt Nam, đất nước Việt Nam chính là máu thịt của ngài. Chính vì vậy mà ngày nào đất nước này dân tộc này chưa được tự do dân chủ, thì ngài sẽ gánh và gánh mãi cho đến già đến chết. Dầu truân chuyên thế mấy, ngài cũng sẵn sàng đứng ra dịu hồn nước và phụng sự nhân dân cho đến khi nào nhân dân có hạnh phúc và đất nước được tự chủ. Đó chính là mạch sống của chính đức ngài.

Theo các tài liệu của Cao Đài, giữa khoảng tháng 12 năm 1925, nhóm Cao-Phạm được Thượng đế xưng danh Cao Đài lần đầu tiên. Nhóm này về sau phát triển với nhiều người tham gia, quan trọng nhất là việc thu nhận thêm Lê Văn Trung, cựu nghị viên Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, người về sau này giữ một vai trò quan trọng trong việc phát triển Cao Đài. Với sự liên hệ của ông Vương Quang Kỳ, giữa các nhóm hầu cơ bắt đầu có sự liên hệ qua lại. Ngày 21 tháng 2 năm 1926, nhằm ngày mùng 9 tháng Giêng năm Bính Dần, trong một buổi cầu cơ tại nhà ông Kỳ, có mời các nhân vật có danh tiếng của các nhóm cầu

cơ khác đến tham dự, một bài thơ được lưu truyền là cơ giảng, trong đó có tên của 13 người, về sau được tín đồ Cao Đài xưng tụng là những tín đồ đầu tiên của đạo, với ông Ngô Văn Chiêu được tôn xưng là Anh Cả. Tên của ông Phạm Công Tắc được xưng ở vị trí thứ 11. Trong một buổi cầu cơ ngày 17 tháng 4 năm 1926, nhằm mùng 6 tháng 3 năm Bính Dần, Phạm Công Tắc cùng với các ông Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư và bà Nguyễn Thị Hiếu đã nhận cơ giảng chuẩn bị đạo phục Giáo Tông để phong cho ông Ngô Văn Chiêu. Tuy nhiên, ông Chiêu đã từ chối và trả lại tiền may bộ đạo phục, và kể từ đó ông Chiêu không tham gia vào hoạt động phổ độ nào nữa, mà chỉ tuyển chọn một số ít tín đồ để tu tập theo lối “Nội Giáo Tâm Truyền”, tách ra thành một hệ phái tu riêng, thành hình hệ phái Cao Đài Chiêu Minh.

Việc thành hình Hội Thánh Cao Đài không vì chuyện từ chối chức Giáo Tông của ông Chiêu mà dừng lại ở đây. Từ ngày 22 đến ngày 26 tháng 4 năm 1926, trong các buổi cầu cơ, các tín đồ chủ yếu đã được cơ giảng phong chức phẩm cao cấp để thành hình Hội Thánh, gồm: Ông Lê Văn Trung, phong Đầu Sư Thượng Trung Nhựt; ông Lê Văn Lịch, phong Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt; ông Phạm Công Tắc, phong Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ; ông Cao Quỳnh Cư, phong Tiên Hạc Tá Cơ Đạo Sĩ; các ông Trương Hữu Đức và Nguyễn Trung Hậu, đều phong Tiên Hạc Phò Cơ Đạo Sĩ; ông Vương Quang Kỳ, phong Tiên Sắc Lang Quân Nhậm Thuyết Đạo Giáo Sư; ông Đoàn Văn Bản phong Tiên Đạo Công Thần Nhậm Thuyết Đạo Giáo Sư. Như vậy, trong tổ chức Hội Thánh Cao Đài nguyên thủy đã thành hình ngôi vị Giáo Tông, Đầu Sư, Đạo Sĩ Tá Cơ, Phò Cơ và Giáo Sư. Vì đức ngài Ngô Văn Chiêu từ chối ngôi vị Giáo Tông, nên vai trò lãnh đạo do 2 vị Đầu sư Lê Văn Trung và Lê Văn Lịch đảm trách. Lúc bấy giờ các chức phẩm Hộ Pháp, Thượng phẩm, Thượng sanh chưa được phong chính thức, mà chỉ thông qua các vị trí khi đứng hành lễ mà thôi. Về sau này, những chức sắc này mới được phong thành các chức cao cấp trong Hiệp Thiên Đài⁽¹⁾.

Ngày 23 tháng 8 năm Bính Dần, nhằm ngày 29 tháng 9 năm 1926, Phạm Công Tắc cùng với 246 tín đồ lập tờ tịch đạo, tức danh sách tín đồ. Ngày 1 tháng 9, tức ngày 7 tháng 10 năm 1926, ông gửi tờ Khai Đạo lên Thống Đốc Nam Kỳ là ông Le Pol, với tên ông đứng thứ 18 trong số 28 đạo hữu cùng ký tên. Sau đó các tín đồ chia làm 3 nhóm đi phổ độ các miền trong xứ Nam Kỳ Lục Tỉnh. Lúc này chính quyền

thực dân Pháp nhận thấy nếu để ông ở lại Sài Gòn, chắc chắn ông sẽ tiếp tục hoạt động cho đạo Cao Đài, nên họ chuyển ông lên Nam Vang, thủ đô xứ Cao Miên. Tại đây vào năm 1927, ông đã chiêu nạp được một số tín đồ và phong chức cho họ theo cơ bút, thành lập cơ quan Truyền giáo Hải ngoại, còn gọi là Hội Thánh Ngoại Giáo, với nhiệm vụ truyền bá giáo lý và phổ độ nhân sinh ở ngoài Việt Nam như Việt kiều, Hoa kiều, Pháp kiều, và cả người Cao Miên. Theo đàn cơ ngày 27 tháng 7 năm 1927, tại Nam Vang, Cao Miên, đức Cao Đài ân phong các vị sau đây vào hàng chức sắc: 1) Giáo Hữu Thượng Bảy Thanh Lê Văn Thanh; 2) Giáo Hữu Thượng Lắm Thanh Nguyễn Văn Lắm; 3) Giáo Hữu Ngọc Sự Thanh Võ Văn Sự; 4) Lễ Sanh Thượng Chử Thanh Đặng Văn Chử; 5) Lễ Sanh Thượng Vinh Thanh Trần Quang Vinh; 6) Lễ Sanh Thái Cửa Thanh Phạm Kim Cửa; 7) Nữ Giáo Hữu Hương Phụng bà Batrya Trần Kim Phụng; 8) Nữ Giáo Hữu Hương Huệ, vợ của ông Lê Văn Bảy; 9) Tiếp Đạo Cao Đức Trọng. Trong số những chức sắc đầu tiên của Hội Thánh Ngoại Giáo, một số sau này đã trở thành những nhân vật có ảnh hưởng, đáng chú ý là có Tiếp Đạo Cao Đức Trọng, Giáo Sư Thượng Chử Thanh Đặng Trung Chử làm cố vấn Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến tỉnh Tây Ninh thời cụ Trần Văn Hương còn làm chủ tịch Ủy Ban Hành Chánh Kháng Chiến tỉnh Tây Ninh, Phối Sư Thượng Vinh Thanh Tổng tư lệnh quân đội Cao Đài...

Tại Nam Vang, ngoài việc thu nhận một số tín đồ là công chức Việt Nam đang tòng sự tại Cao Miên, Phạm Công Tắc còn thu nhận rất nhiều tín đồ người Phú Lang Sa. Do đó, Hội Thánh Ngoại Giáo có ảnh hưởng lớn đến một số nhân sĩ trí thức và quan chức người Pháp, nên vào tháng 1 năm 1932, Quốc Hội Pháp biểu quyết chấp thuận cho các tín đồ Cao Đài được hưởng quy chế tự do tín ngưỡng trên toàn cõi Đông Dương. Sau khi Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật mất năm 1934, nhiều chức sắc cao cấp của Tòa Thánh Tây Ninh ly khai để thành lập những hệ phái độc lập. Lúc này Hội Thánh có nguy cơ tan rã, nên ngày tháng 11 năm 1935, vào ngày lễ Đại tướng hay xả tang đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật, sau một cuộc họp đa số thành viên của Hội Đồng Tòa Thánh với hàng vạn người khắp nơi về tham dự đã biểu quyết giao cho ông Phạm Công Tắc nắm quyền thống nhất điều khiển đạo Cao Đài cho đến ngày có Đầu Sư Chánh Vị để điều hành nền Đạo. Trên thực tế, ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc trở thành vị lãnh đạo tối cao, nắm quyền thống nhất Chánh Trị Đạo của

Tòa Thánh Tây Ninh cho đến ngày ông qua đời. Và cũng từ đó ông ra sức chấn chỉnh một số mâu thuẫn để dần ổn định nội bộ.

Trong số 12 tín đồ đầu tiên của Cao Đài, gọi là Thập Nhị Thời Quân, Phạm Công Tắc là người có sự nghiệp ngoài đời tương đối khiêm tốn, nhưng trong Đạo thì ông là một trong những chức sắc quan trọng nhất, nhất là trong việc xây dựng và hoàn thành tổ chức hành chánh cũng như cơ sở vật chất cho tôn giáo này. Năm 1935, trong lúc ông đang làm việc tại văn phòng Hộ Pháp Đường của Tòa Thánh, ông đã lập ra 7 phẩm chức sắc để làm nhân viên giúp cho các vị Thời Quân hành quyền tư pháp của Hiệp Thiên Đài. Bảy phẩm chức sắc đó là: 1) Tiếp dẫn đạo nhơn, 2) Chưởng Ấn, 3) Cải Trạng, 4) Giám Đạo, 5) Thừa Sử, 6) Truyền Trạng, 7) Sĩ Tả. Sau này, ông đặt thêm dưới Sĩ Tả một phẩm thứ tám là Luật Sư.

Đến tháng 12 năm 1936, Phạm Công Tắc lúc bấy giờ là Chưởng Quản Nhị Hữu Hình Đài, đích thân ông chỉ huy xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh. Ông đã huy động khoảng 500 vị Phạm Môn (tên của cơ quan Cơ quan Phước Thiện ngày trước), tiếp tục khởi công xây cất Tòa Thánh Tây Ninh. Ngày 10 tháng 12 năm 1938, ông cùng Giáo Tông Lý Thái Bạch ban hành Đạo Nghị Định số 48/PT thành lập cơ quan Phước Thiện với 12 phẩm cấp chức sắc gọi là Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng. Cơ quan Phước Thiện này chính là cơ quan tạo lập các cơ sở kinh tế và làm ra của cải vật chất cho đạo Cao Đài, nhằm hỗ trợ các việc sinh hoạt trong đạo và cứu trợ từ thiện xã hội đối với những người già neo đơn và trẻ em mồ côi, cũng như những nạn nhân chiến tranh, thiên tai, bão lụt... Bên cạnh đó, ông cũng tích cực vận động và yêu cầu mọi tín đồ Cao Đài nên góp sức vận động quyên góp tiền bạc, vật liệu, lương thực... gửi về Thánh Địa để việc xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh không bị gián đoạn. Việc xây dựng được tiến hành liên tục trong hơn 4 năm và hầu như đã hoàn thành, chỉ còn lại phần trang trí. Cùng năm 1938, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cho xây dựng 3 cung động làm tịnh thất truyền bí pháp luyện đạo cho các vị tín đồ tu chơn.

Năm 1940, người Nhật thâm nhập nhiều vùng ở Đông Dương và họ đã tìm cách móc nối với nhiều tổ chức chống Pháp để làm hậu thuẫn cho họ sau này. Đến năm 1941, trước phong trào chống thực dân Pháp nổi lên khắp nơi, trong khi Cao Đài là một tôn giáo mới, lại có tổ chức chặt chẽ và phát triển nhanh, nên thực dân Pháp hết sức nghi ngại. Tháng 6 năm 1941, trong khi Tòa Thánh Tây Ninh đang xây dựng gần

xong thì đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cùng Khai Pháp Trần Duy Nghĩa và bốn tín hữu cao cấp khác bị Pháp bắt đày sang đảo Madagascar bên Đông Nam Phi Châu, vì họ nghi họ có liên lạc với lực lượng chống Pháp ở Nhật do Kỳ Ngoại Hầu Cường Để lãnh đạo. Đồng thời, người Pháp cũng đem quân đội đến chiếm đóng Tòa Thánh Tây Ninh. Họ đuổi tất cả chức sắc và thợ xây Tòa Thánh ra ngoài, để bên trong làm nhà xe và chỗ ở cho quân đội Pháp.

Đến năm 1946, chính quyền thực dân chịu thả ông về lại Tòa Thánh Tây Ninh, với điều kiện là các tín đồ Cao Đài không tấn công người Pháp. Qua đó, người Pháp cũng muốn gây chia rẽ nhóm yêu nước Cao Đài với các đảng phái quốc gia khác trong công cuộc kháng chiến chống Pháp. Kỳ thật, khi đồng ý với điều kiện này, chủ ý của các chức sắc cao cấp của Cao Đài muốn cho ngài Hộ Pháp Phạm Công Tắc trở lại nắm giữ nền Đạo, thứ nhất là để cho ngài tiếp tục kiên toàn tất cả những cơ sở tôn giáo mà ngài đang làm dang dở, và thứ nhì là để chống lại quan điểm Vô Thần của Việt Minh thời đó. Tuy nhiên, trên thực tế dưới sự lãnh đạo của ông, tín đồ Cao Đài vẫn tiếp tục chống cả Pháp lẫn Việt Minh.

Công việc xây dựng Tòa Thánh Tây Ninh coi như hoàn tất hồi tháng Giêng năm 1947. Sau khi công trình xây cất hoàn mãn, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc cử hành lễ Trấn Thần Tòa Thánh. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh Việt-Pháp thời đó, nên mãi đến tháng 2 năm 1955 mới được chính thức tổ chức lễ khánh thành trong sự hoan ca vui mừng của các tín hữu Cao Đài khắp nơi. Đây là một trong những công trình đồ sộ nhất trong nghệ thuật kiến trúc mang tính độc đáo riêng của Việt Nam. Công trình xây dựng vĩ đại này chẳng những là một kiến trúc lớn, tượng trưng cho đạo Cao Đài, chẳng những các tín hữu Cao Đài hãnh diện, mà nó còn là niềm hãnh diện chung cho tất cả mọi người Việt Nam.

Cũng trong năm 1947, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc khởi công xây dựng Thiên Hỷ Động, làm tịnh thất cho nữ phái tu luyện và hoàn thành vào ngày 22 tháng 1 năm 1951. Sau đó, vì thấy rằng kể từ sau chiến tranh Việt-Pháp xảy ra, khiến cho nhiều tín đồ Cao Đài đổ dồn về vùng Thánh Địa Tây Ninh để tránh nạn binh đao, nên ngày 12 tháng 11 năm Nhậm Thìn, tức ngày 28 tháng 12, năm 1952, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc quyết định khởi công xây dựng chợ Long Hoa, cách Tòa Thánh khoảng một cây số, nhằm tạo điều kiện sinh hoạt thoải mái

hơn cho các tín hữu Cao Đài trong vùng. Chính vì thế mà số tín hữu Cao Đài quy tụ về khu Thánh Địa Tây Ninh ngày một đông. Đây cũng là ngôi chợ lớn nhất trong tỉnh Tây Ninh từ khi được xây dựng cho đến ngày nay. Bên cạnh đó, ông còn khuyến khích các bổn đạo khai hoang làm ruộng rẫy, tạo lương thực cho vùng Thánh Địa và đem lại an cư lạc nghiệp cho cư dân địa phương. Chính ông là người đã đưa ra đề nghị gần như bắt buộc con em của các tín hữu Cao Đài khi tới tuổi phải đến trường học. Chẳng bao lâu sau đó, khu vực Thánh Địa Cao Đài đã mở rộng ra đến trên 200 cây số vuông, bao gồm luôn vùng núi Bà Đen.

Năm 1950, ngài Phạm Công Tắc lên đường ra Đà Lạt để hội kiến và luận bàn quốc sự với Quốc Trưởng Bảo Đại. Cùng năm ấy, đức ngài đã lên đường đi Hà Nội vận động các tôn giáo và đảng phái kết hợp lại thành sức mạnh làm áp lực buộc thực dân Pháp phải trao trả độc lập cho đất nước Việt Nam. Đến ngày 7 tháng 5 năm 1954, Pháp thua trận Điện Biên Phủ. Ngay sau đó, đức ngài Phạm Công Tắc thấy rõ Mỹ, Anh, Nga, Pháp, và ngay cả Trung Cộng cùng toan tính gây ảnh hưởng trên 2 châu lục Á Âu. Đức ngài cũng thấy rõ hồi này rõ ràng hai phe Tư bản và Cộng sản đang tranh giành ảnh hưởng, nên ngày 1 tháng 5 năm 1954, ngài đã gửi cho Hồ Chí Minh một bức giác thư, trong đó có đoạn viết như sau: “Khi đồ lưu nơi hải ngoại về Bần Đạo lấy làm cảm kích nếu không nói rằng vui mừng thấy lập trường tranh đấu của Cụ, cũng chủ trương thống nhất Hoàng đồ và tranh đấu cho hoàn toàn độc lập. Chẳng 14 hôm nay đã đạt đến mục đích, mà Cụ lại để cho kẻ ngoại nhân mưu đồ phá tiêu cả công nghiệp vĩ đại của cuộc tranh đấu toàn quốc và sự hy sinh vô bờ bến của đồng bào.” Ba tuần lễ sau đó, đức ngài đã thành lập một phái đoàn Cao Đài lên đường đi châu Âu vào ngày 19 tháng 5 năm 1954. Sau đó đáp lời yêu cầu của Quốc Trưởng Bảo Đại, ngài đã ra làm cố vấn tối cao trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam; đồng thời việc này cũng là đáp lời mời của chánh phủ Pháp từ trước mà ngài chưa thực hiện được. Khi đến Pháp, phái đoàn của ngài Phạm Công Tắc được nhiều giới chính khách tiếp đón, và chính phủ Pháp đã dành cho ngài sự tiếp đón của một vị quốc khách. Thật ra, phái đoàn Cao Đài lúc đó, với tư cách là quan sát viên tại hội nghị Genève, chỉ có thể vận động hai phía Việt Minh-Pháp hãy để vấn đề Việt Nam cho người Việt Nam được tự giải quyết mà thôi.

Sau cuộc vận động này, Thủ Tướng chính phủ Pháp đương quyền là ông Laniel đã ký hiệp ước với Hoàng Thân Bửu Lộc trao trả quyền độc lập cho dân tộc Việt Nam vào ngày mùng 5 tháng 5 năm Giáp Ngọ, tức ngày 4 tháng 6 năm 1954. Ngay sau đó, ngài Phạm Công Tắc đã gặp gỡ và nói với vị trưởng phái đoàn của Việt Minh là ông Phạm Văn Đồng: “Đồng bào Việt Nam rất biết ơn công kháng chiến của Việt Minh, nhưng vấn đề giải quyết đất nước phải cho trọn vẹn. Không thể nào đuổi Pháp đi, rồi lại rước Tàu, Nga về, toàn dân sẽ phán đoán.” Nhưng số phận nghiệt ngã của đất nước và dân tộc Việt Nam lúc bấy giờ đã nằm gọn trong quân cờ thí nghiệm trong việc chia sẻ thế lực của hai khối Tư Bản và Cộng Sản. Đất nước bị phân đôi vì áp lực của Trung Cộng trên chánh phủ lâm thời của Việt Minh và áp lực của Mỹ trên chánh phủ Pháp. Thế là nỗ lực tranh đấu cho quyền dân tộc tự quyết vừa mới được ký kết giữa Thủ Tướng Pháp Laniel và Hoàng Thân Bửu Lộc coi như yếu mệnh bởi sự tranh giành thế lực chánh trị của quốc tế. Đức ngài Phạm Công Tắc biết rõ rằng các thế lực ngoại bang đã bán đứng Việt Nam, nhưng vẫn cương quyết giữ vững quyền dân tộc tự quyết của chính mình. Trong cuộc họp báo ngày 18 tháng 7 năm 1954, đức Phạm Công Tắc đã tuyên bố: “Nếu Việt Minh và Pháp tuân lệnh ngoại bang chia nước Việt Nam làm đôi, mà không có sự chấp thuận của toàn dân Việt Nam, thì Bản Đạo sẽ chống cả đôi bên.” Ngày 23 tháng 11 năm 1954, đích thân đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc lên núi Bà Đen để định chỗ xây dựng cơ sở tịnh thất lấy tên là Vạn Pháp Cung-Nhơn Hòa Động, dùng làm tịnh thất cho nam phái, nhưng mãi đến tháng 3 năm 1955, công trình mới chính thức được xây dựng.

Sau khi Thủ Tướng Ngô Đình Diệm chấp chính, quyền tự trị của Tòa Thánh Tây Ninh là một trở ngại lớn cho tiến trình ổn định tình hình và lấy lại quyền lực cho chính quyền trung ương. Tháng 3 năm 1955, lực lượng Cao Đài liên kết với Hòa Hảo và Bình Xuyên lập ra Mặt Trận Thống Nhất Toàn Quốc, ra tối hậu thư đòi cải tổ chính trị và chấm dứt đàn áp. Phạm Công Tắc là chủ tịch Mặt Trận. Tuy nhiên, chính phủ quốc gia không thể nhượng bộ, không thể chấp nhận nhiều quân đội trong một quốc gia, cũng không thể chấp nhận những khu tự trị trong một quốc gia vừa mới thu hồi độc lập và đang bị chia cắt Bắc Nam. Sau khi chính phủ quốc gia ra tuyên cáo không nhượng bộ, ngay lập tức Lê Văn Viễn, tức Bảy Viễn, tướng Bình Xuyên, ra lệnh tấn

công, nhưng bị quân đội quốc gia đánh tan và bản thân tướng Viễn bị truy nã. Trong khi đó, những cánh quân bên Cao Đài và Hòa Hảo đều chấp nhận quy thuận.

Như trên đã nói, vì quyền tự trị của Tòa Thánh Tây Ninh dưới sự lãnh đạo của Phạm Công Tắc là một trở ngại lớn cho Thủ tướng Ngô Đình Diệm, dưới thời Quốc Gia Việt Nam của Quốc Trưởng Bảo Đại, trong tiến trình thống nhất các lực lượng quốc gia. Lúc đó, có một số tướng lĩnh Cao Đài muốn đặt quân đội Cao Đài dưới sự lãnh đạo của Thủ Tướng Diệm, nên ngay trong nội bộ Cao Đài cũng có nhiều mâu thuẫn. Vào ngày 16 tháng 2 năm 1956, do sự mâu thuẫn nội bộ, tướng Nguyễn Thành Phương đem quân đội Cao Đài bao vây Tòa Thánh Tây Ninh, đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc và đoàn tùy tùng đã rời khỏi Thánh địa và theo quốc lộ 22 lên đường sang Cao Miên qua ngã Gò Dầu để lánh nạn. Tại đây, ông được Hoàng thân Norodom Sihanouk cho tỵ nạn, và cho phép lưu lại Thánh Thất Kim Biên tại thủ đô Nam Vang.

Tại đây, ông được Quốc vương Cao Miên là Sihanouk cho phép tỵ nạn. Đến ngày 26 tháng 3 năm 1956, ngài Phạm Công Tắc đã thành lập phong trào đấu tranh cho việc thống nhất xứ sở bằng chính sách Hòa Bình Chung Sống với tôn chỉ dân tộc tự quyết thống nhất lãnh thổ bằng phương pháp ôn hòa; tránh mọi sự xâm phạm đến nội quyền Việt Nam; xây dựng hòa bình, hạnh phúc và tự do dân chủ cho toàn dân. Tất cả là vì dân, phục vụ dân, và lập quyền dân. Ông đã kêu gọi 2 miền Nam Bắc nên thi đua nhân nghĩa, mỗi miền tự phấn đấu lên làm giàu cho đất nước, rồi chờ đợi cơ hội thuận tiện đi đến thống nhất đất nước, chứ đừng vì những chủ nghĩa ngoại lai mà anh em 2 miền phải đi tới cảnh nổi da xáo thịt. Ngài còn nói thêm, bất cứ kẻ nào có ý đồ dùng vũ lực để thống nhất đất nước thì kẻ đó chính là tội đồ của dân tộc, sẽ bị lịch sử Việt Nam ngàn đời lên án và nguyên rủa.

Ngày 28 tháng 6 năm 1956, ngài đã gửi một bức thư cho cả Hồ Chí Minh ở miền Bắc và Ngô Đình Diệm ở trong Nam. Ngài đã đem tâm tình của một nhà lãnh đạo tôn giáo, nhưng cũng là một người Việt Nam yêu nước có trách nhiệm với dân tộc để giải bày nhằm đánh động lương tri của hai nhà lãnh đạo Nam Bắc. Trong thư có đoạn viết: “Thoảng như tai hại ấy vẫn tiếp tục gây nạn cốt nhục tương tàn thì năng lực đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc sẽ tiêu hao mà trở thành bánh vẽ. Vì khi phong trào cách mạng đã kiệt lực thì ách lệ

thuộc của một ngoại bang khác lại sẽ trông vào đầu cổ dân tộc còn nguy hại hơn hồi Pháp thuộc...” Lúc này hoàng thân Norodom Sihanouk của Cao Miên bị áp lực của các nước ký vào hiệp định Genève 1954, nên quay mặt với ngài Phạm Công Tắc. Đồng thời sức khỏe của ngài ngày càng suy giảm, nên ngài đã gửi cho Sihanouk một bức di ngôn, trong đó có đoạn ngài viết: “Bần Đạo thành tâm cầu nguyện Thượng Đế Cao Đài và Phật Tổ ban hồng ân che chở Vương Quốc Cao Miên và cho Điện Hạ để chóng thực hiện được chính sách Hòa Bình Trung Lập và Chung Sống Hòa Bình, chính sách đặc biệt ưu ái của Bần Đạo và vì nó mà Bần Đạo phải hao tổn sức khỏe và cuộc đời của Bần Đạo mà không thể thực hiện được... Bần Đạo phải thoát kiếp nơi đây, Bần Đạo xin thỉnh cầu Điện Hạ cho phép Bần Đạo tạm gửi thi hài ở nơi đất Miên dưới sự bảo vệ tối cao của Hoàng Gia Cao Miên. Ngày nào tổ quốc thân yêu của chúng tôi là nước Việt Nam đã thống nhất, sẽ theo chính sách Hòa Bình Trung Lập, mục phiêu đời sống của Bần Đạo, tin đồ của chúng tôi sẽ di thi hài về Tòa Thánh Tây Ninh.” Sau khi đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc qua đời⁽²⁾, chơn linh đã lên Trời Cao, thế mà ngày 13 tháng 4 năm Kỷ Hợi, nhằm ngày 20 tháng 5 năm 1959, ngài vẫn còn lo lắng cho dân cho nước qua đàn cơ sau đây:

“Đã trót ba năm ở xứ người.
 Dem thân đổi lấy phút vui tươi.
 Ngờ đâu vạn sự do Thiên định,
 Tuổi đã bảy mươi cũng đủ rồi.
 Nhớ tiếc sức phàm thừa chống chỏi,
 Buồn nhìn cội Đạo luống chơi vơi.
 Rồi đây ai đến cầm chơn pháp,
 Tô điểm non sông Đạo lẫn Đời.”

Ngay sau khi hay tin đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc quy Thiên, Nữ Đồng Tử Sarah Barthel tại thủ đô Paris bên Pháp, nghe được tiếng nói từ cõi thiêng liêng về sự liễu đạo của vị Hộ Pháp Cao Đài. Bà ghi lại trong bài Chứng Nghiệm, đăng trên báo Le Lien des Cercles d'Études số 4 tháng 5-6 năm 1959, xuất bản tại Paris, được dịch ra như sau: Sự Quy Thiên của Vị Giáo Chủ Hoàn Cầu của Đạo Cao Đài: Hộ Pháp Phạm Công Tắc

Để liên hiệp tất cả đệ tử Thần Linh thế giới,
 Chúng ta hãy than khóc, nhưng vẫn hy vọng!

Hỡi các đệ tử Thần Linh Tây Phương!
 Đối với anh chị em ta bên phương Đông
 Và Viễn Đông, chúng ta có bốn phận
 Là hiệp tinh thần trong việc hợp tác
 Huynh đệ để tìm biết về vô hình.
 Một tiếng nói trên không trung nói với tôi:
 Sở dĩ đạo đức đưa tới một đời sống hạnh phúc
 Là vì đạo đức là một tình thương yêu cao cả
 Và tình yêu này chỉ là một với tình yêu cả nhân loại vũ trụ.

Tiếng nói ấy là tiếng nói nào mà nó thoát ra ngoài vật thể và nó ở ngàn chỗ trên thế giới địa hoàn để cho tâm hồn yên lặng và mở rộng đều có thể nghe được, dầu họ ở phương Đông cũng như phương Tây, hoặc ở phương Bắc, cũng như phương Nam, họ chờ đợi tiếp nhận những lời Thánh giáo giống nhau, trạng thái tỏ rõ sự thỏa hiệp của tâm hồn.

Phải nói trong số những chức sắc tiên phong sáng lập đạo Cao Đài thuộc phái Tây Ninh, Phạm Công Tắc được các tín hữu của tôn giáo này xem như là nhân vật quan trọng nhất và có công hàng đầu. Năm 2006, Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Tòa Thánh Tây Ninh đã cải táng phần mộ của ngài Phạm Công Tắc về Tòa Thánh theo ý nguyện của ngài trước khi qua đời, và cũng là ý nguyện của toàn thể tín hữu Cao Đài khắp nơi. Hàng năm các tín hữu khắp nơi đều cùng nhau về Tòa Thánh cử hành lễ giỗ của ngài một cách trang nghiêm và trọng thể vào ngày 19 tháng 4 âm lịch.

Những tác phẩm mà ông thuyết giảng vẫn còn được lưu lại gồm có: 1) Thiên Thai Kiến Diện, viết năm 1927; 2) Phương Tu Đại Đạo, viết với bút danh Ái Dân, 1928; 3) Phương Luyện Kỹ Đặng Vào Con Đường Thứ Ba Đại Đạo, viết năm 1947; 4) Mười Bài Kinh Thế Đạo; 5) Một số bài thơ, diễn văn, thuyết đạo...Bộ “Thiên Thai Kiến Diện” gồm 77 bài thơ thất ngôn Đường luật, thuật lại những điều mà ông cho là thấy tận mắt khi xuất thần lên viếng cảnh Thiên Thai. Trong khuôn khổ bài viết này, chỉ xin trích ra một bài mở đầu như sau:

“Ngoài áng Đào Nguyên sấn bước vào,
 Thiên Thai Tiên cảnh trước cao cao.
 Mây lành phủ động ra khuôn cửa,
 Tòng rậm bao quanh giống mặt rào.
 Hạc đạo đón đưa bay xạo xự,

Nai tảng tiếp rước chạy lao xao.
 Lừng trời lừng đứng ngàn muôn kẻ,
 Cười nói mừng vui đến miệng chào.”

Trong khi 2 tập “Phương Tu Đại Đạo” được viết theo thể thơ đặc biệt, mỗi câu có từ 7 đến 8 hoặc 9 chữ, khi dùng cước vận, khi dùng yêu vận, trường thiên, nội dung dạy về phần Nhân Đạo cho các nam nữ tín đồ. Như trên đã nói, trong khuôn khổ bài viết này, chỉ xin trích ra một đoạn ngắn của bài Phận Làm Cha như sau đây:

“Cha mẹ rũi sanh con hung bạo,
 Tội dưỡng nhi bất giáo đã đành.
 Với hình hài mình đã sanh thành,
 Thì chữ Đạo chữ Tình cần đúng giá.
 Cơ chuyển thế nơi tay đã quả,
 Thay mặt cho Tạo Hóa dựng đời.
 Vật tối linh thiên hạ là người,
 Cha mẹ vốn là Trời phần xác thịt.
 Phận nuôi dưỡng tuy vắn cần ích,
 Phải dạy răn kéo nghịch lòng Trời.
 Đã lập Đời ắt phải dạy Đời,
 Đừng dưỡng ác hại người mang chướng nghiệp.”

Ngoài ra, các đệ tử của ngài cũng ghi chép lại được rất nhiều bài thuyết giảng của ngài kể từ năm 1946 cho đến 1954, được kết tập lại thành bộ sách “Thuyết Đạo Của Đức Hộ Pháp” gồm 8 quyển, sắp xếp theo từng năm. Tính đến năm 2017, các đệ tử của ngài đã cho in được 6 quyển, còn 2 quyển đang được tiến hành in ấn. Trong suốt cuộc đời 70 năm của mình, tín hữu Cao Đài tin rằng Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc đã có những biểu lộ rõ rệt của cả Tiên lẫn Phàm. Sở dĩ nói đức ngài là kết tụ của Tiên vì ngươn linh của đức ngài là Ngự Mã Thiên Quân, là Nam Bình Dương Phật, là Vi Đà Hộ Pháp. Đức ngài là kết tụ của Phàm vì là một con người của trần thế như bao nhiêu con người khác, chỉ có điều đặc biệt là tấm lòng của đức ngài bao la thăm thẳm, tỏa rộng khắp nhân gian. Trong mọi sinh hoạt, đức ngài là biểu tượng của sự yêu thương đồng loại, mà trước nhất là chính đồng bào ruột thịt của mình, chính tổ quốc thiêng liêng của mình. Trong một lần nói chuyện với các tín hữu Cao Đài ở Sài Gòn, đức ngài đã nói: “Quốc dân Việt Nam là đồng bào là máu thịt của Bần Đạo. Khối tình thiêng liêng

đó đối với dân tộc khác cũng vậy. Nó có một đặc sắc đời đời kiếp kiếp chẳng hề phai lợt.”

Đối với ngài Hộ Pháp, quyền lợi của đất nước của dân tộc phải được đặt lên trên tất cả mọi thứ quyền lợi khác, nên khi đức ngài vừa từ Nhật Bản trở về nước, đã nói với các đồng đạo rằng: “Người thật tâm ái quốc, dầu cho việc nhỏ bao nhiêu mà ích nước lợi dân cũng cố làm. Trái lại, khi cảnh ngộ đem đến cho mìnhặng danh lợi cao lớn mà nghịch với quyền lợi, tổn thương cho quốc thể cũng không làm.”. Chính vì vậy mà ngài Hộ Pháp sẵn sàng làm bất cứ điều gì có lợi cho dân cho nước, và chắc chắn những điều như thế phải ngược lại với quyền lợi của bọn thực dân Pháp, nên vào tháng 6 năm 1941, thực dân Pháp đã bắt đày ngài qua đảo Madagascar, bên phía Ấn Độ Dương của Phi Châu, cho mãi đến tháng 8 năm 1946 mới trả tự do.

Phải thật tình mà nói, nếu đức ngài Phạm Công Tắc không phải là một bậc chí Thánh, thì làm sao ngay cả lúc sắp lâm chung đức ngài lại vẫn có thể điềm nhiên theo đuổi hạnh phúc cho dân cho nước, ai trong chúng ta có thể làm được điều này? Chắc hẳn là cũng có, nhưng chẳng được mấy người! Bây giờ nhìn lại sau cuộc chia cắt đất nước năm 1954, rồi dẫn đến cuộc chiến tranh tương tàn Nam Bắc, chúng ta mới thấy những gì mà ngài Phạm Công Tắc đã nói là tuyệt đối đúng đắn, vì nếu bất cứ phía nào, Bắc Hay Nam, hành động theo sự thúc giục của ngoại bang và không có sự chấp thuận của đồng bào cả nước, đều là hành động theo sự giật dây của Mỹ hay Pháp, của Nga hay Tàu, đều là hành động đi ngược lại với quyền lợi của nhân dân và quyền lợi tối thượng của tổ quốc. Chính vì chủ trương dân tộc tự quyết lên hàng đầu, nên ngài Phạm Công Tắc luôn kiên trì đấu tranh trong bất cứ tình huống nào, ngài cũng luôn chủ xướng tinh thần dân tộc, chỉ có dân tộc mới thực sự giải quyết tận cùng vấn đề độc lập và tự chủ của đất nước mình. Trong một bức thư Xuân gửi cho đồng bào Việt Nam vào đầu năm 1955, có đoạn ngài đã viết: “Ngày nào đầu óc của cả khối quốc dân biết trọng dĩ vãng lịch sử của mình rồi định phận cho mình xứng đáng là một nước đủ hùng cường, đủ uy tín hầu đối diện cùng quốc tế rồi chủ định số phận của mình, do năng lực của mình, không ỷ lại nơi một ngoại bang nào thì ngày ấy mới giải ách lệ thuộc về tinh thần lẫn vật chất của mình đặng.”

Mà thật vậy, những ưu tư của đức ngài cho thân phận và vận mạng của đất nước Việt Nam đều xảy ra y như đức ngài đã dự đoán. Kể từ

năm 1954 đến nay, đất nước Việt Nam có khi nào được thật sự độc lập và dân tộc Việt Nam có khi nào thật sự được hạnh phúc hay không? Câu hỏi không cần câu trả lời, nhưng người Việt Nam nào cũng dư biết rằng sau ngày người Pháp rút khỏi Việt Nam, dân tộc này phải chịu đựng biết bao nhiêu là thống khổ, trong khi hãy nhìn những dân tộc Bắc Phi như Ma Rốc và Algérie, họ đã được Tây trao trả độc lập, mà dân tộc họ đâu có phải điêu linh đồ thán như dân tộc Việt Nam. Phải chỉ những người có cơ may lãnh đạo đất nước Việt Nam đều có cùng ý tưởng như đức ngài Phạm Công Tắc thì đỡ khổ cho dân tộc này biết là dường nào! Dầu bây giờ đã muộn, nhưng vẫn chưa là muộn lắm cho mọi người lắng lòng nhìn lại tấm gương vì dân vì nước của đức ngài để noi theo và làm theo cho dân chúng đỡ khổ. Khi dân tộc bị nô lệ thì đức ngài tranh đấu để giải ách đô hộ của ngoại bang. Khi đất nước và quốc dân sắp bị chia cắt thì đức ngài tranh đấu cho sự vẹn toàn. Khi đất nước và quốc dân đã bị qua phân thì đức ngài tranh đấu cho sự thống nhất. Quả là một tấm gương yêu nước thật cao quý, thật đáng quý và đáng trân trọng lắm vậy!!!

Ghi Chú:

- (1) Trong khi những đứa con là: Nghĩa, Hậu, Đức, Tràng, Cư, Tắc, Sang, đều mặc đồ trắng, hầu theo thứ lớp như vậy: Nghĩa và Đức đứng ngoài, tại bàn thờ Hộ Pháp; rồi Hậu và Tràng đứng cặp kế đó; còn ba đứa sau hết là Tắc ở giữa, Cư bên phải, Sang bên trái.
- (2) Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc vừa quy Thiên ngày 17 tháng 5 năm 1959 hồi 13 giờ 30 phút, giờ Cao Miên, tại chùa Tual Svay Prey, thuộc quận Châu Thành Nam Vang.

3) Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang

Nói đến sự phát triển của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Tòa Thánh Tây Ninh mà không nhắc đến đức ngài Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang tại vùng Sa Đéc là một thiếu sót rất lớn, vì ngài có công rất lớn trong sự phát triển của đạo Cao Đài tại vùng đất phương Nam, nhất là tại miền Tây Nam Việt. Ông Lê Bá Trang sanh ngày 8 tháng 2 năm 1878 tại làng Tân Qui Đông, Sa Đéc. Thuở nhỏ, ông là một thanh niên khôi ngô tuấn tú và rất thông minh, lại học hành đỗ đạt. Lúc chưa đầy 30 tuổi ông đã trở thành một trong những vị quan Đốc Phủ liêm khiết nhất của miền Nam.

Sau khi đức ngài Ngô Văn Chiêu thấy được Thiên Nhân trên vòm trời của biển đảo Phú Quốc vào một buổi bình minh. Từ đó đức ngài ngộ được đạo mâu và hết lòng tin tưởng đáng chí tôn. Sau này, đức ngài Ngô Văn Chiêu sáng lập ra phái Chiếu Minh ở Cần Thơ, chuyên sự tu hành giải thoát. Trong khi ở Tây Ninh thì có các ông Lê Văn Trung, Phạm Công Tắc, Cao Huỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Nguyễn Trung Hậu, Trần Nguyên Lượng, Nguyễn Văn Ca, Nguyễn Ngọc Tương, và Lê Bá Trang, vân vân, cũng góp phần không nhỏ trong việc phát triển và truyền bá đạo Cao Đài. Đa số các vị vừa kể trên đều là những quan chức ngạch hành chánh Nam Kỳ, có người làm đến chức Đốc Phủ, họ đã từng lăn lộn trong chốn quan trường với những bước thăng trầm trên đường hoạn lộ, nên họ thấy rất rõ sự tạm bợ của kiếp nhân sinh, sống gửi thác về. Chính vì vậy mà họ đã quay về cửa đạo, quyết chí tu tâm dưỡng tánh và quyết chọn con đường tu hành giải thoát. Họ đã đem hết khả năng và uy tín của mình mà giúp cho nền đạo Cao Đài phát triển vững chắc trên vùng đất phương Nam.

Riêng đối với ông Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang, vào khoảng năm 1926, ông đã có duyên ngộ đạo và góp công rất lớn trong việc khai sáng nền đạo Cao Đài tại chùa Gò Kén của Hòa Thượng Giác Hải ở Tây Ninh. Trong giai đoạn này, ông Lê Bá Trang đang làm chủ quận tại Châu thành Chợ Lớn, ông được đức Cao Đài Thượng Đế giáng cơ, kêu đích danh cho biết tiền kiếp ông là một trong những danh tướng thời Tam quốc bên Trung Hoa. Đức Cao Đài Thượng Đế còn thân nhận ông làm đệ tử và phong cho chức Ngọc Chánh Phối Sư, giữ quyền Hợp Lý trông coi tất cả chức sắc thiện nam tín nữ trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ về mặt hành chánh. Cùng lúc với ông, ông phủ Nguyễn Ngọc Tương ở Bến Tre cũng được phong chức Thượng Chánh Phối Sư. Từ khi thọ chức Thiên phong, ông đã tích cực thi hành thánh lệnh, lập công bồi đức giúp đời và hăng say trợ đạo.

Về sau này, có những bất đồng với một số viên chức của Tòa Thánh Tây Ninh, nên ông cùng với ông Thượng Tướng Thanh tách ra về Sài Gòn hành đạo. Ban đầu, ông mượn ngôi chùa Từ Vân ở vùng Phú Nhuận làm Thánh thất tạm thời, rồi di chuyển cơ quan đến Thánh thất Bình Hòa ở Gia Định để chấn chỉnh lại nền đạo. Cuối cùng, ông cùng với ông Nguyễn Ngọc Tương đi về Bến Tre xây dựng Thánh Thất An Hội, những mong có một ngày hợp nhất lại với Tòa Thánh Tây Ninh. Tuy nhiên, sự khác biệt ngày càng lớn thêm, nên ngày 11 tháng

6 năm 1933, nhằm ngày 19 tháng 5 năm Quý Dậu, hai ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang đã mở Đại Hội tuyên bố đưa ban Chính Đạo lên làm Hội Thánh, gọi là Hội Thánh Bến Tre. Hội đồng Hội Thánh Bến Tre quyết định tôn ông Thượng Chánh Phối Sư Thượng Tương Thanh lên ngôi Giáo Tông, và ông Ngọc Chánh Phối Sư Lê Bá Trang lên ngôi Thượng Chương Pháp.

Ông giữ chức Thượng Chương Pháp tại Hội Thánh Bến Tre cho đến ngày ông quy tiên và được đem về an táng tại Tòa Thánh Tây Ninh. Ông Lê Bá Trang đã nêu lên một trong những tấm gương sáng chói của bậc hào kiệt đất phương Nam, lúc làm quan thì hết sức liêm chính cần mẫn, quyết vì dân mà làm chứ không làm tay sai cho giặc; đến khi mở đạo thì hết lòng tu tâm dưỡng tánh và dẫn dắt quần mê đi vào nẻo Bồ Đề. Ngày nay, các tín hữu Cao Đài ai ai cũng đều luôn tưởng nhớ công đức giúp đời giúp đạo của ông.

4) Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung

Lê Văn Trung sinh ngày 10 tháng 10 năm Bính Tý, nhằm ngày 25 tháng 11 năm 1876 tại làng Phước Lâm, tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Lộc, hạt Tân An, nay thuộc xã Phước Lâm, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An. Cha ông là cụ Lê Văn Thanh mất sớm, khi ông mới lên 3 tuổi. Từ đó, Lê Văn Trung lớn lên trong sự nuôi dạy và giáo dục của bà mẹ tên Văn Thị Xuân. Ông được mẹ cho theo học trường trung học Chasseloup Laubat tại Sài Gòn vào năm 1894. Sau khi tốt nghiệp trung học, ông được nhận vào làm thư ký tại Dinh Thống Đốc Nam Kỳ vào ngày 14 tháng 7 năm 1894, và làm việc tại đây hơn 12 năm.

Đến ngày 6 tháng 3 năm 1906 thì ông xin thôi việc để theo đuổi chính trị. Sau đó, ông được bầu vào Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ liên tục trong 8 năm. Trong thời gian làm nghị viên Hội Đồng Quản Hạt Nam Kỳ, ông đã nhiều lần tranh đấu cho quyền lợi của dân thuộc địa bản xứ. Chẳng hạn như khi ông Outrey, quyền Thống Đốc Nam Kỳ, dự thảo luật về Lục Hạng Điền, tức là phân 6 hạng ruộng để đánh thuế. Ông đã cùng với nghị viên Diệp Văn Kỳ, Hội Đồng Quản Hạt Bến Tre, đứng ra cùng với 4 vị nghị viên người Việt khác trong Hội Đồng Quản Hạt, đồng phản kháng dự thảo luật nói trên, nhưng khi biểu quyết, số thăm của Hội Đồng người Việt có 6, còn của người Pháp là 10, nên dự luật được thông qua 10/6. Sau đó, 6 ông Hội Đồng người Việt đều đệ đơn từ chức để phản đối.

Năm 1911, ông cùng với bà Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương đứng ra vận động thành lập trường Collège des Jeunes Filles, tức trường Nữ Trung Học đầu tiên ở Sài Gòn. Năm 1914, ông được cử làm Nghị viên Hội Đồng Soái Phủ Đông Dương (Conseil du Gouvernement de l'Indochine), còn gọi là Hội Đồng Thượng Nghị Viện Đông Dương. Kể từ sau năm 1920, công việc kinh doanh của ông gặp nhiều khó khăn, đến cuối năm 1924 thì hoàn toàn bế tắc, toàn bộ đều bị lỗ lã. Ông bắt đầu hút thuốc phiện và thị lực của ông trở nên yếu kém đi rất nhiều, chỉ còn thấy sự vật lơ mờ mà thôi. Sau đó, ông được một người bà con khuyên nên hưởng về tâm linh thì tốt hơn. Từ đó ông bỏ thuốc phiện, chú ý giữ gìn sức khỏe và tu tập. Thị lực và sức khỏe dần dần phục hồi.

Theo tư liệu của đạo Cao Đài thì ngày 7 tháng 1 năm 1926, nhằm ngày 23 tháng 11 năm Ất Sửu, các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc đem Đại Ngọc Cơ đến nhà ông Trung để cầu cơ. Ngay trong lần cầu cơ này, ông được nhận làm môn đồ. Từ đó, ông bắt đầu lập bàn thờ đạo tại nhà, đốc lòng cùng với các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc lo việc mở đạo. Ngày 21 tháng 2 năm 1926, trong một buổi cầu cơ tại nhà ông Vương Quang Kỳ, một bài thơ được lưu truyền là cơ giáng của Thượng đế, trong đó có tên của 13 người, về sau được tín đồ Cao Đài tôn xưng là những người tiên phong nắm giềng mối đạo. Ông Lê Văn Trung là người được xưng danh thứ 3, chỉ sau ông Ngô Văn Chiêu và Thượng Kỳ Thanh, tức Vương Quang Kỳ.

Kể từ đó, ông là một trong số các môn đồ tích cực đi truyền đạo khắp các tỉnh Nam Kỳ. Đêm 23 tháng 4 năm 1926, tức 12 tháng 3 năm Bính Dần, ông Trung được cơ bút phong làm Thượng Đẩu Sư, với Thánh danh là Thượng Trung Nhật, cùng một lượt với Ngọc Đẩu Sư Lê Văn Lịch, thánh danh Ngọc Lịch Nguyệt. Ông là người được xem là được phong phẩm vị thứ 2 sau phẩm vị Giáo Tông. Dầu về sau này, một số tín đồ được phong chức phẩm Chương Pháp, trên cả chức phẩm Đẩu Sư, nhưng trên thực tế, ông được xem là tín đồ nối tiếp điều hành sau khi ông Ngô Văn Chiêu từ chối ngôi vị Giáo Tông. Sự kiện này cũng được Tòa Thánh gửi Tờ Khai Tịch Đạo lên Thống Đốc Nam Kỳ vào ngày 7 tháng 10 năm 1926. Sau đó, ông cùng các môn đệ chủ chốt tổ chức Lễ Khai Đạo rất trọng thể tại Chùa Gò Kén, tỉnh Tây Ninh.

Với nỗ lực phát triển Đạo của các tín đồ, đạo Cao Đài đã nhanh chóng phát triển về số lượng. Tuy nhiên, lúc này các chức sắc cao cấp

trong Hội Thánh lại có những bất đồng về cách thức nghi lễ và cách tổ chức. Điều này dẫn đến việc ly khai và hoạt động độc lập của nhiều nhóm tín đồ khác nhau. Với sự giúp đỡ của các chức sắc cao cấp Hiệp Thiện Đài, ông Trung đã có nhiều cố gắng ngăn chặn xu hướng ly khai của các tín đồ, cũng như đối ngoại với chính quyền thực dân, nhằm giữ gìn và phát triển nền đạo hãy còn tương đối non trẻ. Trong buổi cầu cơ ngày 22 tháng 11 năm 1930, một đạo nghị định được ban ra, phong trào cho ông thi hành các phận sự Giáo Tông về phần xác để chính thức điều hành các hoạt động của Tòa Thánh.

Với tư cách đạo đức và sự nhiệt tình của ông, nên các hoạt động truyền giáo ngày càng phát triển mạnh. Tổ chức Tòa Thánh Tây Ninh cũng từ từ hoàn bị. Về phương diện đối ngoại, với tư cách là một cựu nghị viên của Hội Đồng Soái Phủ Đông Dương và đã từng được Bắc Đẩu Bội Tinh của Pháp, nên ông cũng được chính quyền thực dân nể vì. Chính nhờ vậy mà chính quyền cũng có phần nào nới lỏng các biện pháp hạn chế sự phát triển của Đạo Cao Đài. Nhờ vào tài vận động gây quỹ của mình mà Tòa Thánh Tây Ninh dần dần có được một ngân quỹ khá lớn, không còn phải quá lệ thuộc vào một số chức sắc giàu có như trước đây nữa. Nhờ đó mà Tòa Thánh được tương đối độc lập. Nhờ những đóng góp của ông mà sau này đức Hộ Pháp Pháp Công Tắc mới dễ dàng phát triển mạnh mẽ Tòa Thánh Tây Ninh, vượt qua các hệ phái ly khai.

Do quá lao tâm lao lực, mà chỉ sau 4 năm giữ ngôi vị Giáo Tông, ông lâm trọng bệnh và qua đời vào ngày 13 tháng 10 năm Giáp Tuất, tức ngày 19 tháng 11 năm 1934 tại Giáo Tông Đường, Tòa Thánh Tây Ninh, hưởng dương 59 tuổi. Ông là tác giả của nhiều bài thuyết giảng về đạo, sau được in thành sách như quyển: Phương châm hành đạo, xuất bản năm 1929; và nhiều bài thơ xướng họa với các vị đồng đạo. Phải thực tình mà nói, Giáo Tông Lê Văn Trung có công rất lớn trong việc truyền bá và phát triển đạo Cao Đài. Chỉ trong vòng có 9 năm hoằng hóa, trong đó có 4 năm làm Giáo Tông, ông đã đưa tổ chức Tòa Thánh Tây Ninh đến chỗ dần dần hoàn thiện, mở đường cho Hộ Pháp Phạm Công Tắc hoàn thiện toàn bộ hệ thống Tòa Thánh Tây Ninh. Tính đến năm 1934, lúc ông Trung làm Giáo Tông, Cao Đài đã có gần một triệu tín đồ trên toàn vùng Nam Kỳ. Thật công lao ấy không nhỏ đối với đạo Cao Đài; riêng dân chúng miền Nam sẽ luôn nhớ ơn ông đã tận tâm tận lực khiến cho hàng triệu người trên khắp các miền Nam

Kỳ có chỗ cho tâm linh đi về, và có chỗ cho thân tâm luôn được yên ổn!

5) Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương (1881-1951)

Nguyễn Ngọc Tương là một trong những chức sắc quan trọng của đạo Cao Đài trong thời kỳ phôi thai, đang thành hình. Ông sinh ngày 22 tháng 6 năm 1881 tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre. Nguyễn Ngọc Tương sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học, cha ông là ông Nguyễn ngọc Đẩu và mẹ là bà Võ thị Sốt. Lúc ông vừa mới qua thoi nôi thì cha ông qua đời, nên trong suốt thời niên thiếu, ông đã sống với ông nội tên Nguyễn Đức Loan và một người cô ruột. Ngay từ thuở nhỏ ông đã học chữ Nho, rồi chữ Quốc ngữ do ông nội dạy dỗ.

Đến năm lên 14 tuổi, ông được ông nội cho vào lớp 3 trường tỉnh. Năm 17 tuổi, ông thi đậu vào trường Trung Học Mỹ Tho (Collège de My Tho). Năm lên 19 tuổi, được ông nội cho lên Sài Gòn theo học trường Chasseloup Laubat. Sau khi đậu Tú tài toàn phần năm 21 tuổi, ông thi đậu ngạch thư ký, được bổ dụng làm việc tại Dinh Thượng Thư Sài Gòn, làm việc được một năm thì đổi về Bến Tre làm việc từ năm 1903 đến năm 1919. Tại Bến Tre, ông tích cực tham gia nhiều hoạt động văn hóa, giáo dục, và đạo đức như tham gia tổ chức thành lập Hội Buôn An Nam, Hội Khuyến Văn Nam Kỳ, vân vân.

Đến cuối năm 1919, ông thi đậu ngạch Tri huyện, được bổ làm chủ quận Châu Thành Cần Thơ, sau 3 tháng thì đổi đi Hòn Chông, tỉnh Hà Tiên. Năm 1924, ông đổi đi làm chủ quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn. Thời gian này, ông được thăng ngạch Tri phủ, và bắt đầu nhập môn Cao Đài vào khoảng hạ tuần tháng Chạp năm 1924. Trong khoảng thời gian này, sau khi tìm hiểu rõ về đạo Cao Đài, ông xin nhập môn vào đạo. Là một vị quan hết lòng lo cho dân chúng trong vùng mình trấn nhậm, rồi trở thành một tín đồ Cao Đài, ông cũng hoạt động tích cực trong việc truyền giảng giáo lý Cao Đài, đóng góp rất to lớn trong thời kỳ tôn giáo này đang thành hình. Ông lần lượt được phong Phẩm Phối Sư Phái Thượng, Thánh danh là Thượng Tương Thanh, rồi sau đó được phong Thượng Chánh Phối Sư tại Vĩnh Nguyên Tự.

Năm 1927, ông lại đổi đi làm chủ quận Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa. Ông tiếp tục làm công chức đến năm 1930 thì từ quan để chuyên tâm lo việc đạo. Sau khi về hưu, ông được chính quyền thực dân phong

hàm Đốc Phủ Sứ. Trong suốt thời gian làm quan, ông được xem là một vị quan cai trị thanh liêm và có nhiều công đức với từng địa phương mà ông tới trấn nhậm. Đến đâu ông cũng thường tổ chức khai hoang, mở trường, lập chợ... được dân chúng yêu thương. Đặc biệt, thời gian ông làm chủ quận Xuyên Mộc, vì thấy dân chúng quá vất vả trong việc đi lại, nên chính ông là người đã khởi xướng đắp con đường nối Long Hải với Nước Ngọt... giúp cho công cuộc khai phá vùng đất hẻo lánh còn quá hoang sơ này. Dân chúng trong vùng Xuyên Mộc luôn ca tụng ông “Ông Phủ Ba hiền như Phật, Ông Phủ Ba thật từ bi”. Hiện tại dân chúng các vùng ông đến trấn nhậm đều có nhiều giai thoại về ông, nhất là dân vùng Xuyên Mộc.

Lúc này, ông cùng bà Phối Sư Lâm Ngọc Thanh được Hội Thánh Cao Đài giao đứng bộ tài sản, đất đai của các tín đồ quyên góp cho Đạo. Trong thời gian xây dựng Tòa Thánh, Hội Thánh cũng cho xây dựng một biệt xá có lầu bằng cây, lợp tranh, gần đại lộ Bình Dương Đạo, làm nơi cư ngụ cho ông để tiện việc theo dõi thi công. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian này, ông vẫn còn tại chức chủ quận Xuyên Mộc. Đến tháng 2 năm Tân Mùi, 1930, ông mới thật sự hồi hưu, và chuyên tâm hành đạo tại Tòa Thánh tây Ninh. Đến ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ, 1931, ông được phong làm Chánh Phối Sư, kiêm Quyền Thượng Đầu Sư.

Lúc này, theo sự phân công của Tòa Thánh, Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung có gửi một văn bản đến Thống Đốc Nam Kỳ với nội dung giao cho ông Nguyễn Ngọc Tương là Chấp Chưởng, phụ trách giao thiệp với chính phủ lo việc xin phép khai thác các Thánh thất. Bản thân ông Tương cũng gửi cho Thống Đốc Nam Kỳ một văn bản xác nhận việc này, văn bản này do Giáo Tông Lê Văn Trung và Phối Đầu Sư Lê Bá Trang ký tên xác nhận. Với vai trò là Chưởng Quán, ông Nguyễn Ngọc Tương cũng gửi một văn bản số 1, đến các Thánh thất vào ngày 2 tháng 2 năm 1931.

Trong thời gian 3 năm phụng sự tại Tòa Thánh Tây Ninh, ông Tương đã làm được nhiều việc cho đạo như truyền bá Đạo đến nhiều tín đồ mới theo, đa số đều là những người mướn mộ ông trong thời kỳ ông còn làm quan. Ông đã mở 4 lớp dạy chữ và dạy Giáo Lý Phổ Thông, tổ chức 1 lớp dạy hàng chức sắc tại Tòa Thánh. Đồng thời, ông lập một nhà Dưỡng Nhi nuôi 84 học trò nghèo, một Y Viện Dưỡng Đường tại Tòa Thánh để có chỗ cho những người làm công quả khám

bệnh và trị bệnh khi đau ốm. bên cạnh đó, ông Tương còn thành lập nhiều cơ sở như trại hòm, trại cửa, trại mộc, cơ sở đường mây, cơ sở làm củi... để những người ề Tòa Thánh đều có việc làm công quả, và cũng nhằm phục vụ Tòa Thánh tương đối đầy đủ mà ít tốn kém. Các cơ sở do ông Tương lập ra hiện nay vẫn còn trong Tòa Thánh Tây Ninh.

Nhờ vào uy tín là một cựu Đốc Phủ Sứ, nên Chấp Chưởng Nguyễn Ngọc Tương đã dễ dàng và khéo léo vận động với chính quyền địa phương cho phép đạo Cao Đài khai phá những hoang địa lân cận, mở mang 9 cơ sở hàng bông hoa rau cải, cung cấp thức ăn hằng ngày cho Tòa Thánh, tổ chức và khuyến khích các tín đồ làm việc công quả để vừa có phước mà cũng vừa có lương thực cho bốn đạo và tài chính cho Tòa Thánh, nhất là cho các bốn đạo tại Ban Chính Đạo tại Thánh Thất An Hội. Tuy nhiên, ngay từ trước khi Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung qua đời, Tòa Thánh Cao Đài Tây Ninh đã có những mâu thuẫn nghiêm trọng giữa các chức sắc cao cấp, dẫn đến việc ly khai và khai sinh ra nhiều chi phái độc lập. Với vai trò Chấp Chưởng, một chức sắc quan trọng trong Tòa Thánh, ông Tương đã nhiều lần cố gắng thuyết phục các chức sắc cao cấp tránh việc ly khai, nhưng không thành công. Trong nỗi thất vọng một đạo Cao Đài chia năm xẻ bảy, ông Tương rời khỏi Tòa Thánh Tây Ninh và ẩn tu tại núi Kỳ Vân, Đất Đỏ, Bà Rịa.

Sau đó, nhiều phái đoàn nhơn sanh đến gặp ông mời ông ra lại để lo việc Đạo. Ngày 24 tháng 7 năm 1934, ông Tương trở lại hành đạo và lập văn phòng tại Thánh thất Bình Hòa ở Gia Định và An Hội ở Bến Tre. Sau đó, ông cùng với Đầu Sư Lê Bá Trang tổ chức một Đại hội tại Bến Tre vào ngày 14 tháng 10 năm Giáp Tuất, nhằm ngày 20 tháng 11 năm 1934, có đại diện của 85 Họ Đạo trong 18 tỉnh Nam Phần⁽¹⁾, và vào khoảng 1.300 người về tham dự Đại hội. Đại hội tán thành chương trình Chính Đạo và thành lập một Ban Chính Đạo do phái viên của 18 tỉnh đứng ra nhận lãnh trách nhiệm. Bấy giờ, Ban Chính Đạo vẫn tự xem là một tổ chức thuộc Tòa Thánh Cao Đài Nguyên Thủy tại Tây Ninh. Tuy nhiên, Tòa Thánh Tây Ninh đã ra công bố không công nhận Ban Chính Đạo. Ngay trong buổi chiều ngày thành lập Ban Chính Đạo, Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung qua đời.

Ngay sau khi Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung qua đời, ngày 12 tháng 12 năm 1934, Hộ Pháp Phạm Công Tắc lập nghị định nắm giữ luôn quyền hành của phẩm Quyền Giáo Tông. Như vậy, coi như việc

ông Tương cố gắng hòa hiệp với Tòa Thánh Tây Ninh không thành. Chính vì vậy mà ngày 18 tháng 1 năm Giáp Tuất, tức ngày 21 tháng 12 năm 1934, Ban Chính Đạo quyết định tổ chức Hội Vạn Linh từ ngày 8 đến ngày 11 tháng giêng năm Ất Hợi, nhằm ngày 11 đến 14 tháng 2 năm 1935 tại Thánh Thất An Hội ở Bến Tre để thành lập Hội Thánh cho tiện bề hành đạo. Hội Vạn Linh công cử Đầu Sư Nguyễn Ngọc Tương lên phẩm Quyền Giáo Tông để nắm giềng mối đạo. Tuy Ban Chính Đạo chưa bao giờ tuyên bố ly khai, nhưng trên thực tế, các tín đồ theo Ban Chính Đạo đã thành hình một Hội Thánh Cao Đài riêng biệt. Về sau này được gọi là Hội Thánh Cao Đài Ban Chính Đạo để phân biệt với các Hội Thánh khác.

Phải thực tình mà nói, ông Nguyễn Ngọc Tương đã từng làm quan cho chính quyền thực dân Pháp đến chức Tri huyện và thăng lên đến Đốc Phủ Sứ, và đã từng làm chủ quận Châu Thành Cần Thơ, Hòn Chông, Cần Giuộc, Xuyên Mộc... Trong suốt thời gian gần 30 năm làm quan, ông chưa hề bị mang tai tiếng; mà ngược lại, đi đâu đến đâu trấn nhậm, ông đều được sự kính ngưỡng của dân chúng trong vùng. Ông đã giúp khiến cho đời sống của đồng bào trong địa phận cai quản của mình luôn yên ổn và phát đạt. Mãi đến ngày nay người dân ở những địa phương mà ông đã từng trấn nhậm đều còn lưu lại những giai thoại rất tốt về ông. Sinh ra nhằm lúc vận nước đang hồi suy vi, mất chủ quyền, nên ông Tương phải ra làm quan cho Tây, nhưng không vì thế mà ông trở thành tay sai cho giặc, ngược lại, trong quyền hạn của mình, ông đã khơi lại nguồn mạch sống cho dân chúng trong phạm vi cai quản của mình, khiến cho dân chúng tại đó luôn có cảm giác yên ổn. Từ khi cáo quan về làm việc đạo, ngoài việc truyền bá giáo lý Cao Đài, ông còn giúp khai phá những hoang địa lân cận, mở mang 9 cơ sở hàng bông hoa rau cải, cung cấp thức ăn hằng ngày cho Tòa Thánh, tổ chức và khuyến khích các tín đồ làm việc công quả để vừa có phước mà cũng vừa có lương thực cho bổn đạo và tài chính cho Tòa Thánh. Ông rất chú trọng đến phương pháp tu tập, đặc biệt là pháp môn tu tịnh. Từ năm 1934 đến 1942, ông đã trải qua 10 lần đại tịnh, có đợt lên đến 120 ngày. Đây là phương cách hành đạo thích hợp, vừa thanh tịnh thân tâm của chính mình, mà cũng vừa giúp đạo, giúp đời. Ông đã đem những kinh nghiệm tu tập cá nhân của mình ra chia sẻ với các tín đồ Cao Đài, kể cả những chức sắc cao cấp. Kỳ đại tịnh cuối cùng của ông

từ 22 tháng 2 năm Nhâm Ngọ, 1942, đến ngày rằm tháng 5, tổng cộng là 9 tháng 81 ngày.

Trong suốt 6 năm, từ năm 1945 đến khi ông Tương qua đời vào năm 1951, nghĩa là sau khi thực dân Pháp tái chiếm Việt Nam, ông đã tích cực ủng hộ các phong trào kháng chiến chống Pháp. Do ảnh hưởng của ông, hầu hết các tín đồ Cao Đài trong vùng Thánh Thất An Hội đều hoặc tham gia kháng chiến đánh Tây, hoặc không hợp tác với Tây. Hai người con trai của ông là Nguyễn Ngọc Bích⁽²⁾ và Nguyễn Ngọc Nhựt⁽³⁾ đều tham gia đánh Tây tại các vùng Nam Kỳ. Sau khi ông qua đời, liên đài của ông được an vị trước Thánh Thất An Hội, được xem là Tòa Thánh tạm cho Hội Thánh Cao Đài Ban Chính Đạo. Hội Thánh này tọa lạc trên đường Trương Định, phường 6, thành phố Bến Tre. Không thể nào nói Nguyễn Ngọc Tương là anh hùng, nhưng phải nói trong suốt gần 30 làm quan của ông, ông có rất nhiều cơ hội để được vinh thân phì gia, nhưng không, đi đâu đến đâu ông cũng đều làm cho dân chúng nơi mình trấn nhậm được an cư lạc nghiệp. Sau khi cáo quan trở về đời thường, ông đã hết lòng lo cho đạo. Đến khi thực dân Pháp tái chiếm Việt Nam vào năm 1945, với ảnh hưởng của mình, ông đã khiến cho hàng ngàn người tham gia kháng chiến chống Pháp, trong đó có hai người con trai của mình. Phải nói Nguyễn ngọc Tương đã góp phần không nhỏ trong công cuộc quang phục đất nước hồi giữa thập niên 1940s. Dân tộc Việt Nam, nhất là dân chúng vùng Đất Phương Nam luôn trân trọng những đóng góp thật cao quý của ông cho nền độc lập của dân tộc và xứ sở!

Ghi Chú:

- (1) Vào năm 1934, đạo Cao Đài đã có tổng cộng 135 Họ Đạo trên khắp Nam Kỳ.
- (2) Ông Nguyễn Ngọc Tương lập gia đình 2 lần. Năm 1902, ông lập gia đình với bà Trương thị Tài (1886-1906), hạ sinh được 2 người con là Nguyễn thị Tú (1903-1926) và Nguyễn Ngọc Hồn (1906-1951). Tuy nhiên, sau khi hạ sinh người con trai tên Hồn, bà Tài qua đời. Vài năm sau đó, ông Tương tục huyền với bà Bùi thị Giàu (1884-1937) và có thêm 5 người con, gồm 3 trai là Nguyễn Ngọc Kỷ (1910-1978), Nguyễn Ngọc Bích (1911-1966), Nguyễn Ngọc Nhựt (1918-1952); và 2 người con gái là Nguyễn thị Yến (1913-2006) và Nguyễn thị Nguyệt (1915-2009). Nguyễn Ngọc Bích là con trai của dòng con sau của ông Tương, từng tốt nghiệp trường kỹ sư Bách Khoa (École Polytechnique), và trường Kỹ Sư cầu Cống (École des

Ponts et Chaussées) tại Paris. Người Pháp thường bắt buộc trong lúc tòng học tại các trường này, sinh viên phải ở nội trú, mặc quân phục sĩ quan quân đội Pháp, và phải phục vụ quân đội hoặc cơ quan chính phủ ít nhất 10 năm. Vào năm 1940, ông Bích về nước tham gia kháng chiến trong các phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh. Ông nổi tiếng đánh phá cầu đường khiến cho việc tiến quân của Pháp bị chậm lại rất nhiều. Đầu năm 1946, ông bị Pháp bắt và kết án tử hình. Nhưng về sau, ông được bạn bè là những sĩ quan Pháp hồi học chung trường bên Tây, đã ghi tên ông vào danh sách trao đổi tù binh với Việt Minh, rồi đưa ông về Pháp. Sau khi về Pháp, ông theo học trường Y khoa và trở thành bác sĩ. Tuy nhiên, ông không hành nghề y mà chỉ nghiên cứu về bệnh ung thư và giảng dạy môn Vật lý tại trường Y khoa Paris. Cuối đời, ông chung sống với một người bạn gái tên Henriette Bùi, vị nữ bác sĩ đầu tiên của Đông Dương, con của ông Bùi Quang Chiêu.

- (3) Ông Nguyễn Ngọc Nhựt (1918-1952), con trai út của ông Nguyễn ngọc Tường, tốt nghiệp Kỹ Sư tạo tác trường École Centrale des Arts et Manufactures de Paris, lấy vợ người Pháp. Đầu năm 1946, ông quyết định về nước tham gia phong trào Thanh Niên Tiền Phong và Việt Minh để đánh Tây. Nhưng đến năm 1949, ông bị giặc bắt và qua đời trong nhà giam vào năm 1952, lúc vừa 34 tuổi.

Tài Liệu Tham Khảo

Sách Tham Khảo:

- Đại Đạo Cao Đài, *Tập San Ánh Sáng Phương Đông, Số 15-50*, Tạp Chí Nghiên Cứu Phổ Biến Giáo Lý San Jose, California, U.S.A.
- Đào Văn Hội, *Tân An Ngày Xưa*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Sài Gòn, 1972.
- Điện Ngữ Chư Thánh của Linh Lục Nguyễn Hồng Phúc*, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999
- Đức Huỳnh Giáo Chủ, *Sám Giảng Thi Văn Toàn Bộ*, Ban Phổ Thông Giáo Lý Trung Ương G.H.P.G.H.H. ấn hành, Santa Ana, California, 2000.
- F.S. Couvreur, *Dictionnaire Clasique de la Langue Chinoise*, Taipei, 1967,
- Hệ Phái Tứ Ân Hiếu Nghĩa, *Tủ Sách Sưu Khảo Sử Liệu*, Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương, 1967.
- Huỳnh Minh, *Bạc Liêu Xưa và Nay*, Bách Việt tái bản, 1995.
- Huỳnh Minh, *Cà Mau Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Cần Thơ Xưa và Nay*, NXB Cánh Bằng, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Huỳnh Minh, *Định Tường Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Gia Định Xưa*, NXB Văn Hóa Thông Tin, TPHCM, 2006.
- Huỳnh Minh, *Gò Công Xưa và Nay*, NXB Cánh Bằng, Sài Gòn, 1969.
- Huỳnh Minh, *Kiến Hòa Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1965.
- Huỳnh Minh & Nguyễn Văn Kiêm, *Tân Châu Xưa*, NXB Thanh Niên, 2003.
- Huỳnh Minh, *Tây Ninh Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1972.
- Huỳnh Minh, *Vĩnh Long Xưa và Nay*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1966.
- Huỳnh Minh, *Vũng Tàu Xưa và Nay*, NXB Đại Nam, Sài Gòn, 1970.
- Hứa Hoàn, *Nam Kỳ Lục Tỉnh, 4 tập*, Văn Hóa, Houston, 1992-1995.
- LM Nguyễn Hồng Phúc, *Điện Ngữ Chư Thánh*, do Cơ Sở Truyền Thông & Nguyệt San Dân Chúa, xuất bản tại New Orleans, 1999.
- Lương Văn Lựu, *Biên Hòa Sử Lược Toàn Biên Tập II*, Tác Giả xuất bản, Sài Gòn, 1973.
- Minh Đăng Quang, *Chơn Lý*, 69 quyển xuất bản tại nhà in Hệ Phái Phật Giáo Tăng Già Khất Sĩ, Sài Gòn, 1950.
- Nghê Văn Lưỡng, *Cà Mau Xưa và An Xuyên Nay*, Trung Tâm Học Liệu Bộ Quốc Gia Giáo Dục, in tại nhà in Nam-Trung-Bắc, Sài Gòn, 1972.
- Nguyễn Duy Oanh, *Tỉnh Bến Tre Trong Lịch Sử Việt Nam 1757-1945*, Phủ Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa xuất bản, Sài Gòn, 1971
- Nguyễn Huyền Anh, *Việt Nam Danh Nhân Tự Điển*, NXB Khai Trí, Sài Gòn, 1967.
- Nguyễn Khắc Thuần--Lý Thị Mai, *Đàm Đạo Chuyên Xưa*, NXB Thanh Niên, 2004.
- Nguyễn Quảng Tuân, *Từ Điển Văn Học*, NXB Thế Giới, 2004.
- Nguyễn Quyết Thắng, *Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt nam*, NXB Khoa Học Xã Hội, Sài Gòn 1999.
- Nguyễn Văn Hẫu, *Nửa Tháng Trong Miền Thất Sơn*, Sài Gòn, 1971, NXB Đuốc Từ Bi tái bản, Santa Ana, California, U.S.A., 1999
- Nguyễn Văn Hẫu, *Sám Truyền Đức Phật Thầy Tây An*, Sài Gòn, 1973.
- Nguyễn Văn Hẫu, *Thoại Ngọc Hầu & Những Cuộc Khai Phá Miền Hậu Giang*, NXB Xuân Thu, Los Alamitos, California, U.S.A., 1989.
- Nguyễn Văn Kiêm & Huỳnh Minh, *Tân Châu Xưa*, Tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1964.
- Người Long Hồ, *Đất Phương Nam*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2009.
- Người Long Hồ, *Một Thoáng Nam Kỳ Lục Tỉnh*, Tác giả xuất bản, California, USA, 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Cuộc Nam Tiến Của Dân Tộc*, Dòng Việt Số 17, Huntington Beach, California, U.S.A., 2005.
- Nhiều Tác Giả, *Lịch Sử An Giang*, NXB Tổng Hợp An Giang, 1988.

- Nhiều Tác Giả, *Một Số Nhân Vật Lịch Sử Đất Phương Nam*, NXB Hồng Đức, 2015.
- Nhiều Tác Giả, *Nam Bộ Đất & Người*, NXB Trẻ, 2004.
- Nhiều Tác Giả, *Tạp Chí Xưa & Nay*, NXB Trẻ, 2008.
- Nhiều Tác Giả, *Văn Học Nam Kỳ Lục Tỉnh, Tập I & II*, Dòng Việt Số 19 & 20, Huntington Beach, California, U.S.A., 2006.
- Nhiều Tác Giả, *Vĩnh Long Địa Linh Nhân Kiệt*, Hội Đồng Hương Vĩnh Long Ấn Hành, California, USA, 2006.
- Phan Phát Huờn, *Việt Nam Giáo Sử, Tập I & II*, NXB Cửu Thế, Sài Gòn, 1965.
- Sripolieu, *Thần Thế Phật Thầy Tây An & Ngọc Hân Công Chúa, Tập I*, Marietta, GA, U.S.A., 1996.
- Trịnh Văn Thanh, *Thành Ngữ Điển Tích và Danh Nhân Tự Điển*, NXB Hồn Thiêng, Sài Gòn, 1966 & 1974.

Theo Lời Kể Từ Các Bô Lão:

- Theo lời kể miệng của hai cụ Trần văn Tiếng và Trần văn Hương, kể từ Nam Kỳ Lục Tỉnh đến 20 tỉnh Nam Kỳ dưới thời Pháp thuộc, cũng như Nam Kỳ từ những năm đầu thế kỷ 20 đến khoảng thập niên 1950s.*
- Theo lời kể miệng từ các bô lão trong khắp các vùng Đất Phương Nam, từ Phan Thiết đến Cà Mau, trong khoảng từ năm 1969 đến 1975.*
- Theo lời kể của hai anh Hứa Hoàn và Nguyễn Hữu Trí trong những đêm “Nhớ Về Vĩnh Long và Nam Kỳ Lục Tỉnh” tại Bataan, Philippines vào cuối năm 1984.*